PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY THERAVÀDA

VI DIỆU PHÁP
Giảng Giải

BAN HOẰNG PHÁP

PHÁP QUỐC

BÀI 1

PHÁP

(Dhamma)

Pháp là những gì có chơn tướng riêng biệt.

Chữ Dhamma là một danh từ có một ý nghĩa hết sức bao quát được dùng theo nhiều nghĩa tùy theo trường hợp. Các nhà chú giải đã định nghĩa rằng: "Attano Lakkhanaṃ Dhāreti: Dhammo"= Tự giữ chơn tướng gọi là Pháp (nhậm trì tự tánh).

Chữ Lakkhanaṃ có nghĩa là thể trạng, trạng thái, bản chất, chơn tướng. Như vậy, những gì có thể trạng đều gọi là pháp, dù thể trạng ấy là gì đi nửa cũng vậy. Thí dụ như vuông, tròn, dài, ngắn, tốt, xấu...

Tóm lại, Pháp là danh từ chỉ vật gì có trạng thái riêng mà tri giác có thể nhận biết được, dù vật đó thuộc về vô vi hay hữu vi, giả danh hay bản thể, hiệp thế hay siêu thế.

Đại Đức Santakicco đã định nghĩa về Pháp bằng hai câu sau:

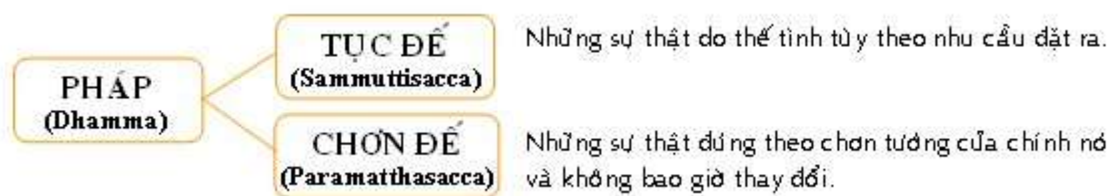
Pháp là chi ? – Chi cũng là Pháp.

Pháp có trạng thái ra sao ? – Ra sao cũng là trạng thái của Pháp.

Pháp tuy có rất nhiều nhưng Đức Phật đã gom lại và chia thành hai loại:

- Pháp Tục Đế (Sammuttisacca): Sự thật thế tình thông thường.

- Pháp Chơn Đế (Paramatthasacca): Sự thật bản thể, chơn tướng của các pháp.



Hai pháp Tục Đế và Chơn Đế bao hàm trọn vẹn tất cả các pháp trong thế gian.

-ooOoo-

BÀI 2.

PHÁP TỤC ĐẾ

(Samuttisacca)

Tục đế có nghĩa là sự thật thông thường theo thế tình, sự thật của ngôn từ và ý nghĩa của ngôn từ. Như khi nói đến cái xe thì người ta hiểu rằng xe là một vật có bánh xe để di chuyển. Tiếng xe dùng để chỉ một vật gồm bánh xe, sườn xe ... hợp lại. Như vậy, xe là một sự định đặt ngôn từ để diễn đạt một vật chớ thật ra không có gì là chiếc xe cả. Tuy nhiên, gọi một vật có bánh để chạy là xe thì so với thông thường cũng không phải là sai, do đó mới có định nghĩa, Tục đế là những sự thật thông thường do thế tình đặt ra.

Chữ Sammuttisacca còn được các dịch giã dịch bằng những danh từ khác nhau như sau:

Chế định: ngôn từ để chỉ định vật gì định đặt.

Mặc ước: ước định, khái niệm về vật gì.

Thi thiết: đặt bày ngôn từ diễn đạt các sự vật ...

Mặc dù được dịch với nhiều danh từ, nhưng tựu chung thì Tục đế là các ngôn từ được định đặt ra để diễn đạt các sự vật. Pháp Tục Đế được chia ra làm hai loại:



- Danh chế định (Nāmapaññatti) lại được phân ra làm sáu loại:

1. Danh chơn chế định (Sāvijjamāna paññatti): là những danh từ chỉ vật thật có, bản thể chơn tướng, những danh từ dùng để diễn đạt pháp Chơn đế. Thí dụ: Tâm, Sở hữu tâm, Sắc pháp, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Uẩn, Xứ, Giới, Đế ...

2. Phi danh chơn chế định (Avijjamāna paññatti): là những danh từ giả lập, không có bản thể, chơn tướng (giả định theo mặc ước). Những danh từ dùng để diễn đạt pháp Tục đế. Thí dụ: Chư thiên, Ma vương ...

3. Danh chơn, phi danh chơn chế định (Vijjāmāna avijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, chữ trước chỉ vật có thật (pháp Chơn đế), chữ sau chỉ vật theo qui ước (pháp Tục đế). Thí dụ: Tâm tôi, Tiếng radio, Mùi sầu riêng ... Tâm, tiếng, mùi là những danh từ chỉ vật có thật (chơn đế); tôi, radio, sầu riêng là những danh từ giả định (tục đế).

4. Phi danh chơn, danh chơn chế định (Avijjāmāna vijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, tiếng trước thuộc về ngôn từ giả định (pháp Tục đế), tiếng sau thuộc về những danh từ chỉ vật có thật (pháp Chơn đế). Thí dụ: Tôi sân, nó có tâm tham ... Tôi, nó là giả danh, không có thật; sân, tâm tham là những trạng thái có thật.

5. Danh chơn, danh chơn chế định (Vijjāmāna vijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, tiếng trước và tiếng sau đều chỉ những sự vật có thật. Thí dụ: Tâm Tham, Nhãn Thức, Thọ Lạc ... Tâm, Tham, Nhãn, Thức, Thọ, Lạc đều là những sự vật có thật (những danh từ dùng để diễn đạt pháp Chơn Đế).

6. Phi danh chơn, phi danh chơn chế định (Avijjāmāna avijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, trong đó tiếng trước và tiếng sau đều chỉ những sự vật giả danh như nhơn loại, thiên hạ, trời đất, cha con, ông cháu, ... những danh từ đó diễn đạt những sự vật không có thật (chỉ là giả danh) theo pháp chơn đế mặc dù đối với pháp tục đế chúng hoàn toàn có thật.

- Nghĩa chế định (Atthapaññatti) gồm có bảy loại như sau:

1. Hình thức chế định (Santhānā paññatti): là những danh từ dùng để diễn đạt hình dáng của sự vật như núi cao, biển rộng, hố sâu, sông dài, bàn tròn, người lanh lẹ, ...

2. Hiệp thành chế định (Samūha paññatti): những danh từ chỉ các sự vật hiện hữu bởi sự tập hợp của nhiều vật khác nhau như nhà (sự kết hợp bởi rui, mè, kèo, cột ...), xe (sự kết hợp bởi sườn, bánh, tay lái, ...), gia đình (sự kết hợp bởi cha, mẹ, con cái ...).

3. Chúng sinh chế định (Satta paññatti): là những danh từ dùng để chỉ những sinh vật có thức tánh, mạng căn như người, trời, tiên, Phật, ...

4. Phương hướng chế định (Disā paññatti): là những danh từ dùng để diễn đạt về phương hướng như Đông, Tây, Nam, Bắc, ...

5. Thời gian chế định (Kāla paññatti): là những danh từ dùng để chỉ một thời điểm nào đó như buổi sáng, buổi tối, Xuân, Hạ, Thu, Đông, ...

6. Hư không chế định (Ākāsa paññatti): là những danh từ dùng để diễn tả những chỗ trống, kẻ hở, hư không như hang, hố, huyệt, ao, đầm, ..

7. Hình tướng chế định (Nimitta paññatti): cũng gọi là Tiêu Biểu chế định, là những danh từ diễn đạt một sự vật tiêu biểu, tượng trưng như lá cờ, quốc gia, bảng hiệu, ... hay các đề mục tu Chỉ Tịnh như Đất, Nước, Lửa, Gió, xanh, vàng, ...

Không nên lầm tưởng là cứ mỗi danh từ trong danh chế định sẽ có một danh từ tương đương trong nghĩa chế định, mà phải hiểu rõ rằng các danh từ giả định trong danh chế định diễn tả một sự vật có thật dù cụ thể hay trừu tượng. Còn nghĩa chế định là những danh từ chỉ nhằm vào mặt ý nghĩa, hay nếu đi chung với danh chế định thì nhằm bổ túc thêm ý nghĩa của danh chế định đó. Thí dụ: cái nhà trên phương diện danh chế định thì nó thuộc về Phi Danh Chơn chế định, nhưng theo nghĩa chế định thì nó là Hiệp Thành chế định.

Tóm lại, mọi vật trong đời được diễn đạt bằng ngôn ngữ, để bày tỏ cho nhau được hiểu biết, bất cứ dưới hình thức nào, phương tiện nào đều là chế định. Ngay khi Đức Phật thuyết pháp để chuyểân mê, khai ngộ, Ngài cũng phải dùng pháp chế định của Tục Đế để diễn đạt Chơn Đế. Vì thế chúng ta cần phải biết rõ thế nào là Chơn Đế và thế nào là Tục Đế để khỏi lầm lẩn trong việc tu tập.

-ooOoo-

BÀI 3.

PHÁP CHƠN ĐẾ

Paramatthasacca

Chơn đế là sự thật bản thể của Tục đế, một sự thật cố nhiên và không bao giờ thay đổi. Khi ta gọi anh A, theo Tục đế thì anh A là một người có một sắc tướng riêng biệt, một sự thật giã định để phân biệt giữa người này với người khác; theo Chơn đế thì anh A là một tập hợp của ngũ uẩn và ngũ uẩn đó mới chính thật là anh A.

Thật ra rất khó mà định nghĩa một cách trọn vẹn và đầy đủ từ ngữ Paramatthasacca, vì nó bao hàm rất nhiều nghĩa mà mỗi nghĩa là một khía cạnh của pháp Chơn đế:

Không bao giờ thay đổi (Parama aviparito): không thay đổi ở đây không có nghĩa là thường hằng, bất biến, mà nó có nghĩa là trước sau giống nhau không sai khác. Quá khứ như thế nào thì hiện tại và tương lai cũng như thế ấy; do đó được gọi là chơn như (chơn: sự thật; như: không thay đổi).

Đối tượng của trí tuệ cao siêu (Paramattha): nghĩa lý cao siêu, chân lý vi diệu, bản thể của vạn pháp; do đó cũng được dịch là siêu lý.

Đệ nhất nghĩa đế (Paramatthasacca): sự thật tuyệt đối, vô song.

Ngoài ra, về mặt chiết tự ta có thể hiểu (chơn: sự thật, đế: sự thật) chơn đế là sự thật của sự thật, là thực thể của tục đế.

Theo Vi Diệu Pháp có tất cả là bốn thực thể của các pháp:

1. Tâm (Citta): thành phần tri giác của chúng sanh.

2. Sở hữu tâm (Cetasika): thành phần phụ thuộc của tâm.

3. Sắc pháp (Rūpa): thành phần vật chất, vô tri.

4. Niết bàn (Nibāna): bản thể tịch tịch, chấm dứt sự sinh diệt của Danh Sắc.

Tâm và Sở hữu tâm là bản thể vô hình, được gọi là Danh (Nāma); đối lại với Sắc pháp (Rūpa) gọi là Sắc. Danh và Sắc thuộc về thành phần do duyên tạo nên được gọi là pháp hữu vi (Saṅkhāra). Trái lại Niết Bàn là sự tịch tịnh, diệt hoàn toàn, không phải là pháp bị tạo nên được gọi là pháp vô vi (Asaṅkhāra).



Người học Phật cần phải phân biệt rõ thế nào là giả định, thế nào là thật thể. Đâu là hữu vi, đâu là vô vi để không có sự lầm lẩn, chấp "ngón tay là mặt trăng"; nhất là đối với người hành thiền quán thì vấn đề càng quan trọng hơn, vì hành thiền minh sát là quán xét để thấu triệt bản chất thật thể của các pháp.

Một điểm cần ghi nhận là điều tinh túy của Abhidhamma là sự sâu sắc về bản thể pháp hay pháp chơn đế. Một nhà chú giải đã viết "Abhidhamma sabhāvo gambhiro = Vi Diệu Pháp sâu xa về bản thể pháp". Vì vậy, người học Vi Diệu Pháp cần nắm vửng nghĩa lý của pháp chơn đế.

-ooOoo-

BÀI 4.

TÂM

Citta

Tâm là sự biết cảnh hay nhận thức đối tượng. Ở đây, Tâm phải được hiểu là sự nhận thức thuần túy, chủ trương biết cảnh; còn thể cách thiện hay bất thiện là do các sở hữu tâm. Giải về tâm, các nhà chú giải viết "Cintanaṃattaṃ Cittaṃ = nhận thức gọi là Tâm". "Ārammanaṃ Cinteti Cittaṃ = biết cảnh gọi là Tâm".

Theo Vi Diệu Pháp thì các danh từ Tâm (Citta), Ý (Mana), Thức (Viññāṇa) không có sự sai khác về ý nghĩa, tùy theo chỗ dùng mà chúng có nhiều tên gọi khác nhau. Thí dụ: đối với 12 Xứ thì tất cả Tâm gọi là ý (Ý Xứ), đối với ngũ uẩn thì tất cả tâm gọi là thức (Thức Uẩn) ...

Atthakathā chú giải rằng:

Trạng thái (chơn tướng) của Tâm là biết cảnh (Ārammanaṃ Vijāranakkhanaṃ).

Phận sự của Tâm là chủ trì, hướng dẫn sở hữu tâm (Pubbaṃgamarasaṃ).

Sự thành tựu của Tâm là tư cách liên tục, nối nhau sanh diệt không gián đoạn (Sandhanapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết của Tâm là Sở hữu tâm và Sắc pháp (Nāma Rūpa padaṭṭhanaṃ).

Có bốn nhân sanh tâm:

1. Nghiệp quá khứ (Atītakamma) là những hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ tạo ra quả hiện tại. Thành phần chính phải nói là tâm quả. Như một người làm các ác nghiệp, khi chết phát sanh tâm quả dẫn đi tục sinh vào kiếp ác thú.

2. Sở hữu tâm (Cetasika) là những thành phần phụ thuộc của tâm. Đồng sanh, đồng diệt với tâm, đồng nương một căn với tâm, đồng biết một cảnh với tâm. Không thể có một tâm nào mà không có sở hữu tâm. Khi nhìn lên bảng, ta biết ngay đó là tấm bảng, thì tâm biết đó phải có sở hữu Tưởng (nhớ lại cái đã gặp để ghi nhận cảnh hiện tại) hay phải có sự hướng tâm đến cảnh (sở hữu Tầm) hoặc trụ tâm trên cảnh (sở hữu Định) ...

Như vậy tâm không phải là một đơn vị thuần nhất mà là một tập hợp của nhiều thứ. Cũng như phim không thể chụp hình, mà đòi hỏi phải có máy chụp hình gồm ống kính, bộ phận ánh sáng ... thì phim mới ghi nhận cảnh được. Do đó, có thể nói sở hữu tâm là nhân sanh tâm hay yếu tố sanh tâm.

3. Cảnh (Ārammanaṃ) là đối tượng của tâm, tâm biết cảnh, những gì bị tâm biết gọi là cảnh. Nếu không có cảnh thì không có tâm, có tâm là có cảnh. Do đó, gọi cảnh là nhân sinh tâm.

4. Vật (Vatthu) là những Sắc Thần Kinh (Pasādarūpa), chỗ nương của tâm thức. Như con mắt là chỗ nương của nhãn thức, tai là chỗ nương của nhĩ thức .... Do đó, gọi vật là nhân sanh tâm.

Theo Abhidhamma có tất cả là 89 tâm (hay 121 tâm nếu tính theo chi thiền) được phân loại tùy theo phương diện.

* Nếu chia theo lãnh vực (Vacara) thì tâm có 4 loại:

1. Tâm Dục Giới (Kāma vacaracitta): là tâm phần lớn bắt cảnh dục (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc). Thuộc về lãnh vực Dục Giới gồm có 54 tâm.

2. Tâm Sắc Giới (Rūpa vacaracitta): là tâm Thiền, lấy sắc pháp làm đề mục tu thiền. Gồm có 15 tâm.

3. Tâm Vô Sắc Giới (Arūpa vacaracitta): là tâm Thiền, lấy đề mục không sắc pháp làm đối tượng tu thiền. Gồm có 12 tâm

4. Tâm Siêu Thế (Lokuttaracitta): là tâm biết cảnh Niết Bàn; đối tượng thoát ly thế gian, không thuộc về thế gian. Có tất cả là 8 tâm (hay 40 tâm nếu tính theo 5 chi thiền).

* Nếu phân tâm theo cảnh thì tâm gồm có 6 loại:

1. Tâm Nhãn Thức (Cakkhuviññāṇa): là tâm nương nhãn vật, biết cảnh sắc, hình ảnh. Gồm có 2 tâm.

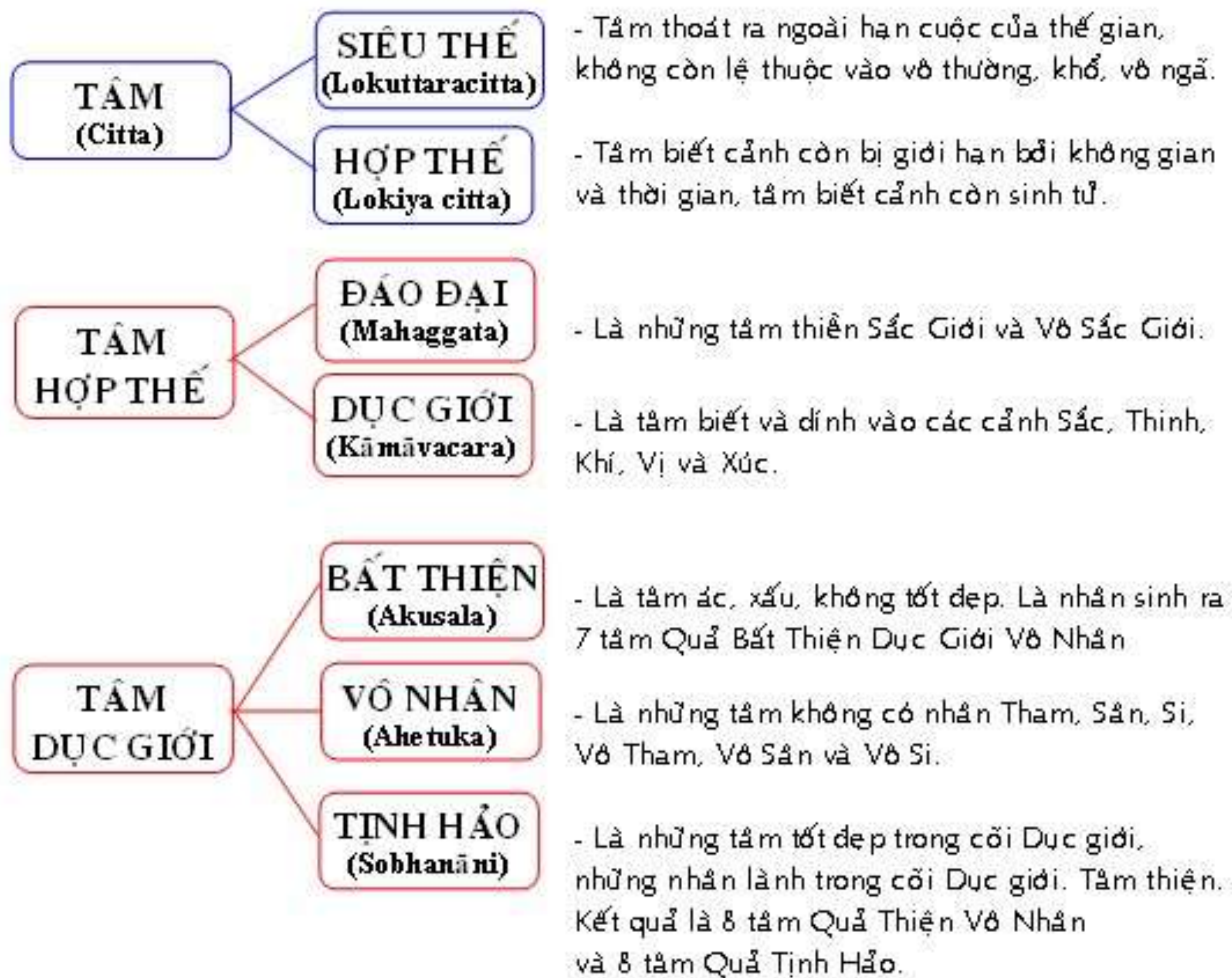
2. Tâm Nhĩ Thức (Sotaviññāṇa): là tâm nương nhĩ vật, biết cảnh thinh. Có tất cả là 2 tâm nhĩ thức.

3. Tâm Tỷ Thức (Ghānaviññāṇa): là tâm nương tỷ vật, biết cảnh khí (các mùi). Gồm có 2 tâm.

4. Tâm Thiệt Thức (Jivhāviññāṇa): là tâm nương thiệt vật, nhận biết cảnh vị (các vị cay, chua, mặn,...). Gồm có 2 tâm.

5. Tâm Thân Thức (Kāyaviññāṇa): là tâm nương thân vật, nhận thức cảnh xúc (sự va chạm, nóng, lạnh, ...). Gồm có 2 tâm.

6. Tâm Ý Thức (Mana viññāṇa): là tâm bắt cảnh pháp, là cảnh trạng khởi lên trong tâm. Có tất cả 111 tâm (trừ ngũ song thức).


TÂM
(Citta)
SIÊU THẾ
(Lokuttaracitta)
- Tâm thoát ra ngoài hạn cuộc của thế gian, không còn lệ thuộc vào vô thường, khổ, vô ngã.
HỢP THẾ
(Lokiya citta)
- Tâm biết cảnh còn bị giới hạn bởi không gian và thời gian, tâm biết cảnh còn sinh tử.
TÂM
HỢP THẾ
ĐÁO ĐẠI
(Mahaggata)
- Là những tâm thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới.
DỤC GIỚI
(Kāmāvacara)
- Là tâm biết và dính vào các cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc.
TÂM
DỤC GIỚI
BẤT THIỆN
(Akusala)
- Là tâm ác, xấu, không tốt đẹp. Là nhân sinh ra 7 tâm Quả Bất Thiện Dục Giới Vô Nhân
VÔ NHÂN
(Ahetuka)
- Là những tâm không có nhân Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân và Vô Si.
TỊNH HẢO
(Sobhanāni)
- Là những tâm tốt đẹp trong cõi Dục giới, những nhân lành trong cõi Dục giới. Tâm thiện. Kết quả là 8 tâm Quả Thiện Vô Nhân và 8 tâm Quả Tịnh Hảo.

-ooOoo-

BÀI 5.

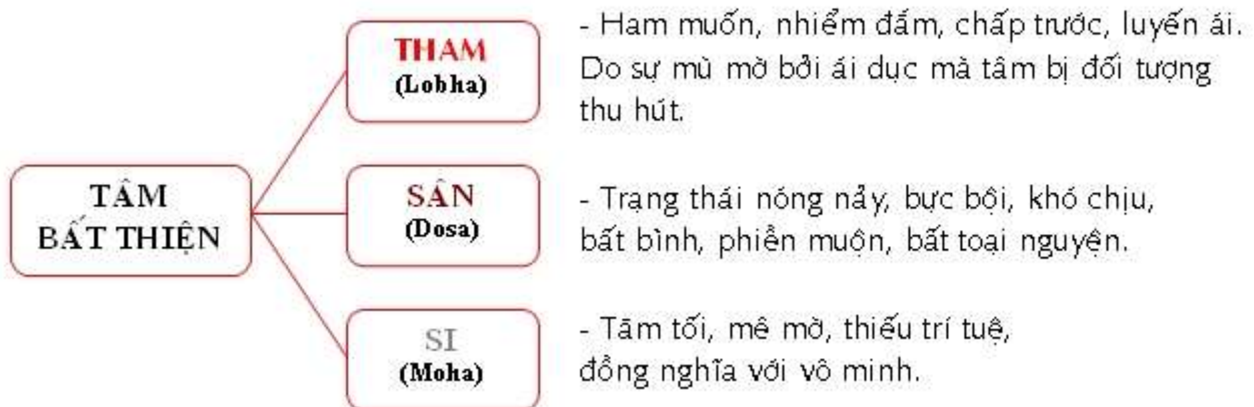
TÂM BẤT THIỆN

(Akusalā Citta)

1. Định nghĩa:

Tâm bất thiện là tâm ác, xấu, không tốt đẹp. Nói theo chi pháp, tâm bất thiện là những tâm sanh lên có sở hữu bất thiện đồng sanh và hòa hợp (theo lời giải của bộ Aṭṭhakathā). Phạn ngữ Akusalā dịch là bất thiện, phi thiện, có nghĩa là trái với thiện. Nếu thiện là những gì lành mạnh của tinh thần thì bất thiện là trạng thái suy nhược, bệnh hoạn của tâm (Rogayattha); nếu thiện là cái gì tốt đẹp thì bất thiện là cái gì không tốt đẹp; nếu thiện là cái gì khôn khéo thì bất thiện là cái gì vụng về; nếu thiện là cái gì hiền thiện thì bất thiện là cái gì tội lỗi; nếu thiện là cái gì tạo quả an lạc thì bất thiện là nguyên nhân sanh khổ đau.

2. Phân loại:



1.1) Tâm Tham (Lobhamūla citta): Tâm là biết cảnh, Tham là ham muốn. Tâm tham là trạng thái tâm biết cảnh với tư cách ham muốn, bị thu hút bởi đối tượng khả ái. Bộ Atthakathā giải rằng: Cittaṃ lubhatiti lobha cittaṃ = Tâm ái nhiễm gọi là tâm tham.

Như vậy ta có thể nói tâm tham là sự bị cảnh thu hút, dính mắc đối tượng, và đối tượng của tâm tham là cảnh khả ái, cũng như đặc tánh của nam châm là hút sắt, thép,

... và những gì bị nam châm hút thì là chất kim loại. Tâm tham được chia làm 8 thứ, căn cứ vào 3 phương diện:

- Thọ: Thọ hỷ hay thọ xã
- Tương ưng: Hợp tà hay ly tà
- Trợ: Hữu trợ hay vô trợ

Thọ hỷ (Somanassavedanā): là cảm giác vui mừng, hoan hỷ của tâm.

Thọ xã (Upekkhavedanā): là cảm giác thản nhiên, tự nhiên, vô tư của tâm.

Hợp tà (Micchādiṭṭhigatasampayuttaṃ): là lòng ham muốn có sự hiểu sai, chấp lầm sự vật (tà kiến là không thấy rõ sự thật, không thấy lý vô thường, khổ não, vô ngã).

Ly tà (Amicchādiṭṭhigatasaṃpayuttaṃ): không có sở hữu tà kiến đồng sanh, hòa hợp.

Hữu trợ (Sasankhārikamekaṃ): là tâm sanh lên do sự trợ giúp nhiều lần, cần có động cơ thúc đẩy. Sự trợ giúp ở đây có thể là của chính mình (phân vân, suy nghĩ, đắn đo, ...) hay của người khác (dụ dỗ, khuyến khích, kêu gọi, ...).

Vô trợ (Asankhārikamekaṃ): là tâm sanh lên mau lẹ không cần có sự trợ giúp.

Tám tâm Tham được cấu tạo như sau:

1) Tâm Tham Thọ Hỷ Hợp Tà Vô Trợ: là lòng tham với một cảm giác vui mừng, thích thú, có sự chấp sai và khởi lên một cách mau lẹ không do dự.

2) Tâm Tham Thọ Hỷ Hợp Tà Hữu Trợ: là lòng tham với một cảm giác vui mừng, có sự chấp sai, phát sanh chậm chạp (do suy nghĩ nhiều lần hay người khác phải xúi biểu nhiều lần).

3) Tâm Tham Thọ Hỷ Ly Tà Vô Trợ: là sự ham muốn với cảm giác thích thú, không hiểu sai, sanh khởi mau lẹ.

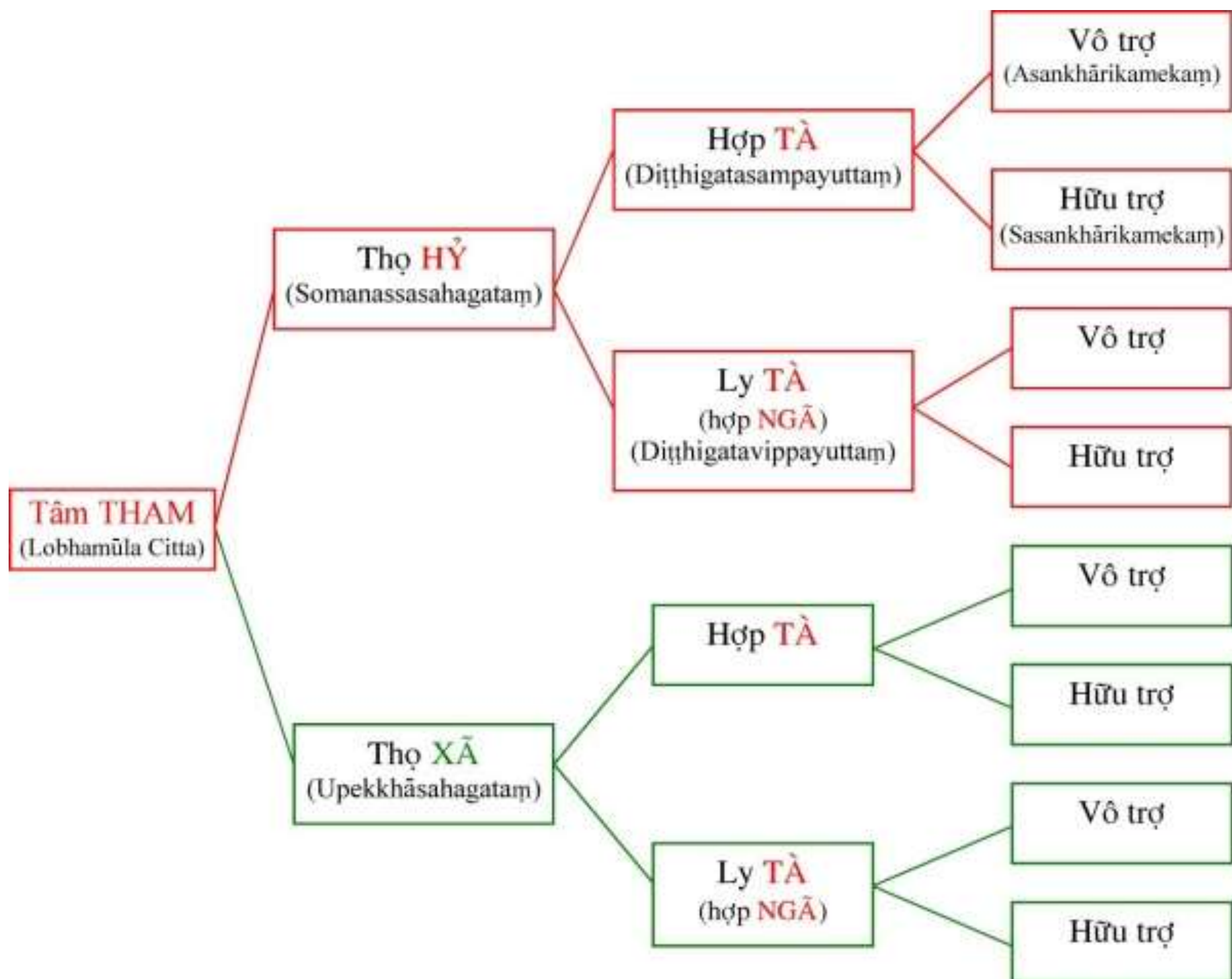
4) Tâm Tham Thọ Hỷ Ly Tà Hữu Trợ: là sự ham muốn với cảm giác vui mừng, không có sự hiểu sai, sanh khởi một cách chậm chạp.

5) Tâm Tham Thọ Xã Hợp Tà Vô Trợ: là sự tham muốn một cách thản nhiên, với sự nhận thức sai lầm, sanh khởi một cách mau lẹ.

6) Tâm Tham Thọ Xã Hợp Tà Hữu Trợ: là sự tham muốn một cách bình thản, với sự nhận thức sai lầm, sanh khởi chậm chạp.

7) Tâm Tham Thọ Xã Ly Tà Vô Trợ: là sự tham muốn bình thường, không có sự chấp lầm, khởi lên mau lẹ.

8) Tâm Tham Thọ Xã Ly Tà Hữu Trợ: là lòng tham muốn bình thản, không có sự hiểu sai, sanh khởi do sự thúc đẩy nhiều lần.



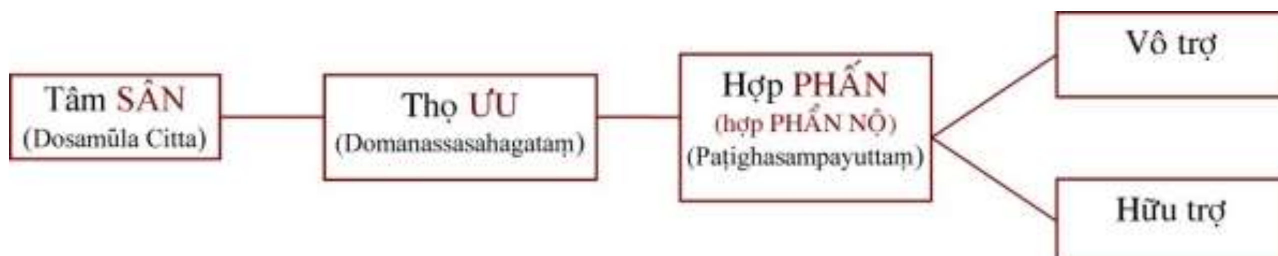
Nhân sinh Tâm Tham là Tục sinh có nghiệp Tham liên hệ, nối đời trước đã tham, gặp hoàn cảnh tốt và hay gặp cảnh vừa ý.

Tâm Tham thường được phát khởi do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính là sự tham ái (ái dục).

1.2) Tâm sân (Dosamūla Citta): Sân là sự khó chịu, trái ý, nghịch lòng, bất toại nguyện. Tâm sân là sự biết cảnh với tư cách nóng nảy, bất bình, không vừa ý. Đặc tính của tâm sân là hủy diệt đối tượng, không chấp nhận đối tượng (trái với tâm tham là gìn giữ, ôm ấp đối tượng). Cảnh của tâm sân là những đối tượng khả ố, cũng như lửa có đặc tánh thiêu đốt.

(1) Tâm Sân Thọ Ưu Hợp Phấn Hữu Trợ: là sự nóng giận, ưu phiền, sanh lên do sự thúc đẩy nhiều lần. Thí dụ: một người tánh hay vui vẽ, gặp một người dùng lời chửi mắng, lúc đầu tâm chưa phản ứng gì, sau khi nghe nhiều lần thì nổi giận. Sự nổi giận ấy là tâm hữu trợ vậy.

(2) Tâm Sân thọ Ưu Hợp Phấn Vô Trợ: là sự khó chịu, trái ý, nghịch lòng phát sinh lên mau lẹ không cần một động năng nào thúc đẩy cả. Thí dụ: một người quen tật sân, ai chạm một chút cũng nổi giận, do đó, khi vừa gặp cảnh bất như ý là tâm sân liền nổi lên. Tâm sân đó là tâm sân vô trợ vậy.



Tâm sân thường sanh khởi do nhiều nguyên nhân, như do tánh quen sân, là có thói quen gặp gì trái ý cũng phát sanh sân hận, hay đối với bản tánh nông nỗi, thiếu sự suy xét sâu xa cũng là yếu tố làm tâm sân phát khởi; hoặc đối với người thiếu sự học hỏi, tánh tình thô lỗ cũng là một nguyên nhân làm tâm sân dể phát khởi; và nguyên nhân chính phải nói là sự gặp cảnh không tốt, khả ố.

1.3) Tâm Si (Mohamūla Citta): Si là sự si mê, mờ ám. Tâm si là trạng thái tâm mê tối, thiếu sự sáng suốt. Hành động mù quáng, sai lầm vì không thấu triệt các sự vật.

(1) Tâm Si Hợp Hoài Nghi (Vicikicchāsampayuttaṃ): là sự mờ ám, si mê của tâm do sự lưởng lự, phân vân. Sự hoài nghi ở đây phải hiểu là sự hoài nghi có hậu quả tai hại như hoài nghi Tam Bảo, hoài nghi Tam Học, hoài nghi Tam thế, hoài nghi duyên sinh, ...

Hoài nghi Phật: là không tin sự giác ngộ, hay không tin tuệ giác hoặc oai lực của Đức Phật.

Hoài nghi Pháp: là nghi ngờ về công năng của pháp bảo, hoài nghi về tánh cách chắc thật và hiệu quả của Phật pháp.

Hoài nghi Tăng: là sự nghi ngờ về sự thành tựu giới hạnh, thành tựu đạo quả của chư tăng.

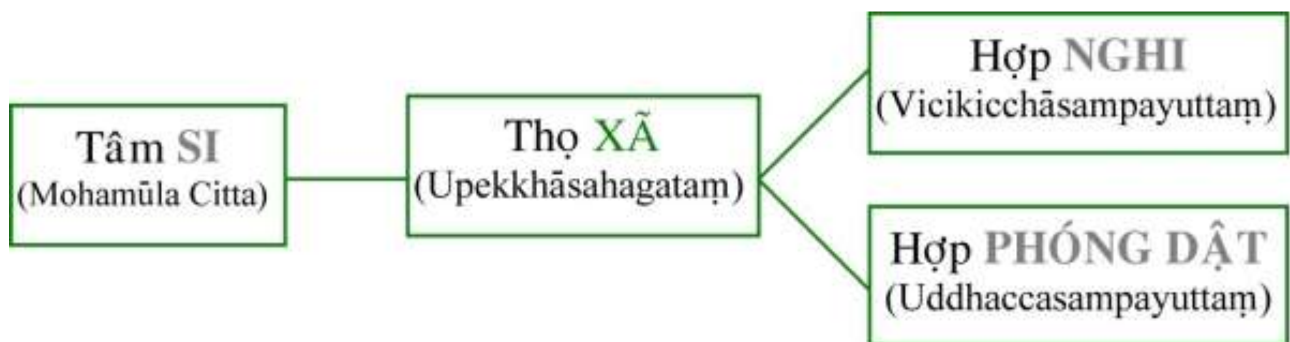
Hoài nghi Tam học: là sự nghi ngờ về pháp tu tam học như hoài nghi về sự trong sạch của giới, hoài nghi sự thanh tịnh tiến hóa của định, hoài nghi sự sáng suốt, tỏ ngộ của tuệ.

Hoài nghi Tam thế: là phân vân về tự ngã (Atta) trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

Hoài nghi về Duyên Sinh: là sự nghi ngờ về hiện tượng sanh tử, phân vân về đời sống hiện hữu của chúng sanh.

Nên nhớ ngoài những hoài nghi kể trên còn có những hoài nghi thông thường, như do dự trước khi hành động, muốn đi đâu nhưng còn do dự vì sợ có khách đến thăm bất tử ... những hoài nghi đó không thuộc vào tâm Si hoài nghi.

(2) Tâm Si Hợp Phóng Dật (Uddhacca Mohacittaṃ): là sự mù quáng, thiếu sáng suốt do sự lao chao, bấn loạn của tâm. Phóng = ném, dật = tung tóe; Phóng dật là sự ném một vật vào đống tro làm bay lên mù mịt, giống như một người đang ngồi làm việc, bổng có một tiếng động lớn làm người đó giựt mình hay như một người sợ ma, lúc đi đêm, bất chợt gặp bóng đen, người đó sợ hải la lên, tâm bị loạn động.



Tâm Si được sinh khởi do nghiệp si mê đời trước, sanh nhằm đời nhiều sân hận, thường gặp cảnh phiền não, thiếu sự thu thúc nơi ngũ căn.

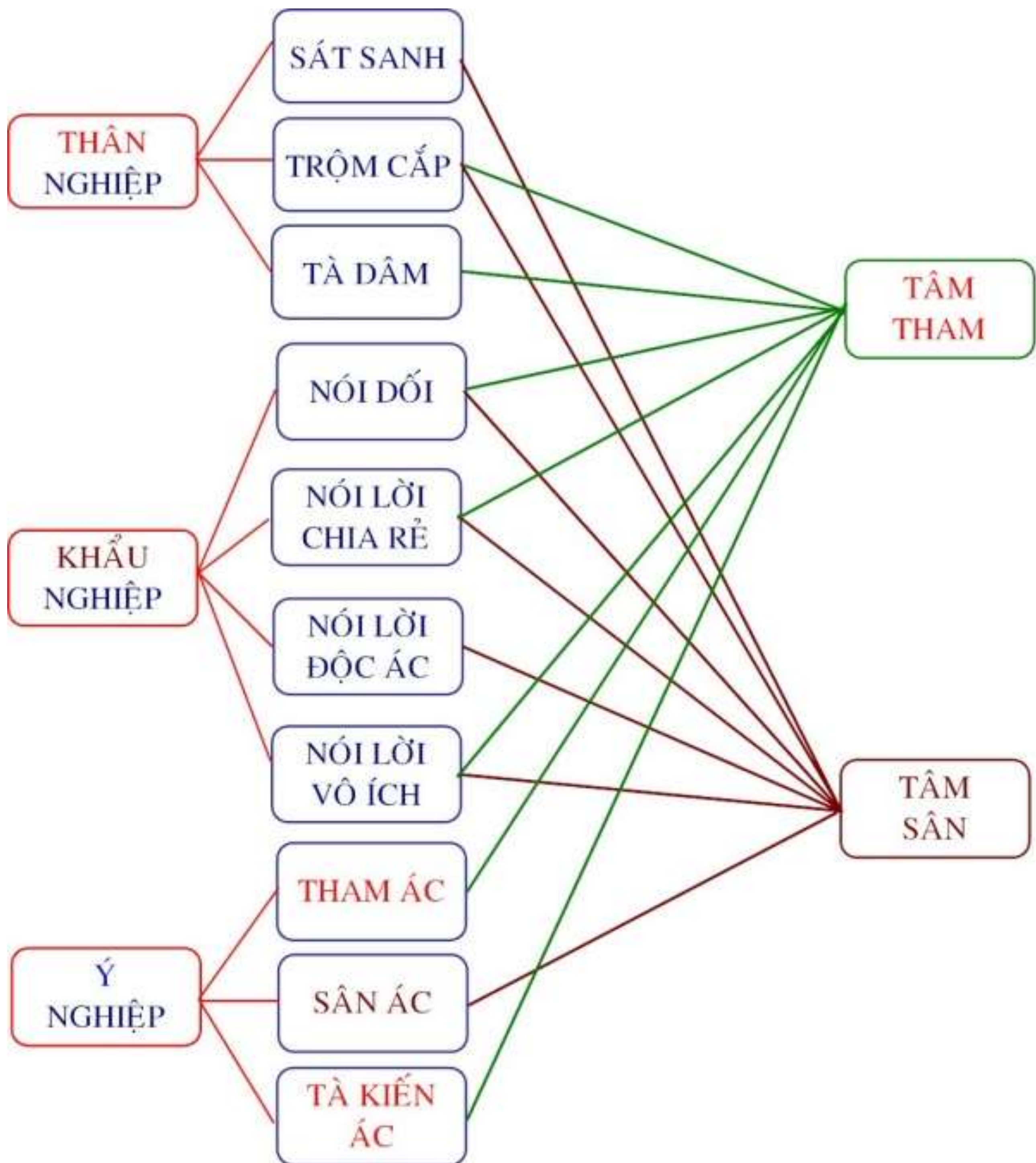
Tâm Si thường sinh khởi do những nguyên nhân như: do thói quen hay có tánh sợ sệt, hay có tánh giựt mình (sở hữu Phóng dật), hay có tánh ngờ vực (sở hữu Hoài nghi). Ngoài ra những người sanh ở những xứ nhiều sân hận như chiến tranh nên tâm thường hay giao động, hoặc thường hay gặp những nghịch cảnh gây phiền não, không tịch tỉnh. Cần ghi nhận ở đây là khi Tín căn yếu sẽ phát sanh Hoài Nghi. Tấn căn,

Niệm căn và Định căn yếu làm phát sanh Phóng Dật. Tuệ căn yếu cũng phát sanh Hoài Nghi ...

3. Hành sự:

Tâm bất thiện khi sanh khởi bình thường gọi là bất thiện (Akusalā), khi sanh khởi mạnh gọi là ác (Pāpa).

Ác hay việc làm của tâm bất thiện gồm có 10, nương theo ba nơi tạo nghiệp là Thân, Khẩu và Ý nghiệp.



Sở dĩ ở đây không nói đến tâm Si vì hành sự của tâm này đã rõ ràng qua tên gọi của mỗi thứ tâm như ngờ vực là hành sự của tâm Hoài Nghi; bấn loạn là hành sự của tâm Phóng Dật. Còn đối với thập ác, tâm Si quá yếu ớt nên không thể can dự vào.

4. Tác năng tạo quả

Trong 12 tâm bất thiện, khi tạo các ác nghiệp thì sẽ cho quả nặng nhẹ như sau

Tâm Thọ Hỷ có quả nặng hơn tâm Thọ Xã.

Tâm Hợp Tà có quả nặng hơn tâm Ly Tà.

Tâm Vô Trợ có quả nặng hơn tâm Hữu Trợ.

Vì nghiệp (Kamma) hay hành động tạo quả, phần chủ yếu là sự chủ tâm, cố ý (hay sở hữu Tư – Cetanā – Phật ngôn: "Cetanānaṃ Bhikkhavekammaṃ vadāmi = Nầy các Tỳ Khưu, Nghiệp là Sở hữu Tư"). Do đó, nếu sự cố ý mạnh sẽ cho quả nặng và ngược lại. Những tâm làm ác với sự thỏa thích (Thọ Hỷ), đương nhiên sẽ có sự cố ý mạnh hơn những tâm hành sự với cảm thọ bình thường (Thọ Xã); hay những tâm mang kiến chấp sai lầm (Hợp Tà), có sự chủ tâm mảnh liệt hơn những tâm không cố chấp (Ly Tà); những tâm phát khởi mau lẹ (Vô Trợ) sẽ có chủ ý, có tâm mạnh hơn những tâm sanh khởi nhờ sự trợ giúp nhiều lần (Hữu Trợ) vì cần có động cơ thúc đẩy, tâm hữu trợ thường sinh lên với tính cách gượng gạo nên sự chủ tâm trong tâm này rất yếu.

5. Nhân sanh tâm bất thiện

5.1) Tâm không khéo tác ý (Ayoniso mānasikāra): là sự không khéo dùng tâm hay vụng về trong cách suy nghĩ, thí dụ: trước sự bất hạnh, đau khổ xảy đến, một người khéo tác ý sẽ nghĩ rằng "Đây là một cơ hội để ta hành pháp nhẫn nại", rồi người ấy hoan hỷ đón nhận nghịch cảnh đó. Trái lại, người không khéo tác ý sẽ than thở, phát tâm sầu muộn (tâm Sân dấy lên). Do đó, có thể nói không khéo tác ý là một nguyên nhân sanh tâm bất thiện.

5.2) Ở xứ không nên ở (Appatirāpadanevada): là trú ngụ ở những nơi phát sanh nhiều phiền não, gây tai hại cho tinh thần, khiến tâm hằng giao động, như những nơi thường có chiến tranh, những nơi gần chốn ăn chơi, ... đều là những nơi không nên ở vì tục ngữ có câu "Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài", ngoài lý do bản tánh và thói quen ở kiếp trước, con người còn dể bị ảnh hưởng bởi môi trường chung quanh mình. Vì vậy, có thể nói, cư ngụ ở những nơi không nên ở cũng là một nguyên nhân sanh tâm bất thiện.

5.3) Thân cận phi thiện nhơn (Asappurisapanissaya): Phi thiện nhơn là những người có thân ác, khẩu ác và ý ác; những người thiếu giới đức, kém trí tuệ. Khi giao thiệp với những người ấy, ta dể bị ảnh hưởng theo ("gần mực thì đen!"), do đó việc thân cận phi thiện nhơn cũng là một nguyên nhân sanh tâm bất thiện.

5.4) Đời trước không có thói quen tạo phước (Pubbe akata puññata): Có thể nói phiền não của chúng sanh giống như cỏ, thiện pháp của chúng sanh giống như lúa; lúa khó trồng mà dể chết, còn cỏ không trồng nhưng khó diệt. Nói một cách khác, tâm bất thiện là mộât bản năng thường có của chúng sanh ("nhân chi sơ, tính bổn ác!"). Vì vậy, một người không có thói quen tạo phước thì rất dể sinh ác tâm.

5.5) Hướng mình theo tà vạy (Attamicchapanidhi): tức là có khuynh hướng làm điều ác, nuôi hoài bảo bất chánh, có lập trường bất hảo. Như một người muốn làm du côn; muốn trở thành tướng cướp ... Do thực hành theo những ý hướng bất chánh đó, người ấy tạo ra những hành động bất thiện.

-ooOoo-

BÀI 6.

TÂM VÔ NHÂN

(Ahetuka Citta)

1. Định nghĩa:

Ahetukacittaṃ là sự biết cảnh không có bản chất ác xấu (bất thiện) hay tốt đẹp (tịnh hảo). Nhân (Hetu) có 2 loại

1) Nhân sanh (Uppattahetu): là nguyên nhân làm phát sanh pháp hữu vi; tất cả tâm, sở hữu tâm và các sắc pháp đều có nhân sanh.

2) Nhân tương ưng (Samyuttahetu): là cội rể của các pháp thiện hay bất thiện. Nhân tương ưng gồm có sáu nhân sau đây:

Tham: sự ham muốn.

Sân: sự nóng giận, sự bất toại nguyện.

Si: sự tối tăm, u ám.

Vô Tham: sự xã ly, không dính mắc.

Vô Sân: sự mát mẽ, không nóng giận.

Vô Si: sự sáng suốt, không mê mờ.

Tâm vô nhân ở đây là những tâm không có nhân tương ưng đồng sanh và hòa hợp (thật ra nhân tương ưng của chúng đã xảy ra một lúc nào đó trong kiếp quá khứ vì tất cả các pháp hữu vi khi sinh khởi lên đều có nhân trợ tạo).

2. Phân loại:



2.1) Tâm quả vô nhân (Ahetukāvipākacitta): là những tâm thành tựu do những nhân thiện hay bất thiện đã gây ra trong kiếp quá khứ.

(a)Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân (Ahetukākusala vipākacitta): là những tâm thành tựu bởi Nghiệp Bất Thiện (Tham, Sân, Si) trong kiếp quá khứ, vì là quả của ác nghiệp nên những tâm này chuyên bắt các cảnh xấu. Tâm quả bất thiện vô nhân gồm có 7 loại là:

Nhãn thức quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Cakkhuviññāṇaṃ): là cái biết của mắt khi bắt cảnh sắc xấu (thấy những cảnh không hợp ý).

Nhĩ thức quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Sotaviññāṇaṃ): là cái biết của tai khi nhận thức cảnh thinh xấu (nghe những tiếng không vừa lòng).

Tỷ thức quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Ghānaviññāṇaṃ): là cái biết của mũi khi gặp cảnh khí xấu (phải ngữi những mùi khó chịu).

Thiệt thức quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Jivhāviññāṇaṃ): là cái biết của lưởi khi nhận thức cảnh vị xấu (nếm những vị chua, cay, mặn, ... ăn những thức ăn không hợp khẩu).

Thân thức quả bất thiện thọ khổ (Dukkhasahagataṃ Kāyāviññāṇaṃ): cái biết của thân khi nhận thức cảnh xúc xấu (những va chạm không hợp với thân gây đau đớn, khó chịu, quá nóng, quá lạnh, ...).

Tâm tiếp thâu quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Sampaṭicchanacitta): là sự thu nhận năm cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc mà 5 thức thuộc quả bất thiện vừa ghi nhận, đưa vào tâm thức để tâm quan sát khởi lên.

Tâm quan sát quả bất thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Santīrānacitta): là tâm xem xét năm cảnh xấu mà tâm tiếp thu vừa ghi nhận.

(b) Tâm Quả Thiện Vô Nhân (Ahetukakusalavipākacitta): là những tâm vô nhân thành tựu bởi những tâm Thiện trong kiếp quá khứ (tức những nghiệp thiện đã làm). Những Tâm này chỉ là một phần của các loại tâm quả thiện trong Dục giới (vì còn 8 tâm quả trong Dục giới Tịnh hảo). Tâm quả thiện vô nhân gồm có 8 tâm như sau:

Nhãn thức quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Cakkhuviññāṇaṃ)

Nhĩ thức quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Sotaviññāṇaṃ)

Tỷ thức quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Ghānaviññāṇaṃ)

Thiệt thức quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Jivhāviññāṇaṃ)

Thân thức quả thiện thọ lạc (Sukhasahagataṃ Kāyāviññāṇaṃ): cái biết của thân khi tiếp xúc với cảnh xúc thích hợp (như mát mẽ, êm ái, ...).

Tâm tiếp thâu quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Sampaṭicchanacitta)

Tâm quan sát quả thiện thọ xã (Upekkhāsahagataṃ Santīrānacitta)

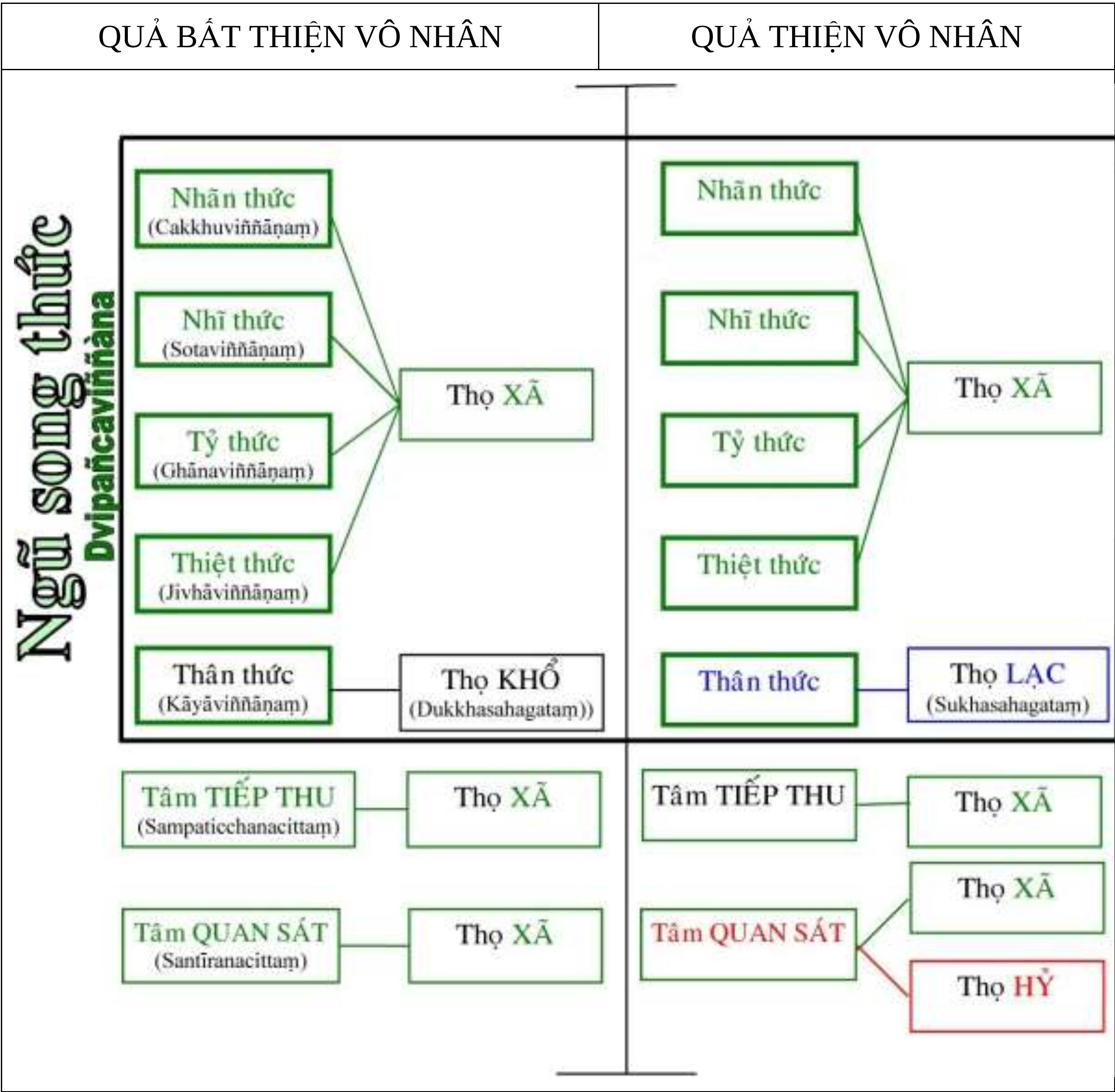
Tâm quan sát quả thiện thọ hỷ (Somanassahagataṃ Santīrānacitta): tâm này chỉ khởi lên khi tiếp xúc với cảnh thật vừa ý.

2.2) Tâm Duy Tác Vô Nhân (Ahetukakriyācitta): là những tâm chỉ có hành động. Chúng không do nhân nào trong kiếp quá khứ sanh, và sau khi diệt đi chúng cũng không để lại kết quả. Chúng chỉ là những phản ứng máy móc của tâm khi bị kích thích đến mà thôi.

Tâm khán ngũ môn (Pañcadvārāvajjanacitta): còn gọi là Ngũ môn hướng tâm. Là tâm hướng đến 5 cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc; khi 5 cảnh này xuất hiện chi phối tâm hộ kiếp (tâm Hữu phần). Tâm khán ngũ môn là tâm khai mỡ lộ ngũ môn để ngũ song thức phát sanh.

Tâm khán ý môn (Manodvārāvajjanacitta): còn gọi là Ý môn hướng tâm. Là tâm làm nhiệm vụ xác định (Voṭṭhapana) cảnh pháp và khai mỡ cho tâm đổng tốc (tâm tốc hành - Javana) sinh khởi. Do đó tâm này còn được gọi là " tác ý thành thực đổng tốc ".

Tâm Ưng Cúng Sinh Tiếu (Hasituppādacitta): còn gọi là Tiếu sanh tâm. Là tâm sai khiến cách cười của vị A-La-Hán. Nụ cười này do phản ứng tự nhiên chớ không có hàm ý, suy xét gì cả.





3. Hành sự:

Tâm vô nhân phần lớn là những tâm làm việc theo khuynh hướng máy móc của tâm (chỉ biết tiếp nhận cảnh mà không có khả năng tạo nghiệp). Nên cần phải nhận rõ hành sự của từng tâm mới hiểu được các khía cạnh của nó.

1) Cặp nhãn thức luôn luôn làm việc thấy tức là nhận thức cảnh sắc.

2) Cặp nhĩ thức luôn luôn làm việc nghe tức là nhận thức cảnh thinh.

3) Cặp tỷ thức luôn luôn làm việc ngữi tức là nhận thức cảnh khí.

4) Cặp thiệt thức luôn luôn làm việc nếm tức là nhận thức cảnh vị.

5) Cặp thân thức luôn luôn làm việc đụng (va chạm) tức là nhận thức cảnh xúc.

6) Cặp tiếp thâu luôn luôn làm việc tiếp thu tức là tiếp nhận cảnh ngũ do ngũ song thức vừa ghi nhận để chuyển lại cho tâm quan sát. Như vậy tâm này làm trung gian như người đưa tin vậy.

7) Tâm quan sát quả bất thiện làm tất cả năm việc là:

a- Việc tục sinh tâm này làm việc tục sinh cho chúng sinh khổ.

b- Việc hộ kiếp là trạng thái tâm chủ quan trong đời sống của chúng sinh khổ.

c- Việc tử là tâm cuối cùng, chấm dứt kiếp sống của chúng sinh khổ.

d- Việc thập di là tâm làm việc hưởng cảnh dư (quả) khi tâm đổng tốc bắt cảnh rất lớn, rất rõ.

e- Việc quan sát là xem xét, nhận xét 5 cảnh mà tâm tiếp thu vừa đưa vào.

8) Tâm quan sát quả thiện cũng làm tất cả năm việc như tâm quan sát quả bất thiện chỉ khác là tâm này bắt cảnh tốt và làm việc tục sinh, hộ kiếp, tử cho người lạc.

Riêng tâm quan sát thọ hỷ chỉ làm hai việc: thập di và quan sát mà thôi.

9) Tâm khán ngũ môn chỉ làm một việc là việc khán môn tức là xem xét 5 cảnh khi năm cảnh này vừa hiện đến để khai mỡ cho lộ ngũ môn sanh lên. Tâm khán ngũ môn được ví dụ như người gát cửa có phận sự mỡ cửa cho khách vào

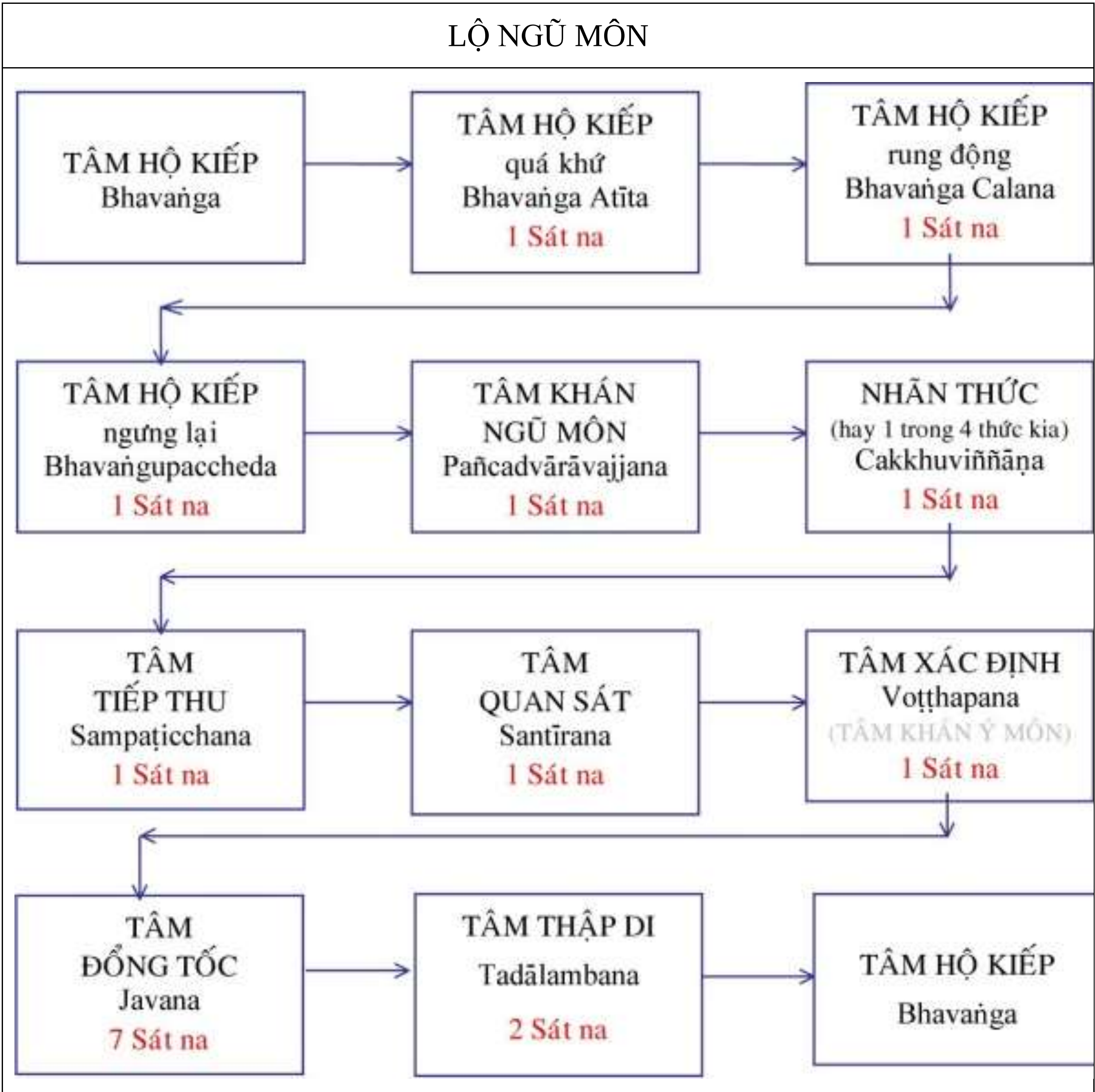
10) Tâm khán ý môn làm hai việc:

a- Khán môn: tâm này khai mỡ cho lộ ý sanh khởi.

b- Phân đoán: là tâm xác định đối tượng tức năm cảnh ngũ mà tâm quan sát vừa tiếp nhận để tâm đổng tốc sanh lên xử sự.

11) Tâm Ưng Cúng Sinh Tiếu: chỉ làm một việc đổng tốc tức là tâm xử sự với cảnh mà thôi.

Muốn nắm rõ về các tâm vô nhân và hành sự của những tâm nầy, ta cần khảo sát sơ qua về lộ tâm, vì tâm vô nhân, phần lớn là những tâm có khuynh hướng máy móc trong lộ trình diễn tiến của tâm thức.



LỘ Ý MÔN



1) Tâm Hộ Kiếp: là tâm chủ quan gìn giữ kiếp sống khi không bị cảnh giới kích thích tới (phần tiềm thức).

2) Tâm Hộ Kiếp quá khứ: là tâm chủ quan (tâm hộ kiếp) sanh diệt đồng thời với cảnh hiện đến nhưng chưa bị cảnh chi phối. Hiện tượng nầy kéo dài trong 1 tâm sát na.

3) Tâm Hộ Kiếp rung động: là trạng thái tâm chủ quan bị cảnh mới chi phối. Kéo dài 1 tâm sát na.

4) Tâm Hộ Kiếp ngưng lại: hay tâm hộ kiếp dứt dòng là tâm chủ quan chấm dứt để nhường chỗ cho tâm khách quan khởi lên ghi nhận và xử sự với cảnh mới. Kéo dài 1 tâm sát na.

5) Tâm Khán Ngũ Môn: là tâm khách quan, khởi lên trong 1 tâm sát na, hướng về đối tượng tức cảnh mới.

6) Ngũ Song Thức: tùy theo đối tượng, một trong ngũ song thức tương ứng sẽ khởi lên trong 1 tâm sát na để bắt lấy cảnh.

7) Tâm Tiếp Thâu: là trạng thái của tâm khi tiếp thu cảnh ngũ mà ngũ song thức vừa ghi nhận. Khởi lên trong 1 tâm sát na.

8) Tâm quan sát: là trạng thái tâm khi điều tra đối tượng (nhận xét), khởi lên trong 1 tâm sát na để xem xét cảnh ngũ mà tâm tiếp thâu vừa ghi nhận.

9) Tâm Phân Đoán: là tâm xác định khởi lên trong 1 tâm sát na để biết đối tượng (như đẹp, xấu, thơm, ngon, cứng, lạnh, ...) do sự so sánh với những kinh nghiệm đã được ghi nhận trong tiềm thức (hộ Kiếp). Chính tâm khán ý môn làm công việc phân tách nầy.

10) Tâm Đổng Tốc: tâm này hiện khởi trong 7 tâm sát na để xử sự với đối tượng. Tâm này còn được gọi là tâm hưởng cảnh. Chính đây là giai đoạn quan trọng nhất trong lộ trình tâm vì chính tâm đổng tốc là tâm tạo ra nghiệp thiện hay bất thiện

Tùy theo thời điểm tạo nghiệp trong lúc tâm Đổng tốc khởi lên, sinh ra các thời điểm thọ quả như sau:

Sát na 1	2	3	4	5	6	Sát na 7
Quả hiện tại (Hiện báo nghiệp)	Thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chứng được Niết Bàn (Hậu báo nghiệp)					Quả ở kiếp sau (Sanh báo nghiệp)

11) Tâm Thập Di: là trạng thái tâm hưởng cảnh dư của tâm đổng tốc nhưng không có khả năng tạo nghiệp vì những tâm làm công tác Thập Di hoàn toàn là những tâm quả. Khởi lên trong 2 tâm sát na

Riêng lộ ý vì bắt cảnh tự khởi trong tâm thức nên lộ ý chỉ hiện khởi trong 10 tâm sát na.

Để rõ hơn về hành sự của những tâm vô nhân, ta hảy quan sát lộ trình tâm qua năm căn với thí dụ sau đây:

Một người nằm ngủ dưới gốc cây xoài, một trái xoài rớt xuống và lăn đến bên mình người ấy. Người ấy giựt mình ngồi dậy và tìm biết cái gì đã làm mình giựt mình thức giấc. Người này thấy trái xoài, lượm lên, ngửi và xem xét trái xoài. Biết trái xoài đã chín, người ấy ăn trái xoài. Khi ăn xong, người ấy còn cạp thêm vài cái mới bỏ hột xoài ra và nằm xuống ngủ tiếp.

- Người đang ngủ" chỉ cho trạng thái thụ động của tâm thức, đang trôi chảy không có gì làm giao động, trạng thái này gọi là Hộ kiếp (Bhavaṅga) hoặc Hữu Phần hay tiềm thức.

- Ngồi dậy và tìm biết cái gì đã làm mình thức giấc" chỉ cho trạng thái muội lược của tâm thức, khi tâm thức đang tìm xem ngoại trần kích thích mình thuộc về mắt, tai, mũi, lưỡi hay thân. Tâm này gọi là tâm Khán Ngũ Môn (Pañcadvārāvajjana) hay Ngũ Môn Hướng tâm.

- "Thấy trái xoài" chỉ cho sự sanh khởi của thức hoặc thuộc về mắt, hoặc thuộc bốn căn khác. Thức này hoàn toàn thuần túy, không có một chút suy tư gì cả (thọ Xã).

- "Lượm trái xoài" chỉ cho trạng thái của tâm thức, lảnh thọ sự kích thích của ngoại vật. Tâm này gọi là tâm Tiếp Thâu (Sampaticchana) hay tiếp thọ tâm.

- Ngữi và xem xét trái xoài" chỉ cho trạng thái của tâm thức suy nghĩ và tìm hiểu đối tượng bằng những kinh nghiệm quá khứ của mình. Tâm này gọi là tâm Quan Sát (Santīrana) hay Suy Đạc tâm.

- "Xác định trái xoài đã chín" chỉ cho tâm thức xác định vị trí của đối tượng theo sự hiểu biết của mình. Tâm này gọi là tâm Phân Đoán (Voṭṭhapana) hay tâm Xác Định.

- "Ăn trái xoài" chỉ cho tâm thức xử sự với đối tượng. Đây là trạng thái tâm thức quan trọng nhất, chính nghiệp thiện hay bất thiện được thành đạt ở thời điểm này. Tâm này được gọi là tâm Đổng Tốc (Javana) hay Tốc Hành tâm.

- "Cạp thêm vài cái" chỉ trạng thái tâm thức tiếp tục đối xử với cảnh còn lại, trạng thái này giống như tâm Đổng Tốc nhưng không có khả năng tạo quả nên được gọi là tâm Thập Di (Tadālambana) hay Đồng Sở Duyên tâm.

- Nằm ngủ tiếp" chỉ trạng thái của tâm thức sau khi lộ trình tâm chấm dứt, trở về lại với trạng thái Hộ Kiếp.

Với lộ trình tâm ngang qua ý môn thì đối tượng không phải từ bên ngoài vào mà chính tự nội tâm khởi lên. Lộ tâm này khởi từ tâm Khán Ý Môn (Manodvārāvajjana) hay còn được gọi là Ý Môn Hướng tâm và khởi ngay vị trí tâm phân đoán trong lộ tâm ngang qua ngũ môn.

4. Nhân sanh:

A) Nhân sanh của ngũ song thức: Cặp nhãn thức, cặp nhĩ thức, cặp tỷ thức, cặp thiệt thức và cặp thân thức, khi sanh lên cần có bốn yếu tố sau:

Vật: là Sắc Thần Kinh, chỗ nương của tâm, như mắt là nơi nương của nhãn thức.

Cảnh: là đối tượng của tâm. Bất cứ tâm nào, khi khởi lên cũng phải có cảnh tượng ưng với nó.

Điều kiện để tâm và vật thâu bắt cảnh: là điều kiện tạo sự xúc chạm giữa thức và vật. Như ánh sáng là điều kiện để nhãn thức và nhãn vật thâu bắt cảnh sắc.

Sự chú ý: là sự hướng tâm đến cảnh (để ý đến đối tượng), vì nếu không chú ý đến cảnh thì tâm tiếp thâu không thể bắt cảnh được.

* Bốn nhân tố sanh nhãn thức là:

Nhãn vật (Cakkhupasādarūpa): gọi là thần kinh nhãn, có hình dáng như đầu con chí đực nằm chính giữa mắt để cho tâm nhãn thức nương.

Cảnh sắc (Rūparammanaṃ): là các màu sắc, hình ảnh, đối tượng của mắt.

Ánh sáng (Āloka): là điều kiện cần thiết để mắt có thể nhận thức cảnh sắc.

Sự chú ý (Mānasikāra, Sở Hữu Tác Ý)

* Bốn nhân tố sanh nhĩ thức là:

Nhĩ vật (Sotapasādarūpa): gọi là thần kinh nhĩ, có hình dáng như lông con trừu nằm khoanh trong lỗ tai để cho tâm nhĩ thức nương.

Cảnh thinh (Saddārammanaṃ): là các âm thanh, đối tượng của tai.

Hư không (Ākasa): là khoảng không gian mà âm thanh nhờ đó mà truyền đến nhĩ vật.

Sự chú ý (Mānasikāra)

* Bốn nhân tố sanh tỷ thức là:

Tỷ vật (Chānapasādarūpa): gọi là thần kinh tỷ, có hình dáng như móng chân con dê nằm trong lỗ mũi để cho tâm tỷ thức nương.

Cảnh khí (Gandhārammanaṃ): là các mùi, vật bị tỷ thức ngữi.

Gió (Vajo): là sự di động đưa mùi đến tỷ vật.

Sự chú ý (Mānasikāra)

* Bốn nhân tố sanh tâm thiệt thức là:

Thiệt vật (Jivhāpasādarūpa): gọi là thần kinh thiệt, có hình dáng như đầu con nhím nằm ở lưỡi để thâu bắt cảnh vị.

Cảnh vị (Rasārammanaṃ): là các vị mặn, ngọt, chua, cay, ... vật bị lưỡi nếm đối tượng của thiệt thức.

Nước (Āpo): chất chảy tươm, chỗ nương của cảnh vị, là điều kiện cần thiết để thiệt thức có thể nhận thức cảnh vị.

Sự chú ý (Mānasikāra)

* Bốn nhân tố sanh thân thức là:

Thân vật (Kāyapasādarūpa): hay thần kinh thân, có mặt khắp trên thân là chỗø nương của thân thức.

Cảnh xúc (Phatthabbārammanaṃ): là đối tượng của thân thức như nóng, lạnh, ..

Chất ngại (Dhaddā): là sự cứng hoặc mềm của vật chất.

Sự chú ý (Mānasikāra)

B) Nhân sanh tâm tiếp thâu và quan sát:

Ý vật (Radayavatthu): là chỗ nương của ý. Kinh sách không ghi rõ về hình dáng và vị trí của ý vật, nên chỉ hiểu rằng chỗ nào tâm ý thức và ý thức giới nương, chỗ đó gọi là Sắc Ý vật.

Cảnh ngũ (Pañcarammanaṃ): là năm cảnh (sắc, thinh, khí, vị, xúc) mà ngũ song thức ghi nhận. Trong trường hợp tâm quan sát làm công tác tâm thập di hay làm công tác tâm tục sinh, tâm hộ kiếp, tâm tử thì không có cảnh nhất định.

Sự chú ý (Mānasikāra): vì tâm tiếp thâu và tâm quan sát bắt cảnh nội giới (cảnh mà ngũ song thức vừa ghi nhận) nên những tâm này không có điều kiện bắt cảnh như ngũ song thức.

C) Nhân sanh tâm duy tác vô nhân: Ba tâm duy tác vô nhân có nhân sanh giống như nhân sanh tâm tiếp thu và quan sát. Riêng về cảnh của tâm Ưng Cúng sinh tiếu là những cảnh đáng buồn cười.

Tâm bất thiện và tâm vô nhân còn được gọi chung là Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo.

-ooOoo-

BÀI 7.

TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO

Sobhanakāmāvacaracitta

Tâm Dục giới Tịnh Hảo là những tâm tốt đẹp nằm trong lãnh vực Dục giới. Nói theo chi pháp, tâm Dục giới Tịnh Hảo là những tâm Dục giới có Sở Hữu Tịnh Hảo đồng sanh và hòa hợp.



I. Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo (Kusalakāmavacaracitta):

Là những tâm lành trong cõi dục giới, thường tạo những kết quả an vui.

Thiện hay Kusala là từ ngữ căn Ku (Bất thiện) + sala (rung động), vậy Thiện nghĩa là diệt trừ điều bất thiện, diệt trừ ác xấu, đối trị với ác xấu, đối trị với các pháp ác.

Ku: bất thiện, Sa: nói láo, La: cắt, chặt. Vậy Kusala là cắt diệt những gì không đúng.

Ku: bất thiện, Su: làm cho tiêu tan, La: cắt đứt. Vậy Kusala là làm tiêu tan điều bất thiện.

Kusa: là một loại cỏ. Loại cỏ này cắt bàn tay với hai khía lá sắc bén. Cũng vậy Kusala là cắt các phiền não.

Tâm thiện Dục giới còn được gọi là tâm Đại Thiện (Mahākusala Citta) vì những lý do sau đây:

Tạo được nhiều quả: Tuy tâm thiện dục giới chỉ có 8 tâm nhưng có thể tạo được 16 tâm quả là: 8 tâm quả thiện Dục giới vô nhân và 8 tâm quả Dục giới hữu nhân. Vì vậy, nên nói là tạo được nhiều quả.

Sanh ở nhiều cõi: Tâm thiện này có thể sanh trong tất cả các cõi hữu tâm, chỉ trừ cõi vô tưởng, vì chúng sanh nơi đó không có tâm nên tâm thiện không thể phát sanh nơi đó được.

Biết được nhiều cảnh: Có tất cả là 21 cảnh (nếu tính rộng) và tâm thiện dục giới có thể biết hết các cảnh ấy. Vì tâm này rất linh động chứ không cứng ngắt như những tâm thiền (trừ tâm Diệu Trí) chỉ chăm chú vào một cảnh.

Tâm đại thiện dục giới gồm 8 thứ tâm căn cứ trên ba phương diện:

Thọ hỷ hay thọ xã: Xem lại ở tâm bất thiện.

Hợp trí hay ly trí: Hợp trí là tâm thiện khi sanh lên có sự sáng suốt, tinh tường, nhận thức khôn khéo. Ly trí là tâm thiện khi sanh lên không có trí tuệ đồng sinh, tức là tâm tốt đẹp nhưng thiếu sự sáng suốt.

Vô trợ hay hữu trợ: Xem lại ở tâm bất thiện.

1) Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Hợp Trí Vô Trợ: là tâm tốt, khi sanh lên có cảm thọ hoan hỷ, có sự sáng suốt và phát sanh một cách mau lẹ. Thí dụ: như một người lâu ngày không gặp chư tăng, một hôm, trông thấy một nhà sư đi bát liền phát tâm hoan hỷ nghĩ rằng ṁay mắn cho ta được gặp dịp tạo phước", liền đem vật thực để bát.

Gặp nhà sư liền phát tâm hoan hỷ: Thọ Hỷ.

Nghĩ rằng đây là một cơ hội để tạo phước: Hợp Trí vì biết đúng lý nhân quả.

Liền đem vật thực để bát: Vô Trợ, vì hành động không do dự.

2) Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Hợp Trí Hữu Trợ: là tâm lành sanh lên với cảm giác vui mừng, có sự hiểu biết sáng suốt nhưng phát khởi với sự trì hoản, chậm chạp. Thí dụ: một người có vật quí muốn bố thí, nhưng vì tiếc của nên tâm còn chần chờ, đắn đo. Sau một lúc tự nghĩ ́sự dứt bỏ, xã ly là pháp cao thượng, quí báu hơn cả vật này", nghĩ vậy xong người đó liền hoan hỷ bố thí. Sự phân vân, nghĩ tới, nghĩ lui của người đó được gọi là hữu trợ.

3) Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Ly Trí Vô Trợ: Là tâm lành, có cảm thọ vui mừng, phát sanh mau lẹ nhưng thiếu sự sáng suốt. Thí dụ: một người tốt bụng sẳn sàng giúp đở mọi người, nhưng vì thiếu sự suy xét kỷ nên hay bị người lợi dụng.

4) Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Ly Trí Hữu Trợ: Tâm thiện có cảm giác vui mừng, nhưng thiếu sáng suốt va phát sanh chậm chạp. Thí dụ: một người tánh vốn vui vẻ và không hề biết luật nhân quả. khi có người kêu gọi làm việc từ thiện thì đắn đo nhưng sau cùng vì nể tình nên cũng bắt tay vào. Khi bắt tay vào, với không khí an lành nơi làm việc khiến người ấy cảm thấy vui vẽ, thoải mái.

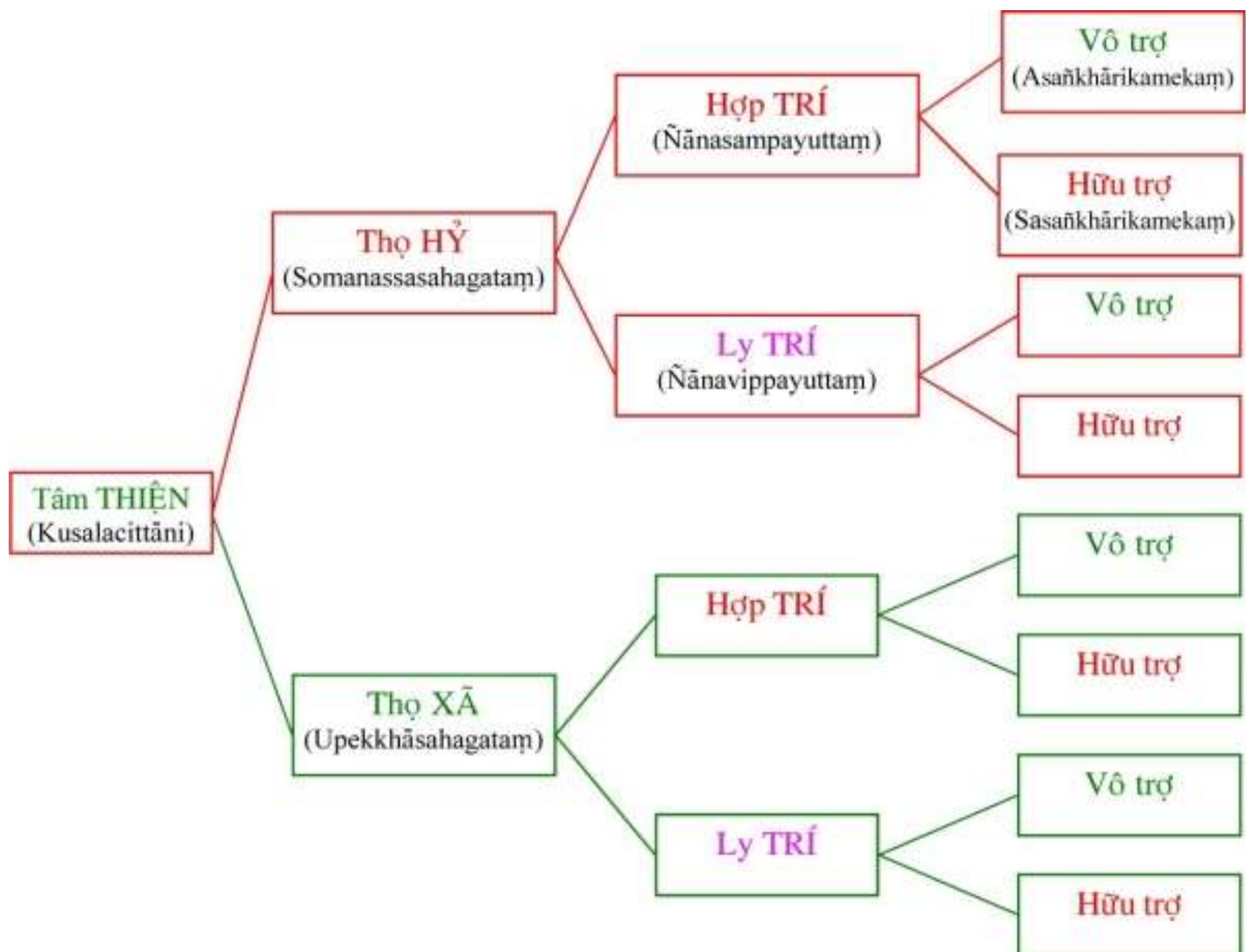
5) Tâm Đại Thiện Thọ Xã Hợp Trí Vô Trợ: là tâm thiện có cảm thọ thản nhiên, sáng suốt và sanh khởi rất nhanh. Như một người có thói quen hay làm phước, thấy người cùng khổ, người ấy thản nhiên giúp đở cho không do dự. Sau đó còn biết hồi hướng phước báu đến thân nhân đã quá vảng.

6) Tâm Đại Thiện Thọ Xã Hợp Trí Hữu Trợ: là tâm lành với cảm thọ thản nhiên, có sự suy xét sáng suốt nhưng cần nhân trợ giúp mới sanh khởi.

7) Tâm Đại Thiện Thọ Xã Ly Trí Vô Trợ: là tâm thiện có cảm thọ thản nhiên, thiếu sự suy xét sáng suốt, nhưng sanh khởi một cách mau lẹ. Thí dụ một đứa bé thấy cha mẹ đảnh lễ tượng Phật liền bắt chước làm theo không do dự.

8) Tâm Đại Thiện Thọ Xã Ly Trí Hữu Trợ: là tâm lành có cảm thọ bình thản, thiếu sự sáng suốt và khởi lên một cách chậm chạp sau nhiều lần được nhắc nhở. Như một người nghèo nhưng có thiện tâm, thấy người hành khất muốn bố thí nhưng lại do dự

vì hoàn cảnh của mình cũng không dư giã gì. Nghĩ đi, nghĩ lại một hồi mới chịu bố thí.



Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo làm việc đổng tốc tức là xử sự với cảnh để tạo quả về sau. Vì là tâm thiện nên những tâm đổng tốc này có 10 việc làm tạo quả an vui thường gọi là Thập Hạnh Phúc.

1) Bố Thí: là lòng rộng rải, dứt bỏ vật sở hữu của mình để cho người khác, chia xớt cái mình đang có cho người khác để cùng nhau thoát khổ.

2) Trì giới: là gìn giữ những điều học. Giới tức là tác ý từ bỏ những hành động bất thiện, ác xấu.

3) Tu tiến: là tinh tấn, chuyên niệm hành thiền định, chế ngự và diệt trừ phiền não.

4) Cung kính: là lòng khiêm tốn biết kính trọng những gì đáng kính trọng như cha, mẹ, thầy tổ, bậc chơn tu có giới đức, ...

5) Phục vụ: đem công lao, sức lực của mình vào việc hữu ích, đem lại sự an lạc cho mọi người hoặc phục vụ Tam Bảo, ...

6) Tùy hỷ phước: là hoan hỷ, hài lòng trước nghiệp thiện và quả phước của người khác.

7) Hồi hướng phước: là đem những phước báu mà mình đã tạo được chia đến cho những chúng sanh khác.

8) Thính pháp: là nghe những điều hay lẽ phải, học những pháp tốt đẹp cao thượng.

9) Thuyết pháp: là những điều tốt đẹp, có hữu ích khiến người nghe sau khi thực hành được nhiều lợi lạc.

10) Cải chánh: là sửa đổi, tu chỉnh cho tâm được trong sạch, tốt đẹp.

Ngoài 10 điều kể trên, tất cả các hành động thiện khác được thực hành trong cõi dục giới cũng đều xuất phát từ những tâm thiện tịnh hảo này.

Về tác năng tạo quả của tâm đại thiện dục giới tịnh hảo được chia làm ba trường hợp:

1) Bốn tâm đại thiện dục giới hợp trí khi làm việc có đủ tam tư (Tiền Tư: suy nghĩ trước khi làm; Hiện tư: suy xét lúc đang làm; Hậu tư: nhớ lại sau khi làm.). Thì tâm thiện này sẽ cho quả nhiều nhất (16 tâm quả).

2) Tâm đại thiện hợp trí, khi làm việc lành thiếu tam tư hoặc tâm đại thiện ly trí, nhưng khi làm việc lành có đủ tam tư – cả hai trường hợp này đều cho 12 tâm quả là 8 tâm quả thiện dục giới vô nhân và 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí.

3) Tâm đại thiện dục giới ly trí khi làm việc lành thiếu tam tư chỉ cho 8 tâm quả dục giới vô nhân

Về phương diện tạo quả mạnh yếu thì

Những tâm thọ hỷ, khi làm việc lành, tạo quả mạnh hơn những tâm thọ xã.

Những tâm hợp trí, khi làm việc lành, tạo quả mạnh hơn những tâm ly trí.

Những tâm vô trợ, khi làm việc lành, tạo quả mạnh hơn những tâm hữu trợ.

Sở dỉ như vậy vì nghiệp là sự cố ý (Phật ngôn: " Nghiệp là sở hữu Tư ") nên những tâm nào khi tạo nghiệp có chủ ý mạnh thì sẽ tạo quả mạnh.

Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo được phát sanh bởi 5 nguyên nhân sau:

1) Sự tác ý (Mānasikāra): là sự chú tâm, chủ ý trước đối tượng. Nếu không khéo tác ý là nhân sanh tâm bất thiện thì khéo tác ý là nhân của tâm thiện (xin xem lại tâm bất thiện).

2) Môi trường sống (Varo): Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. Do đó, ta có thể thấy nơi trú ngụ cũng có phần nào ảnh hưởng đến tâm tính và đời sống của chúng ta. Nếu ở nơi không nên ở là nhân sanh tâm bất thiện thì cư ngụ nơi đáng cư ngụ là nhân sanh tâm thiện vậy.

3) Sự thân cận (Sevana): là một trong những ảnh hưởng, chi phối mạnh mẽ nhất đối với tâm tánh của chúng ta; môi trường sống chỉ chi phối được chúng ta phần nào, nhưng những người mà ta thân cận chi phối chúng ta mạnh hơn nữa (do ái dục), làm cho ta dể bị tiêm nhiễm nhiều hơn nữa. Nếu thân cận phi thiện nhơn là nhân sanh tâm bất thiện thì thân cận thiện nhơn là nhân cần thiết để sanh tâm tịnh hảo.

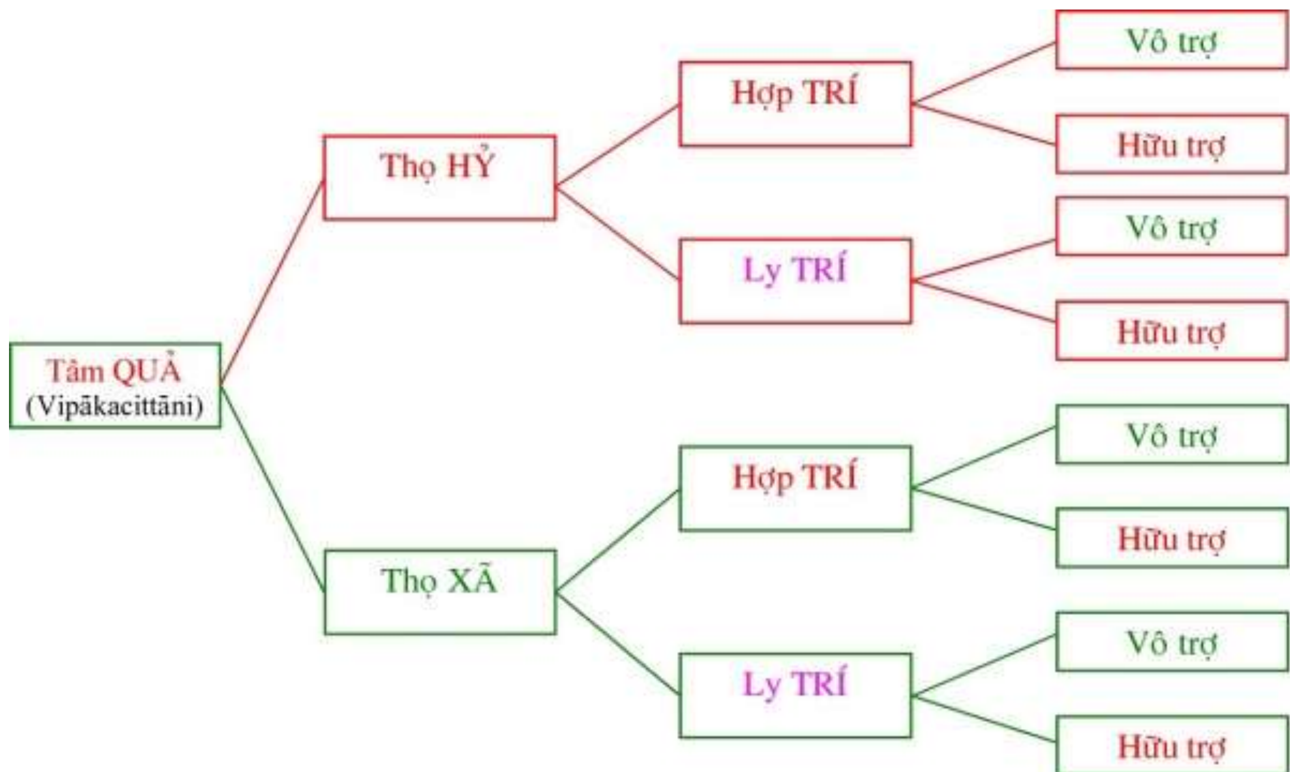
4) Thói quen (Niccakara): là một chi phối, điều khiển, có tác dụng lớn đến đời sống của chúng ta. Ban đầu ta tạo thói quen, sau thói quen tạo lại ta. Thật khó khăn khi phải từ bỏ những việc thường làm, vì ta thường bị thói quen sai khiến, do đó, nếu tập thói quen xấu sẽ khiến ta hành động xấu và nếu tập được thói quen tốt sẽ khiến ta hành động tốt, tức là trợ cho tâm thiện sanh khởi.

5) Chí hướng (Panidhi): là một sự dẫn dắt có tác năng ảnh hưởng lớn đến đời sống của chúng ta. Một chí hướng tốt sẽ khiến chúng ta đi trên con đường tốt tức là nhân trợ sanh tâm thiện.

II. Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo (Mahāvipākakamvacaracitta):

Là những tâm thành tựu do tâm đại thiện dục giới, mặc dù cùng là quả của tâm đại thiện nhưng tâm đại quả dục giới tịnh hảo có phần thù thắng hơn những tâm quả thiện vô nhân, vì những tâm này được thành tựu bởi những tâm đại thiện hợp trí hoặc có tam tư.

Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh hảo gồm có 8 tâm cũng chia theo ba phương diện như tâm thiện: Thọ hỷ – Thọ xã; Hợp trí – Ly trí; Vô trợ – Hữu trợ.



Điều cần nhớ ở đây là những tâm đại quả hợp trí là kết quả của những tâm đại thiện hợp trí đủ tam tư, còn những tâm đại quả ly trí là kết quả của những tâm đại thiện ly trí đủ tam tư hoặc những tâm đại thiện hợp trí thiếu tam tư.

Tâm đại quả dục giới tịnh hảo làm 4 công tác sau đây:

1) Việc tục sinh (Paṭisandhikicca): Là tâm nối liền kiếp sống củ và đời sống mới. Tức là khởi đầu đời sống của chúng ta. Trong giờ phút lâm chung khi tâm tử tức hộ kiếp cuối cùng của đời sống vừa chấm dứt, nếu đủ điều kiện, một trong những tâm quả tương xứng với một hành động thiện hoặc ác nào đó mà ta đã tạo trong lúc còn tráng kiện sẽ sanh khởi lên để tạo một đời sống mới, tức là kiếp sau.

Trường hợp tâm quả dục giới tịnh hảo làm công tác tục sinh; nếu là tâm hợp trí thì sẽ làm việc tục sinh cho người tam nhân. Nếu ly trí, thì sẽ làm việc tục sinh cho người nhị nhân.

2) Hộ kiếp (Bhavaṅgakicca): Là tâm duy trì kiếp sống, thường được gọi là tiềm thức. Những tâm này là tâm chủ quan của đời sống, sanh khởi khi chưa có cảnh mới hiện vào. Những tâm hộ kiếp là những tâm giống như tâm tục sinh; tục sinh bằng tâm nào thì sẽ hộ kiếp bằng tâm đó. Những tâm hộ kiếp cùng bắt một cảnh mà tâm tục sinh đã bắt.

3) Việc tử: (Cutikicca): Là tâm cuối cùng của đời sống, tâm này cũng giống như tâm hộ kiếp, ta có thể gọi nó là tâm hộ kiếp cuối cùng của đời sống. Khi tục sinh và hộ kiếp bằng tâm nào thì sẽ tử bằng tâm đoù.

4) Việc thập di (Tadarammanā): Là sự thâu bắt cảnh dư của tâm đổng lực, còn gọi là tâm mót, vì tâm này sanh lên sau khi tâm đổng lực đã xử sự với cảnh.

Người nào tục sinh bằng tâm vô trợ thì tánh tình linh động, mau lẹ, nhanh nhẹn. Người nào tục sinh bằng tâm hữu trợ thì tánh tình chậm chạp, không được linh hoạt lắm.

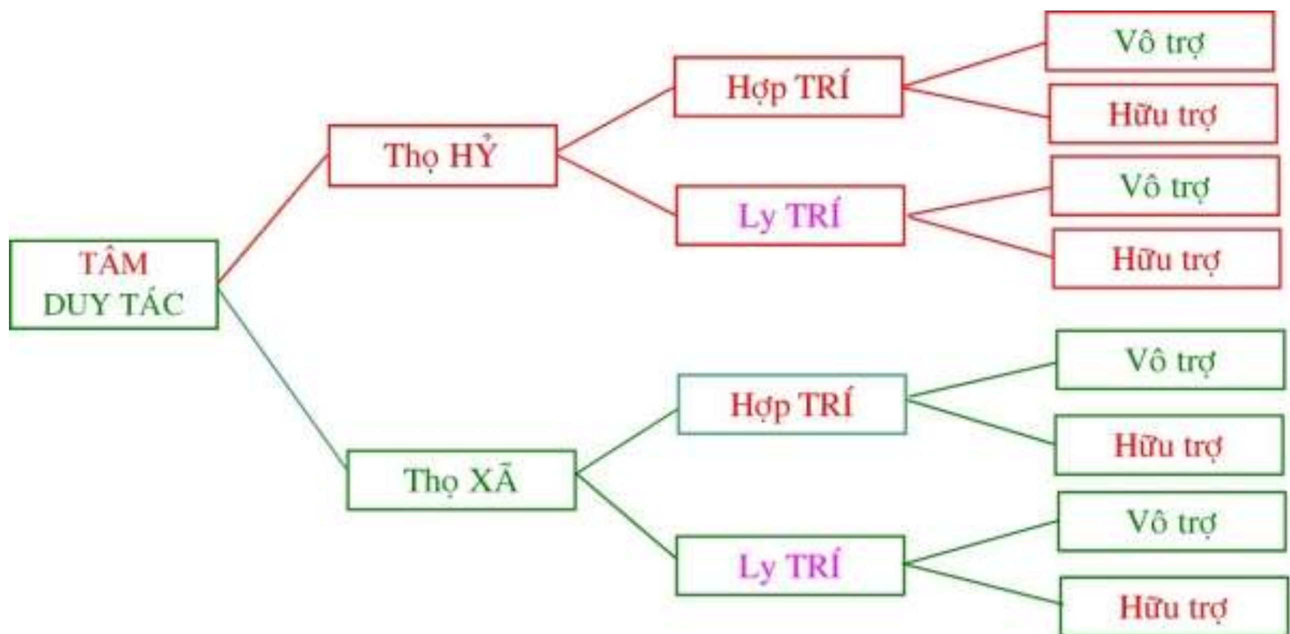
III. Tâm Đại Hạnh (Duy Tác) Dục Giới Tịnh Hảo (Mahākiriyakāmavacaracitta):

Là những tâm chỉ xuất hiện để đối xử với cảnh và khi diệt đi không để lại dấu vết (Duy=chỉ; Tác=làm. Duy Tác=Chỉ làm). Những tâm này chỉ sanh nơi cơ tánh của vị A-La-Hán. Trừ lúc nhập thiền, trong đời sống bình nhật vị A-La-Hán xử dụng tâm duy tác tịnh hảo để đối xử với cảnh.

Sở dĩ vị A-La-Hán hành động những việc giống như việc thiện mà không có tạo quả vì các vị này đã đoạn trừ vô minh và ái dục (tức là hai nguồn gốc của nghiệp). Điều

cần ghi nhận ở đây là tuy các vị A-La-Hán hay Đức Phật tuy làm việc thiện mà không tạo quả, nhưng các ngài vẩn nhận 23 tâm quả dục giới sanh ra do những hành động thiện hay ác mà các ngài đã làm trước khi chứng được quả vị thanh tịnh.

Tâm Đại Hạnh (Duy Tác) Dục Giới Tịnh Hảo gồm có 8 tâm giống như tâm đại thiện.

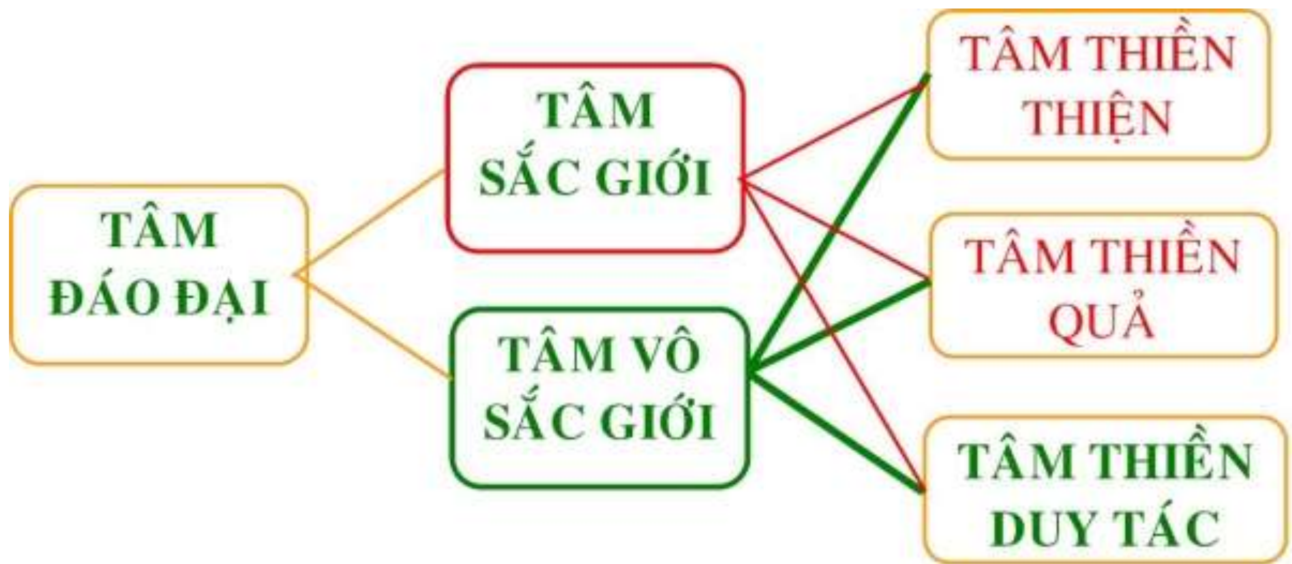


Trường hợp vị A-La-Hán gặp đối tượng tạo sự hoan hỷ, các ngài dùng tâm thọ hỷ, còn lúc bình thường thì dùng tâm thọ xã.

Những lúc cần dùng trí như thuyết pháp, thiền định, quán xét đạo quả, ... thì các ngài dùng tâm hợp trí, còn lúc bình thường như đi bát, ăn uống, ... thì các ngài dùng tâm ly trí.

Ở trường hợp cần phải phán đoán cẩn thận thì các ngài dùng tâm hữu trợ, còn lúc bình thường thì dùng tâm vô trợ.

Tâm duy tác dục giới tịnh hảo giống như tâm đại thiện là làm công tác đổng tốc, chỉ khác chăng là những việc cải chánh thì các ngài không làm và điểm cần nhắc lại ở đây là các tâm duy tác không hề sinh những tâm quả.


TÂM
ĐÁO ĐẠI
TÂM
SẮC GIỚI
TÂM VÔ
SẮC GIỚI
TÂM THIỀN
THIỆN
TÂM THIỀN
QUẢ
TÂM THIỀN
DUY TÁC

-ooOoo-

BÀI 8.

TÂM SẮC GIỚI

Rūpavacaracitta

Là những tâm thuộc về lảnh vực sắc (sắc tế và không nghiêng nặng về lảnh vực cảnh như tâm dục giới). Theo sớ giải, sở dĩ chúng được gọi là tâm sắc giới vì 3 ý nghĩa sau:

Gọi là tâm sắc giới vì tâm này lấy sắc pháp làm đề mục để tu thiền quán (Kammatthāna = tu thiền sắc giới).

Gọi là tâm sắc giới vì những tâm thiện tu thiền sẽ có kết quả sanh về cõi sắc giới làm người sắc giới.

Gọi là tâm sắc giới vì quả thành tựu của thiền sắc giới là cõi sắc giới. Sắc pháp ở đây là sắc tế chớ không phải thô thiển như ở cõi dục giới.

I. Tâm Thiền Thiện Sắc Giới (Kusalarūpavacaracitta):

Là tâm lành, lấy sắc pháp làm đề mục để tu thiền định. Có tác năng tạo quả tục sinh trong cõi sắc giới.

1.1) Pháp Tu Thiền Chỉ (Sammādhi Bhāvanā): Thiền (Jhāna) thường được gọi là Thiền Định, là trạng thái tâm chuyên chú vào một đối tượng hay còn gọi là đề mục (Định=Ekaggatā). Sự định tâm, chuyên chú này có tác dụng thiêu đốt các nghịch pháp phiền não (Tapo).

Ta có thể nói Thiền hay thiêu đốt pháp nghịch là cái dụng của Định và Định hay sự chú tâm là cái theå của Thiền.

Đồng sanh với tâm thiền có nhiều tâm sở (Cetasika) nhưng có 5 tâm sở được xem là quan trọng nhất vì chúng có khả năng đối trị, thiêu đốt các nghịch pháp. Năm chi pháp ấy là:

Tầm (Vitakka): là sự hướng tâm đến cảnh; đưa đến và quy tụ trên đối tượng. Có tác dụng diệt trừ hôn trầm (Thīna) và thụy miên (Middha) là trạng thái buồn ngủ, dã dượi của tâm.

Tứ (Vicāra): là sự quan sát, dán áp tâm lên đối tượng. Tâm này diệt trừ và đè nén được hoài nghi (Vicikicchā) là một trạng thái lưởng lự phân vân.

Hỷ (Pīti): còn gọi là phỉ lạc là trạng thái no vui với đối tượng, hoan hỷ, sung sướng, giống như sự vui mừng của một người đang khát mà gặp được nước. Do sự no vui này, nó có thể đoạn diệt, chế ngự được sự sân ưu (Vyāpāda) là một trạng thái buồn bực khó chịu.

Lạc (Sukha): là trạng thái sung sướng do hưởng cảnh, như một người khát khi uống được hớp nước đầu tiên. Tâm này trừ diệt trạng thái phóng dật (Uddhacca) một trạng thái tán loạn, lao chao.

Định (Ekaggatā): Còn gọi là Nhất Hành. Là trạng thái chú tâm vào đối tượng. Tâm này áp đão được sự tham dục (Kāmacchanda) một trạng thái ái nhiễm, vọng mống.

1.2) Đề mục thiền chỉ (Kammatthāna): có tất cả 40 đề mục gồm cả thiền sắc giới và thiền vô sắc giới. Riêng về sắc giới có tất cả 36 đề mục.

10 Đề mục Hoàn Tịnh (Kasiṇa): Đất (Patthavī) – Nước (Āpo) – Lửa (Tejo) – Gió (Vāyo) – Màu Xanh (Nīla) – Màu Đỏ (Lohita) – Màu Vàng (Pīla) – Màu trắng (Odāta) – Hư Không (Ākāsa) – Ánh Sáng (Arābha).

10 Đề mục Bất Tịnh (Asubha): Tử thi sình (Uddhumutaka) – Tử thi đổi màu sắc (Vinilaka) – Tử thi rả ra chảy nước mủ (Vipubbaka) – Tử thi bị đứt đoạn (Vicchiddika) – Tử thi bị đục khoét (Vikkhayitaka) – Tử thi văng rời ra từng mảnh nhỏ (Vikkhiṭṭaka) – Tử thi bị rả ra từng miếng (Hatavikkhitakaṃ) – Tử thi đẫm máu (Lohitaka) – Tử thi bị vòi đụt khoét (Pulavaka) – Tử thi chỉ còn bộ xương (Aṭṭhikaṃ Hài cốt).

10 Đề mục tùy niệm (Anussati): Niệm Phật (Buddhānussati) – Niệm Pháp (Dhammānussati) – Niệm Tăng (Sanhānussati) – Niệm Thí (Cāgānussati) – Niệm Giới (Sīlānussati) – Niệm Sự Chết (Maranānussati) – Niệm Hơi Thở (Ānāpānasati) – Niệm Chư Thiên (Devānussati) – Niệm Niết Bàn (Nibbānānussati hay Upasamāsati) – Niệm Thân (Kāyānussati).

4 Đề mục Tứ Vô Lượng Tâm (Brahmāvihāra): Từ (Mettā) – Bi (Karunā) – Hỷ (Muditā) – Xã (Upekkhā).

1 Đề mục Tưởng (Sāññā): Tưởng về sự ô trược của vật thực (Āhāro patikkulasāññā).

1 Đề mục Phân Biệt (Vatthāna): Phân biệt về thể tánh của Tứ Đại (Catudhātuva vatthāna).

1.3) Phương thức hành thiền (Bhāvanā):

Trong quá trình hành thiền chỉ, ta có thể phân làm hai giai đoạn:

(i) Giai đoạn luyện tập:

a) Đối với những đề mục hoàn tịnh:

Là đề mục hành thiền bằng sắc pháp, hành giả trụ tâm trên những đề mục ấy cho đến khi đề mục chỉ còn là một ấn tượng của tư tưởng mà thôi. Với 10 đề mục Kasina hành giả có thể đắc từ sơ thiền đến ngũ thiền.

Hành giả dùng đất tạo thành 1 hình tròn đường kính khoảng một gang tay (vật ấy gọi là sơ tướng – Parikamma Nimitta), để cách xa độ một thước rồi nhìn chăm chú vào đó mà niệm cho đến khi nhắm mắt mà vẫn có thể thấy hình tròn đó hiện ra (hình tròn đó được gọi là thô tướng – Ugogaha Nimitta), hình này còn thô sơ và còn những dấu vết dọc ngang của đối tượng trét đất trước. Hành giả tiếp tục nhắm mắt và chuyên chú định tâm quán sát thô tướng này cho đến khi nó trở thành một vòng tròn sáng không một tì vết nào cả (vòng tròn sáng này được gọi là quang tướng – Pātibhāga Nimitta),

quang tướng này không có thực mà chỉ hình thành do sự tưởng tượng của hành giả mà thôi. Hành giả lại tiếp tục định tâm quan sát quang tướng đó cho đến khi chứng được đệ nhất thiền (Pathamajjhāga). Khi chứng được sơ thiền thì diệt trừ được 5 triền cái (Nīvarana): ái dục (Kāmacchanda), sân (Vyāpāda), hôn trầm thụy miên (Thīna-middha), phóng dật (Uddhacca-kukkucca) và hoài nghi (Vicikicchā). Đó là nếu hành giả dùng đề mục đất làm đối tượng. Nếu hành giả dùng đề mục nước làm đối tượng thì đựng nước trong một vật tròn có đường kính độ một gang tay rồi định tâm quán sát như đã mô tả phía trên. Đối với đề mục lửa, thì tạo một vòng lửa đường kính khoảng một gang tay, ..., nếu dùng đề mục gió thì chú tâm vào sự lay động của cây cỏ, ..., còn các đề mục về màu sắc thì dùng vật có kích thước như đề mục đất rồi sơn màu vào (hay dùng vật có màu sẵn cũng được nhưng phải cùng một kích thước đã nói trên). Đề mục hư không thì khoét lỗ trống vào vách với đường kính độ một gang tay, rồi ngồi cách xa một thước và chăm chú định tâm vào đó để quan sát. Đề mục ánh sáng thì chăm chú nhìn vào các nguồn sáng như mặt trời, mặt trăng, ánh đèn, ... qua một vòng trống có đường kính độ một gang tay. (chú ý: hai đề mục ánh sáng và hư không được ghi nhận là không có trong kinh điển chánh thức).

b) Đối với những đề mục bất tịnh:

Tức là niệm về tử thi. Hành giả đi đến chỗ có tử thi, nhìn kỷ, nhớ rõ, rồi trở về chỗ hành thiền. Hành giả nhắm mắt, định tâm quan sát hình ảnh mà mình đã ghi nhận. Hành giả định tâm hình dung tử thi ấy mải cho đến khi đề mục trở thành một ấn tượng thuần túy của tâm. Đề mục tử thi có khả năng giúp hành giả đối trị lòng tham ái sắc dục và có khả năng giúp hành giả chứng đắc sơ thiền.

c) Đối với những đề mục tùy niệm (hay suy niệm):

Khi niệm các đề mục Phật – Pháp – Tăng thì hành giả chuyên chú suy niệm đến ân đức của Tam bảo. Khi niệm các đề mục Thí, Giới, Chư thiên, Niết bàn thì hành giả chuyên chú suy niệm về đặc tánh của những thể trạng ấy như đặc tánh tịch tịnh của Niết bàn, ... khi niệm về sự chết thì hành giả suy niệm về bản chất vô thường của đời sống: một ngày kia rồi sẽ bị hoại diệt. Khi niệm thân thì hành giả ngồi kiết già hay bán già, chuyên chú hướng tâm vào hơi thở. Khi hít vào và thở ra thì đếm 1, rồi 2, ..., cho đến 10 thì bắt đầu lại từ 1. Trong khi hành thiền nếu vì bị phóng tâm mà không biết mình đã đếm được tới đâu thì cứ bắt đầu lại từ 1. Trong 10 đề mục của Anussati, ngoại trừ hai đề mục niệm thân và sổ tức, tám đề mục còn lại chỉ có khả năng đưa hành giả đến cận định mà thôi. Đối với đề mục về Tứ Vô Lượng Tâm thì hành giả cố gắng trau dồi tâm từ (lòng mát mẻ), tâm bi (lòng thương xót), tâm hỷ (tùy hỷ, lòng

hân hoan đối với hạnh phúc của tha nhân) và tâm xã (lòng quân bình, giữ tâm không bị thiên lệch, giao động trước ngoại cảnh.

Chú ý: tâm xã không phải là sự lạnh nhạt, thờ ơ hay dửng dưng trước đối tượng). Trong tứ vô lượng tâm, trừ đề mục Xã, ba đề mục còn lại có khả năng giúp hành giả chứng từ sơ thiền đến tứ thiền.

d) Đối với những đề mục tưởng về sự ô trược của vật thực:

Hành giả chú tâm suy niệm đến bản chất ô trược trong sự phát sinh vật thực, sự ô trược trong lúc dùng vật thực, sự ô trược lúc tiêu hóa vật thực, ... Hành giả nghĩ nhớ đến đề mục cho thật kỹ, từng chi tiết để tâm phát sinh sự chán nản các pháp hữu vi, xa lìa sự đắm nhiễm ngũ trần. Đề mục này, trong thiền chỉ, có thể đưa hành giả đến cận định, nhưng trong thiền quán nó giúp hành giả phát triển tuệ nhàm chán Danh Sắc.

e) Đối với đề mục phân biệt về tứ đại:

Hành giả chú tâm ghi nhận, phân tích từng đặc tánh, bản chất, tình trạng của tứ đại như sự cứng, mềm của đất, sự tan ra, quến lại của nước, sự nóng, lạnh của lửa, sự di động và căng phồng của gió. Đề mục này có khả năng giúp hành giả đạt đến cận định trong thiền chỉ và phát tuệ Danh Sắc trong thiền quán.

(ii) Giai đoạn thành tựu và chứng đắc:

Khi hành giả sử dụng một trong những đề mục kể trên làm đối tượng tu tập thí dụ đề mục đất chẳng hạn, hành giả gom tâm chuyên chú niệm Pathavi, Pathavi, Pathavi, ... hay Đất à, Đất à, Đất à, ... sự thầm niệm ấy sẽ giúp hành giả gom tâm khắn khít vào đề mục. Niệm như thế ít lâu, tùy theo căn duyên, hành giả sẽ đạt đến mực độ tâm chuyên chú, khắn khít với đề mục. Khi đó, lúc nhắm mắt hành giả vẫn có thể hình dung được đề mục sơ khởi (hay sơ tướng – Parikamma). Khi ấy đề mục không còn cụ thể nữa mà là một đối tượng trừu tượng được tạo nên bởi tâm chuyên chú của hành giả. Đối tượng này gọi là đề mục hình dung (cũng gọi là thô tướng – Ugogahanimitta) và vẫn còn mang những tỳ vết, dấu tích của đối tượng trong đề mục sơ khởi. Rồi hành giả gom tâm chăm chú vào đề mục hình dung cho đến khi đề mục này phát triển và tạo ra một đối tượng khái niệm mới, đối tượng này là một hình ảnh trong sáng, không có một tỳ vết nào cả. Đối tượng này cũng là một hình ảnh trừu tượng trong

khái niệm của hành giả. Hành giả chỉ thấy một vòng tròn sáng chứ không rõ rệt các đường nét như ở đề mục sơ khởi hay đề mục hình dung vì thế đề mục ở đây còn gọi là quang tướng. Đến giai đoạn này là hành giả đã đạt được giai đoạn cận định và 5 triền cái được tạm thời khắc phục.

Ở giai đoạn này, có thể bất ngờ vào một thời điểm nào đó, hành giả nhập định và chứng đắc sơ thiền. Tâm này chỉ tồn tại trong một lộ tâm rồi trở lại trạng thái tâm hộ kiếp. Và nếu đủ tinh tấn, hành giả sẽ phát triển thêm để chứng đắc các từng thiền kế cho đến khi đắc ngũ thiền.

Khi hành giả đã thành tựu các tâm thiền, hành giả có thể chứng nghiệm và an trú vào một trạng thái mà thông thường gọi là nhập thiền, một tình trạng vô số tâm thiền sanh khởi liên tục trong một thời gian dài, chúng có thể kéo dài liên tục cả ngày.

Tâm Thiện Sắc Giới gồm 5 loại:

1) Tâm Thiền Thiện Sơ Thiền Sắc Giới: là tâm thiền gồm đủ cả 5 chi thiền: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Định. Tâm sơ thiền sắc giới có thể thành tựu do tu một trong 25 đề mục sau:

10 đề mục hoàn tịnh.

10 đề mục bất tịnh.

01 đề mục suy niệm về thể trược.

01 đề mục niệm sổ tức quan.

03 đề mục vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ).

2) Tâm Thiền Thiện Nhị Thiền Sắc Giới: là tâm thiền gồm có 4 chi thiền: Tứ, Hỷ, Lạc và Định. Tâm nhị thiền sắc giới có thể thành tựu khi hành giả tu tập một trong 14 đề mục sau:

10 đề mục hoàn tịnh.

03 đề mục vô lượng tâm.

01 đề mục niệm sổ tức quan.

Với đề mục bất tịnh hành giả không thể chứng được tâm thiền cao hơn sơ thiền.

3) Tâm Thiền Thiện Tam Thiền Sắc Giới: là tâm thiền chỉ gồm 3 chi thiền: Hỷ, Lạc và Định. Đề mục tu tập để chứng đắc tam thiền cũng giống như nhị thiền.

4) Tâm Thiền Thiện Tứ Thiền Sắc Giới: là tâm thiền chỉ gồm có hai chi thiền: Lạc và Định. Đề mục tu tập để chứng nhập ở đây cũng giống như ở nhị thiền.

5) Tâm Thiền Thiện Ngũ Thiền Sắc Giới: là tâm thiền chỉ có 2 chi thiền: Xã và Định (vì tâm ngũ thiền là tâm thiền sắp đạt đến tâm định vi tế nên không còn chi lạc thô thiển nửa mà thay vào bằng thọ xã).

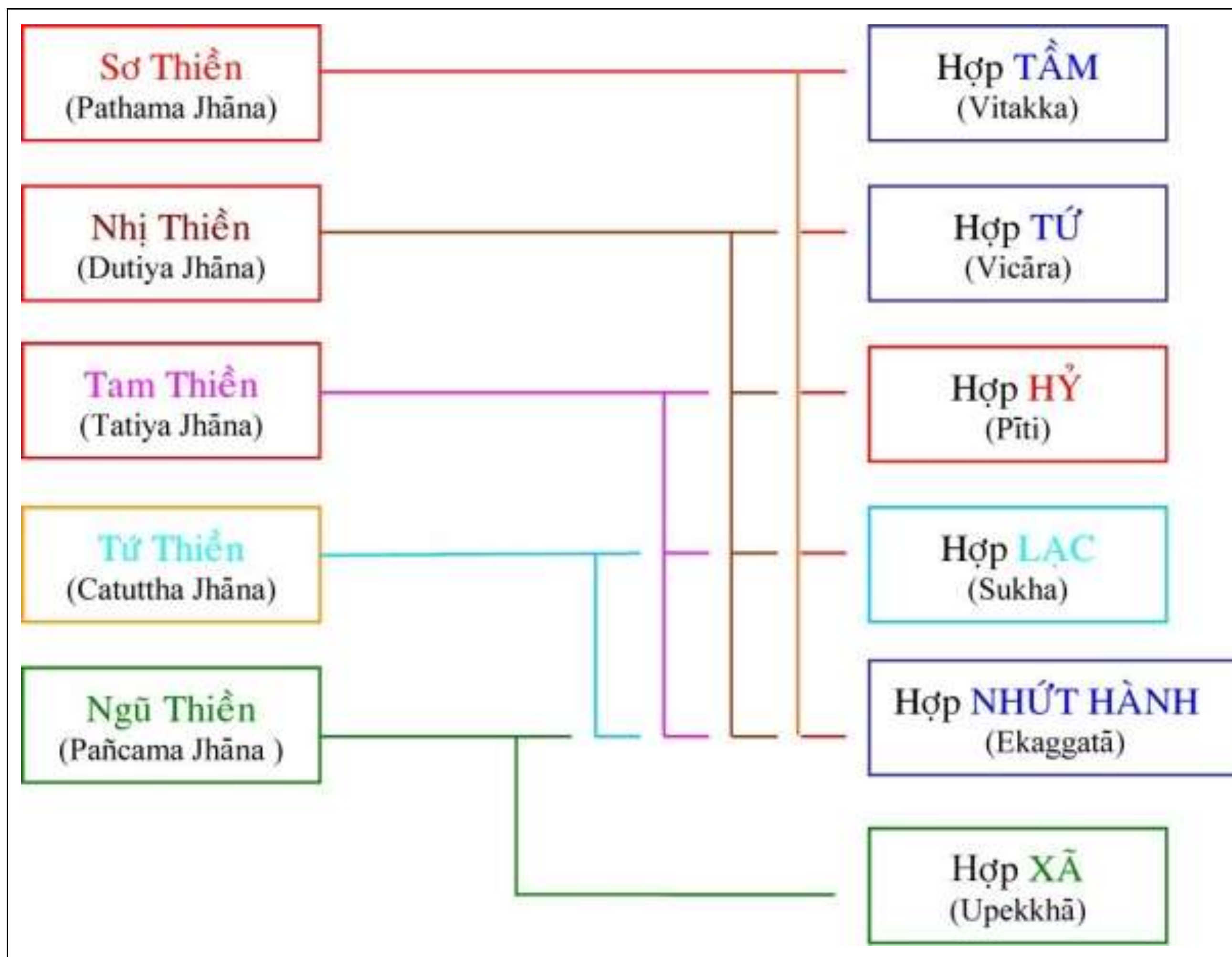
Vì thể trạng tinh tế nên tâm ngũ thiền không thể nương vào đề mục Từ, Bi, Hỷ vô lượng tâm được. Thay vào đó là tâm Xã vô lượng tâm. Như vậy tâm ngũ thiền chỉ thành tựu với 12 đề mục:

10 đề mục hoàn tịnh.

01 đề mục niệm sổ tức quan.

01 đề mục Xã vô lượng tâm.

Tâm Thiền Thiện Sắc Giới



II.Tâm Thiền Quả Sắc Giới (Vipācarūpavacaracitta):

Là tâm thành tựu do tâm thiện sắc giới. Những tâm này là những điều kiện tất yếu để tạo một đời sống mới (tục sinh) cho những hành giả đắc thiền sanh làm những vị Phạm Thiên trong cõi sắc giới.

Tương ưng với tâm thiện sắc giới, tâm quả sắc giới cũng gồm có 5 tâm, chúng làm công tác tục sinh, hộ kiếp và tử cho các thiền gia:

1) Tâm Thiền Quả Sơ Thiền và Tâm Quả Nhị Thiền cõi sắc giới: chúng làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên cõi sơ thiền.

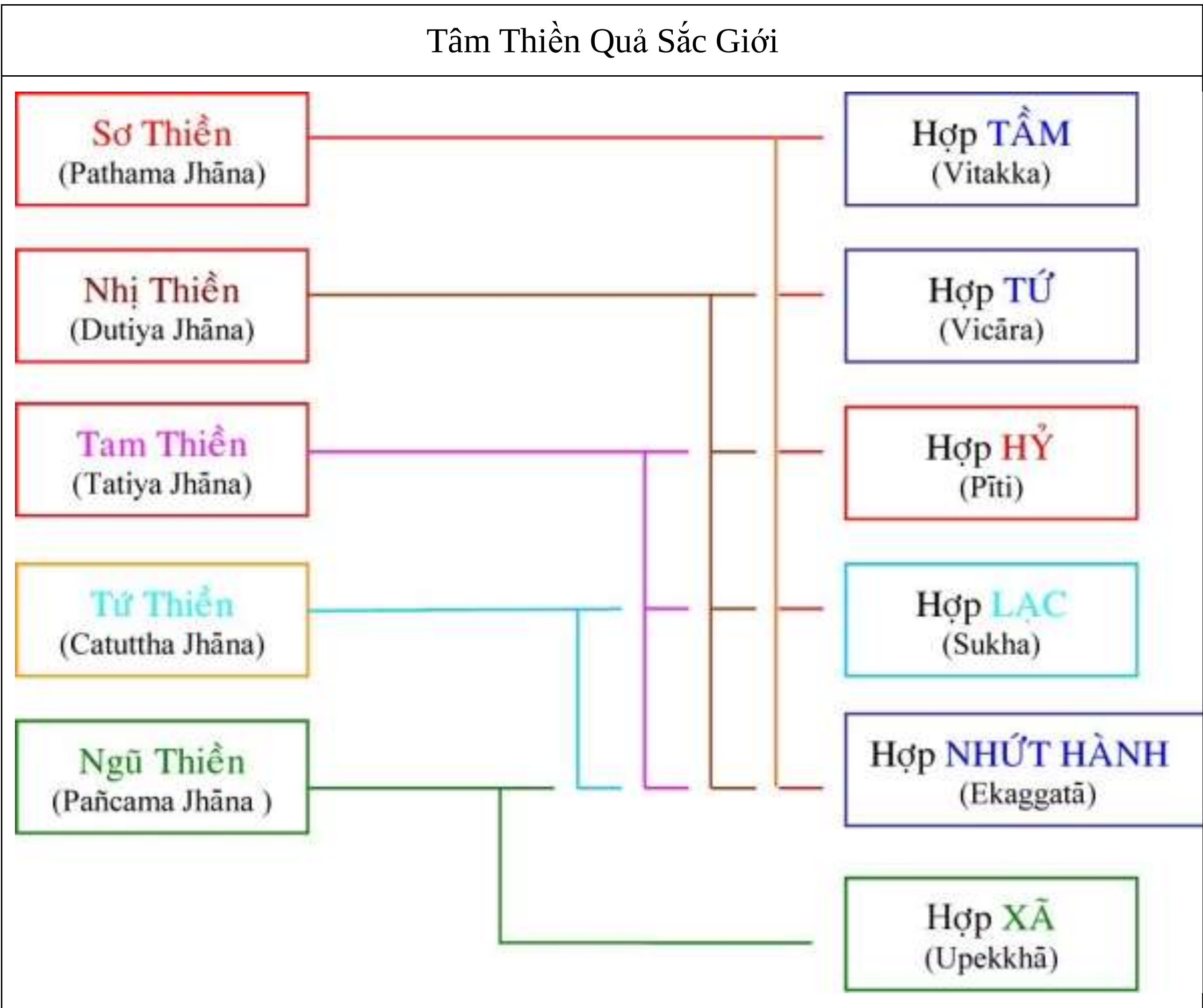
2) Tâm Thiền Quả Tam Thiền sắc giới: làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên cõi nhị thiền.

3) Tâm Thiền Quả Tứ Thiền sắc giới: làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên cõi tam thiền.

4) Tâm Thiền Quả Ngũ Thiền sắc giới: làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên cõi tứ thiền.

Ở tạng kinh chỉ có 4 bậc thiền mà thôi, nhưng trong tạng diệu pháp lại nói đến 5 bậc vì sơ thiền trong tạng diệu pháp được phân ra làm hai là sơ thiền có tầm và sơ thiền không có tầm. Riêng về cõi thọ sanh thì cũng chỉ có 4 bậc mà thôi.

Để cho các tâm quả thiền làm sanh báo nghiệp, người chứng được thiền định phải giữ gìn thiền định cho đến giờ phút lâm chung.

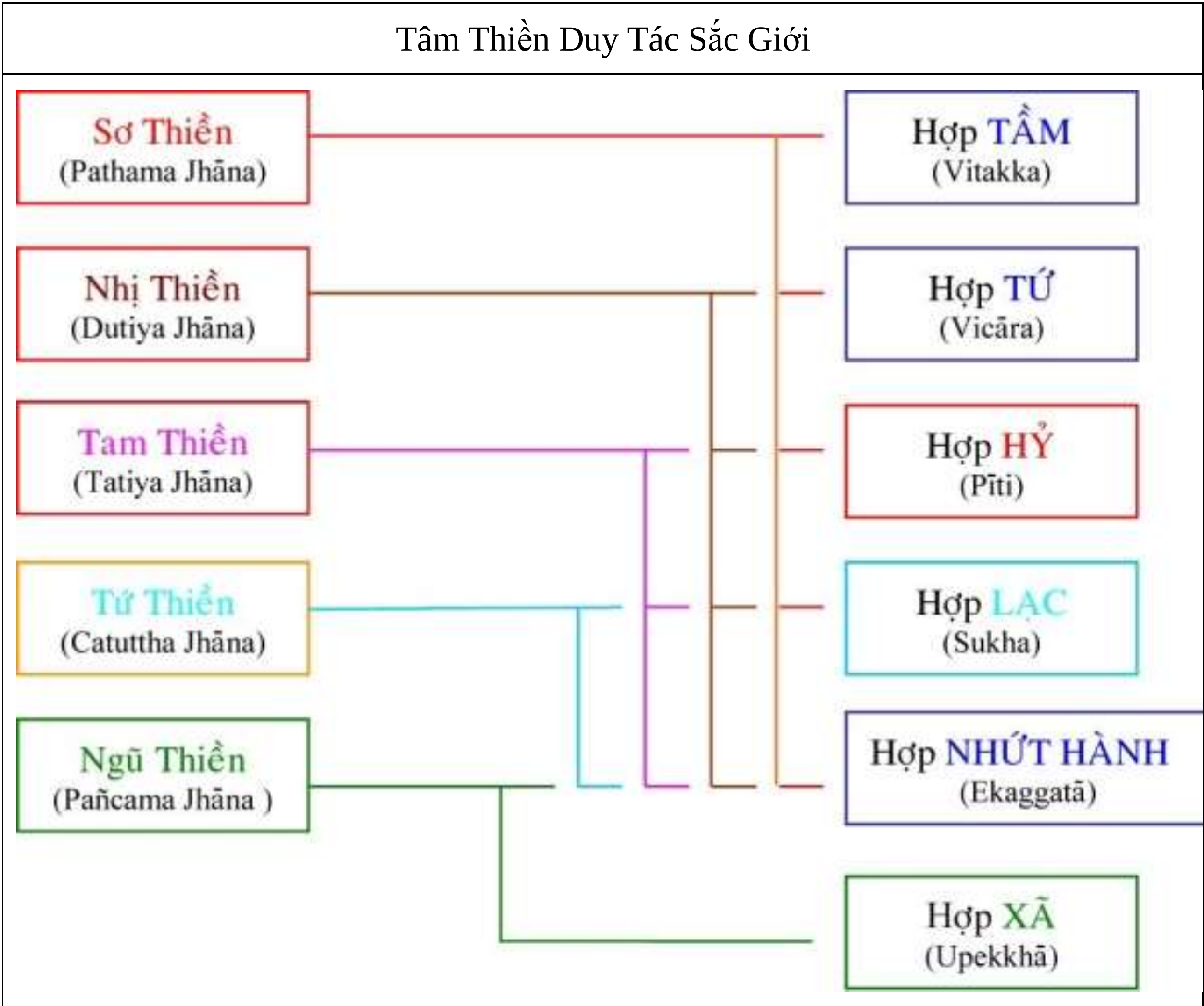


III. Tâm Thiền Duy Tác Sắc Giới

Là những tâm thiền sanh nơi cơ tánh của vị A-La-Hán. Những tâm này có những trạng thái cũng như cách luyện thiền giống như tâm thiện, chỉ khác là những tâm này không tạo quả dị thục như những tâm thiện.

Các vị A-La-Hán tu luyện những tâm thiện này là để dùng nó làm nền tảng mà nhập thiền Diệt Thọ Tưởng Định chứ không phải vì lòng tham ái. Do đó, những tâm thiền này còn được gọi là thiền cơ (cơ = nền tảng).

Tâm Duy Tác Sắc Giới cũng được chia làm 5 như tâm thiện sắc giới.



-ooOoo-

BÀI 9.

TÂM VÔ SẮC GIỚI

Arūpavacaracitta

Tâm vô sắc giới là tâm thuộc về lãnh vực vô sắc, vì tâm này vượt ra ngoài phạm vi sắc pháp nghĩa là đối tượng của những tâm này thuộc về phạm vi tâm pháp và chế định. Những tâm vô sắc cũng là những tâm thiền như tâm sắc giới, nhưng trạng thái những tâm này cao hơn và mạnh hơn.

Cần chú ý là những tâm vô sắc nầy đều có trạng thái cũng như chi thiền giống với tâm ngũ thiền sắc giới và khi tính về thứ bậc thì nó thường được tính chung với tâm ngũ thiền sắc giới. Tâm thiền vô sắc giới được phân làm ba loại: tâm thiện vô sắc giới, tâm quả vô sắc giới và tâm duy tác vô sắc giới.

I. Tâm Thiện Vô Sắc Giới:

Là tâm có kết quả sanh làm người cõi vô sắc. Những tâm nầy là những tâm thiền mà đối tượng là các đề mục suy diễn chứ không nương vào các đề mục sơ tướng bằng sắc pháp như những tâm sắc giới.

Những tâm thiền vô sắc là những tâm thiền chứng đắc sanh khởi nơi phàm tam nhân và thánh quả hữu học.

Tâm thiện vô sắc giới được chia làm 4 loại:

1.1) Tâm Thiện Không Vô Biên:

Là tâm thiền vô sắc thành tựu chứng đắc với đối tượng "hư không là vô biên".

Khi hành giả tu thiền sắc giới đã thuần thục, nếu vị nầy có đủ túc duyên, có tâm nhàm chán, xã ly sắc pháp với ý nguyện đạt đến bậc thiền vô sắc cao hơn thì vị nầy gom tâm định trên đề mục quang tướng thành tựu do thiền sắc giới.

Khi chăm chú vào đề mục quang tướng ấy, thời một điểm sáng nhỏ như ánh sáng đom đóm sẽ xuất hiện từ đối tượng ấy. Khi ấy hành giả tập trung tư tưởng, muốn ánh sáng ấy lan tràn ra khắp hư không. Hành giả chú tâm như vậy cho đến lúc điểm sáng ấy chiếu diệu hòa đồng, chiếu khắp cả hư không. Hành giả cần nhớ là sự chiếu rọi hư vô vô biên đó chỉ là do sự tưởng tượng mà ra và được gọi là Kasiṇagghatimākāsā (hư không phát xuất từ đề mục hoàn tịnh).

Từ đó, hành giả lấy đó làm đối tượng và niệm rằng " Ākāsa Ananto ... Ākāsa Ananto ... Ākāsa Ananto ... = hư không không bờ mé ... hư không không bờ mé ...". Suy niệm như vậy cho đến lúc hành giả định tâm hoàn toàn vào đề mục ấy, tức là đã chứng và trú tâm thiền này. Nếu muốn và đủ nghị lực, hành giả có thể luyện lên bậc thiền cao hơn. Nếu không, khi mệnh chung, hành giả sẽ sanh về cõi vô sắc giới thuộc cõi không vô biên.

1.2) Tâm Thiện Thức Vô Biên:

Là tâm thiền vô sắc khi tu thiền lấy đề mục "thức là vô biên" làm đối tượng.

Sau khi đã chứng trú thiền không vô biên, hành giả khởi một suy niệm khác, suy niệm này phủ nhận quan niệm "hư không là vô biên" (có thể nói đây là śuy niệm xét lại" so với suy niệm củ ở bậc thiền trước), hành giả chăm chú suy niệm rằng "Viññāṇaṃ ananto ... Viññāṇaṃ ananto ... Viññāṇaṃ ananto ... = thức là vô biên ... thức là vô biên ..." cho đến khi được hoàn toàn định tâm vào đề mục là hành giả đã chứng trú bậc thiền Thức (tâm) vô biên xứ.

(Thức vô biên xứ là tâm thiền xét lại tâm không vô biên; - hành giả bắt cảnh quá khứ, cảnh nội phần, vì xét lại tâm của chính mình đã chứng là lấy tâm không vô biên làm đối tượng, - hành giả bắt cảnh chơn đế vì bắt cảnh thức là vô biên. – thức ở đây chính là tâm – ở tâm không vô biên hành giả nghĩ rằng hư không không có bờ mé, còn ở thức vô biên hành giả lại nghĩ chính tâm là không bờ mé).

Khi đã chứng được thiền thức vô biên, nếu muốn và đủ định lực hành giả có thể tiếp tục sang bậc thiền khác, nếu không, sau khi thọ nghiệp đã mản, hành giả sẽ được sanh vào từng thiền vô sắc, cõi thức vô biên.

1.3) Tâm Thiện Vô Sở Hữu:

Là tâm thiền tu và chứng đắc với đề mục "Vô Sở Hữu" làm đối tượng.

Sau khi đã chứng đắc thiền thức vô biên, hành giả khởi ý niệm "không có chi" làm đề mục, ý niệm này do tâm tạo ra chứ không phải chơn đế. Hành giả chu tâm suy niệm Ṅatthi kiñci ... Natthi kiñci ... Natthi kiñci ... = Không có chi ... không có chi" cho đến khi chứng trú và định tâm chuyên chú vào đề mục này. Khi đã chứng được bậc thiền này, nếu hành giả không tiến lên trạng thái cao hơn được thì lúc mệnh chung sẽ được sanh vào từng vô sắc, cõi vô sở hữu. (tâm thiền này cũng có tính cách phủ nhận nhưng không xét lại tâm thiền củ).

Chữ Akiññāyatama được dịch là vô sở hữu xứ nghe không được ổn vì vô sở hữu có nghĩa là không có chi là của mình trong khi đúng nghĩa tiếng Pali có nghĩa là không có chi nên phải dịch là vô hữu xứ thì đúng hơn.

1.4) Tâm Phi Tưởng Phi Phi Tưởng:

Là tâm thiền vô sắc được tu chứng với đề mục "chẳng phải tưởng, chẳng phải không có tưởng".

Khi hành giả đã chứng đắc vô hữu xứ, hành giả quán xét lại tâm vô hữu xứ với quan niệm "phải, đúng là không có chi (hành giả nhìn nhận nó), nhưng hành giả ý thức rằng sự nhận thức không có chi tức là cũng có vậy". Do đó, hành giả suy niệm rằng: "Satametaṃ panitametaṃ ... Satametaṃ panitametaṃ ... pháp ấy tế nhị, vi tế lắm (nghĩa là xét lại chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng)".

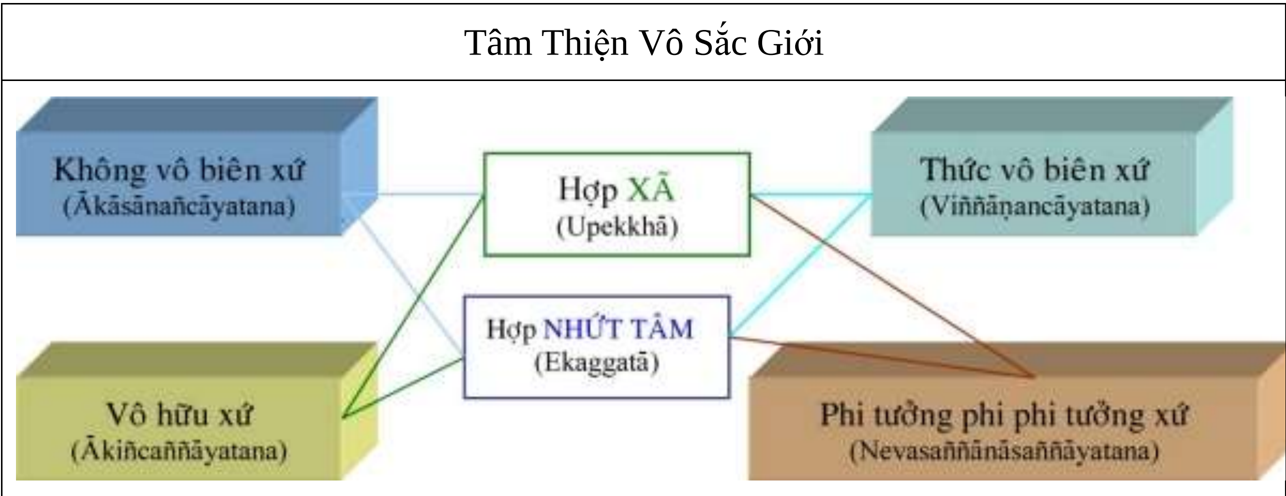
Hành giả suy niệm như vậy cho đến khi tâm an trụ trên đối tượng suy diễn tức là được chứng đắc thiền phi tưởng phi phi tưởng.

Chú ý: Tâm phi tưởng phi phi tưởng xét lại tâm vô hữu xứ (cảnh quá khứ) của chính mình đã đắc (cảnh nội phần); lấy tâm vô hữu xứ làm đối tượng (cảnh chơn đế), nhưng với quan niệm "xét lại" (chẳng phải tưởng, chẳng phải không có tưởng). Trái lại với tâm hữu xứ với quan niệm "cố quyết" là không có chi.

Người thành tựu tâm thiện này sau khi tạ thế sẽ được sanh vào lảnh vực vô sắc, ở cõi phi tưởng phi phi tưởng.

Tâm thiện thiền phi tưởng phi phi tưởng là bậc thiền cuối cùng của thiền vô sắc và cũng là bậc thiền cao nhất trong các tâm thiền hợp thế.

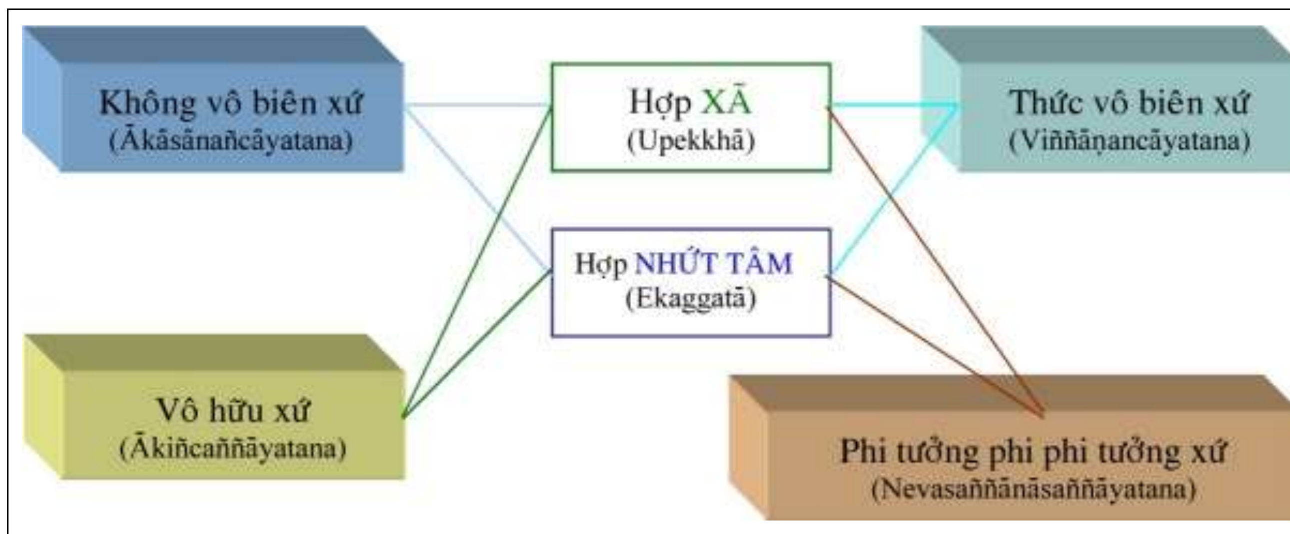
Ghi chú: trong khi các tâm thiền sắc giới được phân biệt bởi các sở hữu tâm (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định và Xã) thì các tâm thiền vô sắc giới được phân biệt bởi các đề mục thiền định. Thiền sắc giới được định danh bởi thứ bậc cao thấp còn thiền vô sắc giới được định danh bởi các đề mục quán tưởng trong khi tu luyện tuy rằng cũng có sự cao thấp giữa các bậc thiền.

Tâm Thiện Vô Sắc Giới


II. Tâm Quả Vô Sắc Giới

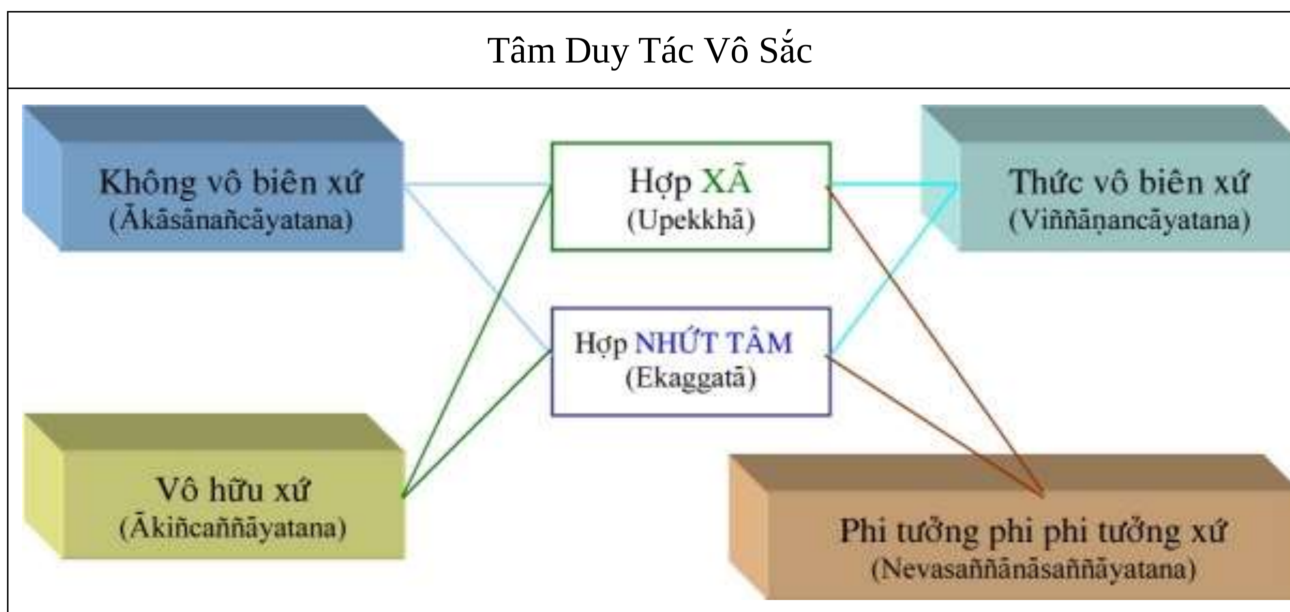
Là tâm thành tựu do tâm thiện vô sắc giới. Giống như tâm quả sắc giới, tâm quả vô sắc giới làm nhiệm vụ tục sinh, hộ kiếp và tâm tử cho người vô sắc. Tương ưng với tâm thiện vô sắc, tâm quả cũng được chia làm 4 tâm.

Tâm Quả Vô Sắc



III. Tâm Duy Tác Vô Sắc:

Là tâm thiền vô sắc được tu luyện bởi bậc tứ quả. Những tâm nầy chỉ có nơi vị A-La-Hán và không có tác năng tạo quả. Sở dĩ các vị A-La-Hán luyện thiền này vì dùng nó làm nền tảng, điều kiện để tiến nhập thiền Diệt (Nirodha Jhāna) chứ không vì do vô minh, tham ái, ... Tâm duy tác vô sắc cũng được phân làm 4 tâm thiền.



-ooOoo-

BÀI 10-a

TÂM SIÊU THẾ

Lokuttaracitta

Là tâm biết cảnh Niết-Bàn. Một trạng thái siêu thế vượt ngoài thời gian và không gian; không thuộc về thế gian vô thường, khổ não và vô ngã. Chấm dứt sanh diệt, thoát ly tam giới. Vượt ngoài thế gian ở đây có nghĩa là hiện trạng sanh diệt chấm dứt chớ không phải có một cái gì thực hữu sanh tồn ngoài thế gian. Tâm siêu thế được chia làm hai loại:

I. Tâm Đạo (Maggacitta):

Là tâm sát trừ phiền não, tỏ ngộ Niết-Bàn còn được gọi là tâm giải thoát.

Tâm này được thành tựu bởi một thời gian dài cam go tu tập. So với việc thực hành thiền chỉ để thành tựu đạo quả nơi sắc giới hay vô sắc giới thì quá trình tu tập nơi đây phức tạp và gay go hơn nhiều.

1.1) Cơ bản lý thuyết thiền quán:

Lý duyên khởi (Paticcasammuppāda) dạy rõ: "Do vô minh và ái dục, chúng sanh sanh tử; do sanh tử, khổ não có mặt". Chấm dứt sanh tử hay giải thoát (Vimutti) tức là an lạc. Mục đích của thiền quán là đạt được sự an lạc ấy.

- Để đoạn trừ ái dục, hành giả cần có một cái nhìn trung thực, đúng với sự thật của sự vật (nhận chơn). Như yêu mến xác thân là một ái dục, để đoạn trừ ái dục ấy hành giả cần nhận chơn xác thân là bất tịnh.

- Để đoạn trừ vô minh, hành giả cần có một lý trí sáng suốt để phân biệt đâu là sự thật, đâu là giả; đâu là chơn, đâu là ngụy, ...

Thiền quán dẩn hành giả đến hai mục đích ấy: nhận chân và sáng suốt.

Gọi là thiền quán (Vipassanā) có nghĩa là thiêu đốt nghịch pháp, phiền não do sự quán xét, thẩm hộ (Thiền - Jhāna), (Quán - Vipassanā) cũng dịch là minh sát nghĩa là xem xét với cái nhìn sáng suốt.

Nhìn một thân người, với vọng tưởng ta sẽ thấy sự đẹp, xấu, ... Đó là cái nhìn (sự quan sát) của vô minh. Trái lại, cũng nhìn một thân người, với trí giác, ta chỉ thấy bản chất bất tịnh của thân, tức là ta nhận chân được một sự thật, dưới sự che đậy của quần áo là một lớp da, dù được trang điểm như thế nào đi nửa thì bên trong vẩn là bất tịnh. Đó là sự quán sát bằng trí tuệ hay còn gọi là minh sát.

Khi thực hành thiền quán, hành giả chuyên tâm theo dõi sự diệt sanh, sanh diệt của danh sắc (thân và tâm); hay dùng trí quán triệt, phân tích về bản chất giả tạm của ngũ uẩn.

Với sự chuyên tâm như vậy, một ngày nào đó, hành giả sẽ chợt nhận thấy rằng thế gian là giả tạm, là hư ảo, không có gì đáng để nắm giữ cả. Khi đó, nếu được phát triển thêm, hành giả sẽ trải qua nhiều giai đoạn chứng nghiệm và dần dần đạt đến đạo quả Niết-Bàn. Tổng quát: hành giả luyện tập đến giai đoạn nhàm chán của tâm, từ sự nhàm chán đó hành giả tiến đến xã ly và từ xã ly, hành giả tiến đến giai đoạn giải thoát.

1.2 Cơ bản thực hành thiền quán: Ở thiền chỉ, hành giả chỉ cần gom tâm vào một đề mục là đủ. Đối với thiền quán, sự gom tâm không phải là sự "chú tâm nhất điểm" như ở thiền chỉ, mà là sự "tấn tâm tùy quán" (Anuvipassi), đó là sự để tâm uyển chuyển theo dỏi sự biến chuyển, sự đổi thay, sự diệt sanh của Danh Sắc.

Sự tu tập thiền chỉ là lối niệm "gom tâm vào một điểm", nghĩa là giữ tâm luôn luôn khắn khít với đề mục, còn lối niệm của thiền quán là śự chuyên chú ghi nhận " theo dỏi ghi nhận sự chuyển biến của ngũ uẩn để có một "cái nhìn" đúng sự thật về bản chất của thế gian.

(1) Đề mục thiền quán (Satipaṭṭhāna):

Trong thuật ngữ Phật học, chữ Kammaṭṭhāna (đối tượng hành thiền) được dùng chung cho cả thiền chỉ lẫn thiền quán còn riêng chữ Satipaṭṭhāna (niệm xứ) (Sati = niệm; Paṭṭhāna = vị trí, nơi chốn, chỗ. Dịch chung là đối tượng suy niệm, ghi nhận) chỉ dùng riêng đối với thiền quán. Có tất cả là bốn niệm xứ (tứ niệm xứ).

Thế nào là tứ niệm xứ?. - Tứ là bốn còn niệm là trạng thái tâm quan sát, theo dỏi, chú tâm, ghi nhớ, biết. Vậy tứ niệm xứ là bốn nơi chốn để chú tâm, để quan sát. Bốn nơi chốn ấy là:

i) Thân quán niệm xứ (Kāyānupassanā)

Thân quán niệm xứ là quan sát, biết rõ những gì thuộc về Sắc uẩn hay Hành tướng của Sắc uẩn. Hành giả lấy những gì trong thân và ngoài thân làm đối tượng để chuyên chú. Niệm thân giúp hành giả thấy rõ hiện trạng sanh diệt của sắc uẩn (Rūpakhandha).

Trong kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna), niệm thân được Đức Phật chia làm bảy phần:

a) Niệm hơi thở (Ānapānasati): hành giả ngồi kiết già, an trú trong chánh niệm, trong đề mục hơi thở.

Khi hít vô dài, hành giả biết rõ.

Khi thở ra dài, hành giả biết rõ

Khi hít vô ngắn, hành giả biết rõ.

Khi thở ra ngắn, hành giả biết rõ.

Khi hít vô, hành giả biết rõ mình đang hít vô.

Khi thở ra dài, hành giả biết rõ mình đang thở ra.

Khi hít vô hơi thở vắng lặng, hành giả biết rõ.

Khi thở ra hơi thở vắng lặng, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm vui mừng khởi lên, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm vui mừng khởi lên, hành giả biết rõ.

Khi hít vô thân sung sướng sinh khởi, hành giả biết rõ.

Khi thở ra thân sung sướng sinh khởi, hành giả biết rõ.

Khi hít vô thọ tưởng sinh khởi, hành giả biết rõ.

Khi thở ra thọ tưởng sinh khởi, hành giả biết rõ.

Khi hít vô thọ tưởng vắng lặng, hành giả biết rõ.

Khi thở ra thọ tưởng vắng lặng, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm cảm thấy thơ thới, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm cảm thấy thơ thới, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm vô tư đối với cảnh, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm vô tư đối với cảnh, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm xa lìa ngũ dục, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm xa lìa ngũ dục, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm thấy được vô thường, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm thấy được vô thường, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm xa lìa triền cái, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm xa lìa triền cái, hành giả biết rõ.

Khi hít vô tâm giải thoát khỏi phiền não, hành giả biết rõ.

Khi thở ra tâm giải thoát khỏi phiền não, hành giả biết rõ.

Tóm lại: khi niệm hơi thở, hành giả chú tâm theo dỏi hơi thở ra, vô; trong khi đó, nếu trong thân, tâm có trạng thái gì sinh khởi hành giả phải ghi nhận được ngay sự việc vừa sinh khởi rồi tiếp tục quan sát hơi thở trở lại.

Biết rõ hơi thở của mình gọi là "quán thân trên nội thân", biết rõ hơi thở của người là "quán thân trên ngoại thân", biết rõ hơi thở của mình và người là "quán thân trên nội và ngoại thân", biết rõ hơi thở lúc sinh khởi gọi là "quán sự sinh trên thân", biết rõ hơi thở lúc diệt gọi là "quán sự diệt trên thân".

b) Niệm đại oai nghi:

Đại oai nghi là cách đi, đứng, ngồi, nằm. Đi là sự chuyển động của xác thân, hai chân luôn luôn dở, bước, đạp. Đứng là xác thân đình trụ, dừng lại, hai chân chịu sức nặng

của thân. Nằm là xác thân trải dài trên đất, giường, ghế, ... Ngồi là xác thân co lại nửa phần trên, mông chạm vào một mặt phẳng như mặt ghế, mặt giường, ...

Hành giả phải luôn luôn gìn giữ chánh niệm, khi thân xác đang ở oai nghi nào hành giả phải biết rõ. Biết rõ oai nghi của mình gọi là "quán thân trên nội thân", biết rõ oai nghi của người là "quán thân trên ngoại thân", biết rõ oai nghi của mình và người là "quán thân trên nội và ngoại thân", biết rõ oai nghi sinh khởi gọi là "quán sự sinh trên thân", biết rõ oai nghi lúc diệt gọi là "quán sự diệt trên thân".

c) Niệm tiểu oai nghi

Tiểu oai nghi hay oai nghi phụ là những động tác phụ ngoài bốn động tác chính đã kể trên. Như tay dở lên, cười, nói, mặt quần áo, gật đầu, ...

Khi nhìn tới phía trước, hành giả biết rõ.

Khi ngó lui phía sau, hành giả biết rõ.

Khi mặt y nội, y vai trái, hành giả biết rõ.

Khi mang bát, mặt Tăng già lê, hành giả biết rõ.

Khi ăn uống, nhai nuốt, hành giả biết rõ.

Khi đại hay tiểu tiện, hành giả biết rõ.

Tóm lại, tất cả những diễn biến xảy ra nơi thân, hành giả biết rõ. Biết rõ các tiểu oai nghi của mình gọi là "quán thân trên nội thân", biết rõ các tiểu oai nghi của người là "quán thân trên ngoại thân", biết rõ các tiểu oai nghi của mình và người là "quán thân trên nội và ngoại thân", biết rõ các tiểu oai nghi sinh khởi gọi là "quán sự sinh trên thân", biết rõ các tiểu oai nghi lúc diệt gọi là "quán sự diệt trên thân".

d) Niệm về thể trược (còn được gọi là quán thân bất tịnh) (Asucino)

Hành giả quán thân mình từ đỉnh tóc đến gót chân. Thân này được bao bọc bởi một lớp da, che đậy những vật bất tịnh bên trong như tóc lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, tim, gan, thận, ruột, óc, dạ dày, phổi, vật thực, phẩn, nước tiểu, đàm giải, mũ máu, mở đặc, ...

Hành giả quán sát thân bất tịnh như vậy một thời gian, hành giả sẽ sinh tâm nhàm chán thân mình cũng như thân người. Quan sát 32 thể trược của mình gọi là "quán thân trên nội thân". Quan sát 32 thể trược của người là "quán thân trên ngoại thân". Quan sát 32 thể trược của mình và người là "quán thân trên nội và ngoại thân". Quan sát 32 thể trược sinh khởi gọi là "quán sự sinh trên thân". Quan sát 32 thể trược lúc diệt gọi là "quán sự diệt trên thân".

e) Niệm về Tứ Đại (Vavatthāna)

Tứ đại là Địa đại, Thủy đại, Hỏa đại và phong đại. Địa đại là chất đông đặc, có phận sự nâng đỡ các sắc pháp, có trạng thái cứng hoặc mềm. Thủy đại là chất lỏng, ướt, có phận sự nuôi dưỡng các chất sắc khác cho được tươi nhuần, gìn giữ sự phối hợp của các chất sắc khác cho dính lại với nhau. Có trạng thái chảy ra hay quến lại. Hỏa đại là chất âm dương, có phận sự làm cho các sắc khác khô chín và không hư thúi, có trạng thái nóng hoặc lạnh. Phong đại là chất hoạt động, có phận sự di chuyển hoặc cử động, có trạng thái lay động hoặc căng phồng lên. Theo kinh tạng, tứ đại trong thân có 42 thứ là:

- Đất có 20 thứ: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tim, gan, óc, phổi, bao tử, ruột già, ruột non, vật thực, phân.

- Nước có 12 thứ: mật, đàm, mủ, máu, nước mắt, mở đặc, mồ hôi, dầu da, nước bọt, nước mũi, nước nhớt, nước tiểu.

- Lửa có 4 thứ: lửa làm cho ấm thân, lửa làm cho thân xác khô khan, lửa làm cho thân nóng nảy, lửa làm cho vật thực tiêu hóa.

- Gió có 6 thứ: gió quạt lên, gió quạt xuống, gió ngoài ruột, gió trong ruột, gió chuyển động thân, gió theo hơi thở ra vô.

Sự quan sát về tứ đại giúp hành giả xã ly lòng cố chấp về xác thân. Quan sát tứ đại trong thân gọi là "quán thân trên nội thân". Quan sát tứ đại ngoài thân là "quán thân trên ngoại thân". Quan sát tứ đại trong thân và nghĩ đến tứ đại ngoài thân là "quán thân trên nội và ngoại thân". Quan sát tứ đại sinh khởi gọi là "quán sự sinh trên thân". Quan sát tứ đại lúc diệt gọi là "quán sự diệt trên thân".

f) Niệm về tử thi (Āsubha)

Tử thi là thân xác con người đã chết. Sau khi chết hai ba ngày thì thân xác bị biến dạng, sình lên, da đổi ra màu xanh đen, mùi hôi thúi nổi lên, xác thân rả ra, chảy nước mủ, bị dòi bọ đụt, ...

Hành giả quan sát tử thi để sanh tâm kinh cảm, ghê sợ xác thân, trừ lòng tham ái sắc tướng xinh đẹp. Quan sát thân mình rồi sẽ cũng như tử thi đã gặp gọi là "quán thân trên nội thân". Quan sát thân người rồi sẽ cũng như tử thi đã gặp là "quán thân trên ngoại thân". Quan sát thân mình và thân người rồi sẽ cũng như tử thi đã gặp là "quán thân trên nội và ngoại thân". Quan sát sự sinh khởi (trong từng giai đoạn) của thân gọi là "quán sự sinh trên thân". Quan sát thấy sự diệt mất (trong từng giai đoạn) của thân gọi là "quán sự diệt trên thân".

g) Niệm về hài cốt (Aṭṭhikāni)

Tử thi sau một năm trở lên chỉ còn lại bộ xương khô, đó gọi là hài cốt. Hài cốt này có thể là một bộ xương trắng hếu hay đen thui, rã ra thành bột. Hành giả quan sát thân mình với ý nghĩ: thân này đặc tánh là như vậy, bản chất là như vậy. Thân này rồi sẽ trở thành bộ xương khô như vậy, không thể nào vượt ra khởi bản chất đó. Sự quan sát như vậy là "quán thân trên nội thân". Quan sát thân người khác với ý nghĩ: thân đó rồi sẽ như vậy, không thể nào vượt khỏi đặc tính đó là "quán thân trên ngoại thân". Quan sát thân mình và thân người với ý nghĩ: thân này đặc tánh là như vậy, bản chất là như vậy. Thân này rồi sẽ trở thành bộ xương khô như vậy, không thể nào vượt ra khởi bản chất đó là "quán thân trên nội và ngoại thân".

Hành giả tu tập theo bảy cách của thân quán niện xứ vị ấy sẽ an trú trong chánh niệm, hướng đến chánh đạo. Vị ấy sống không nương tựa, không đắm nhiễm một vật gì trên đời.

ii) Thọ quán niệm xứ (Vedanānupassanā)

Thọ là trạng thái hưởng cảnh của tâm; là cảm giác của tâm khi hứng chịu ngoại cảnh. Là những cảm giác khổ, lạc, ưu, hỷ và xã. Khi một tâm sinh khởi, ắc phải có một thọ đồng sinh, sự biết thọ sinh khởi gọi là thọ quán niệm xứ. Tức là theo dỏi, suy niệm, ghi nhận cảm thọ khởi lên. Tạng Abhidhamma, bộ Vibhaṅga có ghi rằng:

Khi cảm giác khổ, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác lạc, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác ưu, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác hỷ, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác xã, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác khổ thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác khổ không thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác lạc thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác lạc không thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác phi khổ phi lạc (xã) thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Khi cảm giác phi khổ phi lạc không thuộc vật chất, vị ấy biết rõ.

Tóm lại, quan sát để thấy rõ thọ uẩn gọi là thọ quán niệm xứ. Quan sát các cảm thọ của mình gọi là "quán thọ trên các nội thọ". Quan sát cảm giác của người gọi là "quán thọ trên các ngoại thọ". Quan sát cảm giác của mình và của người (dù thọ nào củng là vô thường, khổ não và vô ngã) gọi là "quán thọ trên các nội và ngoại thọ". Quán thấy sự sinh khởi và hoại diệt của các cảm giác gọi là "quán sự sinh diệt trên các thọ".

iii) Tâm quán niệm xứ (Cittānupassanā)

Tâm là sự nhận biết đối tượng, sự biết cảnh qua 6 căn: tâm nhãn thức (sự biết cảnh sắc), tâm nhĩ thức (sự biết cảnh thinh), tâm tỷ thức (sự biết cảnh khí), tâm thiệt thức (sự biết cảnh vị), tâm thân thức (sự biết cảnh xúc), tâm ý thức (sự biết hết 6 cảnh). Hành giả quan sát, ghi nhận sự sanh diệt, thay đổi của tâm thức, nhờ đó, thấy rõ được thực thể của thức uẩn (Viññāṇamkhandha). Như vậy người hành Tứ Niệm Xứ phải biết rõ các điều sau:

Khi mắt biết cảnh sắc, vị ấy biết rõ.

Khi tai biết cảnh thinh, vị ấy biết rõ.

Khi mũi biết cảnh khí, vị ấy biết rõ.

Khi lưỡi biết cảnh vị, vị ấy biết rõ.

Khi thân biết cảnh xúc, vị ấy biết rõ.

Khi ý biết cảnh pháp, vị ấy biết rõ. (Ý thức cũng biết cảnh ngũ, nhưng rất khó quan sát). Đồng thời vị ấy còn phải biết rõ trạng thái của tâm khi được tiếp xúc với lục trần.

Khi tâm có tham, vị ấy biết rõ.

Khi tâm vô tham, vị ấy biết rõ.

Khi tâm có sân, vị ấy biết rõ.

Khi tâm vô sân, vị ấy biết rõ.

Khi tâm có si, vị ấy biết rõ.

Khi tâm vô si, vị ấy biết rõ.

Khi tâm có hôn trầm, vị ấy biết rõ.

Khi tâm có phóng dật, vị ấy biết rõ.

Khi tâm thành đáo đại (tâm thiền), vị ấy biết rõ.

Khi tâm không thành đáo đại, vị ấy biết rõ.

Khi tâm cao thượng, vị ấy biết rõ.

Khi tâm vô thượng, vị ấy biết rõ.

Khi tâm định, vị ấy biết rõ.

Khi tâm không định, vị ấy biết rõ.

Khi tâm giải thoát, vị ấy biết rõ.

Khi tâm không giải thoát, vị ấy biết rõ.

Tóm lại, khi tâm tiếp xúc với đối tượng có trạng thái như thế nào, hành giả phải quan sát biết rõ trạng thái ấy. Quan sát tâm mình gọi là "quán tâm trên nội tâm". Quan sát tâm người khác gọi là "quán tâm trên ngoại tâm". Quán sát tâm của mình và của người khác gọi là "quán tâm trên nội ngoại tâm". Quán thấy sự sinh khởi của tâm gọi là "quán sự sinh trên tâm". Quán thấy sự diệt mất của tâm gọi là "quán sự diệt của tâm".

iv. Pháp quán niệm xứ (Dhammānupassanā)

Là sự quan sát tất cả các trạng thái của Danh Sắc trên mọi phương diện (vi tế và chi tiết). Niệm pháp để thấy rõ chơn tướng của tưởng uẩn (Saññākhandha) và hành uẩn (Sañkhārakhandha). Được phân ra làm năm loại:

(a) Quan sát năm triền cái (Nivarana)

Triền cái là những pháp ngăn che các thiện pháp nhất là thiền định và trói buộc tâm trong vòng bất thiện. Có năm loại triền cái: tham dục cái, sân hận cái, hôn thụy cái, trạo hối (Phóng Dật) cái và hoài nghi cái. Vị tỳ kheo quán pháp trên các pháp cần phải biết rõ nhân sanh khởi của các trạng thái tâm sau đây:

Khi nội tâm có tham dục , vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm không có tham dục , vị ấy biết rõ.

Với tham dục chưa sinh khởi, nay sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Với tham dục đã từng sinh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ.

Với tham dục đã đoạn diệt, tương lai không sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có sân hận, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy biết rõ.

Với sân hận chưa sinh khởi, nay sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Với sân hận đã từng sinh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ.

Với sân hận đã đoạn diệt, tương lai không sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có hôn thụy, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm không có hôn thụy, vị ấy biết rõ.

Với hôn thụy chưa sinh khởi, nay sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Với hôn thụy đã từng sinh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ.

Với hôn thụy đã đoạn diệt, tương lai không sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có trạo hối, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm không có trạo hối, vị ấy biết rõ.

Với trạo hối chưa sinh khởi, nay sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Với trạo hối đã từng sinh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ.

Với trạo hối đã đoạn diệt, tương lai không sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có hoài nghi, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm không có hoài nghi, vị ấy biết rõ.

Với hoài nghi chưa sinh khởi, nay sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Với hoài nghi đã từng sinh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ.

Với hoài nghi đã đoạn diệt, tương lai không sinh khởi, vị ấy biết rõ.

Tóm lại, khi một trong năm triền cái sinh khởi, hành giả quan sát biết ngay. Quan sát năm triền cái của mình gọi là "quán pháp trên các nội pháp". Quan sát năm triền cái của người khác gọi là "quán pháp trên các ngoại pháp ". Quán sát năm triền cái của mình và của người khác gọi là "quán pháp trên các nội ngoại pháp ".

(b) Quan sát năm thủ uẩn (Upādānakkhando)

Uẩn là khối, nhóm, tập họp. Năm thủ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Khi tâm có sự chấp thủ (bám víu) uẩn nào, hành giả phải biết rõ.

Sắc uẩn, khi sắc uẩn sanh hay diệt, hành giả biết rõ.

Thọ uẩn, khi thọ uẩn sanh hay diệt, hành giả biết rõ.

Tưởng uẩn, khi tưởng uẩn sanh hay diệt, hành giả biết rõ.

Hành uẩn, khi hành uẩn sanh hay diệt, hành giả biết rõ.

Thức uẩn, khi thức uẩn sanh hay diệt, hành giả biết rõ.

Quán thấy sự chấp thủ năm uẩn của chính mình gọi là "quán pháp trên các nội pháp". Quán thấy sự chấp thủ năm uẩn của người gọi là "quán pháp trên các ngoại pháp". Quán thấy sự chấp thủ năm uẩn của mình và của người gọi là "quán pháp trên các nội ngoại pháp ". Quán thấy sự sinh khởi của năm uẩn gọi là "quán sự sinh trên các pháp ". Quán thấy sự hoại diệt của năm uẩn gọi là "quán sự diệt trên các pháp ".

(c) Quan sát mười hai xứ (Āyatana)

Xứ là nơi, chỗ, vị trí. Có tất cả là 12 xứ chia làm 2 phần là nội xứ và ngoại xứ.

6 nội xứ là:

Nhãn xứ: Mắt, vật trông thấy được các màu sắc.

Nhĩ xứ: Tai, vật nghe được các tiếng.

Tỷ xứ: Mũi, vật ngữi được các mùi.

Thiệt xứ: Lưỡi, vật nếm được các vị.

Thân xứ: Thân, vật cảm xúc được các sự va chạm.

Ý xứ: Tâm, sự nhận thức được mọi đối tượng qua năm xứ kể trên.

6 ngoại xứ là:

Sắc xứ: còn gọi là cảnh sắc, đối tượng ghi nhận của mắt.

Thinh xứ: còn gọi là cảnh thinh, đối tượng ghi nhận của tai.

Khí xứ: còn gọi là cảnh khí, đối tượng ghi nhận của mũi.

Vị xứ: còn gọi là cảnh vị, đối tượng ghi nhận của lưỡi.

Xúc xứ: còn gọi là cảnh xúc (đất, lửa, gió), đối tượng ghi nhận của thân.

Pháp xứ: còn gọi là cảnh pháp, đối tượng ghi nhận của ý thức: các trạng thái, màu sắc, hình thể, ...).

Người tu Tuệ quán, khi mắt thấy cảnh chỉ biết "đây là mắt, đây là sắc", do duyên hai pháp nầy, kiết sử (5 Triền cái) sinh khởi, hành giả biết rõ như vậy. Với kiết sử chưa sinh khởi, nay sinh khởi, hành giả phải biết rõ nhân của chúng. Với kiết sử đã sinh khởi, nay được đoạn trừ, hành giả biết rõ nhân của chúng. Với kiết sử được đoạn trừ, nay không còn tái phát, hành giả biết rõ nhân của chúng.

Khi tai nghe âm thanh ...

Khi mũi ngửi mùi ...

Khi lưỡi nếm vị ...

Khi thân cảm xúc ...

Khi ý suy nghĩ pháp ...

Nói tóm lại, người hành Tứ Niệm Xứ, trong bốn oai nghi, dù ở oai nghi nào, khi căn môn tiếp xúc với cảnh trần, hành giả phải an trú trong chánh niệm (biết rõ). Và nếu 10 triền cái sanh khởi, hành giả phải biết rõ. 10 Triền cái là 10 pháp trói buộc: dục ái, hữu ái, phẫn uất, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật đố, lận, sắc, vô minh, giới cấm thủ.

Quán sát các xứ của mình gọi là "quán pháp trên các nội pháp". Quán sát các xứ của người gọi là "quán pháp trên các ngoại pháp". Quán sát các xứ của mình và của người gọi là "quán pháp trên các nội ngoại pháp ". Quán thấy sự sinh khởi của các xứ gọi là "quán sự sinh trên các pháp ". Quán thấy sự hoại diệt của các xứ gọi là "quán sự diệt trên các pháp ".

(d) Quan sát thất giác chi (Bojjhaṅga)

Còn gọi là thất bồ đề phần là bảy pháp là cho tỏ ngộ thánh đế, thấy rõ Niết-Bàn, đắc chứng đạo quả. Tạng Abhidhamma, bộ Vibhaṅga giải về thất giác chi như sau:

Niệm giác chi là sự ghi nhớ, biết đến, thường hằng nhớ, không lẩn lộn, không quên mình.

Thẩm giác chi là trí tuệ, vô si, trạch pháp, giác minh, chánh kiến, thấy rõ sự thật (thiện hay bất thiện).

Cần giác chi (tinh tấn giác chi) là sự mở đường, hướng đạo, sách tấn, chánh cần, không lui sụt.

Hỷ giác chi là sự no vui, no lòng, phỉ lạc, pháp hỷ, trạng thái vui tươi, thái độ hoan hỷ.

Tịnh giác chi là sự vắng lặng, cách yên tịnh của tâm thức (sự an tỉnh của tứ danh uẩn).

Định giác chi là sự nhứt hành, an chỉ, đình trụ của tâm trên đối tượng (đề mục).

Xã giác chi là sự buông bỏ, cách xã ly, quân bình, trung tánh, bình thản, điềm nhiên, vô sự.

Người hành Tứ niệm xứ, khi nội tâm có niệm giác chi, vị ấy biết rõ. Khi nội tâm không có niệm giác chi, vị ấy biết rõ. Với niệm giác chi trước chưa sanh khởi, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ. Với niệm giác chi đã sanh khởi nay tu tập được viên thành, vi ấy biết rõ.

Khi nội tâm có thẩm giác chi, vị ấy biết rõ. ...

Khi nội tâm có cần giác chi, ...

Khi nội tâm có hỷ giác chi, ...

Khi nội tâm có tịnh giác chi, ...

Khi nội tâm có định giác chi, ...

Khi nội tâm có xã giác chi, ...

Tóm lại, khi hành pháp tuệ quán, trong bốn oai nghi, khi trong tâm có pháp bồ đề phần sinh khởi đều phải biết rõ. Quán thấy thất giác chi của mình là "quán pháp trên các nội pháp". Quán thấy thất giác chi của người khác là "quán pháp trên các ngoại pháp". Quán thấy thất giác chi của mình và của người khác là "quán pháp trên các nội và ngoại pháp". Quán thấy sự sinh khởi lên của thất giác chi là "quán sự sinh trên các pháp". Quán thấy sự diệt mất của thất giác chi là "quán sự diệt trên các pháp". Hành như vậy gọi là pháp quán niệm xứ về thất giác chi.

(e) Quan sát tứ diệu đế (Ariyasacca)

Tứ Diệu Đế còn gọi là Tứ Thánh Đế là bốn sự thật siêu việt, bốn sự thật mà các vị thánh nhân thấy rõ và biết rõ.

1) Khổ Diệu Đế (Dukkhāriyasacca)

Khổ diệu đế là sự bất toàn, vô thường, trống không, giả tạm, bất toại nguyện. Khổ đế chỉ cho sinh, già, bệnh, chết, sầu bi, khổ, ưu, không đạt ý muốn, tóm lại, chấp thủ năm uẩn là khổ. Tạng Abhidhamma, tập Paticasamuppāda giải:

Sinh là sự sanh khởi của Danh và Sắc (ngũ uẩn).

Già là sự củ kỹ, tức là sát na trụ của Danh và Sắc.

Chết là chấm dứt một kiếp sống, sự tiêu diệt của Danh và Sắc trong từng sát na.

Sầu là sự phiền muộn, âu lo, buồn rầu.

Bi là sự khóc than, bi thán, ai bi.

Khổ là sự khổ khổ (không thích hợp với thân và tâm, sự bất như ý), hoại khổ (khổ sinh lên khi lạc diệt đi, hoặc lạc cực sinh bi), hành khổ (sự khổ vì ngũ uẩn bị hoại).

Ưu là sự lo buồn, tư lự.

Ai là sự thống kổ, rất buồn bực.

Cầu bất đắc là sự mong cầu đừng bệnh, đừng sinh, đừng già, đừng chết, đừng sầu bi, ... mong cầu những sự việc không bao giờ có thể toại nguyện được.

Chấp thủ năm uẩn là sự tham ái, chấp thủ vào năm uẩn của mình.

2) Tập Diệu Đế (Samudayāriyasacca)

Tập diệu đế là nguyên nhân sinh ra sự khổ. Nguyên nhân đó không gì khác hơn chính là lòng tham ái.

- Dục ái: lòng tham ái sinh khởi và an trú trong các sắc thân, trong các sự khả ái, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, các sắc pháp, các âm thanh (thinh sắc), các mùi thơm (khí sắc), các vị (khẩu vị), các sự xúc chạm, và các pháp sinh khởi trong tâm.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Thức trong đời: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Xúc trong đời: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Thọ trong đời: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Tưởng trong đời: sắc tưởng, thinh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Tư (gom thu) trong đời: sắc tư, thinh tư, khí tư, vị tư, xúc tư và pháp tư.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Ái (khao khát) trong đời: sắc ái, thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Tầm (suy nghĩ, tìm kiếm, tìm tòi) trong đời: sắc tầm, thinh tầm, khí tầm, vị tầm, xúc tầm và pháp tầm.

Hoặc lòng tham ái sinh khởi và an trú theo các Tứ (quan sát, xem xét, khám phá) trong đời: sắc tứ, thinh tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ và pháp tứ.

- Hữu ái là sự khao khát, mong muốn các sự vật hiện hữu được tiếp tục hiện hữu trong các đời sau (thường kiến).

- Phi hữu ái là tham ái về sự đoạn diệt (sự tham ái theo đoạn kiến).

3) Diệt Diệu Đế (Nirodha - Ariyasacca)

Tạng Abhidhamma, bộ Vibhaṅga có giải: "Diệt tận các tham ái là diệt diệu đế".

Hoặc diệt sự tham ái đối với Thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Xúc: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Thọ: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Tưởng: sắc tưởng, thinh tưởng, khí tưỡng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Tư: sắc tư, thinh tư, khí tưỡng, vị tư, xúc tư và pháp tư là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Ái: sắc ái, thinh ái, khí tưỡng, vị ái, xúc ái và pháp ái là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Tầm: sắc tầm, thinh tầm, khí tưỡng, vị tầm, xúc tầm và pháp tầm là diệt diệu đế.

Hoặc diệt sự tham ái đối với Tứ: sắc tứ, thinh tứ, khí tưỡng, vị tứ, xúc tứ và pháp tứ là diệt diệu đế.

Tập diệu đế và diệt diệu đế khác nhau ở chỗ tham ái sinh và tham ái diệt đối với mọi sự vật. Do đó mà có câu "Phiền não tức bồ đề, Niết-Bàn là sinh tử".

4) Đạo Diệu Đế (Maggāriyasacca)

Tạng Abhidhamma, bộ Vibhaṅga có giải: "bát thánh đạo có tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn (chánh cần), chánh niệm và chánh định".

Chánh kiến là thấy rõ sự khổ, thấy rõ các nhân sinh khổ, thấy rõ các pháp diệt khổ và thấy rõ con đường đi đến diệt khổ.

Chánh tư duy là sự suy nghĩ xa lìa tham dục, sự suy nghĩ xa lìa sân hận, sự suy nghĩ xa lìa giết hại.

Chánh ngữ là không nói dối, không nói đâm thọc, không nói hung dữ và không nói lời nhảm nhí, vô ích.

Chánh nghiệp là không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm.

Chánh mạng là không nuôi thân sống bằng thân nghiệp tà vạy và bằng khẩu nghiệp tà vạy.

Chánh tinh tấn là ngăn ngừa các ác pháp chưa sinh khởi không cho sinh khởi, diệt trừ các ác pháp đã sinh khởi và ngăn ngừa các ác pháp đã diệt được không cho tái phát. Tu thập thiện pháp chưa có cho có và gìn giữ các thiện pháp đã có cho được phát triển viên mãn.

Chánh niệm là sự tỉnh giác, biết rõ các sự việc xảy ra trong hiện tại, biết rõ thân trên thân, biết rõ thọ trên các thọ, biết rõ tâm trên các tâm và biết rõ pháp trên các pháp. Chế ngự tham sân sinh khởi.

Chánh định là trạng thái tâm thanh tịnh, vắng lặng, xa lìa các pháp bất thiện. Chứng và trú sơ thiền: có Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc do nhờ ly Dục sinh. Chứng và trú nhị thiền: có Hỷ và Lạc do nhờ Định sinh. Chứng và trú tam thiền: có sự an lạc do nhờ Xã niệm sinh. Chứng và trú tứ thiền: có sự an tịnh do nhờ phi khổ phi lạc sinh.

Tóm lại, người hành Tứ Niệm Xứ trong 4 oai nghi, luôn luôn phải có chánh niệm (biết rõ, ghi nhận hiện tại) đối với các pháp, và biết rõ "đây là sự khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường đi đến diệt khổ". Quán tứ diệu đế trong thân gọi là "quán pháp trên các nội pháp". Quán bốn diệu đế ngoài thân gọi là "quán pháp trên các ngoại pháp". Quán thấy bốn diệu đế ở trong và ngoài thân gọi là "quán pháp trên các nội và ngoại pháp". Quán thấy sự có mặt của tứ diệu đế gọi là "quán sự sinh trên các pháp". Quán thấy sự biến hoại của tứ diệu đế gọi là "quán sự diệt trên các pháp".

Lưu ý: Tứ niệm xứ là pháp tu chỉ quán, vì cùng một đề mục, nếu hành giả tu theo thiền chỉ (Samatha) thì sẽ đắc Định; nếu hành giả tu theo thiền quán (Vipassana) thì sẽ đắc Tuệ.

(xem tiếp phần 10.b)

-ooOoo-

BÀI 10-b

(2) Quá trình thực hành

Để đạt kết quả mỹ mãn, trước khi hạ thủ công phu, hành giả phải tự biết rõ tính nết của mình rồi chọn một trong những đề mục kể trên, đề mục nào thích hợp với cá tánh để hành tập. Căn tính của chúng sanh được phân làm 6 loại:

Tham tánh (Rāgacarito), đề mục thích hợp là 10 đề mục tử thi và thân hành niệm.

Sân tánh (Dosacarito), đề mục thích hợp là Từ, Bi, Hỷ, Xã, Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng.

Si tánh (Mohacarito), đề mục thích hợp là pháp số.

Tín tánh (Sañhācarito), đề mục Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiện thích hợp với người nặng về tánh đức tin.

Giác tánh (Buñhicarito), đề mục thích hợp gồm có: niệm về sự chết, niệm tịch tịnh, đề mục phân biệt, đề mục tưởng về sự ô trược của vật thực.

Tầm tánh (Vitakkacarito), thích hợp với đề mục pháp số

Đề mục Đất, Nước, Lửa, Gió, Hư không, Ánh sáng và bốn đề mục vô sắc thích hợp với mọi tánh nết.

Hành giả nếu tu thiền chỉ một thời gian sẽ chứng được 5 diệu trí (Thần thông trí, thắng trí):

- Thần thông trí (Iddhividhaññāna).
- Nhĩ thông trí (Dibbasotadhātoñāna).
- Tha tâm trí (Cetopariññāna).
- Túc mạng trí (Pubbenivāsānussatiññāna).

- Sanh tử trí (Cutāpapataññāna).

Đó là thành quả cao tột trong thiền chỉ. Muốn tiến đến pháp xuất thế gian, hành giả phải chứng được Lậu tận trí (Āsavakkhayaññāna), muốn chứng được Lậu tận trí hay trở thành vị Arahan (A-La-Hán) thì hành giả phải gia công tu tập thiền quán (Vipassanā).

Thiền quán là phương pháp tu tập dùng trí tuệ quan sát tất cả mọi sự vật để thấy rõ được thực tướng, dứt trừ các phiền não. Nếu thiền chỉ là pháp định tâm để chế ngự phiền não, thì thiền quán là pháp tản tâm để phá hoại, diệt tận phiền não. Người ta còn so sánh: nếu thiền chỉ là tay nắm cỏ thì thiền quán là liềm cắt cỏ; nếu thiền chỉ như đứng tấn vửng thì thiền quán là tay lẩy tên; nếu thiền chỉ là ngăn tâm động thì thiền quán là khơi tâm chìm. Muốn tu thiền quán ta phải biết qua bảy pháp thanh tịnh (Xisuddhi). Trong pháp thất tịnh thì hai pháp đầu thuộc về thiền chỉ, còn năm pháp sau thuộc về thiền quán. Bảy pháp thanh tịnh ấy là:

1) Giới Tịnh (Sīlavisuddhi)

Hành giả phải gìn giữ giới luật (ngũ giới hay bát giới của cư sĩ; thập giới của vị sadi; 227 giới của vị tỳ kheo) cho được trong sạch thì tâm mới được thanh tịnh. Giới thanh tịnh có 4 là:

- Giới Bổn Thanh Tịnh (Pātimokkhasamsavarasīlam): dùng đức tin trong sạch để chế ngự thân và khẩu.

- Thu Thúc Căn Tịnh (Indriyasamvasrasīlam): dùng chánh niệm để tránh phiền não sanh khởi khi lục căn tiếp xúc với lục trần.

- Chánh Mạng Giới Tịnh (Ājīvapārisuddhi): cư sĩ không hành nghề bất chánh, vị tì khưu không dùng các phương cách sai trái để hút máu tín đồ.

- Quán Tướng Thanh Tịnh (Paccayasannissitasīlam): sự thanh tịnh nhờ quán xét bốn món vật dụng thờng ngày.

2) Tâm Tịnh (Cittavisuddhi)

Hành giả tu thiền định, khi sắp nhập định (cận định – Upacārasamādhi), hay khi nhập định (Appanārasamādhi), tâm được yên tỉnh, yên lặng được các triền cái. Chi pháp ở đây là Nhất Hành (Ekaggatācetasika). Tâm tịnh có hai:

- Cận Hành Định (Upacārasamādhi): là loại định trong dạng tâm thiện.

- An Chỉ Định (Appanāsamādhi): là định trên cảnh chế định hay cảnh chân đế mà hành giả dùng làm đề mục để thiền quán.

Khi tu Thiền Quán (Suddhivipassanāyānika), hành giả đạt đến tiểu khắc định (định tạm thời – Khanikasamādhi); định này cũng được coi là cận định (Upacārasamādhi)

3) Kiến Tịnh (Diṭṭhivisuddhi)

Hành giả dùng trí tuệ xem xét rõ về người, thú, tôi, ... để thấy chúng chỉ là do ngũ uẩn hợp thành hay nói khác đi chúng chỉ là Danh và Sắc họp lại trong đó yếu tố sắc là những nguồn hiện tượng luôn luôn biến đổi, sinh diệt theo định luật tự nhiên còn gọi là tam tướng (vô thường, khổ não và vô ngã) chứ không có tự ngã, linh hồn hay một cá thể nào đơn thuần và bất biến. Hành giả còn thấy rõ nguyên nhân phối hợp của chúng là do bốn nhân trong kiếp quá khứ (vô minh, ái, chấp thủ và nghiệp) và nhân hiện tại là vật thực (Āhāra), nhân duy trì kiếp sống. Hành giả cũng thấy rõ nguyên nhân sanh khởi của tâm pháp, như nhãn thức được sanh khởi do 4 nguyên nhân chính là: cảnh sắc, nhãn vật, ánh sáng và tác ý (sự chú ý). Nhĩ thức ... cũng có các nguyên nhân tương tự.

Tịnh pháp này lấy Danh Sắc phân tích tuệ (Nāmarūpaparicchedañāna) là tuệ đầu tiên của 16 Minh Sát Tuệ làm chi pháp cốt lõi, tuệ này là loại trí chia chẻ, phân tích Danh Sắc theo thực thể (Sabhāva) đúng với sự thật. Được gọi là Kiến Tịnh vì nó có tính cách thanh lọc thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi) và ngã kiến (Attadiṭṭhi) của hành giả.

4) Đoạn Nghi Tịnh (Kankhāvitaranavisuddhi)

Khi hành giả hiểu rõ rằng hiện tại được hình thành bởi những nguyên nhân trong quá khứ và hiện tại sẽ là nguyên nhân của tương lai. Sự việc đó được tái diễn liên tục tiếp

nối thành một chuỗi dài vô tận. Hành giả còn biết rằng sự tái diễn đó chỉ chấm dứt khi hành giả chứng đạt được quả vị A-La-Hán. Nhờ những sự hiểu biết đó, hành giả không còn hoài nghi về quá khứ, hiện tại và vị lai, trạng thái đó gọi là đoạn nghi tịnh. Tiếp theo, hành giả suy niệm rằng tất cả các pháp đều do nhân duyên cấu tạo thành (pháp hành hay pháp hữu vi – Sankāra –), có duyên hiện khởi ắt phải có duyên diệt tắt, đó là định luật chung cho tất cả gọi là vô thường (Anicca) mà cái gì vô thường thì tất nhiên là khổ (Dukka) vì không có một thực hữu nào thường hằng với thời gian và không gian đó là hiện tượng vô ngã (Anatta). Với những nhận thức đó, hành giả thành tựu được phổ thông tuệ (Sammāsananāna).

Tịnh pháp này lấy Duyên Đạt Tuệ (Paccayaparigga hañāna) là thiền tuệ thứ hai của 16 Minh Sát Tuệ làm chi pháp cốt lõi, đây là trí tuệ ghi nhận các duyên trợ của Danh Sắc bản thân. Được gọi là Đoạn Nghi Tịnh bởi nó giúp hành giả tránh được tám nghi hoặc:

Buddhe Kankhati: Nghi ngờ về Đức Phật, về ân đức tối thượng của ngài.

Dhamme Kankhati: Nghi ngờ về giáo pháp, ân đức, công năng của giáo pháp.

Sanghe Kankhati: Nghi ngờ về chư Tăng, về ân đức và pháp tánh của chư tăng.

Shikkhāya Kankhati: Nghi ngờ về tam học, về công năng và lợi ích của tam học.

Pubbante Kankhati: Nghi ngờ về vấn đề hiện hữu trong quá khứ.

Aparante Kankhati: Nghi ngờ về vấn đề hiện hữu trong tương lai.

Pubbantāparante Kankhati: Nghi ngờ về vấn đề hiện hữu trong cả hai thời điểm quá khứ và tương lai.

Idappaccayatā paticcasamuppannesu ca dhammesu Kankhati: Nghi ngờ về định lý duyên sinh tập khởi.

5) Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh (Maggāmaggañānadassanavisuddhi)

Sau khi dứt trừ mối nghi ngờ về quá khứ, hiện tại, vị lai; hành giả tiếp tục quán tưởng về luật tam tướng cho đến khi thình lình tự thân hành giả phát ra ánh sáng phỉ lạc ... đó chỉ là những phiền não mà hành giả cần phải vượt qua. 10 phiền não ấy là:

Hào quang (Obhāsa).

Pháp Hỷ (Pīti).

Tịch Tịnh (Passaddhi).

Thắng giải (Adhimokkha).

Tinh Cần (Paggaha).

An Lạc (Sukha).

Trí Tuệ (Ñāna).

Ức Niệm (Uppatthāna).

Hành Xã (Upekkhā).

Pháp Ái (Nikanti).

Khi những triệu chứng này phát sanh, hành giả không nên khởi tâm ưa thích, mà phải nhận thức rằng đó là những chướng ngại, ngăn chận sự tiến bộ của hành giả. Hành giả phải luôn luôn ý thức đến mục tiêu của mình để vượt qua mười phiền não đó. Khi hành giả đã liễu tri, thắng vượt 10 pháp Upakkilesa gọi là Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh.

Ở giữa tuệ thứ ba (Thẩm Sát Tuệ - Sammasanañāna) và tuệ thứ tư (Sanh Diệt Tuệ - Udayabbayañāna) của 16 Tuệ Minh Sát được gọi là Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh. Vì hai Tuệ này giúp hành giả tạm thời thoát khỏi ba pháp ràng buộc (Gāha): Ái (Tanhā), Mạn (Māna) và Kiến (Diṭṭhi) trong mười phiền não. Lúc Sanh Diệt Tuệ còn muội lược (non yếu - Tarunudayabbayañāna), hành giả ghi nhận được sự sanh diệt của Danh Sắc khi có phiền não (kilesa) khởi lên, hành giả không bám víu, ôm ấp mà lại càng vững mạnh kiên trụ thêm nữa, càng lúc, hành giả càng thấy rõ thêm sự sanh diệt của Danh Sắc nên được gọi là Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh.

6) Tiến Hành Tịnh (Patipadāñānadassanvisuddhi – Hành Lộ Tri Kiến Tịnh)

Sau khi thoát ly được 10 phiền não, hành giả tiếp tục quán luật tam tướng (Vô Thường, Khổ não và Vô ngã). Hành giả sẽ thoát khỏi ba kiến chấp sai lầm: Thường tưởng, Lạc tưởng và Ngã tưởng; thấy rõ về sự sanh khởi và diệt tận của các pháp hữu vi, dần dần chánh trí sẽ phát sanh, thành tựu đạo quả, chứng ngộ Niết-Bàn. Chánh trí có 10 thứ là:

Sanh diệt trí (Udayabbayaññāna)

Sau khi tỏ ngộ lý sanh diệt một cách rõ ràng tức hành giả đã thành tựu được Sanh diệt tuệ (Udagavayañāna) hay Sanh diệt trí.

Hoại diệt trí (Bhangaññāna)

Trong hai trạng thái sanh diệt thì trạng thái diệt nổi bậc và tạo ấn tượng sâu sắc cho hành giả (vì khi chưa có mà phát khởi thì khó nhận hơn là đã có mà bị diệt mất). Dần dần, hành giả chỉ nhận thấy sự diệt tắt của Danh Sắc mà thôi. Giai đoạn này gọi là Đoạn diệt tuệ hay Hoại diệt trí.

Hãi kinh trí (Bhavyatūpatthānaññāna)

Sau khi thấy rõ bản chất thật sự của Danh Sắc, đến giai đoạn nào đó, hành giả sẽ thấy tất cả những gì bị sanh diệt đều là đáng sợ. Trạng thái này gọi là Kinh Hãi Tuệ hay Hãi Kinh Trí.

Quả hoạn trí (Ādīnavaññāna)

Khi thấy Danh Sắc là đáng sợ, hành giả gom tâm suy niệm về tánh chất nguy hiểm, đáng sợ; thấy rõ Danh Sắc là nền tảng tạo ra mọi sự thống khổ. Trạng thái này gọi là Hoạn Họa Tuệ hay Quả Hoạn Trí.

Yếm ố trí (Nibbidāññāna)

Lúc bấy giờ, hành giả thấy nhàm chán Danh Sắc vô cùng, hành giả muốn thoát ly Danh Sắc, muốn được giải thoát ngay. Trạng thái này là Dục Ly Tuệ hay Yếm Ố Trí.

Dục thoát trí (Muñcitukāmyatāñāna)

Lòng tham muốn ấy khiến cho hành giả khởi nhiệt tâm quyết làm thế nào để tiến đạt giải thoát ngay tức khắc. Trạng thái đó gọi là Quyết Ly Tuệ hay Dục Thoát Trí.

Giảm trạch trí (Paṭisankhārañññāna)

Dần dần hành giả ý thức rằng sự nôn nóng, sôi nổi, khó đạt đến kết quả, hành giả bắt đầu dịu lại trong việc tu tập.

Hành xã trí (Sankhārupekkhāñāna)

Dần dần tâm hành giả trở lại trạng thái thản nhiên, quân bình. Trạng thái này gọi là Xã Tuệ hay Hành Xã Trí.

Thuận thứ trí (Anulomañññāna)

Nếu đủ căn duyên tiến đến đạo quả, hành giả sẽ đạt đến trạng thái tâm thuần thục, khi ấy, hành giả lấy một trong ba tướng (Vô thường, Khổ, Vô ngã) làm đề mục tu tập. Khi thấy rõ tam tướng, tâm hành giả hướng đến đối tượng giải thoát (Niết-Bàn). Giai đoạn này gọi là Thuận Thứ Trí.

Chuyển tộc trí (Gotrabhūñññāna)

Tuệ Thuận Thứ chỉ tồn tại nơi hành giả trong một sát na tâm, sau tuệ này, tâm hành giả chuyển sang đối tượng Niết-Bàn. Sự biến chuyển này được xem là một bước nhảy vọt đến bờ kia nên gọi là Tuệ Bỏ Bực hay Chuyển Tộc Trí.

Sau giai đoạn chuyển tộc trí là hành giả đã tiến gần đến đạo quả giải thoát, phiền não được sát trừ. Giai đoạn này hành giả thấu rõ được đạo quả Niết-Bàn.

7) Tri Kiến Tịnh (Nānadassanavisuddhi)

Tri kiến tịnh là trí tuệ giác hay đạo tuệ giúp hành giả đoạn trừ tám hôn kiến do vô minh sanh ra; tám hôn kiến đó là:

Không biết thân tâm, Danh Sắc là khổ.

Không ý thức rằng do hỷ ái (Nandī) mà đau khổ phát sanh.

Không tin rằng Niết Bàn là cứu cánh thoát khổ.

Không biết rằng Bát Thánh Đạo là con đường dẫn tới Niết Bàn.

Không biết có đời trước (bất tri tiền thân).

Không biết có đời sau (bất tri hậu thân).

Không biết lý tái sanh, cho rằng thân này đơn thuần do cha mẹ tạo ra và sau khi chết sẽ không còn gì nữa.

Không biết lý nhân quả trong mọi loài.

Chính nhờ tuệ giác này, hành giả hiểu rằng Khổ Đế nên biết, Tập Đế nên diệt, Diệt Đế nên chứng và Đạo Đế nên hành.

- Hành giả thấy rõ rằng tất cả chúng sanh đều bị các khổ đau như già, bịnh, chết, ưu, bi ai, não, ... chi phối. Các sự đau khổ này do sự sinh là nhân tập khởi; chính Niết-Bàn là pháp đoạn diệt sự sinh, từ đó đoạn diệt các khổ; và chỉ có Bát Chánh Đạo là con đường duy nhất dẩn đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Hữu là nhân tập khởi các sự sinh. Sinh có 4 loại: Noãn sinh, Thai sinh, Thấp sinh và Hóa sinh. Tất cả 4 thứ sinh này đều do Hữu là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Hữu, từ đó đoạn diệt sinh; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Thủ là nhân tập khởi các Hữu, Hữu có 3 loại: Dục Hữu, Sắc Hữu, và Vô Sắc Hữu; tất cả 3 thứ Hữu đó đều do Thủ là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Thủ, từ đó đoạn diệt Hữu; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Ái là nhân tập khởi các Thủ, Thủ có 4 loại: Dục Thủ, Tà Kiến Thủ, và Tà Giới Thủ và Ngã chấp Thủ; tất cả 4 thứ Thủ đó đều do Ái là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Ái, từ đó đoạn diệt Thủ; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Thọ là nhân tập khởi các Ái, Ái có 3 loại: Dục Ái, Hữu Ái, và Phi Hữu Ái; tất cả 3 thứ Ái đó đều do Thọ là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Thọ, từ đó đoạn diệt Ái; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Xúc là nhân tập khởi các Thọ, Thọ có 5 thứ là Thọ Khổ, Thọ Lạc, Thọ Ưu, Thọ Hỷ và Thọ Xã; Thọ có 6 loại: Nhãn Thọ, Nhĩ Thọ, Tỷ Thọ, Thiệt Thọ, Thân Thọ và Ý Thọ; tất cả 6 thứ Thọ đó đều do Xúc là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Xúc, từ đó đoạn diệt Thọ; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Lục Nhập là nhân tập khởi các Xúc, Xúc có 6 loại: Nhãn Xúc, Nhĩ Xúc, Tỷ Xúc, Thiệt Xúc, Thân Xúc, Ý Xúc; tất cả 6 thứ Xúc đó đều do Lục Nhập là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Lục Nhập, từ đó đoạn diệt Xúc; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Danh Sắc là nhân tập khởi các Lục Nhập, Lục Nhập là 12 xứ họp thành, có 6 loại: Nhãn Nhập, Nhĩ Nhập, Tỷ Nhập, Thiệt Nhập, Thân Nhập, Ý Nhập; tất cả 6 thứ Nhập đó đều do Danh Sắc là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Danh Sắc, từ đó đoạn diệt Lục Nhập; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Danh Sắc là nhân tập khởi các Nhập Danh là Thọ, Tưởng, Hành; Sắc là Tứ Đại và 4 Sắc Y Đại sinh. Tất cả Danh Sắc này đều do Thức là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Thức, từ đó đoạn diệt Danh Sắc; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Thức là nhân tập khởi các Danh Sắc, Thức ở đây là 32 tâm quả hiệp thế và được chia làm 6 loại: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức và Ý Thức; tất cả 6 thứ Thức đó đều do Hành là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Hành, từ đó đoạn diệt Thức; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Hành là nhân tập khởi các Thức, Hành có 3 loại: Thân Hành, Khẩu Hành và Ý Hành; tất cả 3 thứ Hành đó đều do Vô Minh là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Vô Minh, từ đó đoạn diệt Hành; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát tiếp tục, thấy Vô Minh là nhân tập khởi các Hành, Vô Minh có 4 loại: Bất tri Khổ, Bất tri Tập, Bất tri Diệt và Bất tri Đạo; tất cả các sự Vô Minh đó đều do Lậu Hoặc là nhân tập khởi; Niết-Bàn là pháp đoạn diệt Lậu Hoặc, từ đó đoạn diệt Vô Minh; Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả tiếp tục quán sát, thấy Lậu Hoặc là nhân tập khởi Vô Minh. Lậu Hoặc gồm có 3 là Dục Lậu, Hữu Lậu và Kiến Lậu. Niết-Bàn là pháp diệt tận các Lậu Hoặc. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến Niết-Bàn.

- Hành giả quán sát thấy rõ Tứ Diệu Đế trong Thập Nhị Duyên Khởi như vậy là vị này đã thành tựu một trong tứ Thánh Quả, và sau khi thành tựu đạo quả, hành giả quán sát lại những phiền não đã diệt, những đạo quả đã chứng, trạng thái này gọi là Phản Khán Trí.

Phản Khán Trí (Paccavekkhanañna) là trí tuệ của vị thánh nhơn sau khi đắc đạo quả xét lại đạo quả mình vừa chứng đắc, Niết-Bàn mình vừa tỏ ngộ và phiền não mình vừa sát trừ.

- Đối với Tu-Đà-Huờn thì phản khán trí khởi lên, xét thấy Thân Kiến, Hoài Nghi và Tà giới thủ đối với mình đã tiêu diệt hoàn toàn do đạo quả mình vừa chứng đắc, vị ấy tin chắc rằng mình không còn tục sinh vào 4 đường ác đạo (Địa ngục, Ngạ quỷ, A-Tu-La và Bàng sanh), sau đời sống này, sẽ tái sinh không quá 7 kiếp trong cõi Dục Giới.

- Đối với vị Tư-Đà-Hàm, khi phản khán trí khởi lên, thấy Dục Ái và Sân Hận đối với mình đã giảm nhẹ, do đạo quả mình đã chứng được. Sau đời hiện tại, chỉ phải tái sanh một lần nửa trong cõi Dục Giới.

- Đối với vị A-Na-Hàm thì phản khán trí khởi lên, xét thấy Dục Ái và Sân Hận đối với mình đã tiêu diệt hoàn toàn do nhờ đạo quả mình vừa chứng đắc. Sau kiếp sống này, sẽ sinh lên cõi Sắc Giới tịnh cư chứ không còn trở lại cõi Dục Giới nửa.

- Đối với vị A-La-Hán, khi phản khán trí khởi lên, vị ấy biết rõ tất cả các phiền não như Sắc ái, Vô sắc ái, Ngã mạn, Phóng dật, Vô minh, ... đối với mình nay đã hoàn toàn diệt tận, do nhờ đạo quả mình vừa chứng được. Sự tục sinh nay đã chấm dứt vì phạm hạnh đã hoàn thành, phận sự đáng làm, đã làm xong.

Đó là phản khán trí của các vị thánh nhơn. Tuy nhiên, cũng có những vị thánh nhơn sau khi chứng quả không quán xét lại các phiền não đã sát trừ và các phiền não chưa được sát trừ.

Điều cần biết thêm ở đây là các hành giả tu tập Vipassanā, phải y cứ vào tam tướng phổ thông (Tīnilakkhanāni) là Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã. Đạt được trí tuệ đầu tiên là Thẩm Nghiệm Trí (Sammasanañānaṃ).

Thẩm Nghiệm Trí là trí tuệ suy xét về Ngũ uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) theo định luật tam tướng (vô thường, khổ não và vô ngã).

- Sắc uẩn, dù quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hạ liệc, thù thắng, sắc viễn, sắc cận, ... đều là Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã (chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, chẳng phải là tự ngã của ta).

- Thọ uẩn, dù thọ uẩn đã qua hay hiện tại, hoặc đã sanh khởi hay chưa sanh khởi, thọ bên trong hay bên ngoài, thọ thô hay thọ tế, ... đều là Vô Thường, thống khổ, phi ngã, phi ngã sở.

- Tưởng uẩn, dù tưởng hiện tại, tưởng quá khứ, tưởng vị lai, tưởng nội phần, tưởng ngoại phần, tưởng thô, tưởng tế, tưởng hạ liệc, tưởng thù thắng, tưởng cận, tưởng viển, ... đều là Vô thường, Khổ não, Vô ngã.

- Hành uẩn, dù quá khứ hành, hiện tại hành, vị lai hành, ... đều là Vô thường, Khổ não và Vô ngã.

- Thức uẩn, dù quá khứ thức, hiện tại thức, vị lai thức, nội phần thức, ngoại phần thức, ... đều là Vô Thường, Khổ não và Vô ngã.

Trí tuệ sơ khởi của hành giả tu tập Vipassanā là suy xét như trên. Tuy nhiên, không phải hành giả nào cũng có khả năng thấy rõ được hết ba tướng, nên tùy theo cá tánh của mỗi người được chia ra làm 3 loại tùy quán.

- Vô Thường Tùy Quán (Aniccānupassanā): Nhờ trí tuệ mà thấy được sự đổi thay, sanh diệt của Danh Sắc; ở đây, ta cần hiểu rõ ba danh từ:

Vô thường tánh: tính thể, tính chất của vô thường.

Vô thường tướng: hiển thể, biểu thái của vô thường tánh.

Vô thường tùy quán: Trí tuệ ghi nhận hai phương diện trên.

Bộ chú giải Sammohavinodanī nói rằng: Danh Sắc là vô thường vì sau khi sanh khởi ắt bị hoại diệt (tính chất có rồi không – hutvā-abhāva). Để làm sáng tõ hơn, ta phải thấy Danh Sắc trên bốn khía cạnh sau:

Uppādavayavantattā: Sự sanh diệt.

Viparināma: Sự thay đổi, biến chuyển.

Tāvakālika: Chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian.

Niccapatikkhepa: Không có tính chất thường hằng.

Những gì do các duyên trợ tạo được gọi là pháp hữu vi (Sankhārā), quá trình tồn tại của chúng bao gồm ba giai đoạn: Sanh (Uppāda), Trụ (¿hiti), Diệt (Bhaṅga). Ba giai đoạn này là tướng của hữu vi pháp (Sankhāralakkhana) vậy. Cho nên cứ mỗi sát na tiểu (sanh, trụ, diệt) trôi qua là từng cái vô thường tướng trôi qua.

Vô thường tùy quán ở đây không phải là niệm suông ṁọi vật có sanh ắt có diệt" mà phải thấy rõ các giai đoạn sanh, trụ, diệt (nhất là giai đoạn diệt) của Danh Sắc

- Khổ não Tùy Quán (Dukkhānupassanā): Ở đây, hành giả ghi nhận rõ là ngũ uẩn, dù ở hoàn cảnh nào, trạng thái nào, lúc nào cũng có một khổ tánh cố hữu. Khổ tánh đó được chia ra làm ba phần sau:

* Khổ khổ (Dukkhadukkha): là những sự đau đớn, nhức nhối, tê mỏi, lạnh nóng, rát, phỏng ... (thân thức thọ khổ) và sự buồn rầu, đau khổ, lo sợ, sự bất toại ý, ... (tâm thọ ưu). Những cảm giác của thân tâm (Danh Sắc, ngũ uẩn) như thế gọi là khổ khổ.

* Hoại khổ (Viparināmadukkha): là cái khổ do sự sanh diệt liên tục của Danh Sắc. Ta khó ý thức hoại khổ trong sự khổ thân (thân thức thọ khổ), khổ tâm (tâm thọ ưu) vì chúng tiềm ẩn, không nổi bật như một buổi trưa hè nóng bức, một cơn gió mát thổi lên khiến ta thấy thoải mái (lạc thân lạc tâm sinh khởi), cái cảm giác khó chịu vì nóng nực không còn nửa (khổ thân khổ tâm bị hoại) nhưng ta không cảm thấy khổ vì sự hoại diệt đó vì ý thức hưởng thụ ở đây mạnh hơn. Đối với lạc thân (thân thức thọ lạc) lạc tâm (tâm thọ hỷ) thì ta dễ ghi nhận hơn. Như lúc trời nóng ta đi tắm, nước mát làm ta thấy dể chịu, sau khi tắm xong, trời vẩn còn nóng thì cảm giác khổ lại sinh khởi tiếp tục, muốn dể chịu ta phải lập lại hành động trước.

* Hành khổ (Sankhāradukkha): Sự sanh diệt liên tục của Danh Sắc (dù khổ hay lạc) được gọi là hành khổ, nó là một hệ thống sinh khởi, diễn tiến và hoại diệt của Danh Sắc do duyên tạo. Ý thức rõ ràng về hành khổ hành giả mới có khả năng đoạn trừ tuyệt căn các phiền não.

- Vô Ngã Tùy Quán (Anattānupassanā): Pali có chú giải: Na attā – Anattā: không phải bản ngã tức là vô ngã vậy. Natthi attā etassa khandhapañ-cakassavā – Anattā: trong ngũ uẩn không có cái gọi là bản ngã nên gọi là vô ngã vậy. Thật ra vô ngã không phải chỉ có ở ngũ uẩn mà thôi, ngay cả Niết Bàn, chế định cũng là vô ngã. Trong bộ Parivāra (Luật tạng) Đức phật có dạy: Các pháp hữu vi đều mang tướng trạng vô thường, khổ và vô ngã. Còn Niết-Bàn và chế định chỉ là vô ngã mà thôi (Aniccā sabbasanhatā dukkhānattā ca lakkhitā Nibbānaṃ ceva paññatti anattā iti nicchitā). Nói cách khác Anattā asaratthena (không có cái cốt lỏi căn bản là vô ngã) nghĩa là Danh Sắc được hình thành bởi duyên hợp, nếu lấy thọ và tưởng ra, Danh pháp không thành hình; nếu sự sống (Jīvita) biến mất, sức nóng (Usmāteja) không còn nữa, thì Sắc pháp cũng tan rả; diệt rồi sinh, sinh rồi diệt, Danh Sắc chỉ là một sự diễn tiến liên tục như vậy nên được gọi là vô ngã.

Hành giả nào nhờ quán về Vô Thường mà được giải thoát, gọi là Vô Tướng Giải Thoát (Animittovimokkho); hành giả nào được giải thoát nhờ quán về Khổ não thì gọi là Vô Nguyện Giải Thoát (Appanihitovimokkho); hành giả nào nhờ quán Vô Ngã mà được giải thoát, gọi là Không Tánh Giải Thoát (Suññatāvimokkho).

Ba phương pháp tu tập kể trên được gọi chung là Tam Giải Thoát Môn (Tīnivimokkhamukkha). Do quán Vô Thường, không còn chấp tướng mà được giải thoát nên gọi là Vô Tướng Giải Thoát Môn; do quán Khổ Não, không còn tham đắm dục lạc mà được giải thoát gọi là Vô Nguyện Giải Thoát Môn; do quán Vô Ngã, không còn chấp tự ngã mà được giải thoát, gọi là Không Tánh giải Thoát Môn.

1) Tâm sơ đạo (Sotapattimagga).

Còn gọi là Tu-Đà-Huờn đạo, là tâm chứng ngộ, thấy rõ Niết-Bàn lần đầu tiên, như người tìm hướng đi trong đêm tối, bổng có một tia chớp lóe lên giúp người đó nhận rõ hướng đi của mình là đúng. Do đó, đối với vị Tu-Đà-Huờn, khi thấy rõ Niết-Bàn, vị ấy không còn quan niệm sai lầm về "cái này là tôi, cái này là của tôi, là tự ngã, Tôi", tức là đoạn diệt được Thân Kiến (Sakkāyadiṭṭhi). Bởi sự thật được thấy rõ, vị này thành tựu một ṅiềm tin bất thối", không còn sự hoài nghi đối với tam bảo, lý duyên khởi, ... (Si Hoài Nghi), tức là vị này đoạn được hoài nghi kiết sữ (Vicikicchā) và dứt mọi tà kiến, không gìn giữ sự cúng tế hay các điều luật tà vạy vô ích nửa, tức là vị này chấm dứt "giới cấm thủ" (Sīlabataparānāna). Khi chứng đắc Sơ đạo, vị này được gọi là Nhập Lưu (Sotāpana) nghĩa là bước vào dòng Thánh, sẽ trôi chảy Niết-Bàn.

2) Tâm nhị đạo (Sakadāganimagga).

Còn gọi là tâm Tư-Đà-Hàm Đạo, là tâm liễu tri, chứng ngộ Niết-Bàn lần thứ hai, tâm đạo này làm giảm nhẹ hai phiền não kiết sữ: Dục Ái (Kāmarāga) và Sân Hận (Patigha). Đạt được tâm đạo này hành giả chỉ còn phải trở lại cõi Dục giới một lần nửa mà thôi; do đó, còn gọi tâm đạo này là Nhất Lưu Đạo Tâm.

3) Tâm tam đạo (Anāgamimagga).

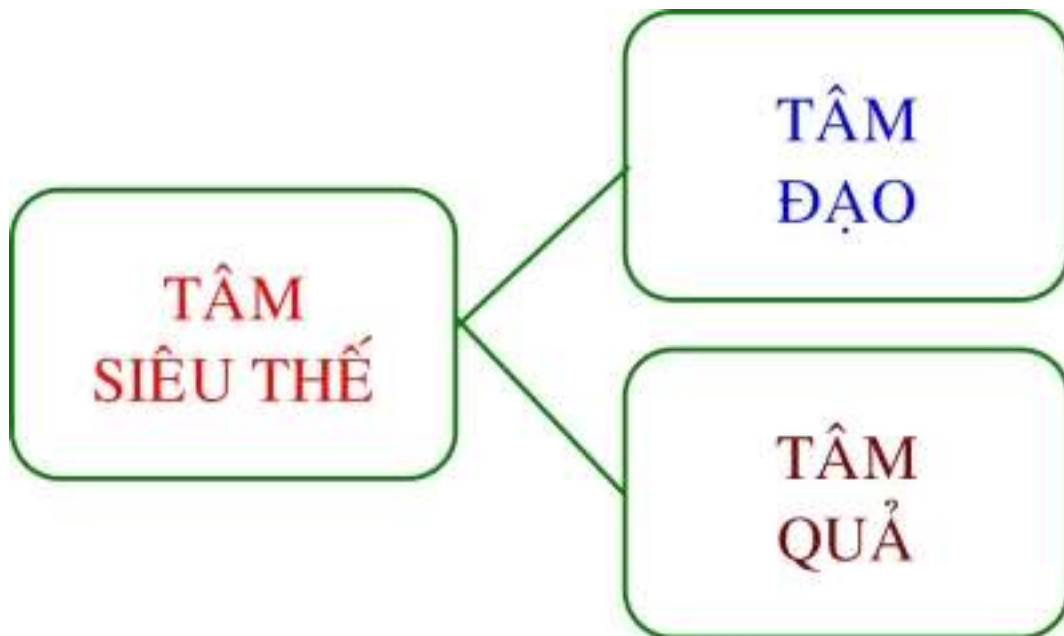
Còn gọi là tâm A-Na-Hàm Đạo, là tâm chứng ngộ Niết-Bàn lần thứ ba. Tâm này diệt trừ hoàn toàn hai kiết sữ: Dục Ái và Sân Hận, nhờ đó mà hành giả sẽ không còn tái

sanh vào cõi Dục giới nữa (vì nhân tái sanh cõi Dục giới là Dục Ái đã bị diệt mất), nên còn gọi tâm này là Bất Lai Đạo Tâm.

4) Tâm tứ đạo (Arahattamagga).

Còn gọi là A-La-Hán Đạo tâm, là tâm chứng ngộ Niết-Bàn một cách rốt ráo. Những lần chứng ngộ trước, đối với hành giả, như những tia chớp lóe sáng lên rồi phụp tắc. Lần chứng ngộ thứ tư này, hành giả được bừng tỏ hoàn toàn như mặt trời hiện lên xóa tan đêm tối vậy.

Tâm đạo này sát trừ trọn năm kiết sữ còn lại là: Ái Sắc (Rūparāga), Ái Vô Sắc (Aruparāga), Ngã Mạn (Māna), Phóng Dật (Uddhacca) và Vô Minh (Avijjā).



TÂM SIÊU THẾ

Tâm Đạo

Dự Lưu đạo tâm
(Sotāpattimaggacittaṃ)

Sơ Thiền
(Pathama Jhāna)

Nhị Thiền
(Dutiya Jhāna)

Tam Thiền
(Tatiya Jhāna)

Tứ Thiền
(Catuttha Jhāna)

Ngũ Thiền
(Pañcama Jhāna)

Hợp TẦM
(Vitakka)

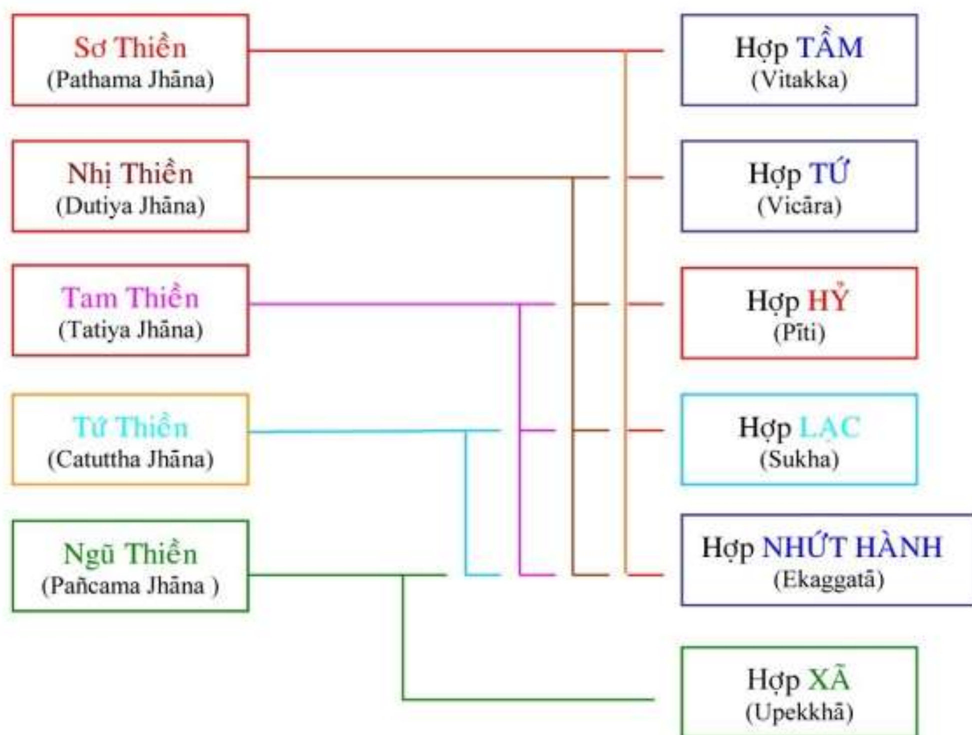
Hợp TỨ
(Vicāra)

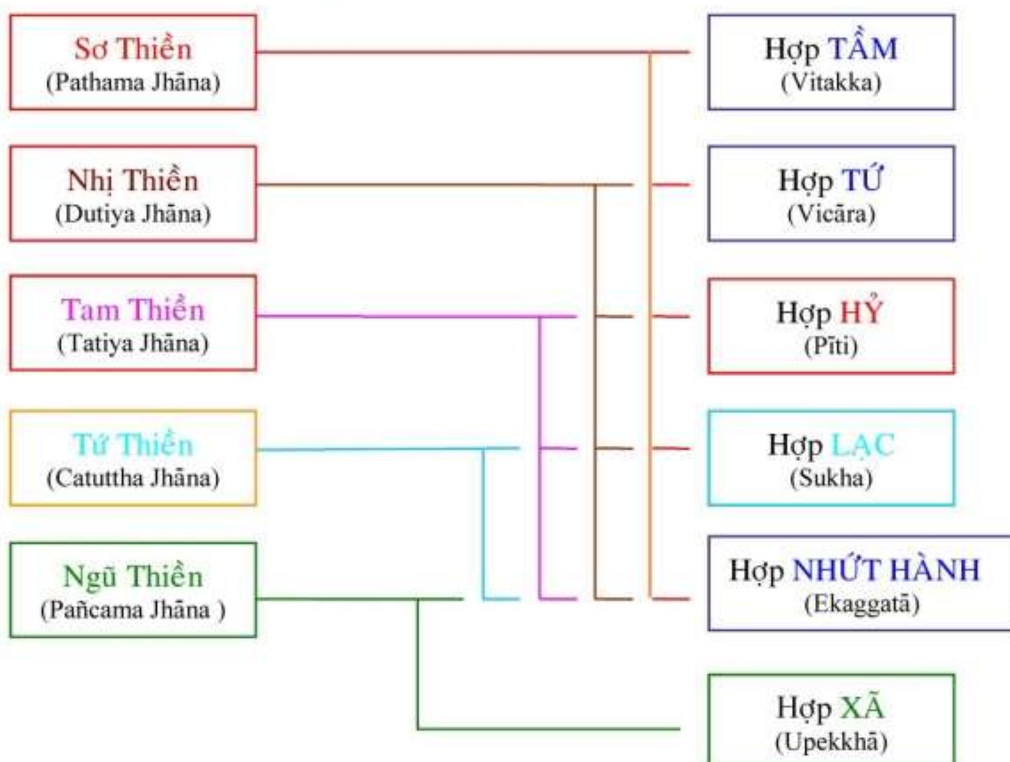
Hợp HỶ
(Pīti)

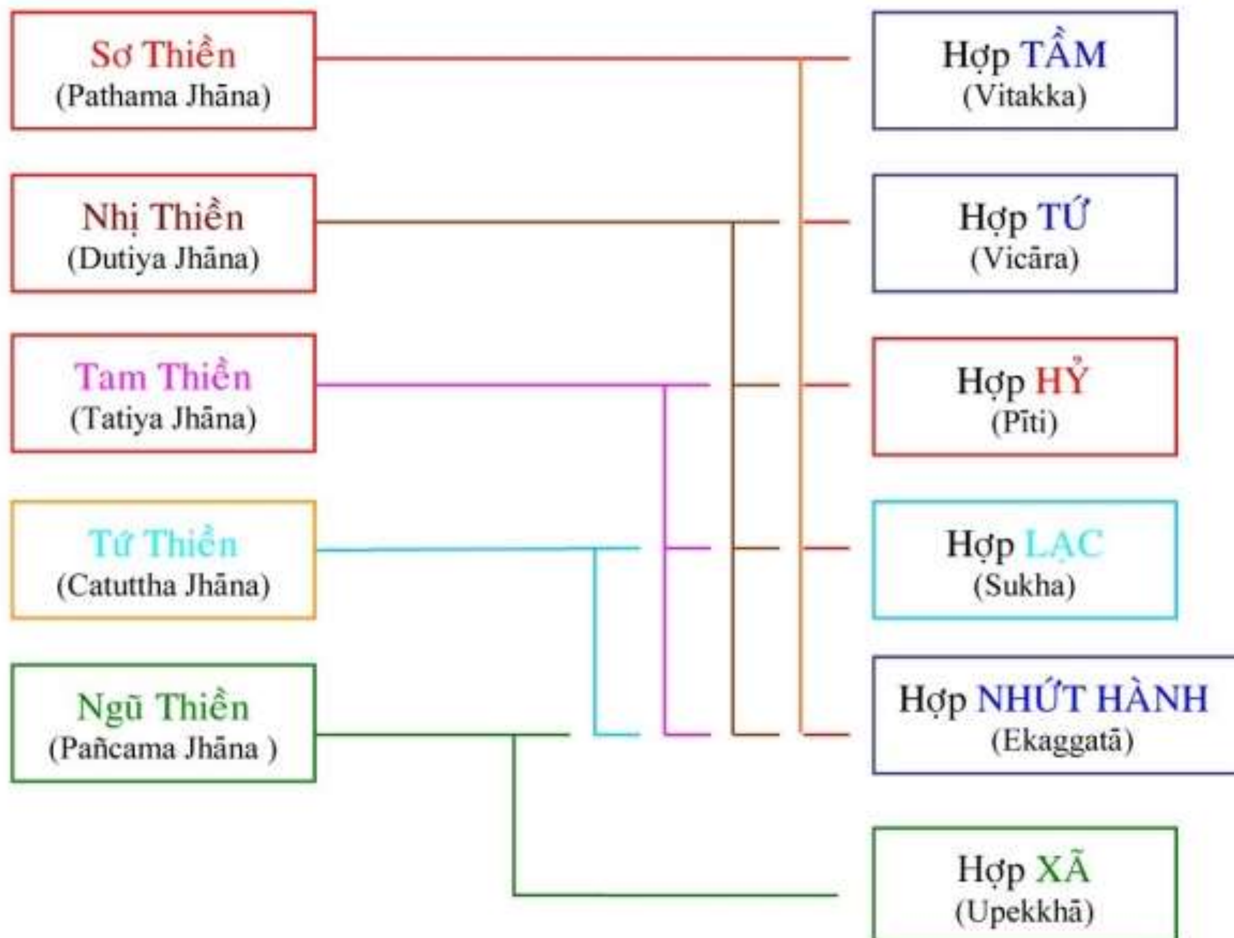
Hợp LẠC
(Sukha)

Hợp NHỨT HÀNH
(Ekaggatā)

Hợp XÃ
(Upekkhā)


Nhứt Lai đạo tâm
(Sakadāgāmimaggacittaṃ)
Sơ Thiền
(Pathama Jhāna)
Nhị Thiền
(Dutiya Jhāna)
Tam Thiền
(Tatiya Jhāna)
Tứ Thiền
(Catuttha Jhāna)
Ngũ Thiền
(Pañcama Jhāna)
Hợp TẦM
(Vitakka)
Hợp TỨ
(Vicāra)
Hợp HỶ
(Pīti)
Hợp LẠC
(Sukha)
Hợp NHỨT HÀNH
(Ekaggatā)
Hợp XẢ
(Upekkhā)


Bất Lai đạo tâm
(Ānāgāmimaggacittaṃ)
Sơ Thiền
(Pathama Jhāna)
Nhị Thiền
(Dutiya Jhāna)
Tam Thiền
(Tatiya Jhāna)
Tứ Thiền
(Catuttha Jhāna)
Ngũ Thiền
(Pañcama Jhāna)
Hợp TẦM
(Vitakka)
Hợp TỨ
(Vicāra)
Hợp HỶ
(Pīti)
Hợp LẠC
(Sukha)
Hợp NHỨT HÀNH
(Ekaggatā)
Hợp XẢ
(Upekkhā)



II. Tâm Quả Siêu Thế

Là tâm thành tựu do tâm Đạo Siêu Thế. Những tâm này được sanh lên ngay khi tâm đạo vừa diệt, liên tục không gián đoạn dù chỉ một tâm sát na.

Những tâm quả này có trạng thái giống như tâm đạo, bắt một cảnh với tâm đạo, chỉ khác là những tâm này không sát trừ phiền não như tâm đạo (khi những tâm này sinh lên, thì phiền não đã bị các tâm đạo diệt tận). Tương ưng với tâm đạo, tâm quả Siêu thế cũng được chia làm 4 tâm:

1) Tâm Sơ Quả (Sotāpattiphalacittaṃ)

Tâm Sơ Quả được chia ra làm ba loại:

Ekabija: Nhất hườn sanh nhơn, là vị sơ quả này làm người một kiếp rồi đắc quả A-La-Hán hoặc các quả vị khác.

Kolamhola: Đa lục hườn nhơn, là vị sơ quả tục sinh làm người từ hai đến sáu kiếp, sẽ đắc quả A-La-Hán hoặc các quả vị khác.

Sattakkhataṃ: Đa thất hườn nhơn, vị này chậm trễ lắm thì đến kiếp thứ bảy sẽ đắc quả A-La-Hán hoặc các quả vị khác.

2) Tâm Nhị Quả (Sokadāgāmiphalacittaṃ)

Tâm Nhị Quả được chia làm năm bực:

- Sau khi đắc Nhị quả, hành giả đắc luôn Tứ quả, chứng Niết-Bàn tại cõi Dục giới.

- Chư Thiên đắc Nhị quả và đắc luôn Tứ quả, chứng Niết-Bàn tại cõi Chư Thiên.

- Hành giả đắc Nhị quả trong cõi Dục giới, được sanh lên cõi trời và chứng đắc Tứ quả, nhập Niết-Bàn ngay trong cõi ấy.

- Chư Thiên đã chứng đắc Nhị quả trên cõi trời, sanh xuống cõi Dục giới, chứng đắc Tứ quả, đạt Niết-Bàn trong cõi Dục giới.

- Hành giả đắc Nhị quả sanh về cõi Chư Thiên, hết tuổi thọ, sanh trở lại ở cõi Dục giới, tu tiếp và chứng đắc Tứ quả, đạt ngộ Niết-Bàn trong cõi Dục giới.

3) Tâm Tam Quả (Ānagāmiphalacittaṃ)

Tâm Tam quả được chia làm năm loại:

- Trung ban bất hườn: hành giả sau khi chứng Tam quả trong cõi Dục giới được sanh về cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên, tiếp tục tu hành và sẽ chứng quả A-La-Hán trong nửa tuổi thọ trở về trước. Cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên gồm có năm cõi, hành giả trong lúc tu tập tùy theo căn phần phát triển sẽ thọ sinh vào một trong các cõi đó.

Tín căn mạnh sẽ được sanh vào cõi Vô Phiền Thiên (Avihā) tuổi thọ là 1000 đại kiếp.

Tấn căn mạnh sẽ được sanh về cõi Vô Nhiệt Thiên (Atappā) tuổi thọ là 2000 đại kiếp.

Niệm căn mạnh sẽ được sanh về cõi Thiện Kiến Thiên (Sudassī) tuổi thọ là 4000 đại kiếp.

Định căn mạnh sẽ được sanh về cõi Thiện Hiện Thiên (Sudassā) tuổi thọ là 8000 đại kiếp.

Huệ căn mạnh sẽ được sanh về cõi Sắc Cứu Kính Thiên (Akaniṭṭhā) tuổi thọ là 16000 đại kiếp.

- Sanh ban bất hườn: vị Tam quả này tương tợ như Trung ban bất hườn, nhưng chứng đạo quả A-La-Hán từ nữa tuổi thọ trở về sau.

- Vô hành ban bất hườn: vị này đầy đũ căn lành, hành đạo đắc quả A-La-Hán dể dàng không cần tinh tấn lắm (Asañkhāraparinibbāyi).

- Hữu hành ban bất hườn: vị này căn lành còn yếu nên phải tinh tấn lắm mới đắc A-La-Hán (Sasañkhāraparinibbāyi).

- Thượng lưu ban bất hườn: vị này căn lành quá yếu, phải sanh vào cõi Ngũ Tịnh cư thấp nhứt, sống hết tuổi thọ rồi sanh lên cõi Ngũ tịnh cư cao hơn, cứ tu tập như thế cho đến khi sống hết 5 cõi Ngũ tịnh cư mới đắc quả A-La-Hán, chứng ngộ Niết-Bàn.

4) Tâm Tứ Quả (Arahattaphalacittaṃ)

Tâm Tứ quả được chia làm ba loại:

- Tứ quả Toàn Giác: là bậc hoàn toàn giác ngộ, có nhứt thiết chủng trí do tu đầy đủ 30 độ Pārāmi. Sau khi chứng quả Chánh Đẳng Chánh Giác, vị này có khả năng xử dụng các chế định tục đế để diễn đạt các pháp chơn đế cho chúng sanh hiểu, cứu độ vô số chúng sanh.

- Tứ quả Độc Giác: là bậc tự mình tu tập và hoàn toàn giác ngộ do thực hành 20 độ Ba la mật. Vị này không có khả năng diễn đạt chánh pháp để cứu độ chúng sanh.

- Tứ quả Thinh Văn Giác: là bậc hoàn toàn giác ngộ nhờ nghe và tu tập theo sự hướng dẫn của bậc toàn giác. Thực hành 10 độ Ba la mật. Sau khi đắc đạo quả Niết-Bàn có khả năng độ chúng sinh đồng đắc đạo quả Niết-Bàn.

Ghi nhớ rằng trong các tâm Hiệp thế thì Sở Hữu tâm làm chủ động, nhất là sở hữu Tư, tất cả các pháp đồng sanh để tạo nghiệp. Trong các tâm Siêu thế thì Sở Hữu Trí Tuệ làm chủ động mạnh hơn cả.

Khi hành giả tu Tuệ quán nếu trình độ tâm định đã đạt đến loại thiền nào trong năm bực thiền chỉ thì đến khi thành tựu đạo quả, hành giả cũng có trình độ tâm như vậy.

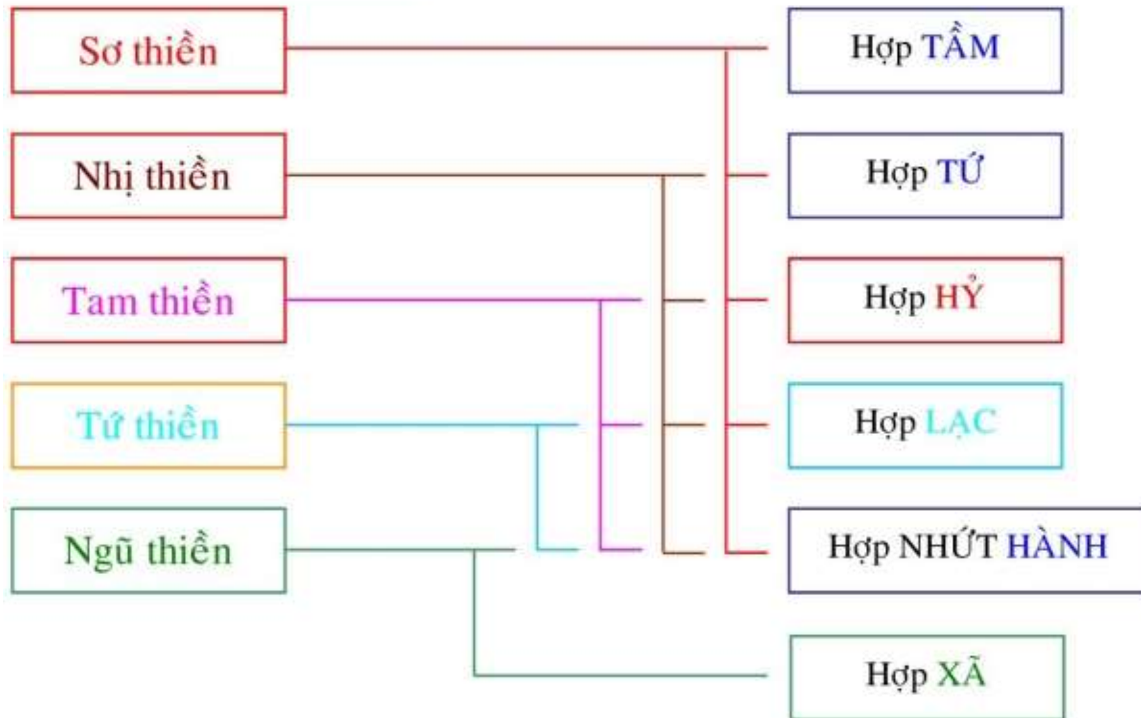
Thí dụ: hành giả đã đắc tam thiền, khi hành thiền quán, tỏ ngộ Niết-Bàn, đắc sơ đạo, thì tâm đạo ấy là Sơ đạo tam thiền, tâm này cũng có Tầm, Tứ.

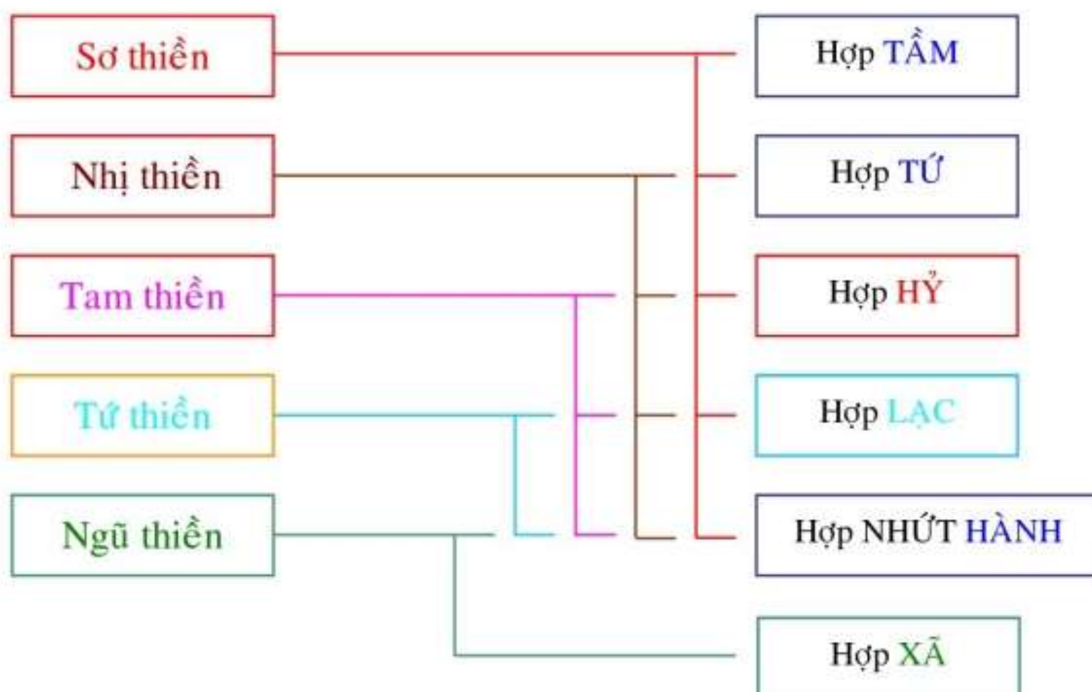
Đối với hành giả chưa đắc bậc thiền nào, thì đạo quả sẽ được coi như tương đương với người đã đắc sơ thiền.

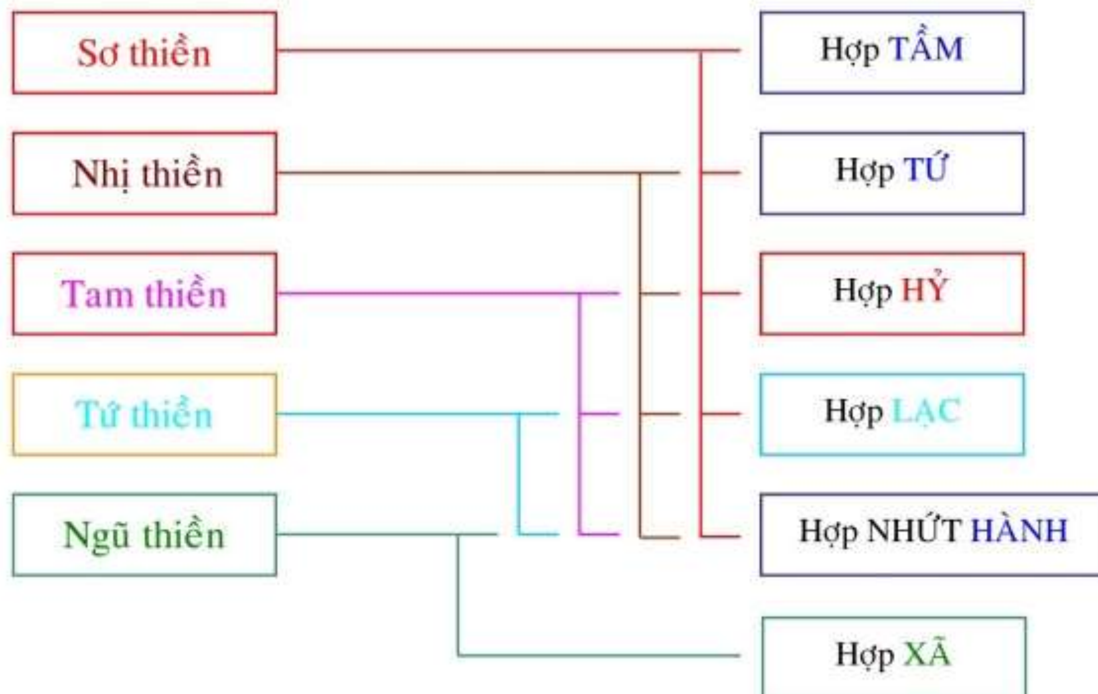
Dù tâm Siêu thế được phân theo 5 bực thiền chỉ là do tính theo chi thiền, nhưng tâm đạo và tâm quả ở đây có đối tượng là Niết-Bàn chứ không phải là các đề mục tu tập của thiền chỉ.

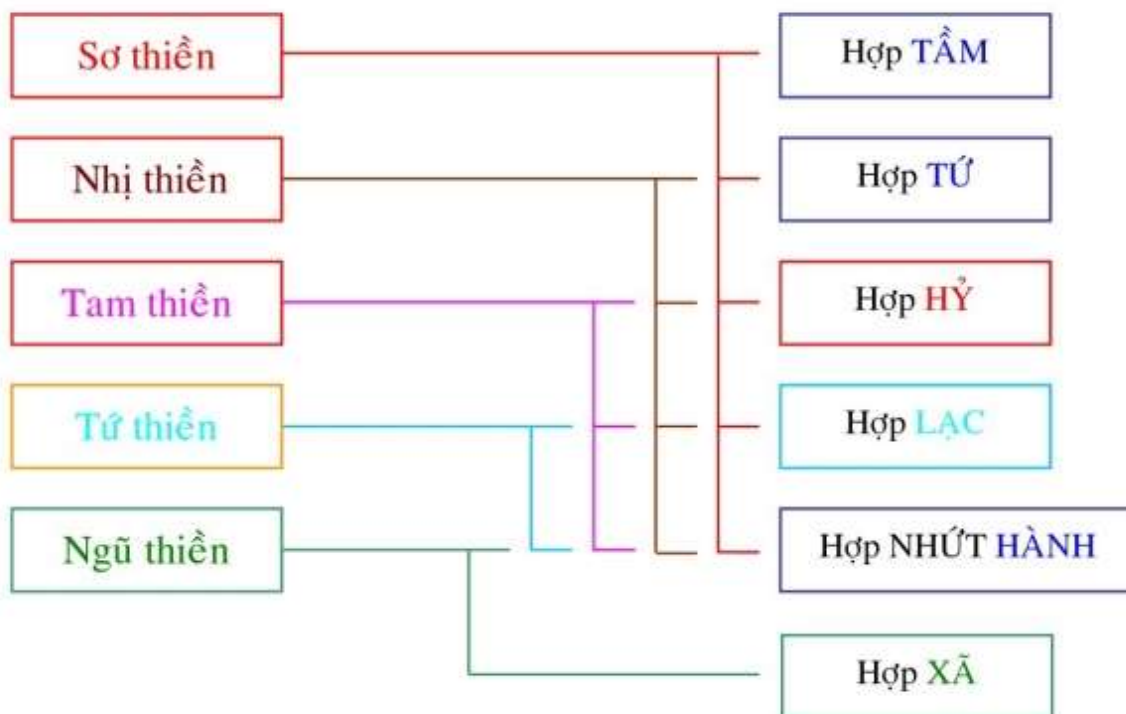
TÂM SIÊU THẾ

Tâm Quả






Bất Lai quả tâm
(Ānāgāmiphalacittaṃ)
Sơ thiền
Nhị thiền
Tam thiền
Tứ thiền
Ngũ thiền
Hợp TẦM
Hợp TỨ
Hợp HỶ
Hợp LẠC
Hợp NHỨT HÀNH
Hợp XẢ


A-La-Hán quả tâm
(Arahattaphalacittaṃ)
Sơ thiền
Nhị thiền
Tam thiền
Tứ thiền
Ngũ thiền
Hợp TẦM
Hợp TỨ
Hợp HỶ
Hợp LẠC
Hợp NHỨT HÀNH
Hợp XẢ

-ooOoo

BÀI 11.

TỔNG KẾT CÁC LOẠI TÂM

Tâm Dục giới có 54, Tâm Sắc giới có 15, tâm Vô Sắc giới có 12, Tâm Siêu Thế giới có 8 (hoặc 40). Như vậy, tổng cộng có 89 hoặc 121 tâm.

Tâm chỉ có một ý nghĩa là sự biết cảnh hay nhận thức đối tượng (Cintīti = Vijāñāti). Phân theo người và cõi thì có 121 tâm, tính theo cái thì vô lượng vô biên, vì trong một cái khảy móng tay, tâm sanh diệt hằng triệu triệu cái, nên mới nói tâm chỉ là một. Một ở đây là một ý nghĩa chứ không phải là một thứ hay một cái.

Tâm chia theo phần dị danh.

Tâm chia theo hữu nhơn và vô nhơn:

Tâm hữu nhơn gồm có:

- 12 tâm bất thiện.
- 24 tâm dục giới tịnh hảo.
- 15 tâm sắc giới.
- 12 tâm vô sắc giới.
- 20 tâm đạo siêu thế.
- 20 tâm quả siêu thế.

Tâm vô nhơn gồm có:

- 18 tâm dục giới vô nhân.

Tâm chia theo tương ưng và bất tương ưng:

Tâm chia theo tương ưng:

- Tà kiến: tâm Tham thứ 1, 2, 5, 6.
- Trí tuệ: 12 tâm Dục giới tịnh hảo hợp trí và 67 tâm thiền (27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế).
- Sân: 2 tâm sân.
- Hoài nghi: 1 tâm Si hợp nghi.
- Phóng dật: 1 tâm Si hợp phóng dật.

Tâm chia theo bất tương ưng:

- 4 tâm Tham ly tà.
- 12 tâm Dục giới tịnh hảo ly trí.
- 18 tâm Dục giới vô nhân.

Tâm chia theo hữu trợ và vô trợ:

Tâm chia theo hữu trợ:

- 4 tâm Tham (tâm thứ 2, 4, 6, 8).
- 1 tâm Sân (tâm thứ 2).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo (4 tâm Thiện (tâm thứ 2, 4, 6, 8), 4 tâm Quả (tâm thứ 2, 4, 6, 8) và 4 tâm Duy Tác (tâm thứ 2, 4, 6, 8)).

Tâm chia theo vô trợ:

- 4 tâm Tham (thứ 1, 3, 5, 7).
- 1 tâm Sân (thứ 1).
- 12 tâm dục giới tịnh hảo (4 tâm Thiện (1, 3, 5, 7), 4 tâm Quả (1, 3, 5, 7) và 4 tâm Duy Tác (1, 3, 5, 7).

Tâm chia theo tâm thiền và tâm phi thiền:

- Tâm thiền: gồm 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế.
- Tâm phi thiền: 54 tâm dục giới.

Tâm chia theo thọ:

- Thọ khổ: 1 tâm thân thức dục giới quả bất thiện vô nhơn.
- Thọ lạc: 1 tâm thân thức dục giới quả thiện vô nhơn.
- Thọ ưu: 2 tâm Sân.
- Thọ hỷ:

4 tâm Tham thọ hỷ.
1 tâm quan sát thọ hỷ.
1 tâm ưng cúng sinh tiếu thọ hỷ.
12 tâm dục giới tịnh hảo thọ hỷ.
12 tâm sắc giới thọ hỷ.
32 tâm siêu thế thọ hỷ.

- Thọ xã:

4 tâm tham thọ xã.
2 tâm si thọ xã.
12 tâm dục giới tịnh hảo thọ xã.
14 tâm vô nhân thọ xã.
3 tâm sắc giới thọ xã.
12 tâm vô sắc giới thọ xã.
8 tâm siêu thế thọ xã.

Tâm chia theo hiệp thế và siêu thế:

- Tâm hiệp thế gồm có 81 tâm (54 tâm dục giới và 27 tâm đáo đại).
- Tâm siêu thế gồm có 40 tâm (20 tâm đạo và 20 tâm quả).

Tâm chia theo tịnh hảo và vô tịnh hảo:

- Tâm vô tịnh hảo gồm có 30 tâm (12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân).
- Tâm tịnh hảo gồm có 91 tâm (24 tâm dục giới tịnh hảo + 27 tâm đáo đại + 40 tâm siêu thế).

Tâm chia theo ba tánh:

- Tánh bất thiện. (19 tâm)
- Tánh thiện. (92 tâm)
- Tánh vô ký. (20 tâm duy tác)

Tâm chia theo bốn giống:

- Giống bất thiện:

8 tâm tham

2 tâm sân

2 tâm si

- Giống thiện:

8 tâm thiện dục giới tịnh hảo

5 tâm thiện sắc giới

4 tâm thiện vô sắc giới

20 tâm đạo siêu thế giới

- Giống quả:

7 tâm quả bất thiện vô nhân

8 tâm quả thiện vô nhân

8 tâm quả dục giới tịnh hảo

5 tâm quả sắc giới

4 tâm quả vô sắc giới

20 tâm quả siêu thế giới

- Giống duy tác

3 tâm duy tác vô nhân

8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo

5 tâm duy tác sắc giới

4 tâm duy tác vô sắc giới

Tâm chia theo NHÂN:

Nhân gồm có 6: Tham, Sân, Si (ba Bất thiện nhân), Vô Tham, Vô Sân và Vô Si (hai nhân Thiện và nhân Vô ký).

- 18 tâm không có nhân (Dục giới vô nhân tâm).

- 2 tâm có một nhân là 2 tâm Si.

- 22 tâm có hai nhân là:

10 tâm Bất thiện (8 Tham chỉ có Tham và Si + 2 Sân chỉ có Sân và Si).

12 Dục giới Tịnh Hảo tâm ly Trí (chỉ có Vô Tham và Vô Sân).

- 47 tâm có ba nhân (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) là:

12 tâm Dục giới Tịnh Hảo hợp Trí.

27 tâm Đáo đại.

8 tâm Siêu thế.

Tâm chia theo CÔNG TÁC

Có tất cả là 14 tác dụng của tâm. Nếu phân chia theo vị trí thì có 10 loại:

TÂM TỤC SINH (KIẾT SANH THỨC) (Paṭisandhi)	Móc nối đời này sang đời kia. Khi mới sanh tâm này hiện ra trước nhất nhưng chỉ sống có một tâm Sát-na rồi được tâm Hộ kiếp thay thế.
TÂM HỘ KIẾP (HỮU PHẦN) (Bhavaṅga)	Phần tiềm thức luôn luôn ảnh hưởng đến cá tính của chúng ta. Chỉ hiện hữu khi tâm thức không bị dấy động bởi ngoại cảnh.
HƯỚNG TÂM (Āvajjana)	Đưa tâm về phía đối tượng. Khi tiếp xúc với đối tượng, dòng tâm thức bị dấy động thì tâm Hộ kiếp dừng lại, nếu đối tượng là ngoại cảnh thì Tâm Khán Ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) khởi lên. Nếu đối tượng là một tâm pháp thì Tâm Khán Ý môn (Manodvārāvajjana) khởi lên.

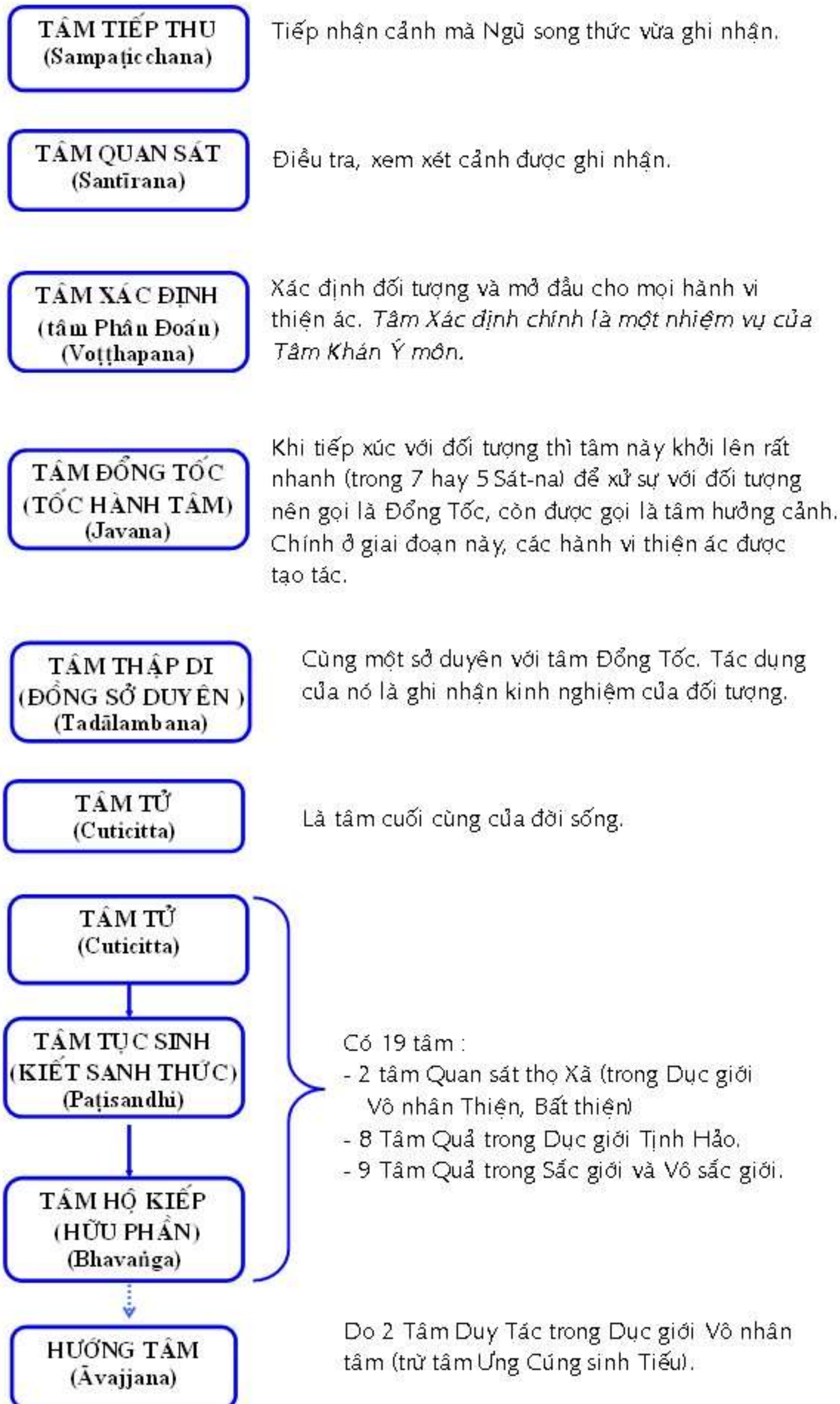
NHÃN THỨC (Sự Thấy) (Dassana)

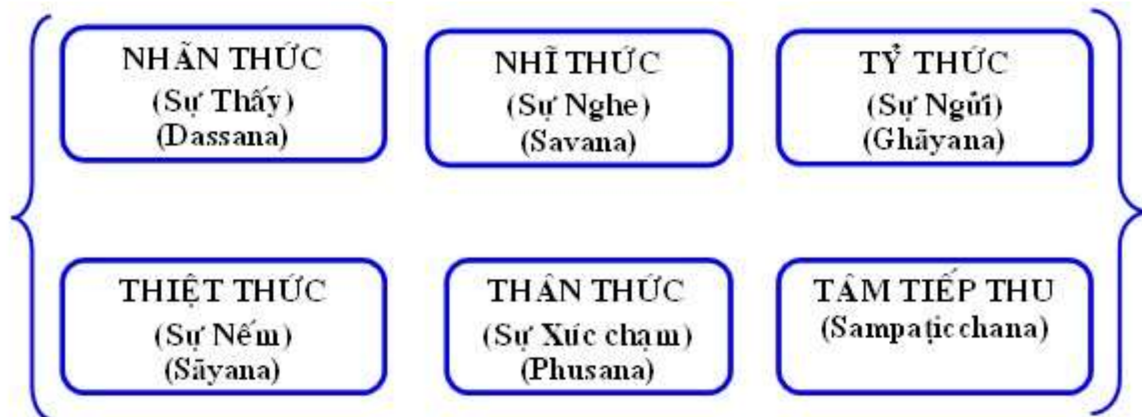
NHĨ THỨC (Sự Nghe) (Savana)

TỶ THỨC (Sự Ngửi) (Ghāyana)

THIỆT THỨC (Sự Nếm) (Sāyana)

THÂN THỨC (Sự Xúc chạm) (Phusana)


TÂM TIẾP THU
(Sampaṭicchana)
Tiếp nhận cảnh mà Ngũ song thức vừa ghi nhận.
TÂM QUAN SÁT
(Santīrana)
Điều tra, xem xét cảnh được ghi nhận.
TÂM XÁC ĐỊNH
(tâm Phân Đoán)
(Voṭṭhapana)
Xác định đối tượng và mở đầu cho mọi hành vi thiện ác. Tâm Xác định chính là một nhiệm vụ của Tâm Khán Ý môn.
TÂM ĐỔNG TỐC
(TỐC HÀNH TÂM)
(Javana)
Khi tiếp xúc với đối tượng thì tâm này khởi lên rất nhanh (trong 7 hay 5 Sát-na) để xử sự với đối tượng nên gọi là Đổng Tốc, còn được gọi là tâm hưởng cảnh. Chính ở giai đoạn này, các hành vi thiện ác được tạo tác.
TÂM THẬP DI
(ĐỒNG SỞ DUYÊN)
(Tadālambana)
Cùng một sở duyên với tâm Đổng Tốc. Tác dụng của nó là ghi nhận kinh nghiệm của đối tượng.
TÂM TỬ
(Cuticitta)
Là tâm cuối cùng của đời sống.
TÂM TỬ
(Cuticitta)
TÂM TỤC SINH
(KIẾT SANH THỨC)
(Paṭisandhi)
TÂM HỘ KIẾP
(HỮU PHẦN)
(Bhavaṅga)
Có 19 tâm :
- 2 tâm Quan sát thọ Xả (trong Dục giới Vô nhân Thiện, Bất thiện)
- 8 Tâm Quả trong Dục giới Tịnh Hảo.
- 9 Tâm Quả trong Sắc giới và Vô sắc giới.
HƯỚNG TÂM
(Āvajjana)
Do 2 Tâm Duy Tác trong Dục giới Vô nhân tâm (trừ tâm Ưng Cúng sinh Tiếu).



6 tác dụng trên do 2 tâm Quả tương ưng trong Dục giới Vô nhân Thiện và Bất thiện tâm.

TÂM QUAN SÁT (Santīrana): Do 3 tâm Quả (Thiện và Bất thiện Vô nhân) làm tác dụng.

TÂM XÁC ĐỊNH (tâm Phân Đoán) (Voṭṭhapana): Giống với tâm Khán Ý Môn vì cả hai đều làm sống lại những kinh nghiệm quá khứ và chính do tâm khán ý môn làm tác động.

TÂM ĐỔNG TỐC (TỐC HÀNH TÂM) (Javana): Do 55 tâm làm tác động, chia ra như sau :

- 21 tâm Thiện (8 Dục giới Tịnh Hảo + 9 Đáo đại + 4 Siêu thế).
- 12 tâm Bất thiện.
- 4 tâm Quả trong Siêu thế tâm.
- 18 tâm Duy tác Hiệp Thế (trừ tâm Khán Ngũ Môn và tâm Khán Ý môn).

TÂM THẬP DI (ĐỒNG SỞ DUYÊN) (Tadālambana): Do 11 tâm làm tác dụng (8 tâm Quả Thiện Tịnh Hảo, 3 tâm Quan sát). *Ở đây chỉ có tâm Dục giới làm chủ động, các tâm Đáo Đại vì đã thoát ảnh hưởng của tham dục nên không có tác dụng tại đây.*

Tóm lại:

- 2 tâm Quan sát thọ Xã làm 5 tác dụng:

- Tâm tục sinh (Kiết sanh thức)
- Tâm hộ kiếp (Hữu phần)

- Tâm Tử
- Tâm thập di (Đồng sở duyên)
- Tâm Quan sát

- 8 tâm quả trong Dục giới Tịnh Hảo làm 4 tác dụng:

- Tâm tục sinh (Kiết sanh thức)
- Tâm hộ kiếp (Hữu phần)
- Tâm Tử
- Tâm thập di (Đồng sở duyên)

- 9 tâm Quả trong Sắc giới và Vô sắc giới làm 3 tác dụng:

- Tâm tục sinh (Kiết sanh thức)
- Tâm hộ kiếp (Hữu phần)
- Tâm Tử

- 1 tâm Quan sát thọ Hỷ làm 2 tác dụng:

- Tâm Quan sát
- Tâm thập di (Đồng sở duyên)

- Tâm Khán Ý môn có 2 tác dụng:

- Tâm Xác định (tâm Phân Đoán)
- Khán môn: Khai mỡ cho lộ ý sanh khởi.

- Tâm Khán Ngũ Môn làm nhiệm vụ hướng tâm (khai mở lộ ngũ môn).
- 2 Tâm Tiếp thu chỉ có 1 tác dụng tiếp thu.
- 10 Thức tâm (Ngũ song thức) có tác dụng là thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc.

- 55 Tâm còn lại chỉ có một tác dụng làm tâm Đổng Tốc (tốc hành tâm).

Tâm chia theo CĂN MÔN

Nhãn môn: có 46 tâm:

- 1 Tâm Khán ngũ môn.
- 2 Nhãn thức (tâm Quả Vô nhân Thiện và Bất thiện).
- 2 Tâm Tiếp thu (tâm Quả Vô nhân Thiện và Bất thiện).
- 3 Tâm Quan sát (tâm Quả Vô nhân Thiện và Bất thiện).
- 1 Tâm Khán Ý môn.
- 29 Tâm Đổng tốc (12 tâm Bất thiện + 16 tâm Thiện + tâm Ưng Cúng sinh Tiếu).
- 8 Tâm Thập Di (chỉ cho 8 tâm quả trong Dục giới Tịnh Hảo vì 3 tâm Quan sát đã kể trước rồi).

Nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn: cũng có ở mỗi cửa là 46 tâm.

Tổng cộng có tất cả là 54 tâm khởi qua ngũ môn.

Ý môn: có tất cả 67 tâm khởi lên.

Tâm Khán Ý môn.

55 tâm Đổng tốc:

12 Tâm Bất thiện.

Tâm Ứng Cúng Sinh Tiếu.

16 Tâm Dục giới Tịnh Hảo (8 tâm Thiện + 8 tâm Duy tác).

10 Tâm Sắc giới (5 tâm Thiện + 5 tâm Duy tác).

8 Tâm Vô sắc giới (4 tâm Thiện + 4 tâm Duy tác).

8 Tâm Siêu thế.

11 tâm Thập di:

8 Tâm Dục giới Tịnh Hảo (8 tâm Quả).

3 Tâm Quan sát (trong Dục giới vô nhân tâm).

Ngoài ra có 19 tâm không khởi qua căn môn nào vì chúng chỉ là quả của các hành động trong quá khứ. Các tâm đó là:

2 Tâm Quan sát thọ Xã.

8 Tâm Quả Tịnh Hảo.

5 Tâm Quả Sắc giới.

4 Tâm Quả Vô sắc giới.

19 tâm vừa kể trên chỉ làm tác dụng tâm Tục Sinh, tâm Hộ Kiếp và tâm Tử.

Tóm lại:

- 36 tâm khởi qua một cửa:

10 thức tâm (Ngũ song thức):

2 Tâm khởi qua nhãn môn.

2 Tâm khởi qua nhĩ môn.

2 Tâm khởi qua tỷ môn.

2 Tâm khởi qua thiệt môn.

2 Tâm khởi qua thân môn.

10 Tâm Sắc giới (tâm Thiện và tâm Duy tác). [Khởi qua ý môn]

8 Tâm Vô sắc giới (tâm Thiện và tâm Duy tác). [Khởi qua ý môn]

8 Tâm Siêu thế (tâm Đạo và tâm Quả). [Khởi qua ý môn]

- 3 tâm khởi qua 5 cửa: (không khởi qua ý môn)

Tâm Khán ngũ môn.
2 Tâm Tiếp thu.

- 31 tâm khởi qua 6 cửa:

Tâm Quan sát thọ Hỷ.
Tâm Khán Ý môn (hay tâm Xác định).
29 Tâm Dục giới Đổng tốc.

- 10 tâm khởi qua 6 cửa và đồng thời cũng không khởi qua cửa nào:

2 Tâm Quan sát thọ Xã.
8 Tâm Quả trong Dục giới Tịnh Hảo.

10 tâm trên khi làm công tác Thập di thì chúng khởi qua 6 cửa; nhưng khi chúng làm công tác Tục sinh, Hộ kiếp và tâm Tử thì chúng không khởi qua cửa nào hết.

- 9 tâm hoàn toàn không khởi qua cửa nào hết:

5 tâm Quả trong Sắc giới.
4 tâm Quả trong Vô Sắc giới.

9 tâm này là quả của tâm Thiền nên không khởi lên trong tâm thức của Dục giới. Chúng chỉ làm công tác Tục sinh, Hộ kiếp và tâm Tử.

Phân loại theo ĐỐI TƯỢNG

Tâm có 6 đối tượng là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc và Pháp. Pháp, đối tượng của ý căn cũng có 6 đối tượng là Tịnh sắc căn, Tế sắc căn, Tâm, Tâm sở, Niết bàn và Khái niệm.

1) Sắc là đối tượng duy nhất của nhãn thức, đối tượng ấy xảy ra trong hiện tại.

2) Thinh là đối tượng duy nhất của nhĩ thức, đối tượng ấy xảy ra trong hiện tại.

3) Khí là đối tượng duy nhất của tỷ thức, đối tượng ấy xảy ra trong hiện tại.

4) Vị là đối tượng duy nhất của thiệt thức, đối tượng ấy xảy ra trong hiện tại.

5) Xúc là đối tượng duy nhất của Thân thức, đối tượng ấy xảy ra trong hiện tại.

6) Đối tượng của Tâm khởi qua ý môn thì bao gồm cả quá khứ, hiện tại, vị lai và vượt thời gian tùy theo trường hợp:

- 6 đối tượng của tâm Đổng tốc Dục giới (Kāmajavana) trừ tâm Ưng Cúng sinh Tiếu là thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai và thoát ly thời gian.

- Đối tượng của tâm Tục sinh là quá khứ, hiện tại và vị lai.

- Đối tượng của tâm Đổng tốc giúp cho Diệu trí (Abhiñña) được thiên nhãn thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai và thoát ly thời gian.

- Đối tượng của tâm Đổng tốc Đáo đại là quá khứ và thoát ly thời gian (vì Niết bàn thường hiện tại nên thoát ly thời gian).

- Khái niệm (paññatti) cũng thoát ly thời gian.

Khi lâm chung, một người có thể thấy mình đang làm một hành động mà khi còn sống mình thường làm; như kẻ hay giết người sẽ thấy mình đang giết người. Một Phật tử tín thành có thể thấy mình đang lạy Phật. Sự thấy đó gọi là nghiệp (Kamma). Hoặc người ấy có thể thấy những dụng cụ có liên hệ đến những hành động thường làm của mình như kẻ giết người có thể thấy con dao. Người Phật tử có thể thấy hình ảnh đức Phật. Sự thấy này gọi là nghiệp tướng (Kammanimitta). Một người độc ác có thể thấy hình ảnh địa ngục, ngạ quỷ hoặc một người chí thiện có thể thấy hình ảnh các cõi trời. Sự thấy này gọi là thú tướng (Gatimitta).

Tịnh sắc căn (Pasāda): Còn gọi là Sắc Thần Kinh, là tinh chất của Tứ Đại, có khả năng thu nhận cảnh (thần kinh). Tịnh sắc của thân căn thì ở cùng khắp cả thân. Còn Tịnh sắc của 4 căn kia chỉ ở tại vị trí của căn đó.

Tế sắc (Sukhumarūpaṃ): Trong 28 sắc pháp có 12 sắc được gọi là Thô sắc [5 Tịnh sắc căn (Sắc thần kinh), Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc (gồm Đất, Lửa và Gió)], các sắc còn lại được gọi là Sắc Tế.

Tâm (Citta) chỉ cho 89 tâm.

Tâm sở (Cetasika) chỉ cho 52 Sở Hữu tâm.

Niết bàn (Nibbāna) là đối tượng siêu thế đối với 8 tâm Siêu thế.

Khái niệm (Paññatti) có 2 loại:

- Danh chế định (Nāmapaññatti): Tên của các đồ vật.
- Nghĩa chế định (Atthapaññatti): Là đối tượng hay ý nghĩa gợi ra bởi Danh chế định.

Đối tượng của tâm Vô nhân tâm và tâm Bất thiện

Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc làm đối tượng cho 5 Thức căn, tâm Khán ngũ môn và tâm Tiếp thu.

11 Tâm Quả Dục giới còn lại (3 tâm Quan sát + 8 tâm Quả Tịnh Hảo) làm những công tác tâm Quan Sát, hay tâm Thập di, hoặc tâm Tục sinh, tâm Hộ kiếp và tâm Tử. Những công tác tâm Quan Sát và tâm Thập di chỉ có những đối tượng ở Dục giới do đó không thể có công tác ở những cảnh giới cao hơn được. Một người có thể tự cao khi làm được một việc thiện hay chứng được một cảnh giới thiền, do đó đã có một tâm Bất thiện khởi lên trước một đối tượng thiện; nhưng các tâm Bất thiện không thể khởi ở Siêu thế giới vì tại đây không có Tham, Sân, Si.

8 Tâm Đổng Tốc ly Trí có thể khởi với các đối tượng ở Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, nhưng không khởi lên với các đối tượng Siêu thế. Các bật Dự lưu, Nhứt lai và Bất lai đã đạt được cảnh giới Siêu thế, nhưng khi tâm các vị ấy là Dục giới ly Trí thì các vị ấy không nhận thức các cảnh giới Siêu thế. Cũng vậy, tâm Duy tác Dục giới ly Trí, vị A-La-Hán không nhận thức được các cảnh giới Siêu thế dù các vị biết rất rỏ ràng về cảnh giới đó.

Đối tượng của tâm Thiện hợp Trí.

Đối tượng của tâm Thiện Dục giới Tịnh Hảo hợp Trí của bậc Bất lai có thể thuộc Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới hay một cảnh giới của Siêu thế giới mà mình đã chứng được nhưng không vượt hơn cảnh giới đó.

Đối tượng của tâm Duy tác Dục giới Tịnh Hảo hợp Trí của vị A-La-Hán có thể khởi lên ở cảnh giới nào cũng được. Trong một Diệu Trí của Đệ ngũ thiền, một vị A-La-Hán có thể biết được mọi vật ở bất cứ cảnh giới nào, hoặc quá khứ, hiện tại, vị lai, hay ở rất xa.

Tâm Khán Ý môn hay Tâm Xác định có thể khởi lên với mọi đối tượng với mọi cảnh giới, vì tâm này làm công tác suy tư nên tư tưởng nào cũng phải có nó.

Đối tượng của Vô sắc giới Đệ nhất và Đệ tam Thiền làm tâm Tục Sinh, tâm này cũng chỉ là một khái niệm của quá khứ như hư không là vô biên (Ananto ākāso) hoặc không có sở hữu gì (natthi kiñci). Hai khái niệm trên được xem như là Nghiệp tướng (Kammanimitta) xuyên qua Ý môn của đối tượng của Đệ nhị và Đệ tứ Thiền.

Trong Vô sắc giới, Đệ nhị thiền lấy Sơ thiền làm đối tượng và Đệ tứ thiền lấy Đệ tam thiền làm đối tượng.

Tóm lại:

- 25 Tâm khởi lên với các đối tượng ở Dục giới:

23 tâm Quả Dục giới.

1 Tâm Khán ngũ môn.

1 Tâm Ưng Cúng sinh Tiếu.

- 6 tâm lấy Vô biên làm đối tượng:

3 Thức vô biên Xứ.

3 Phi tưởng phi phi tưởng Xứ.

- 21 tâm lấy khái niệm làm đối tượng:

15 Tâm Sắc giới.

3 Tâm Không vô biên Xứ.

3 Tâm Vô sở hữu Xứ.

- 8 tâm lấy Niết bàn làm đối tượng:

4 Tâm Đạo.

4 Tâm Quả.

- 20 tâm lấy tất cả làm đối tượng (trừ các đối tượng ở Siêu thế):

12 Tâm Bất thiện.

4 Tâm Thiện Dục giới ly Trí.

4 Tâm Duy tác Dục giới ly Trí.

- 5 Tâm lấy tất cả làm đối tượng (trừ các đối tượng ở Siêu thế):

4 Tâm Thiện Dục giới hợp Trí.

1 Tâm Thiện Diệu Trí (Abhiññā, Tâm thông, đạt được ở Đệ Ngũ Thiền).

- 6 tâm khởi lên với tất cả các đối tượng:

4 Tâm Duy tác Dục giới hợp Trí.

1 Tâm Duy tác Diệu trí.

1 Tâm Quan sát.

Phân loại theo TRÚ CĂN

Ở Dục giới, có 7 thức tâm khởi lên y cứ trên 6 trú căn (6 trú căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và đoàn tâm):

- Ý giới (Manodhātu): tâm Tiếp Thu và tâm Khán ngũ môn.

- Ý thức giới (Manoviññānadhātu): tâm Quan Sát, tâm Quả Tịnh hảo, tâm Sân, tâm Ưng Cúng sinh Tiếu, tâm Sắc giới, tâm Đạo Dự Lưu.

- 5 Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức) (Viññāṇa).

Ở Sắc giới, có 4 tâm khởi lên y cứ trên 3 trú căn là mắt, tai và đoàn tâm (Mũi, lưỡi và da không có ở cõi Sắc giới):

- Ý giới.

- Ý thức giới.

- Nhãn thức giới.

- Nhĩ thức giới.

Ở Vô sắc giới, sự nhận thức tự mình không y cứ vào trú căn nào cả.

43 Tâm khởi lên y cứ vào 6 trú căn:

- 23 Tâm Quả Dục giới (Kāmavipāka).
- 1 Tâm Khán ngũ môn (Pañca dvātāvajjana).
- 1 Tâm Ưng Cúng sinh Tiếu (Hasituppāda).
- 2 Phẩn tâm (tâm Sân) (Patigha).
- 15 Tâm Sắc giới (Rūpāvacara).
- 1 Tâm đạo Dự lưu (Sotāpattimagga).

42 Tâm khởi lên y cứ vào 6 trú căn và cũng không nương vào chỗ nào cả:

- 10 Tâm Bất thiện (trừ 2 tâm Sân) (Akusala).
- 1 Tâm Khán Ý môn (Manodvārāvajjana).
- 8 Tâm Thiện Dục giới (Kusalacittāni).
- 8 Tâm Duy tác Dục giới (Kriyācittāni).
- 4 Tâm Thiện Vô sắc giới.
- 4 Tâm Duy tác Vô sắc giới.
- 7 Tâm Siêu thế (trừ tâm đạo Dự lưu) (Lokuttara).

4 Tâm Quả Vô sắc giới khởi lên cũng không y cứ vào trú căn nào hết.

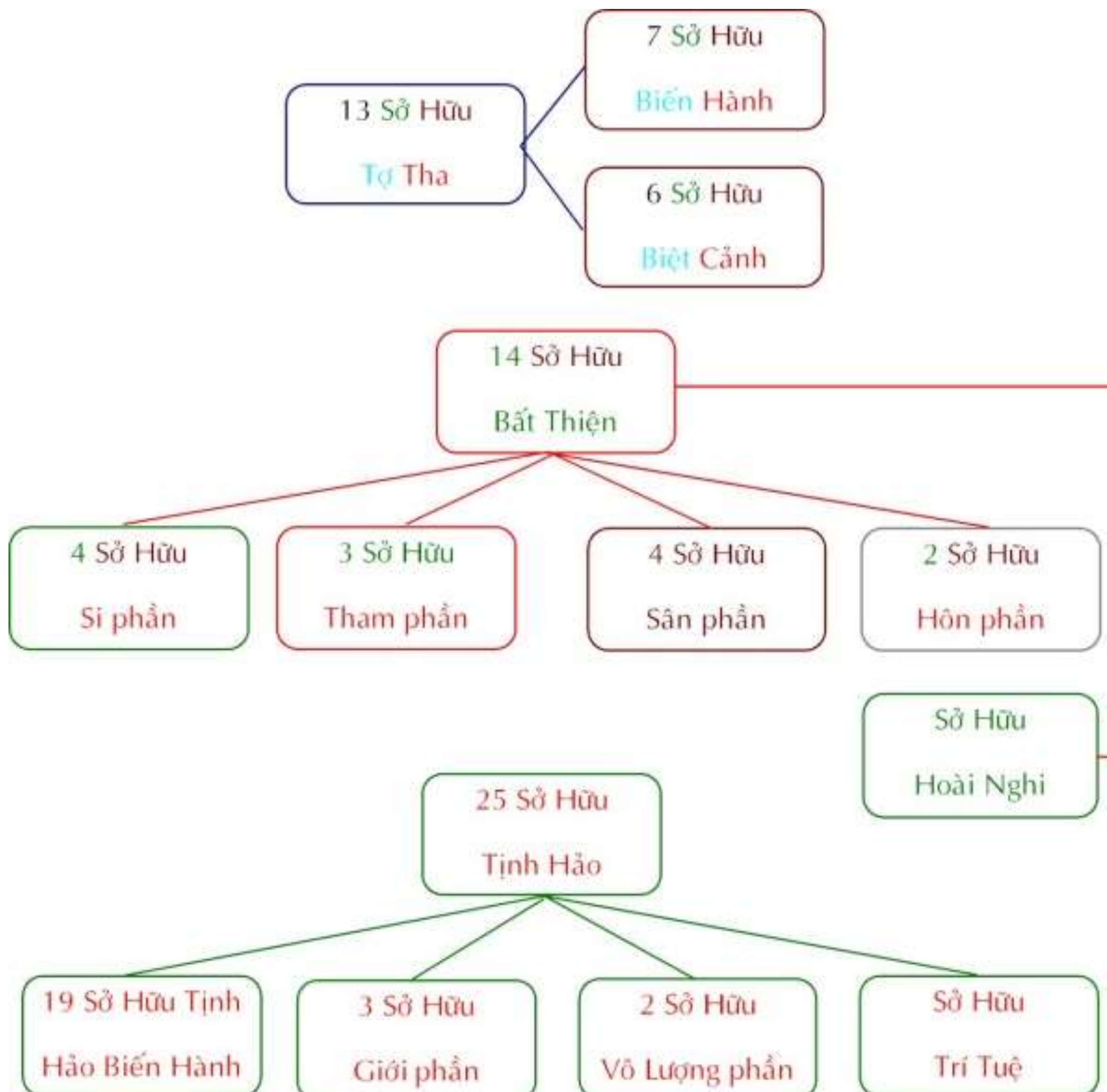
-ooOoo-

BÀI 12.

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)

Tâm thức không phải là một cá thể giản dị. Tâm thức là một sự tổng hợp của nhiều sở hữu tâm.

Thí dụ: trong 121 tâm được nói ở phần trước, những tâm giản dị nhất là Ngũ song thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức), những tâm nầy là những cảm giác thuần túy, không bị tiêm nhiễm ảnh hưởng bởi sự suy nghĩ trên đối tượng. Nhưng nếu chúng ta tìm xét kỷ sẽ thấy những tâm ấy gồm có 7 sở hữu biến hành (Xúc, thọ tưởng, tư, định, mạng quyền và tác ý). Bảy sở hữu nầy cùng khởi lên một lượt, không trước, không sau, chúng đồng biết một cảnh với tâm, đồng nương một căn với tâm, đồng sanh và đồng diệt với tâm. Đó là định luật chung cho tất cả các sở hữu tâm. Sở hữu tâm gồm có 52 sở hữu và được phân loại như sau:



-ooOoo-

BÀI 13.

SỞ HỮU TỢ THA

Aññasamāna

Sở hữu tợ tha là những sở hữu không có đặc tính riêng biệt, chúng mang đặc tính của tâm mà chúng phối hợp; nếu hợp với tâm Thiện, thì đặc tính của chúng là Thiện; nếu hợp với tâm Bất Thiện, thì đặc tính của chúng là Bất thiện; nếu hợp với tâm Vô Ký, thì đặc tính của chúng là Vô Ký. Sở hữu tợ tha được chia ra làm hai loại:

I. Sở Hữu Biến Hành (Sabbacittasādhāranā)

Sở hữu biến hành là những sở hữu có mặt trong 121 tâm, không một tâm nào có thể thiếu các Sở Hữu này; gồm có 7 Sở Hữu:

1. Xúc (Phassa):

Chữ Phassa xuất phát từ ngữ căn Phas = xúc chạm. Sở hữu xúc là sự xúc chạm của chủ thể với đối tượng (về mặt vật chất hay tinh thần); sự xúc chạm của tâm với cảnh gọi là xúc (Ārambhaṃ Busatiti = Phasso). Căn, Trần (Cảnh) và Thức gặp nhau gọi là Xúc (Vatthu ca Viññāṇaṃ ca Ārambhaṃ phusa tīti = Phasso). Thí dụ: hai bàn tay chạm nhau phát ra tiếng kêu. Hai bàn tay như căn và cảnh, chỗ chạm nhau là xúc, tiếng kêu ví như tâm thức. Sở Hữu Xúc được phân làm sáu loại:

Nhãn Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Nhãn Thức do Mắt (Nhãn Căn) và Cảnh Sắc đối chiếu nhau).

Nhĩ Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Nhĩ Thức do Tai (Nhĩ Căn) và Cảnh Thinh đối chiếu nhau).

Tỷ Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Tỷ Thức do Mũi (Tỷ Căn) và Cảnh Khí đối chiếu nhau).

Thiệt Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Thiệt Thức do Lưỡi (Thiệt Căn) và Cảnh Vị đối chiếu nhau).

Thân Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Thân Thức do Thân (Thân Căn) và Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió) đối chiếu nhau).

Ý Xúc (là Sở Hữu Xúc hợp với Ý Thức khi Ý Quyền (Ý Căn) và Cảnh Pháp đối chiếu nhau).

Cho nên Pālī chú giải như sau:

- Chơn tướng của sở hữu xúc là sự chạm nhau.

- Phận sự của sở hữu xúc là tâm tiếp xúc với cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu xúc là tâm, căn và trần hợp lại.

- Nhân cần thiết của sở hữu xúc là có cảnh hiện ra.

2. Thọ (Vedanā):

Chữ Vedanā dịch là Thọ, xuất phát từ ngữ căn Vid = thọ lảnh. Thọ là trạng thái tiếp thu, cảm nhận đối tượng qua lục căn. Chính thọ đóng vai trò cảm nhận một kết quả Thiện hay Bất Thiện chớ không phải có một linh hồn cảm thọ. Nên có chú giải "hưởng cảnh gọi là thọ" (Vedayatiti = Vedanā). Thí dụ: như một người ra sức làm việc tạo nên tiền của, tài sản, sự nghiệp. Về sau, khi lớn tuổi, người đó sống thỏa thích với tài sản mà mình đã tạo. Thỏa thích với tài sản đã tạo ví như sở hữu thọ vậy. Thọ được chia làm năm thứ:

Thọ Khổ: là những cảm giác khó chịu vì không thích hợp với thân .

- Chơn tướng của thọ khổ là thân xúc chạm cảnh xấu (cảnh không hợp với thân như nóng quá, lạnh quá, chật chội, ..).

- Phận sự của thọ khổ là làm cho các pháp đồng sanh với nó khó chịu.

- Sự thành tựu của thọ khổ là thân đau đớn.

- Nhân cần thiết của thọ khổ là có thần kinh thân (da).

Thọ Lạc: là những cảm giác khoan khoái do sự thích hợp với thân.

- Chơn tướng của thọ lạc là thân xúc chạm cảnh tốt (cảnh vừa ý, hạp với thân).

- Phận sự của thọ lạc là làm cho các pháp đồng sanh với nó thích hợp.

- Sự thành tựu của thọ lạc là thân cảm thấy sung sướng, dể chịu.

- Nhân cần thiết của thọ lạc là có thần kinh thân.

Thọ Ưu: Là cảm giác buồn bực của tâm vì gặp cảnh bất như ý.

- Chơn tướng của thọ ưu là cách tiếp nhận nghịch cảnh.

- Phận sự của thọ ưu là chuyên bắt cảnh trái ý.

- Sự thành tựu của thọ ưu là tâm thổn thức.

- Nhân cần thiết của thọ ưu là có sắc ý vật (Hadayavatthu).

Thọ Hỷ: là trạng thái dễ chịu, an vui; tâm hân hoan, thích thú vì tiếp xúc cảnh ưa thích, hạp ý.

- Chơn tướng của thọ hỷ là cách tiếp nhận cảnh ưa thích.

- Phận sự của thọ hỷ là chuyên bắt cảnh vừa ý.

- Sự thành tựu của thọ hỷ là tâm hớn hở, vui mừng.

- Nhân cần thiết của thọ hỷ là thân tâm yên tịnh.

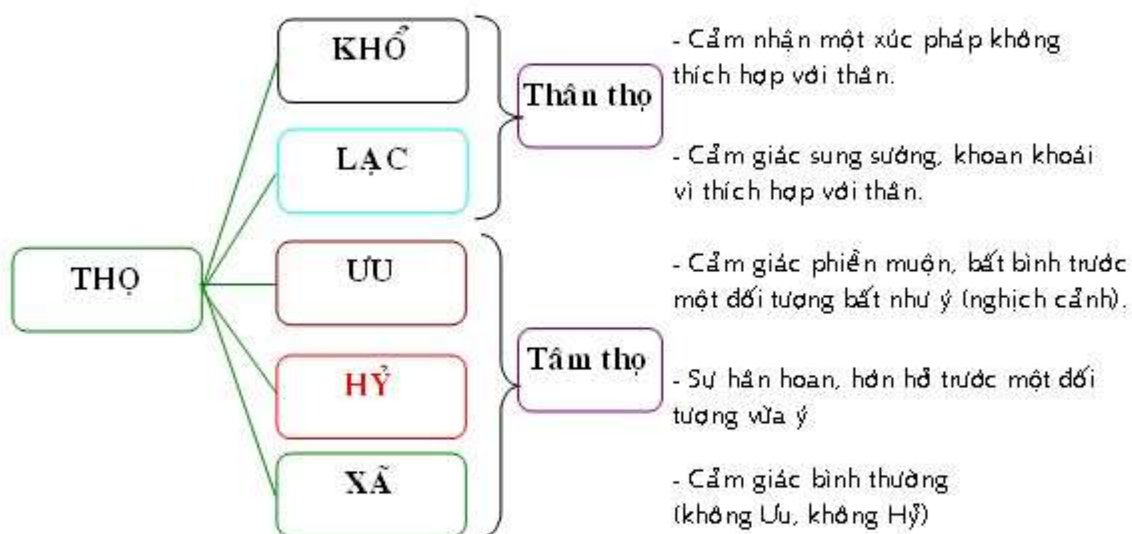
Thọ Xã: là cảm giác trung bình, không vui, không buồn, không ưu, không hỷ. Thọ phi Khổ phi Lạc.

- Chơn tướng của thọ xã là tiếp nhận cảnh một cách bình thản.

- Phận sự của thọ xã là tiếp nhận cảnh với tư cách vô tư.

- Sự thành tựu của thọ xã là tâm thản nhiên.

- Nhân cần thiết của thọ xã là không vui không buồn.



Sở Hữu Thọ được phân làm sáu loại:

a) Nhãn Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Nhãn Thức để tiếp nhận Sắc Trần qua Nhãn Căn).

b) Nhĩ Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Nhĩ Thức để tiếp nhận Thinh Trần qua Nhĩ Căn).

c) Tỷ Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Tỷ Thức để tiếp nhận Khí Trần qua Tỷ Căn).

d) Thiệt Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Thiệt Thức để tiếp nhận Vị Trần qua Thiệt Căn).

e) Thân Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Thân Thức để tiếp nhận Xúc Trần qua Thân Căn).

f) Ý Thọ (là Sở Hữu Thọ hợp với Ý Thức để tiếp nhận Pháp Trần qua Ý Căn).

3. Tưởng (Saññā):

Tưởng là sự chép nhớ các Pháp. Nhớ lại các Pháp đã qua hay nhận biết đối tượng hiện tại qua các kinh nghiệm của ký ức. Chữ Saññā xuất phát từ ngữ căn Sam + ñā nghĩa là biết. Biết đây là nhận biết đối tượng có trạng thái riêng biệt như màu xanh, trắng, đen, vàng, tím, ... Sự nhận biết ấy là biết cái đã biết. Chính sở hữu Tưởng giúp cho ta nhận biết một đối tượng mà lần trước ta đã nhận thức được xuyên qua các môn. Thí dụ: người thợ mộc nhận ra phiến gổ thuộc loại nào, mấy phân, mấy tất, ... nhờ vào dấu hiệu đã ghi trước trên phiến gổ đó. Ngoài ra, những điềm chiêm bao trong giấc ngủ hay những suy tính, dự định, mơ mộng đến các việc trong tương lai cũng là việc làm của Sở Hữu Tưởng.

Sở Hữu Tưởng được phân làm sáu loại:

a) Sắc Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng đến Cảnh Sắc (màu sắc, đồ vật, v.v...) mà trước kia Nhãn Thức đã thấy, đã biết.

b) Thinh Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng đến các âm thanh (Cảnh Thinh) mà trước kia Nhĩ Thức đã nghe, đã biết.

c) Khí Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng đến các mùi thơm hoặc thúi (Cảnh Khí) mà trước kia Tỷ Thức đã ngửi, đã biết.

d) Vị Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng đến Cảnh Vị (mặn, ngọt, chua, cay, đắng, v.v...) mà trước kia Thiệt Thức đã nếm, đã biết.

e) Xúc Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng đến Cảnh Xúc (cứng, mềm, nóng, lạnh) mà trước kia Thân Thức đã xúc chạm, đã cảm xúc.

f) Pháp Tưởng; tức là hồi tưởng, mơ mộng, suy nghĩ đến Cảnh Pháp (đối tượng của Ý Thức) mà trước kia Ý Thức đã ghi nhận, đã biết.

- Chơn tướng của sở hữu Tưởng là sự ghi chép, nhớ lại.

- Phận sự của sở hữu Tưởng là nhận biết đối tượng nhờ hồi tưởng lại sự vật đã được ghi nhận trong tiềm thức.

- Sự thành tựu của sở hữu Tưởng là nhớ được sự vật đã biết.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tưởng là có cảnh hiển bày.

4. Tư (Cetanā): Chữ Cetanā từ ngữ căn Cit = Suy tính. Sở hữu Tư phối hợp và đốc thúc các pháp đồng sanh tạo tác. Trong Thập Nhị Duyên Khởi (Paticcasammuppāda), sở hữu Tư gồm cả Hành (Sañkhāra) và Hữu (Bhava); trong Ngũ Uẩn, Hành Uẩn có đến 50 sở hữu (trừ sở hữu Thọ và sở hữu Tưởng), nhưng sở hữu Tư là quan trọng hơn hết; vì nó là trạng thái tính làm, quyết làm, cố tâm nên nó quyết định những hành động Thiện và Bất Thiện. Phật ngôn: " Cetanānaṃ Bhikkhavekammaṃ vadāmi = Nầy các Tỳ Khưu, Nghiệp là Sở hữu Tư ". Đối với Dục giới tâm thì sở hữu Tư đóng vai trò chủ động đưa đến sự chất chứa các nghiệp. Đối với Siêu Thế tâm, vì hướng đến sự diệt trừ các nghiệp nên sở hữu Tư ở đây không tạo thành nghiệp và được sở hữu Trí Huệ (Paññā) thay thế đóng vai trò chủ động. Trong các tâm Quả (Vipāka) dù

sở hữu Tư có xuất hiện, nhưng không có ảnh hưởng vì các tâm Quả là những tâm thụ động nên không thể tạo nghiệp.

Sở Hữu Tư được phân làm sáu loại:

a) Sắc Tư: Sở Hữu Tư hợp với Nhãn Thức để cố ý ghi nhận Cảnh Sắc.

b) Thinh Tư: Sở Hữu Tư hợp với Nhĩ Thức để cố ý ghi nhận Cảnh Thinh.

c) Khí Tư: Sở Hữu Tư hợp với Tỷ Thức để cố ý ghi nhận Cảnh Khí.

d) Vị Tư: Sở Hữu Tư hợp với Thiệt Thức để cố ý ghi nhận Cảnh Vị.

e) Xúc Tư: Sở Hữu Tư hợp với Thân Thức để cố ý ghi nhận Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió).

f) Pháp Tư: Sở Hữu Tư hợp với Ý Thức để cố ý suy nghĩ, hồi tưởng, ghi nhận Cảnh Pháp.

- Chơn tướng của sở hữu Tư là điều hành, đôn đốc các pháp đồng sanh.

- Phận sự của sở hữu Tư là làm cho các pháp đồng sanh bắt cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Tư là điều khiển được các pháp đồng sanh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tư là phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.

5. Nhất hành (Ekaggatā):

Còn được gọi là Định. Là sự gom tâm vào đề mục, an trụ tâm trên đối tượng. Sở hữu Nhất Hành nếu được trao đồi và phát triển sẽ tiến đến Định (Samādhi) và phát triển

các loại Diệu Trí (Abhiññā). Ví như sức nóng mặt trời, nếu được một thấu kính gom lại sẽ phát ra lửa thiêu đốt các vật khác.

- Chơn tướng của sở hữu Nhất Hành là không loạn động trước đối tượng.

- Phận sự của sở hữu Nhất Hành là gom các pháp đồng sanh thành một.

- Sự thành tựu của sở hữu Nhất Hành là sự yên tỉnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Nhất Hành là thọ lạc.

6. Mạng quyền (Jīvitindriya):

Xuất phát từ ngữ căn Jìvita: Mạng; Indariyā: Quyền. Sở dĩ gọi là Mạng vì nuôi dưởng các sở hữu đồng sanh tồn tại đủ ba sát na tiểu (sanh, trụ, diệt); gọi là Quyền vì điều hành, cai quản các sở hữu đồng sanh. Nếu sở hữu Tư định đoạt các nghiệp, thì sở hữu Mạng quyền nuôi dưởng sở hữu Tư và các sở hữu tâm khác. Có hai loại sở hữu Mạng Quyền:

Danh mạng quyền (Nāma-Jīvitindariya): nuôi dưởng các tâm và tâm sở.

Sắc mạng quyền (Rūpa-Jīvitindariya): gìn giử sự sống cho các sắc pháp.

Như các loài thảo mộc được sống và tăng trưởng là nhờ nước nuôi dưởng; Nước ở đây là sở hữu Mạng quyền; còn các loài thảo mộc ví như các pháp đồng sanh (tâm, sở hữu tâm và các sắc pháp).

- Chơn tướng của sở hữu Mạng quyền là bảo tồn các pháp đồng sanh.

- Phận sự của sở hữu Mạng quyền là làm cho các pháp đồng sanh được tồn tại trong ba sát na tiểu.

- Sự thành tựu của sở hữu Mạng quyền là giữ các pháp đồng sanh tồn tại đến sát na diệt.

- Nhân cần thiết của sở hữu Mạng quyền là phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.

7. Tác ý (Manasikāra):

Là gom thâu đối tượng làm thành cảnh cho tâm (Ārammanaṃ manasipatipādāyatīti: Manasikāra), là đưa tâm đến đối tượng. Chú ý: sở hữu Tác Ý khác với sở hữu Tầm (Vitakka). Trong khi sở hữu Tác ý là hướng tâm và các tâm sở đến đối tượng, thì sở hữu Tầm quăng tâm và các sở hữu tâm lên đối tượng. Như một ống viển kính gom thâu cảnh cho vừa tầm mắt để quan sát, thì sở hữu Tác ý cũng hạn chế đối tượng trên một khuôn khổ nào đó để tâm nhận thức.

- Chơn tướng của sở hữu Tác ý là hướng dẩn các pháp tương ưng (các Sở Hữu đồng sanh) bắt cảnh trọn vẹn.

- Phận sự của sở hữu Tác ý làm cho tâm phối hợp với cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Tác ý là là hướng tâm đến cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tác ý là phải có cảnh hiển bày.

II. Sở Hữu Biệt Cảnh (Pakinnakacetasika)

Sở hữu biệt cảnh là những sở hữu tâm chỉ có thể hợp với một số tâm nào đó mà thôi (không xuất hiện ở những tâm quả Dục giới vô nhân nhất là ở Ngũ song thức). Sở hữu biệt cảnh gồm có 6 sở hữu sau:

1. Tầm (Vitakka):

Từ ngữ căn Vi + takk nghĩa là suy nghĩ. Chữ này có sự sai biệt về ý nghĩa giữa Kinh tạng và Abhidhamma. Trong Kinh tạng, Vitakka có nghĩa là quan điểm tư tưởng. Trong Abhidhamma, Vitakka có nghĩa là dán áp tâm và các tâm sở lên đối tượng,

nghĩa là tìm kiếm cảnh, đem tâm đến cảnh. Tuy Tầm chỉ là một tâm sở thông thường như các tâm sở khác nhưng trong thiền định thì Vitakka trở thành một tâm sở quan trọng (đệ nhứt chi thiền). Trong sơ thiền, Tầm được gọi là Appanāvitakka (appanā = an chỉ, an trụ). Trong Siêu thế Đạo tâm (Lokuttara maggacitta), Vitakka được coi là Chánh tư duy (Sammā Sankappa), vì nó diệt trừ tà tư duy và dán áp tâm hành giả lên đối tượng Niết-Bàn.

Sở Hữu Tầm được chia làm sáu loại:

a) Sắc Tầm là trạng thái Nhãn Thức tìm đến Cảnh Sắc; hướng đến Cảnh Sắc.

b) Thinh Tầm là trạng thái Nhĩ Thức tìm đến Cảnh Thinh; hướng đến Cảnh Thinh.

c) Khí Tầm là trạng thái Tỷ Thức tìm đến Cảnh Khí; hướng đến Cảnh Khí.

d) Vị Tầm là trạng thái Thiệt Thức tìm đến Cảnh Vị; hướng đến Cảnh Vị.

e) Xúc Tầm là trạng thái Thân Thức va chạm Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió); tìm đến Cảnh Xúc.

f) Pháp Tầm là trạng thái Ý Thức hồi tưởng, suy tư đến Cảnh Pháp; hướng đến Cảnh Pháp. Như nghĩ đến người đã gặp, hoặc hoạch định chương trình sẽ làm, v.v..

- Chơn tướng của sở hữu Tầm là cách đem tâm đến cảnh.

- Phận sự của sở hữu Tầm là làm cho tâm hướng đến cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Tầm là tâm gặp được cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tầm là phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.

2. Tứ (Vicāra):

Là sự tiếp tục dán áp tâm lên đối tượng, chăm chú quan sát đối tượng. Từ ngữ căn Vicar: gìn giữ cảnh, kềm tâm liền với cảnh (Vicaranaṃ: Vicāro), tức là tiếp tục dán áp tâm lên đối tượng mà Tầm đã dán áp. Thí dụ: Tầm như con ong bay đến cái bông; Tứ như con ong bay lượn quanh cái bông mà nó đã gặp. Tứ cũng là một chi thiền, nó diệt trừ được sở hữu Hoài Nghi (Vicikacchā).

Sở Hữu Tứ được chia làm sáu loại:

a) Sắc Tứ là trạng thái Nhãn Thức chăm chú quan sát Cảnh Sắc.

b) Thinh Tứ là trạng thái Nhĩ Thức lắng nghe Cảnh Thinh.

c) Khí Tứ là trạng thái Tỷ Thức ghi nhận Cảnh Khí; thưởng thức Cảnh Khí.

d) Vị Tứ là trạng thái Thiệt Thức ghi nhận Cảnh Vị; thưởng thức Cảnh Vị.

e) Xúc Tứ là trạng thái Thân Thức va chạm Cảnh Xúc; ghi nhận Cảnh Xúc.

f) Pháp Tứ là trạng thái Ý Thức quan sát, theo dõi Cảnh Pháp đang diễn ra trong Ý Căn.

- Chơn tướng của sở hữu Tứ là cách quan sát, chăm nom cảnh.

- Phận sự của sở hữu Tứ là làm cho tâm khắn khít với cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Tứ là tâm ràng buột với cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tứ là phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.

3. Thắng giải (Adhimokkha):

Xuất phát từ ngữ căn Adhi + muc nghĩa là quyết định "đúng hẳn cái này", lựa chọn, quyết đoán một cách khẳng định cũng như một vị quan tòa tuyên án môït vụ kiện.

- Chơn tướng của sở hữu Thắng giải là cách quyết đoán.

- Phận sự của sở hữu Thắng giải là làm cho tâm không lưởng lự.

- Sự thành tựu của sở hữu Thắng giải là cảnh được phân đoán.

- Nhân cần thiết của sở hữu Thắng giải là có cảnh cần phân đoán.

4. Cần (Viriyaṃ):

Là siêng năng, tinh tấn, cố gắng trước sự khó khăn. Như viên dũng tướng hằng lướt tới tiêu diệt đối phương để bảo vệ đoàn quân của mình, Cần bài trừ các ác pháp và nâng đở các thiện pháp. Cần là một trong năm pháp ngũ căn (Indriya) vì diệt trừ sự biếng nhát, cũng là một trong ngũ lực (Bala) vì không thể bị biếâng nhát lay động. Cần biến thành Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna), là một trong 7 Giác chi (Sattabojjahanga), là Chánh Tinh Tấn (Sammāvāyāmo) trong Bát chánh đạo (Atthangi kamagga). Trong 37 pháp Bồ Đề (Bodhipakkhiya), Cần chiếm hết 9 chi.

- Chơn tướng của sở hữu Cần là cách siêng năng, chịu đựng.

- Phận sự của sở hữu Cần là trợ sức cho các pháp đồng sanh.

- Sự thành tựu của sở hữu Cần là không lui sụt.

- Nhân cần thiết của sở hữu Cần là quán tưởng cảnh (khổ, sanh, già, bệnh, chết, bốn đường ác đạo, ...).

5. Hỷ (Pīti):

Chữ Pīti: Hỷ, Phỉ lạc. Từ ngữ căn Pī nghĩa là hoan hỷ, thích thú. Đặc tánh của Hỷ là khiến cho tâm thích thú đối tượng. Sở hữu Hỷ còn được gọi là pháp Hỷ. Có 5 loại Hỷ là:

a) Tiểu Đản Hỷ (Khuddaka pīti): sự hoan hỷ làm nổi da gà.

b) Sát na Hỷ (Khanika pīti): Sự hoan hỷ khởi lên nhanh như chớp.

c) Hải triều Hỷ (Okkantika pīti): Sự hoan hỷ dâng lên như sóng tạc vào bờ.

d) Khinh thăng Hỷ (Ubbega pīti): Sự hoan hỷ một cách nhẹ nhàng, khiến thân có thể bay bổng lên được.

e) Sung mãn Hỷ (Pharana pīti): Sự hoan hỷ thấm nhuần cả toàn thân như nước lụt tràn bờ.

Hỷ khác với Lạc và thường đến trước Lạc. Đối với cảnh, Hỷ chỉ vui thích; còn Lạc thì thụ hưởng. Như một người khát nước, trông thấy bát nước thì vui mừng (Hỷ), khi uống vào thì cảm thấy thoải mái, dễ chịu (Lạc). Hỷ được tìm thấy trong các tâm Thiện và Bất thiện.

- Chơn tướng của sở hữu Hỷ là sự mừng rở, sự phấn khởi.

- Phận sự của sở hữu Hỷ là làm cho thân tâm no vui.

- Sự thành tựu của sở hữu Hỷ là cách no lòng.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hỷ là phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.

6. Dục (Chanda):

Chanda: Dục, từ ngữ căn chad: ao ước, muốn. Đặc tánh của Dục là lòng ham muốn. Dục có ba loại:

a) Tham Dục (Kāmacchanda): Sự ham muốn ngũ trần (hoàn toàn bất thiện)

b) Tác Dục (Kattukamyatā chanda): chỉ là sự muốn làm, ý muốn làm (không phải là Pháp Thiện hay Pháp Bất Thiện).

c) Pháp Dục (Dhammachanda): Sự ham muốn chơn chánh; sự mong muốn tạo các Thiện Pháp. Chính tâm này đã khiến Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia.

- Chơn tướng của sở hữu Dục là hy vọng đạt được cảnh.

- Phận sự của sở hữu Dục là làm cho tâm mong mỏi.

- Sự thành tựu của sở hữu Dục là được cảnh do tâm muốn biết.

- Nhân cần thiết của sở hữu Dục là phải có cảnh đáng muốn (biết) được.

-ooOoo-

BÀI 14.

SỞ HỮU BẤT THIỆN

Akusalacetasika

Sở hữu bất thiện là những sở hữu chỉ hợp với các tâm bất thiện, gồm có 14 sở hữu tâm, được chia làm năm nhóm:

I. SỞ HỮU SI PHẦN:

Là những sở hữu làm cho Tâm mê mờ, thiếu sáng suốt (vô minh). Những sở hữu này được tìm thấy trong tất cả tâm bất thiện nên chúng còn được gọi là Sở Hữu Bất Thiện Biến Hành và bao gồm bốn sở hữu sau:

1) Si (Moha):

Moha xuất phát từ ngữ căn Muh: bị sửng sốt, si mê, mê mờ, vô minh. Pāøli có chú giải: Mê mờ trong cảnh gọi là Si (Ārammane muyhathi: Moho). Si là một trong ba pháp căn bản phiền não và hiện hành trong tất cả các bất thiện tâm. Si trái với trí tuệ, nên không hiểu được lý nhân quả và Tứ Diệu Đế.

Si là sự đam mê trong cảnh tượng, như người ngủ mê tưởng giấc chiêm bao là sự thật; như sương mù che áng tầm mắt, không cho ta nhìn rỏ được các cảnh vật ở xa.

- Chơn tướng của sở hữu Si là mờ ám, không có trí tuệ.

- Phận sự của sở hữu Si là ngăn che sự sáng suốt. Không hiểu được thấu đáo.

- Sự thành tựu của sở hữu Si là tạo sự mờ ám, nhận thức sai đối với cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Si là không khéo dùng tâm (tác ý sai lầm).

2) Vô Tàm (Ahirika):

Là không biết hổ thẹn khi làm điều ác (Na hiriyatina lajjiyati: Ahiriko), với sở hữu Vô Tàm, người ta có thể làm tất cả các điều tội lỗi (các ác pháp) mà không hề do dự. Không biết hổ thẹn với lương tâm.

- Chơn tướng của sở hữu Vô Tàm là không ái ngại khi thực hiện các ác pháp.

- Phận sự của sở hữu Vô Tàm là làm tất cả các ác pháp.

- Sự thành tựu của sở hữu Vô Tàm là tâm không lui sụt với cảnh tạo ác.

- Nhân cần thiết của sở hữu Vô Tàm là không biết tự trọng.

3) Vô Úy (Anottappa):

Không ghê sợ trước những hành động tội lỗi (Na ottappatīti: Anottappaṃ). Không biết hổ thẹn khi bị người khác chê cười. Như con thiêu thân bay vào lửa đỏ mà không sợ hải như thế nào, thì người Vô Úy cũng không hề sợ hải khi làm các pháp bất thiện như thế đó.

- Chơn tướng của sở hữu Vô Úy là cách không ghê sợ khi thực hiện các ác pháp.

- Phận sự của sở hữu Vô Úy là làm tất cả các ác pháp.

- Sự thành tựu của sở hữu Vô Úy là tâm không lui sụt với cảnh tạo ác.

- Nhân cần thiết của sở hữu Vô Úy là không tôn trọng kẻ khác.

4) Phóng Dật (Uddhacca):

Từ ngữ căn U (trên) + Dhu: giao động nổi lên. Phóng dật là trạng thái loạn động của tâm thức dễ bị cảnh trần chi phối. Như một đống tro, khi ném một hòn đá vào, bụi sẽ tung bay lên như thế nào; thì khi tâm bị cảnh kích thích, phóng dật sẽ khởi lên như thế ấy. Hoặc như mặt nước bị gió làm nổi sóng như thế nào, thì tâm phóng dật (ví như gió) sẽ làm tâm bất thiện bị giao động như thế ấy. Pāøli có chú giải: Sự loạn động gọi là Phóng Dật (Uddha tassabhāvo: Uddhaccaṃ). Phóng dật là một trong ngũ triền cái (Nivarana) và được Lạc (Sukha) thay thế trong Sơ thiền. Trong vài trường hợp đặc biệt, phóng dật đồng nghĩa với kiêu mạn.

- Chơn tướng của sở hữu Phóng dật là cách không an tịnh.

- Phận sự của sở hữu Phóng dật là làm tâm không thể an trụ lâu trên một cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Phóng dật là tâm hằng giao động.

- Nhân cần thiết của sở hữu Phóng dật là không khéo tác ý.

II. SỞ HỮU THAM PHẦN:

Là những Pháp làm cho Tâm bị đối tượng thu hút, dính mắc theo trần cảnh, muốm gom mọi vật làm sở hữu cho chính mình; những sở hữu này chỉ hợp với tâm tham. Gồm ba sở hữu sau:

1) Tham (Lobha):

Là sự ôm ấp, bám víu những cảnh xuất hiện hợp với lòng ái dục, hợp với sở kiến. Từ ngữ căn Lubh: ôm ấp, níu lấy; nên Pāøli có chú giải: Ham muốn gọi là tham (Ubbhatīti: Lobho). Khi gặp cảnh tốt đẹp thì tâm tham khởi lên, chấp trớc trần cảnh, luyến ái đối tượng, say đắm theo ngủ dục. Sở hữu tham có thể ví như một cục nam châm hút sắt.

- Chơn tướng của sở hữu Tham là cách bị cảnh thu hút.

- Phận sự của sở hữu Tham là làm tâm bị vướng mắc vào cảnh.

- Sự thành tựu của sở hữu Tham là không dứt bỏ cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tham là ưa gặp các pháp ràng buộc, hợp sở kiến.

2) Tà Kiến (Diṭṭhā):

Là hiểu sai sự thật. Từ ngữ căn Dit: thấy, nhận thức. Nhưng sự nhận thức ở đây là sai lầm, không đúng với sự thật. Thấy biết trái với sự thật, gọi là Tà Kiến (Micchā Passatīti: Diṭṭhi). Như một trái ớt cay mà lại cho là ngọt; coi thế gian là thường (thay vì vô thường), cho khổ não là an vui, cho vô ngã là hữu ngã (chơn tâm), coi bất tịnh là tịnh, ... những nhận thức kể trên được gọi là Tà Kiến vì không đúng với chơn đế.

Tà kiến khác với Si; vì trong khi Si che phủ đối tượng, thì Tà kiến là những nhận thức sai lầm trên đối tượng.

- Chơn tướng của sở hữu Tà Kiến là cách cố chấp vào những nhận thức (sở kiến) không đúng với chơn lý.

- Phận sự của sở hữu Tà Kiến là suy xét sai lầm.

- Sự thành tựu của sở hữu Tà Kiến là chấp cứng lấy sự sai lầm.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tà Kiến là không được gặp các bậc thiện tri thức.

3) Ngã Mạn (Māna):

Là kiêu ngạo, tự đắc, tự phụ; lúc nào cũng cho mình hơn người. Từ ngữ căn Man: kiêu ngạo, tự đắc, hay so sánh mình với kẻ khác. So sánh mình với người gọi là Ngã Mạn (Seyyomasmīti ādinā maññatīti: Mano).

- Chơn tướng của sở hữu Ngã Mạng là cách kiêu căn, tự phụ.

- Phận sự của sở hữu Ngã Mạng là làm cho được lừng lẩy.

- Sự thành tựu của sở hữu Ngã Mạng là cống cao, tự kiêu.

- Nhân cần thiết của sở hữu Ngã Mạng là phải có đối tượng để so sánh.

III. SỞ HỮU SÂN PHẦN:

Là những Pháp làm cho tâm nóng nảy, bực bội, khó chịu. Những sở hữu này chỉ thích hợp với tâm Sân. Gồm có bốn sở hữu như sau:

1) Sân (Dosa):

Từ ngữ căn Dus: phật ý, không bằng lòng. Khi có cảnh trái ý, nghịch lòng thì tâm Sân hay khởi lên. Nếu tâm Tham là sự gom vào, sự ôm ấp, gìn giữ đối tượng thì trái lại tâm Sân là sự đẩy ra, sự phá hoại, hủy diệt đối tượng. Sự hung ác, độc hại ... gọi là Sân (Saya meva dussatīti: doso). Sân là một trong ba căn bản phiền não.

- Chơn tướng của sở hữu Sân là cách nóng nảy, thô tháo.

- Phận sự của sở hữu Sân là làm cho tâm ta và tâm người nóng phừng lên.

- Sự thành tựu của sở hữu Sân là phá hoại.

- Nhân cần thiết của sở hữu Sân là cảnh bất như ý (do tác ý sai lầm).

2) Tật (Issa):

Là sự đố kỵ. Từ ngữ căn i + su: ganh ghét, tật đố. Như khi thấy có người giàu sang, thành công hơn mình thì sanh lòng ganh ghét, đố kỵ, ganh tỵ, vì không muốn người

khác hơn mình; không muốn có người hơn mình gọi là Tật (Issayanā: Issā). Tật trái với Tùy Hỷ (Muditā).

- Chơn tướng của sở hữu Tật là sự đố kỵ với kẻ khác.

- Phận sự của sở hữu Tật là sự không bằng lòng vì thấy người khác hơn mình.

- Sự thành tựu của sở hữu Tật là tránh né để khỏi thấy kẻ khác hơn mình.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tật là những ưu điểm của kẻ khác (so với mình).

3) Lận (Macchariyaṃ):

Lận là sự keo kiệt, bỏn xẻn, không chịu chia sớt cho ai (Macchera bhavo: Macchariyaṃ).

- Chơn tướng của sở hữu Lận là cách gìn giữ tài sản của mình.

- Phận sự của sở hữu Lận là không chịu chia sớt cho ai.

- Sự thành tựu của sở hữu Lận là bón rít, không cho ra.

- Nhân cần thiết của sở hữu Lận là phải có tài sản.

4) Hối (Kukkuccaṃ):

Là hối tiếc, hối hận, ân hận việc đã qua (dù tốt hay xấu). Kukalassa bhàvo: trạng thái của một người có hành động sai lầm. Trạng thái của một người hối tiếc một hành động bất thiện đã làm, hoặc một hành động thiện đáng làm lại bỏ qua, hoặc một hành động thiện đã làm nhưng sau lại hối tiếc. Như một người hành động bố thí, giúp đở cho một người khác, sau được nghe kể về hành động xấu sa của người nhận bố thí thì sanh lòng ân hận vì cho rằng mình giúp lầm người. Hoặc một người lúc sân hận ,

mắng nhiếc kẻ khác, sau ân hận việc đã làm của mình. Hoặc một người không giúp đở người tàn tật, sau ân hận sự vô tâm của mình, ... Pàli có chú giải: "Katạṃ me pāpamakataṃ me puññaṃ kukkaccaṃ = ân hận tội đã làm, phước lại bỏ qua, nên gọi là hối".

- Chơn tướng của sở hữu Hối là hối tiếc, ân hận việc đã qua.

- Phận sự của sở hữu Hối là làm cho tâm bực bội với việc đã qua.

- Sự thành tựu của sở hữu Hối là sự ân hận trong tâm.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hối là tội đã làm hay phước không làm.

IV. SỞ HỮU HÔN PHẦN:

Là những sở hữu tâm yếu đuối, muôïi lược, chỉ thích hợp với những tâm Bất Thiện Hữu Trợ. Gồm có hai sở hữu, chúng luôn luôn xuất hiện cùng lúc, là một trong ngũ cái, và chỉ có tâm sở Tầm mới trừ diệt được chúng.

1) Hôn Trầm (Thīna):

Từ ngữ căn The là co rút lại như lông gà gặp phải lửa. Thīna là trạng thái co rút của tâm.

- Chơn tướng của sở hữu Hôn trầm là sự lười biếng.

- Phận sự của sở hữu Hôn trầm là làm cho không còn tinh tấn.

- Sự thành tựu của sở hữu Hôn trầm là cách lui sụt.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hôn trầm là không khéo dùng tâm.

2) Thụy Miên (Middha):

Là trạng thái hèn yếu, muội lược của các tâm sở. Tâm bắt cảnh không tươi tỉnh. Từ ngữ căn Middh: thiếu khả năng, lười biếng, không thích hoạt động, buồn ngủ.

- Chơn tướng của sở hữu Thụy Miên là sự dã dượi.

- Phận sự của sở hữu Thụy Miên là hạn chế lộ trình tâm, làm chúng giảm từ từ cho đến khi chỉ còn lại Hộ Kiếp.

- Sự thành tựu của sở hữu Thụy Miên là tâm lui sụt (buồn ngũ).

- Nhân cần thiết của sở hữu Thụy Miên là không khéo dùng tâm.

Hôn trầm được xem là sự đau yếu của các sở hữu tâm (Vedanā, Saññā và Sađkhāra: Thọ, Tưởng và Hành); Thụy miên được xem là sự đau yếu của tâm (Citta).

V. SỞ HỮU NGHI PHẦN:

Sở Hữu Hoài Nghi (Vicikichā) là sự nghi hoặc, không tin sự thật. Từ ngữ căn Vici là tìm hiểu, Kicchati là chán nản, mệt mỏi; vậy Hoài Nghi là chán nản trong việc tìm hiểu (vì không có kết quả). Hay Vi: không; Cikicchā: thuốc đối trị. Vậy Vicikichā có nghĩa là hết thuốc chữa. Thuốc chữa ở đây là Tri Kiến chơn chánh. Pāli có chú giải "Vicikicchātīti = do dự là hoài nghi".

- Chơn tướng của sở hữu Hoài Nghi là cách nghi hoặc.

- Phận sự của sở hữu Hoài Nghi là làm cho lưởng lự, phân vân.

- Sự thành tựu của sở hữu Hoài Nghi là không thể quyết đoán.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hoài Nghi là không khéo dùng tâm.

-ooOoo-

BÀI 15.

SỞ HỮU TỊNH HẢO

Sobhanacetasika

Sở hữu tịnh hảo là những sở hữu trong sạch, tốt đẹp, tinh khiết; những sở hữu này chỉ hợp với tâm tịnh hảo. Gồm 25 sở hữu, chia làm 4 loại.

I. Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành (Sobhanasadhāranā)

Là những sở hữu xuất hiện với tất cả các tâm tịnh hảo. Gồm có 19 sở hữu:

1) Tín (Saddha):

Từ ngữ căn Sam: tốt, khéo + Dah: đặt xuống, để xuống, nghĩa là đặt lòng tin tưởng hoàn toàn vào tam bảo; đức tin trong sạch, đứng đắn. Đặc tánh của Tín là khiến các sở hữu tâm đồng sinh trở nên trong sạch và hướng dẫn, kích thích chúng hướng đến một địa vị cao hơn. Khi có lòng tin thì các phiền não, nghi ngờ tiêu sạch. Khi có lòng tin thì có sự kích thích muốn tiến tới quả đích cao hơn. Như một người lội qua một khúc sông khó lội để những người khác tin tưởng và lội theo.

Saddha hay Tín thuộc thành phần tịnh hảo, tốt đẹp (Sobhana) nên phải có Chánh Tín: Tin Nghiệp (Kamassaddha), Tin Quả (Vipakassaddha), Tin Tư Nghiệp (Nghiệp riêng của mỗi cá nhân – Kammassakatā) và tin vào sự giác ngộ của Đức Thế Tôn. Chú ý: Tín ở đây không phải là cuồng tín.

Vì vậy, đối tượng duy nhất của Tín phải là Tam Bảo. Nếu tin vào Tam Bảo mà tin một cách sai lầm (mê tín, cuồng tín) thì cũng không được coi là Chánh Tín, đừng nói tới tin vào những điều trái với Tam Bảo.

Vậy nếu một người không phải là Phật tử, nhưng họ tin tưởng tuyệt đối vào lời dạy của các bậc đạo sư thì đó không phải là chánh tín hay sao ? cụ thể hơn nếu những người theo Thiên Chúa giáo, họ tin tưởng vào lời dạy của Chúa trọn đời làm việc

thiện để sau khi mản phần họ được Chúa rước về Thiên Đàng, ngự bên cạnh chúa thì niềm tin đó có khác gì với sở hữu Tín trong tâm thiện tịnh hảo đâu ?.

Câu trả lời chắc chắn là không giống, bộ Māhāpatthāna có giải thích: bố thí, trì giới với lòng tham ái, mong tạo các việc thiện để được hưởng phước nhơn thiên thì gọi là "Pháp thiện trợ pháp bất thiện bằng cảnh duyên = Kusalo dhammo akusalassa dhammassa arammanapaccayena paccayo", và ở đây sẽ có câu hỏi nếu vậy người Phật tử thuần thành, khi làm việc thiện để mong cầu đạo quả Niết-Bàn thì có phải cũng là một tâm tham bất thiện hay chăng ? – không, bởi sự mong đắc chứng Niết-Bàn là mong thoát ly thú vui dục lạc của nhơn thiên chứ không phải là mong thụ hưởng nên không phải là tâm tham bất thiện.

- Chơn tướng của sở hữu Tín là cách tin Tam Bảo và luật nghiệp báo.

- Phận sự của sở hữu Tín là làm cho tâm tín ngưỡng.

- Sự thành tựu của sở hữu Tín là làm tâm không bị nhơ bẩn vì mê tín.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tín là Tam Bảo.

2) Niệm (Sati):

Từ ngữ căn Sar: nhớ đến. Nhớ đến ở đây không phải là sự hồi tưởng lại hay trí nhớ mà là sự tỉnh thức, nhận thức rõ ràng những hành vi, động niệm của mình trong thời điểm hiện tại, đối tượng của Sở Hữu Niệm là Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Sati nếu khéo luyện tập sẽ đưa đến Túc Mạng Minh. Đặc tánh của Niệm là gìn giữ không cho các ác pháp sinh khởi, gìn giữ không cho các thiện pháp bị bỏ quên và để các thiện pháp luôn luôn có mặt. Niệm như người lính gát cửa, chỉ cho những người tốt đi vào còn những người xấu thì chặn lại.

- Chơn tướng của sở hữu Niệm là cách tỉnh thức, không sơ ý.

- Phận sự của sở hữu Niệm là ghi nhớ, làm cho không quên.

- Sự thành tựu của sở hữu Niệm là trau dồi tâm khắn khít với cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Niệm là biết vững chắc.

3) Tàm (Hiri):

Là hổ thẹn, không thể làm chuyện tội lỗi. Tàm là sự hổ thẹn đối với lương tâm của chính mình. Một người có lòng Tàm sẽ thối lui trước các pháp bất thiện như không dám rờ tay vào những vật dơ bẩn.

- Chơn tướng của sở hữu Tàm là cách hổ thẹn tội lỗi.

- Phận sự của sở hữu Tàm là không làm chuyện tội lỗi.

- Sự thành tựu của sở hữu Tàm là cách lui sụt trước ác pháp.

- Nhân cần thiết của sở hữu Tàm là biết tự trọng.

4) Úy (Ottappa):

Là ghê sợ tội lỗi xấu xa. Từ ngữ căn Na + ava + tapp: bị đau khổ, bứt rứt. Otappa là sự sợ hải khi làm điều ác, sợ kết quả của các điều ác. Người có tâm Úy sẽ thấy sợ hải trước ác pháp như không dám đặt tay vào lửa, biết tự hối khi có sự chỉ trích của người khác.

- Chơn tướng của sở hữu Úy là cách ghê sợ tội lỗi (hổ thẹn).

- Phận sự của sở hữu Úy là không làm chuyện tội lỗi.

- Sự thành tựu của sở hữu Úy là cách lui sụt trước ác pháp.

- Nhân cần thiết của sở hữu Úy là sợ người cười chê và sợ hậu quả của ác pháp.

Tàm và Úy thường đi đôi với nhau, Tàm dựa trên lòng hổ thẹn, Úy dựa trên lòng sợ hải, đó là hai yếu tố cần thiết trong các thiện tâm

5) Vô Tham (Alobha):

Là không ham muốn ngủ dục, không luyến ái ngủ trần, không dính mắc đối tượng như lá sen không lưu nước sau một đám mưa. Vô Tham còn hàm nghĩa bố thí (Dāna), một thái độ vị tha tích cực.

- Chơn tướng của sở hữu Vô Tham là không đắm nhiểm trong ngũ dục.

- Phận sự của sở hữu Vô Tham là không chấp trước.

- Sự thành tựu của sở hữu Vô Tham là không nhiểm đắm trước cảnh ưa thích.

- Nhân cần thiết của sở hữu Vô Tham là khéo dụng tâm, khéo tác ý.

6) Vô Sân (Adosa):

Vô Sân đồng nghĩa với tâm Từ (Mettā). Đặc tánh của Vô Sân là sự vắng mặt của hờn giận, bất bình, thù oán; làm cho các Danh Pháp đồng sanh được êm dịu, mát mẽ.

- Chơn tướng của sở hữu Vô Sân là không độc ác.

- Phận sự của sở hữu Vô Sân là tránh xa sự sát hại.

- Sự thành tựu của sở hữu Vô Sân là sự mát mẽ.

- Nhân cần thiết của sở hữu Vô Sân là khéo dụng tâm, khéo tác ý.

7) Hành Xã (Tatra Majjhattatā):

Là trung tánh, vô tư đối với các pháp tương ưng. Đặc tánh của sở hữu Hành Xã là vô tư, không thiên lệch như người đánh xe điều khiển cặp song mả một cách đồng đẳng. Đôi khi Hành Xã còn đồng nghĩa với Xã (Uppekkhā) trong Tứ Vô Lượng tâm. Hành Xã cũng có thể đồng khởi với Xã (Uppekkhā) trong các tâm thiện nhưng không thể đồng khởi với Xã (Uppekkhā) trong các tâm bất thiện và tâm vô nhân.

- Chơn tướng của sở hữu Hành Xã là dung hòa các pháp đồng sanh cho bằng nhau.

- Phận sự của sở hữu Hành Xã là làm cho các pháp đồng khởi không thái quá cũng không bất cập.

- Sự thành tựu của sở hữu Hành Xã là tâm vô tư đối với cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hành Xã là phải có các pháp tương ưng.

8) Tịnh Thân và Tịnh Tâm (Kāyapassaddhi – Cittapassaddhi):

Từ ngữ căn Pa + sambh: an tịnh. Đặc tánh của hai sở hữu tâm này là diệt trừ hay làm dịu xuống sự nóng bỏng của vật dục phiền não (Kilesadaratha – vūpasaṃ), cũng như bóng mát của cây đối với người đang bị mặt trời thiêu đốt. Tịnh (Passaddhi) phản nghĩa với Phóng Dật (Uddhacca). Kāya: Thân, ở đây không phải nói về cơ thể mà ám chỉ một tổng hợp các sở hữu tâm. Citta chỉ cho tâm.

- Chơn tướng của hai sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm là sự an tịnh, lìa xa sự sôi nổi (phiền não) của tâm và các sở hữu tâm.

- Phận sự của hai sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm là làm êm dịu sự sôi nổi.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm là tâm êm dịu, mát mẻ đối với cảnh.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm là tâm và các sở hữu tâm.

9) Khinh Thân và Khinh Tâm (Kāyalahutā – Cittalahutā):

Từ ngữ căn Laghu: nhẹ, mau. Đặc tánh của hai tâm sở này là diệt trừ sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm giống như một người đặt một gánh nặng xuống. Khinh (Lahutā) đối trị với Hôn Trầm (Thīna) và Thụy Miên (Middha).

- Chơn tướng của hai sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm là cách lìa bỏ sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm.

- Phận sự của hai sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm là phá sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm là làm tâm và các sở hữu tâm được nhẹ nhàng.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm là tâm và các sở hữu tâm.

10) Nhu Thân và Nhu Tâm (Kāyamuditā – Cittamuditā):

Là sự dịu mềm của tâm và các sở hữu tâm. Đặc tánh của hai sở hữu tâm này là diệt trừ sự thô cứng và chống đối. Như một miếng da thô cứng sau khi được thoa dầu hay ngâm nước sẽ trở nên nhu nhuyến (mềm dịu). Nhu (Muditā) đối trị với Tà Kiến (Diṭṭhā) và Ngã Mạn (Māna).

- Chơn tướng của hai sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm là sự dịu mềm của tâm và các sở hữu tâm.

- Phận sự của hai sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm là hạn chế sự thô cứng của tâm và các sở hữu tâm.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm là làm tâm và các sở hữu tâm bắt cảnh dể dàng.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm là tâm và các sở hữu tâm.

11) Thích Thân và Thích Tâm (Kāyakammaññatā – Cittakammaññatā):

Từ ngữ căn Kamma + Tā: thích ứng. Thích hợp với mọi hoàn cảnh. Như một cục sắt bị nung đỏ có thể làm thành bất cứ vật gì.

- Chơn tướng của hai sở hữu Thích Thân và Thích Tâm là cách lìa sự không thích hợp với công việc.

- Phận sự của hai sở hữu Thích Thân và Thích Tâm là diệt sự cứng ngắt của tâm và các sở hữu tâm.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Thích Thân và Thích Tâm là cách thích hợp với công việc của tâm và sở hữu tâm khi tiếp thâu đối tượng.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Thích Thân và Thích Tâm là tâm và các sở hữu tâm.

12) Thuần Thân và Thuần Tâm (Kāyapaguññatā – Cittapaguññatā):

Là sự tinh luyện thông thạo hay thuần thục của tâm và sở hữu tâm. Đặc tánh của hai sở hữu tâm này là diệt trừ sự đình trệ (bệnh hoạn) của tâm và sở hữu tâm. Như một người thợ rành nghề có thể làm được tất cả các công việc trong lảnh vực nghề nghiệp của mình.

- Chơn tướng của hai sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm là sự không đình trệ của tâm và các sở hữu tâm.

- Phận sự của hai sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm là diệt trừ sự đình trệ của tâm và các sở hữu tâm.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm là cách xa lìa lỗi lầm.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm là cách thích hợp với công việc của tâm và các sở hữu tâm.

13) Chánh Thân và Chánh Tâm (Kāyujjukatā – Cittujjukatā):

Là sự chánh trực của tâm và sở hữu tâm. Đặc tánh của hai sở hữu này là đối trị với sự quanh co tà vạy của tâm và các sở hữu đồng sanh để chúng trở thành chơn chánh. Như kim chỉ nam giúp người khách lữ hành khỏi lạc hướng.

- Chơn tướng của hai sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm là cách chơn chánh, ngay thẳng.

- Phận sự của hai sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm là đối trị sự tà vạy.

- Sự thành tựu của hai sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm là được chơn chánh không tà vạy.

- Nhân cần thiết của hai sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm là tâm và các sở hữu tâm.

II. Sở Hữu Giới Phần (Viratiyo)

Là những sở hữu tâm ngăn ngừa và sát trừ các ác nghiệp do thân và khẩu gây ra. Các sở hữu nầy khi hợp với các tâm Đại Thiện thì ngăn các ác nghiệp đang sanh (vừa sanh) và ngừa các ác nghiệp sẽ sanh. Khi hợp với tâm Siêu Thế thì sát tuyệt các ác nghiệp. Gồm có ba sở hữu tâm:

1) Chánh Ngữ: (Sammā Vācā):

Là lời nói chơn chánh, không vọng ngữ, không nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói hai lưỡi, không nói lời ác độc, không nói ỹ ngữ.

2) Chánh Nghiệp: (Sammā Kammantā):

Là hành nghề chơn chánh, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

3) Chánh Mạng: (Sammā Ājiva):

Là nuôi mạng sống một cách chơn chánh, không bán thuốc độc, rượu, võ khí, nô lệ và các loài vật để sát sanh. Tức là không nuôi mạng do thân và khẩu ác.

- Chơn tướng của ba sở hữu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng là không tạo thân và khẩu ác.

- Phận sự của ba sở hữu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng là ngăn ngừa hoặc đối trị thân và khẩu ác.

- Sự thành tựu ba sở hữu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng là thân và khẩu không tạo ác.

- Nhân cần thiết của ba sở hữu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng là công đức của Tín, Niệm, Tàm, Úy và thiểu dục.

III. Sở Hữu Vô Lượng Phần (Appamaññā)

Là những sở hữu xem chúng sanh đồng đẳng (do đó, còn gọi là Sở Hữu Đẳng Phần), không phân biệt kẻ thân, người thù; cũng gọi là Vô lượng tâm vì các sở hữu này lấy vô lượng chúng sanh làm đối tượng. Đúng ra có tất cả là bốn sở hữu: Từ (Mettā), Bi (Karunā), Hỷ (Muditā) và Xã (Upekkhā); nhưng phần trước đã bàn đến Vô Sân tương đương với Từ và Hành Xã tương đương với Xã nên ở đây chỉ nói đến Bi và Hỷ mà thôi. 2 Sở Hữu Tâm này không bao giờ xuất hiện cùng lúc.

1) Bi (Karunā):

Từ ngữ căn Kar + unā nghĩa là làm cho tâm của người thiện rung động trước sự đau khổ của chúng sanh. Đặc tánh của Bi là sự cầu mong diệt trừ sự đau khổ của mọi người (Bi năng bạt nhứt thiết chúng sanh chi khổ).

- Chơn tướng của sở hữu Bi là cách muốn bài trừ sự đau khổ của chúng sanh.

- Phận sự của sở hữu Bi là không thể làm ngơ trước sự đau khổ của người khác.

- Sự thành tựu của sở hữu Bi là không ép uổng chúng sanh khác.

- Nhân cần thiết của sở hữu Bi là nhận thấy chúng sanh bị khổ.

2) Hỷ (Tùy Hỷ: Muditā):

Từ ngữ căn Mud là sự hoan hỷ, vui theo nhân thiện và quả phúc lợi lộc của chúng sanh khác.

- Chơn tướng của sở hữu Hỷ là vui theo quả phúc của chúng sanh.

- Phận sự của sở hữu Hỷ là không ganh tỵ với người khác.

- Sự thành tựu của sở hữu Hỷ là vừa lòng với sự tiến hóa của chúng sanh khác.

- Nhân cần thiết của sở hữu Hỷ là nhận thấy chúng sanh tạo và hưởng hạnh phúc.

IV. Sở Hữu Trí Tuệ (Tuệ Quyền) (Paññindriya)

Là sự sáng suốt, hiểu biết sự vật đúng với lẽ thật (chơn lý). Từ ngữ căn Pa: đứng đắn + ñà: biết. Tức là biết một cách đứng đắn. Đặc tánh của Tuệ quyền là hiểu biết đúng như thật. Vì trí tuệ chế ngự vô minh và chiếm địa vị ưu thắng trong sự hiểu biết nên gọi là Tuệ Quyền. Theo Thắng pháp (Abhidhamma) thì Trí (Ñāna), Huệ (Paññā) và Vô Si (Amoha) đồng nghĩa với nhau.

Tuệ quyền có mặt trong các tâm hợp Trí và là một trong bốn phương tiện để chứng Thần Túc Thông (Iddhipāda), Trí Tuệ được gọi là Suy tìm (Vīmamsā). Khi được Định (Samādhi) làm cho trong sạch, Trí Tuệ được gọi là Diệu Trí (Abhiññā). Trí Tuệ cũng là một trong Thất Giác Chi (Sattabojjhanga) với danh hiệu là Trạch Pháp (Dhammavicaya) và là Chánh Kiến (Sammādiṭṭhi) trong Đạo Đế (Magganga). Sự tột cùng của Trí Tuệ là sự giác ngộ của Đức Phật. Trí tuệ theo nghĩa tuyệt đối là hiểu biết sự vật như thật theo đúng lý Vô Thường (Anicca), Khổ Não (Dukkha) và Vô Ngã (Anatta).

- Chơn tướng của sở hữu Trí Tuệ là hiểu biết thấu tột chơn tướng của các pháp.

- Phận sự của sở hữu Trí Tuệ là bài trừ sự tối tăm, biết rõ ràng, rành mạch.

- Sự thành tựu của sở hữu Trí Tuệ là không mê mờ, không nhiễm đắm cảnh.

- Nhân cần thiết của sở hữu Trí Tuệ là Tịnh (Passadhi), khéo Tác ý và tục sanh bằng tâm tam nhân.

-ooOoo-

BÀI 16.

TỔNG KẾT CÁC SỞ HỮU TÂM

Như vậy sở hữu tâm gồm có 52 được chia ra làm 3 nhóm:

- 13 Sở Hữu Tợ Tha (Aññasamāra Cetasika).

- 14 Sở Hữu Bất Thiện (Akusala Cetasika).

- 25 Sở Hữu Tịnh Hảo (Sobhana Cetasika).

-ooOoo-

BÀI 17.

SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ CÁC SỞ HỮU TÂM

A- Tâm và sở hữu tâm

Tâm thức, như đã nói, không phải là một cá thể đơn thuần mà là một đơn vị tổng hợp. Một tâm thức sanh khởi lên chắc chắn phải có những thành phần phụ thuộc. Những thành phần phụ thuộc này được gọi là sở hữu tâm (Cetasika). Tất cả tâm khi khởi lên đều chỉ có một nhiệm vụ là "biết cảnh", nhưng được phân chia làm nhiều loại vì chúng có những đặc tính khác biệt nhau. Đặc tính khác biệt ấy là do Śở Hữu Tâm" gây nên, như cũng đồng biết cảnh mà sự biết cảnh nầy có đặc tánh ham muốn, sự biết cảnh kia có đặc tánh khó chịu, ...

Như vậy, để nhận rõ và phân định từng trạng thái của các thứ tâm cũng như những điểm dị đồng của các loại tâm thức chúng ta cần phải biết rõ về những sở hữu phối hợp tương ưng đồng sanh với tâm.

I. Tâm Bất Thiện Hợp Đồng

1) Tâm Tham: tính chung 8 tâm tham có tất cả là 22 sở hữu:

13 sở hữu tợ tha.

7 sở hữu biến hành: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền và Tác ý.

6 sở hữu biệt cảnh: Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ và Dục

4 sở hữu Si phần: Si, Vô Tàm, Vô Úy và Phóng Dật

3 sở hữu tham phần: Tham, Tà Kiến và Ngã Mạn

2 sở hữu Hôn phần: Hôn Trầm và Thụy Miên

Những tâm Tham thọ Xã không có sở hữu Hỷ xuất hiện. Những tâm Tham hợp Tà không có sỡ hữu Ngã Mạn xuất hiện. Những tâm Tham Ly Tà không có sở hữu Tà Kiến xuất hiện. Những tâm Tham Vô Trợ không có 2 sở hữu Hôn Trầm và Thụy Miên xuất hiện.

2) Tâm Sân: tính chung có 22 sở hữu đồng sanh hòa hợp là:

12 sở hữu tợ tha (trừ Hỷ)

4 sở hữu Si phần

4 sở hữu Sân phần: Sân, Tật, Lận và Hối

2 sở hữu Hôn phần

Tâm Sân Vô Trợ không có sở hữu Hôn phần.

3 sở hữu Tật, Lận và Hối không thể khởi lên cùng lúc nên tâm Sân được chia ra làm 6 trường hợp như sau:

Tâm Sân có "Tật" vô trợ.

Tâm Sân có "Tật" hữu trợ.

Tâm Sân có "Lận" vô trợ.

Tâm Sân có "Lận" hữu trợ.

Tâm Sân có "Hối" vô trợ.

Tâm Sân có "Hối" hữu trợ.

3) Tâm Si: Tính chung có 16 sở hữu phối hợp là

11 sở hữu tợ tha (trừ Hỷ và Dục)

4 sở hữu Si phần

1 sở hữu Hoài Nghi.

Tâm Si hợp Hoài Nghi không thể có sở hữu Thắng Giải.

Tâm Si hợp Phóng Dật không thể có sở hữu Hoài Nghi.

II. Tâm Vô Nhân Hợp Đồng

Tổng cộng ở tâm vô nhân chỉ có 12 sở hữu tợ tha phối hợp theo 5 trường hợp sau:

Ngũ song thức chỉ có 7 sở hữu biến hành xuất hiện.

Tâm Khán Ngũ Môn, 2 tâm Tiếp Thu, 2 tâm Quan Sát thọ Xã có 10 sở hữu xuất hiện (trừ Cần, Hỷ, Dục).

Tâm Khán Ý Môn, có 11 sở hữu xuất hiện (trừ Hỷ, Dục).

Tâm Quan Sát thọ Hỷ có 11 sở hữu xuất hiện (trừ Cần và Dục).

Tâm Ưng Cúng Vi Tiếu có 12 sở hữu (trừ Dục).

III. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hợp Đồng

Tâm Dục Giới có 38 sở hữu phối hợp là:

13 sở hữu tợ tha

25 sở hữu tịnh hảo: Tín, Niệm, Tàm, Úy, Vô Tham, Vô Sân, Hành Xã, Tịnh Thân, Tịnh Tâm, Khinh Thân, Khinh Tâm, Nhu Thân, Nhu Tâm, Thích Thân, Thích Tâm, Thuần Thân, Thuần Tâm, Chánh Thân, Chánh Tâm, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Bi, Tùy Hỷ và Trí Tuệ.

Những tâm thọ Xã sẽ không có sở hữu Hỷ xuất hiện.

Những tâm Ly Trí sẽ không có sở hữu Trí Tuệ xuất hiện.

3 Sở Hữu Giới Phần và 2 Sở Hữu Vô Lượng Phần khởi lên riêng biệt và tùy lúc (không bao giờ có 2 trong 5 sở hữu tâm này đồng khởi) nên tuy nói là có 38 sở hữu mà thật ra chỉ có 34 Sở Hữu đồng khởi trong các tâm Thiện hợp trí mà thôi.

3 Sở Hữu Giới Phần và 2 Sở Hữu Vô Lượng Phầøn không có mặt trong các tâm Quả Dục Giới Tịnh Hảo nên tâm Quả hợp trí chỉ có 33 Sở Hữu xuất hiện.

3 Sở Hữu Giới Phần không có mặt trong tâm vị A-La-Hán. Vì thế nên tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo hợp trí chỉ có 35 Sở Hữu tâm phối hợp mà thôi.

IV. Tâm Đáo Đại Hợp Đồng

Tâm Đáo Đại gồm có 35 sở hữu tâm hợp lại là:

13 Sở Hữu tợ tha

19 Sở Hữu tịnh hảo biến hành

2 Sở Hữu vô lượng phần

1 Sở Hữu trí tuệ.

Tâm sơ thiền có 35 Sở Hữu phối hợp.

Tâm nhị thiền có 34 Sở Hữu (trừ Tầm) phối hợp.

Tâm tam thiền có 33 Sở Hữu (trừ Tứ) phối hợp.

Tâm tứ thiền có 32 Sở Hữu (trừ Hỷ) phối hợp.

Tâm ngũ thiền có 30 Sở Hữu (trừ 2 Sở Hữu vô lượng phần) phối hợp.

V. Tâm Siêu Thế Hợp Đồng

Gồm 36 Sở Hữu đồng sanh hòa hợp là:

13 Sở Hữu tợ tha.

19 Sở Hữu tịnh hảo biến hành.

3 Sở Hữu giới phần.

1 Sở Hữu trí tuệ.

Tâm Sơ thiền có 36 Sở Hữu phối hợp.

Tâm Nhị thiền có 35 Sở Hữu (trừ Tầm) phối hợp.

Tâm Tam thiền có 34 Sở Hữu (trừ Tứ) phối hợp.

Tâm Tứ thiền có 33 Sở Hữu (trừ Hỷ) phối hợp.

Tâm Ngũ thiền có 33 Sở Hữu phối hợp.

B- Sở hữu tâm và tâm

Sở hữu tợ tha

Sở Hữu biến hành gồm 7 Sở Hữu có mặt trong 121 tâm.

Sở Hữu Tầm có mặt trong 55 tâm: 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức) và 11 tâm Sơ thiền.

Sở Hữu Tứ có mặt trong 66 tâm: 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm Sơ thiền và 11 tâm Nhị thiền.

Sở Hữu Thắng Giải có mặt trong 110 tâm (trừ ngũ song thức và tâm Si hợp Hoài nghi).

Sở hữu Cần có mặt trong 105 tâm (trừ 16 tâm Vô Nhân: ngũ song thức + 2 tâm tiếp thu + 3 tâm quan sát + 1 tâm Khán ngũ môn).

Sở hữu Hỷ có mặt trong 51 tâm: 4 tâm Tham thọ Hỷ + 2 tâm Vô Nhân thọ Hỷ + 12 tâm Dục Giới Tịnh Hảo thọ Hỷ + 11 tâm Sơ thiền + 11 tâm Nhị thiền + 11 tâm Tam thiền.

Sở hữu Dục có mặt trong 101 tâm (trừ 2 tâm Si và 18 tâm Vô Nhân).

Sở hữu bất thiện

Sở hữu Si phần có mặt trong 12 tâm bất thiện.

Sở hữu Tham có mặt trong 8 tâm tham.

Sở hữu Tà Kiến có mặt trong 4 tâm tham hợp tà.

Sở hữu Ngã Mạn có mặt trong 4 tâm tham ly tà.

Sở hữu Sân có mặt trong 2 tâm sân.

Sở hữu Tật

Sở hữu Lận

Sở hữu Hối

(3 sở hữu Tật, Lận, Hối này bất định và xuất hiện đơn độc)

Sở hữu Hôn phần có mặt trong 5 tâm bất thiện hữu trợ.

Sở hữu Hoài nghi có mặt trong tâm si hợp nghi.

Sở hữu Tịnh Hảo

Sở hữu tịnh hảo biến hành gồm 19 sở hữu có mặt trong 91 tâm (trừ 30 tâm dục giới vô tịnh hảo).

Sở hữu giới phần có mặt trong 48 tâm (8 tâm thiện dục giới và 40 tâm siêu thế).

Sở hữu vô lượng phần có mặt trong 28 tâm (8 tâm đại thiện dục giới tịnh hảo, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo và 12 tâm thiền sắc giới thọ hỷ).

Sở hữu Trí Tuệ có mặt trong 79 tâm (12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế).

C- Sở Hữu Nhất Định và Bất Định.

Sở hữu Bất Định: Là những sở hữu được quy định phối hợp với một số tâm nào đó nhưng có tánh cách bất định chứ không nhất thiết là phải có (khi có, khi không). Sở hữu bất định gồm 11 sở hữu: Ngã Mạn, Tật, Lận, Hối, 3 sở hữu giới phần, 2 sở hữu vô lượng phần và 2 sở hữu hôn phần (Hôn Trầm và Thụy Miên luôn luôn đồng khởi, các sở hữu kia khởi lên riêng biệt).

Sở hữu Nhất Định: là những sở hữu luôn luôn xuất hiện ở những tâm đã được quy định sẵn. Gồm có 41 sở hữu (ngoại trừ những sở hữu đã nói ở trên).

-ooOoo-

BÀI 18.

LỘ TRÌNH TÂM

CITTA-VĪTHI

Là tiến trình sanh diệt của tâm. Tùy theo trường hợp sanh khởi lộ trình tâm được phân ra lộ dài, lộ ngắn, lộ lớn, lộ nhỏ. Tùy theo nơi chốn sanh khởi, lộ trình tâm được phân biệt làm hai loại: lộ trình qua ngũ môn và lộ trình qua ý môn. Đơn vị đo lường trong lộ trình tâm được gọi là tâm Sát Na.

A- Tâm Sát na của Lộ trình tâm.

Trong trạng thái thụ động, khi tâm không bị kích thích bởi đối tượng, được gọi là tâm Hộ kiếp (Bhavaṅga). Khi bị kích thích bởi đối tượng thì một tâm sẽ khởi lên trên mặt tâm Hộ kiếp, rồi chìm xuống để một tâm khác khởi lên (thông thường chúng ta không thể giữ mãi một tâm không cho chìm vào tâm Hộ kiếp). Như vậy, đời sống của một tâm bao gồm 3 giai đoạn: Sanh (Uppāda), Trụ (Ṭhiti) và Diệt (Bhaṅga). Đời sống đó được gọi là tâm sát na (Cittakhana).

I) Lộ trình qua ngũ môn.

Là dòng tâm thức sinh khởi qua năm căn môn: Nhãn môn, Nhĩ môn, Tỷ môn, Thiệt môn và Thân môn. Lộ ngũ môn được phân thành hai loại:

1) Lộ ngũ môn bình nhật.

Lộ ngũ môn bình nhật là lộ trình tâm xuyên qua ngũ môn để tiếp thu và xử sự với cảnh trong đời sống hàng ngày. Lộ ngũ môn bình nhật được phân ra làm bốn loại.

a. Lộ ngũ môn cảnh rất lớn

Là lộ trình tâm được diễn tiến đầy đủ trong 17 tâm sát na.

1- Khi một đối tượng vào trong phạm vi nhận thức của tâm thức, qua một trong năm cửa, một sát na của tâm Hộ kiếp được trôi qua. Sát na ấy được gọi là Quá khứ Hộ kiếp (Atītabhavaṅga). Tức là trạng thái tâm chủ quan sanh diệt đồng thời với cảnh sắp đến.

2- Tâm Hộ kiếp bị kích thích và rung động trong một tâm sát na gọi là sự rung độâng của Hộ kiếp (Bhavaṅgacalana). Tức là trạng thái tâm chủ quan bị cảnh mới chi phối.

3- Rồi tâm Hộ kiếp ngưng chuyển động trong một tâm sát na gọi là sự dừng đứng của Hộ kiếp (Bhavaṅgupaccheda). Tức là trạng thái tâm chủ quan chấm dứt, nhường chỗ cho những tâm khách quan khởi lên để tiếp thu và xử sự với cảnh mới. Khi đó các tâm sát na khác sẽ khởi lên và chìm xuống một cách mau lẹ như sau.

4- Tâm Khán ngũ môn (Pañcadvāravajjana) tức là tâm khách quan khởi lên hướng về đối tượng (cảnh mới hiện đến) và chìm xuống trong một tâm sát na.

5- Nhãn thức (Cakkhuviññāṇa) hay một trong bốn thức kia sẽ khởi lên trong một tâm sát na.

6- Tâm Tiếp thu (Sampaṭicchana) là tâm khách quan khởi lên bắt lấy cảnh trong một tâm sát na.

7- Tâm Quan sát (Santīrana) tức là tâm khách quan khởi lên xem xét cảnh (điều tra đối tượng) trong một tâm sát na.

8- Tâm Phân Đoán (Voṭṭhapana) tức tâm Xác định đối tượng là vật tốt hay xấu, sạch hay dơ... (đây chính là công tác của tâm Khán Ý môn) khởi lên trong một tâm sát na.

9. – 15. Tâm Đổng Tốc (Javana) tức là tâm xử sự với cảnh (còn gọi là tâm hưởng cảnh) khởi lên liên tiếp 7 tâm sát na. Chính đây là thời điểm quan trọng hơn cả trong toàn lộ trình vì các nghiệp thiện hoặc ác được tạo ra trong lúc này. Trong 7 sát na này, sát na thứ nhất tạo nghiệp, kết quả trong đời hiện tại, gọi là Hiện báo nghiệp; sát na thứ bảy, tạo nghiệp, kết quả trong đời sau, gọi là Sanh báo nghiệp; năm sát na còn lại, tạo nghiệp, kết quả từ đời kế tiếp cho tới lúc chứng Vô dư Niết-Bàn, gọi là Hậu báo nghiệp.

16. – 17. Tâm Thập di (Tadālambana) là tâm hưởng cảnh dư của tâm Đổng tốc nhưng không có khả năng tạo nghiệp (vì những tâm làm việc Thập Di hoàn toàn là tâm quả). Tâm này khởi lên để gìn giữ và ghi nhận cảnh vào trong tiềm thức. Tâm này lập đi lập lại trong hai sát na.

Lộ ngũ môn cảnh rất lớn lại được chia ra làm ba lộ:

Lộ Ngũ Môn cảnh rất lớn chót Thập Di: là lộ trình tâm hiện khởi qua ngũ môn đầy đủ như đã mô tả ở trên.

Lộ Ngũ Môn cảnh rất lớn chót Đổng Tốc: là lộ trình tâm khởi qua ngũ môn nhưng chỉ có 15 tâm sát na vì sau khi tâm Đổng Tốc diệt thì tâm Hộ kiếp tiếp tục khởi lên chứ không có tâm Thập Di.

Lộ Ngũ môn cảnh rất lớn chót Hộ Kiếp Khách: là lộ trình tâm khởi qua ngũ môn, lộ tâm nầy sau khi tâm Đổng Tốc diệt thì tâm Hộ Kiếp khách quan khởi lên trong một sát na để tiếp cảnh trước khi tâm Hộ Kiếp chủ quan hiện lên.

b. Lộ ngũ môn cảnh lớn

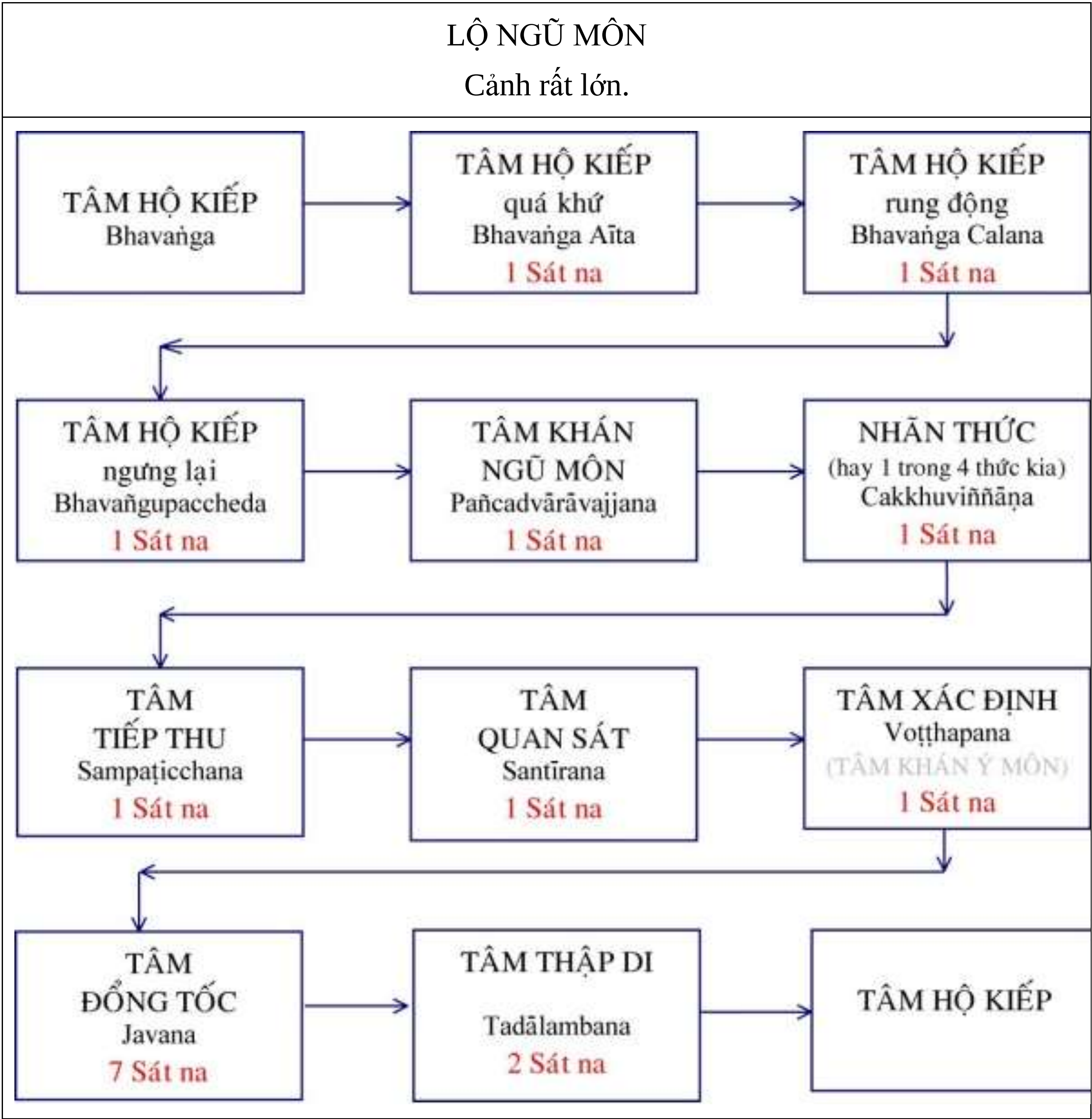
Là lộ trình tâm chỉ hiệân khởi đến hết 7 tâm sát na của tâm Đổng tốc. Nhưng khởi đầu của lộ trình tâm có tới 2 hay 3 sát na tâm Hộ Kiếp quá khứ (không như bình thường chỉ có 1 tâm sát na mà thôi). Trong đoạn cuối của lộ trình tâm nầy, có thể có tâm Hộ Kiếp Khách sinh khởi sau tâm Đổng Tốc.

c. Lộ ngũ môn cảnh nhỏ

Là dòng tâm thức khởi lên đến sát na tâm Phân Đoán (tâm Xác Định) rồi diệt. Tiếp theo tâm Phân Đoán là tâm Hộ Kiếp chứ không có tâm Đổng Tốc, do đó lộ tâm này không thể tạo nghiệp.

d. Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ

Là dòng tâm thức hoàn toàn là tâm chủ quan (Hộ Kiếp) chứ không có tâm khách quan sinh khởi. Trong lộ nầy, tâm Hộ Kiếp chỉ rung động nhiều lần vì bị cảnh chi phối, nhưng chỉ rung động rồi trở lại trạng thái bình thường chứ không có lộ tâm khởi lên.



2) Lộ ngũ môn cận tử.

Là dòng tâm thức diễn tiến qua năm căn môn trước giờ phút lâm chung. Lộ ngũ môn cận tử được chia làm hai lộ: (i) chót Thập Di, (ii) chót Đổng tốc.

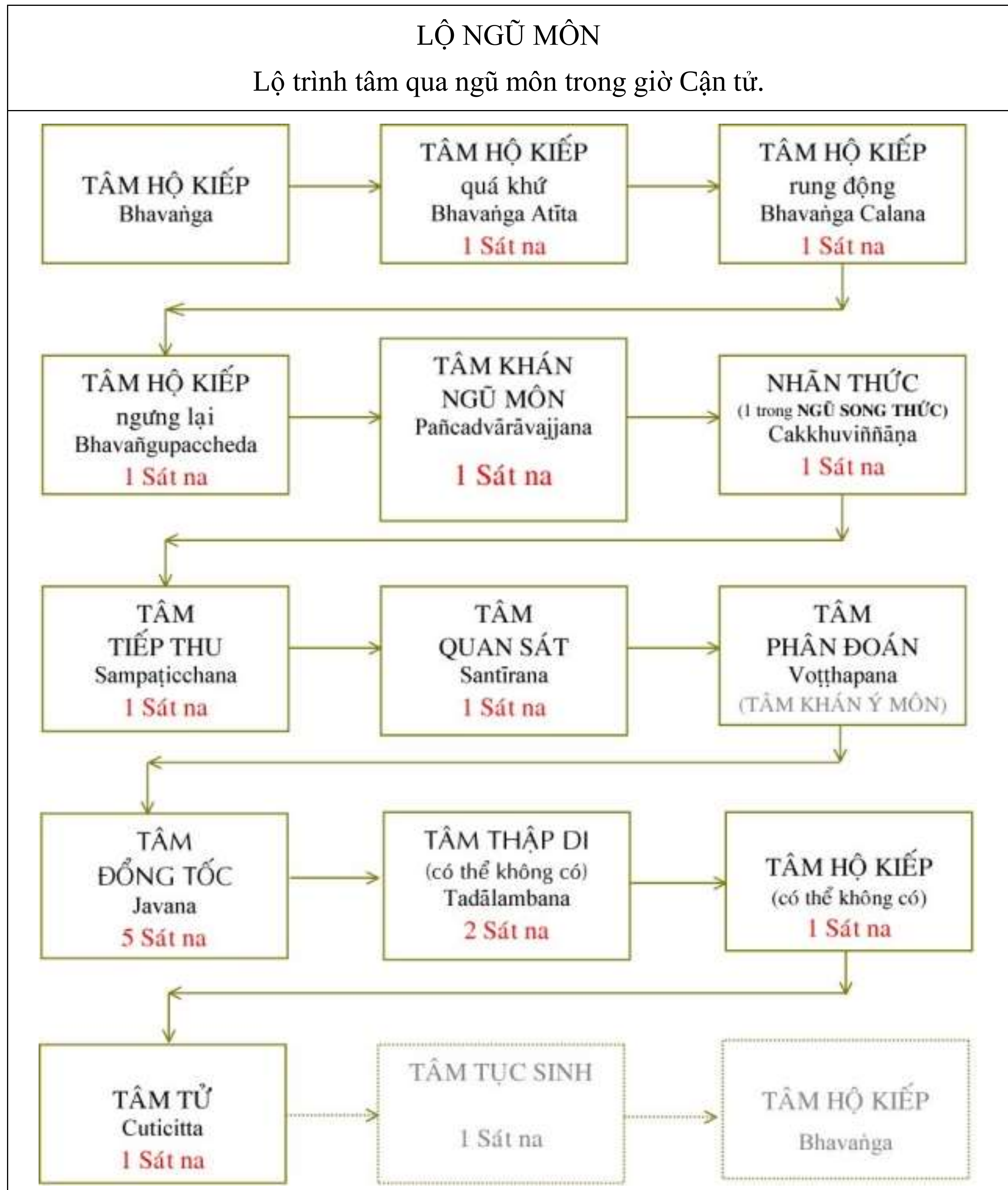
Trong hai lộ ấy được chia ra làm hai trường hợp: (i) có xen Hộ Kiếp rồi mới tử, (ii) không xen Hộ Kiếp.

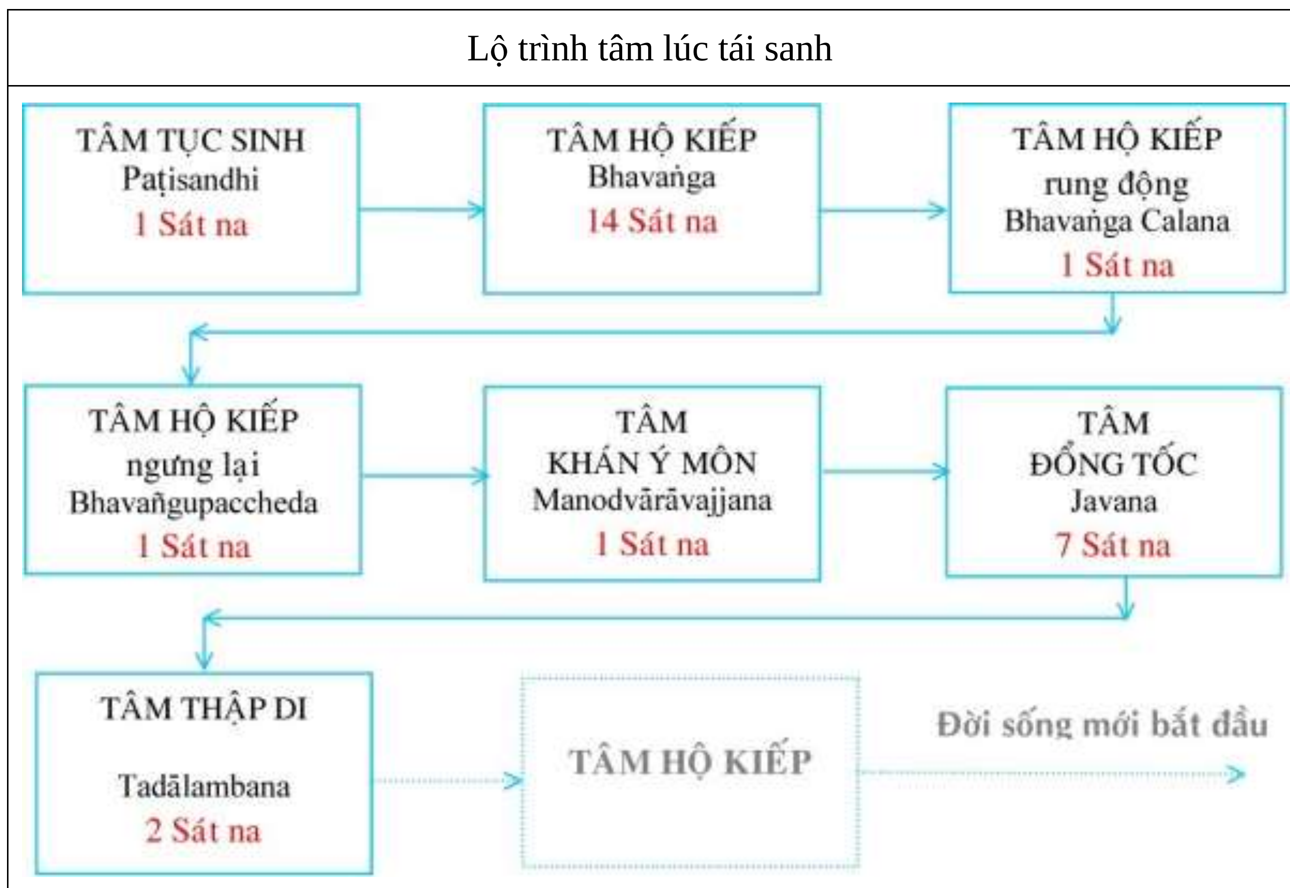
Dòng tâm thức diễn biến như sau:

- Hộ Kiếp quá Khứ
- Hộ Kiếp rung động
- Hộ Kiếp ngưng lại
- Tâm Khán Ngũ Môn
- Ngũ song thức
- Tâm tiếp thu
- Tâm Quan Sát
- Tâm Phân Đoán (tâm Xác Định)
- Tâm Đổng Tốc trong 5 sát na
- Tâm Thập Di (có thể không khởi lên)
- Tâm Hộ kiếp (có thể không khởi lên)
- Tâm Tử
- Tâm tục sinh
- Tâm Hộ kiếp trong 14 sát na
- Tâm Hộ Kiếp rung động
- Tâm Hộ Kiếp ngưng lại
- Tâm Khán Ý Môn
- Tâm Đổng Tốc trong 7 sát na
- Tâm Thập Di trong 2 sát na
- Tâm Hộ Kiếp
- ....

Chú thích: trong lộ trình tâm qua ngũ môn trong giờ cận tử thường được trình bày bằng hai lộ trình tâm liên tục: Lộ Cận Tử và Lộ Tục Sinh. Bởi lẽ chúng sanh sau khi chết sẽ được tái sanh ngay tức khắc (đúng theo kinh điển thì sự tục sinh nối tiếp liền sau khi tử chứ không có thân trung ấm để chờ đợi đi tái sanh). Thường lệ thì tâm

Đổng tốc phải có đủ 7 sát na, nhưng khi sắp chết hay lúc bị ngất xỉu hoặc khi Đức Phật hiện song thông (một lần hiện cả nước lẫn lửa) thì tâm Đổng Tốc chỉ có 5 sát na. Lúc Đức Phật hiện song thông vì quá cấp bách bởi đồng thời bắt cả hai đề mục nước và lửa; còn đối với người bị ngất xỉu thì dòng tâm thức bị yếu đi nên không có đủ 7 sát na như thường lệ. Tâm Tử là sát na cuối cùng (tâm Hộ Kiếp diệt lần chót) của đời sống cũ. Tâm Tục Sinh là sát na đầu tiên của kiếp sống mới. Theo định luật, khi tục sinh phải diễn tiến đủ 14 sát na tâm Hộ Kiếp và 7 sát na tâm Đổng Tốc trong lộ Tục sinh. Lý do tục sinh phải là tâm Tham, dù là vị Bồ Tác kiếp chót cũng vậy, các vị Bồ Tác tục sinh cũng do nghiệp lực chớ không phải là chí nguyện hay thị hiện như một vài lý thuyết hoang đường nêu lên.





II) Lộ trình qua ý môn.

Lộ Ý Môn là trạng thái sinh diệt của dòng tâm thức diễn tiến trong nội tâm chứ không phải do đối tượng từ bên ngoài. Lộ Ý Môn được phân làm 2 loại:

II.1. Lộ Ý Môn Thông Thường

Là lộ trình tâm không có Đắc Thiền, Đắc Đạo, Hiện Thông, Niết-Bàn, ... Được chia làm hai loại:

1) Lộ Ý Môn Bình Nhật

Là dòng tâm thức diễn tiến trong đời sống hằng ngày. Được chia thành bốn loại:

a. Cảnh rất rõ

Dòng tâm thức lộ ý môn bình nhật cảnh rất rõ diễn tiến như sau: Hộ Kiếp quá khứ, Hộ kiếp rúng động, Hộ kiếp dừng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (7 sát na), tâm Thập Di (2 sát na). Lộ ý nầy có 10 sát na, 41 thứ tâm, 3 chặn tâm, 8 thứ người và 11 cõi. (10 sát na là: Khán ý môn, 7 Đổng Tốc, 2 Thập Di. 41 thứ tâm là: Khán ý môn, 29 tâm Đổng Tốc Dục giới (12 tâm bất thiện, Ưng Cúng sinh tiếu, 8 thiện và 8 Duy tác Dục giới Tịnh hảo) và 11 tâm Thập Di (3 tâm Quan Sát và 8 tâm Quả Tịnh hảo). 3 chặn tâm là: Khán ý môn, Đổng Tốc và Thập Di. 8 thứ người là: 4 phàm nhân (người Khổ, người Lạc, người nhị nhân và người tam nhân) và 4 thánh quả (người Sơ quả, người Nhị quả, người Tam quả và người Tứ quả). 11 cõi là 11 cõi Dục giới).

b. Cảnh rõ

Lộ ý môn bình nhật cảnh rõ cũng giống như cảnh rất rõ nhưng không có 2 sát na tâm Thập Di.

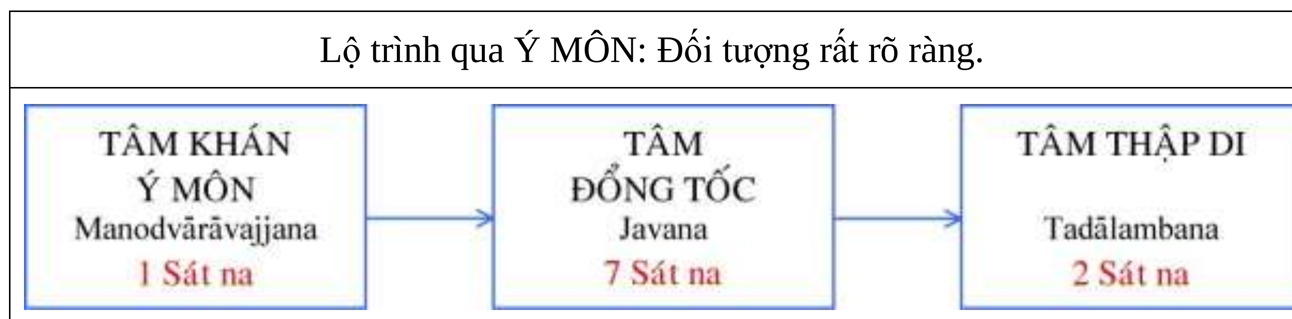
c. Cảnh không rõ

Ở lộ nầy dòng tâm thức chỉ diễn tiến tới tâm Khán ý môn chứ không có tâm Đổng Tốc.

d. Cảnh rất không rõ

Ở lộ nầy thì tuy ý thức bị cảnh chi phối, nhưng cảnh không thể hiện vào, vì thế nên Hộ Kiếp chỉ rúng động vài sát na rồi trở lại bình thường.

Lộ trình qua Ý MÔN: Đối tượng rất rõ ràng.



2) Lộ Ý Môn Cận Tử

Lộ Ý Môn Cận Tử là dòng tâm thức khởi lên trong tâm thức lúc lâm chung. Được chia làm hai loại:

a. Tử khi còn tục sinh

Lộ Ý Môn Cận Tử khi còn tục sinh diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (5 sát na), tâm Thập Di (2 sát na), Hộ Kiếp, Tâm Tử, tâm Tục Sinh, tâm Hộ Kiếp (14 sát na), Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (7 sát na), tâm Thập Di (2 sát na), Hộ Kiếp, ... Lộ trình tâm này có 8 cái, 32 thứ, 3 chặn, 7 người và 11 cõi. (8 cái là: 1 sát na tâm Khán ý môn, 5 sát na tâm Đổng Tốc, 2 sát na tâm Thập Di. 32 thứ là: Khán ý môn, 20 tâm Đổng Tốc Dục giới (12 tâm bất thiện và 8 tâm Thiện Tịnh hảo) và 11 tâm Thập Di (3 tâm Quan Sát và 8 tâm Quả Tịnh hảo). 3 chặn tâm là: Khán ý môn, Đổng Tốc và Thập Di. 8 thứ người là: 4 phàm nhân (người Khổ, người Lạc, người nhị nhân và người tam nhân) và 4 thánh quả (người Sơ quả, người Nhị quả, người Tam quả và người Tứ quả). 11 cõi là 11 cõi Dục giới).

b. Lộ Niết-Bàn.

Lộ Ý Môn Cận tử Niết-Bàn diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (5 sát na), tâm Thập Di (2 sát na, hoặc không có), Hộ Kiếp (hoặc không có), Niết-Bàn. Lộ này có 8 cái, 21 thứ, 3 chặn, 1 người, 7 cõi. (8 cái là: 1 sát na tâm Khán ý môn, 5 sát na tâm Đổng Tốc, 2 sát na tâm Thập Di. 21 thứ là: Khán ý môn, tâm Ưng Cúng vi tiếu, 8 tâm Duy Tác Dục giới và 11 tâm Thập Di (3 tâm Quan Sát và 8 tâm Quả Tịnh hảo). 3 chặn tâm là: Khán ý môn, Đổng Tốc và Thập Di. 1 người là A-La-Hán. 7 cõi là 1 cõi người và 6 cõi trời).

II.2. Lộ Ý Môn Đặc Biệt

Lộ Ý Môn Đặc biệt là lộ trình tâm Đắc Thiền, Đắc Đạo, Hiện Thông, Nhập Thiền, Niết-Bàn.

1) Lộ Tâm Đắc Thiền

Lộ trình tâm dược diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thiền, Hộ Kiếp. Lộ này có 6 cái, 27 thứ, 2 chặn, 5 người, 26 cõi.

Chú thích: 6 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực và 1 sát na tâm Thiền. 27 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Thiện Dục giới hợp trí, 4 tâm Duy tác Dục giới hợp trí, 9 tâm Thiện Đáo Đại và 9 tâm Duy Tác Đáo Đại. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 5 người là 1 người phàm tam nhân và 4 người tứ thánh quả. 26 cõi là 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi Khổ.

Chuẩn bị: là trạng thái tâm sắp sửa tiến tới một loại tâm cao hơn (tâm Thiền).

Cận Hành: là trạng thái tâm gần đạt đến tâm thiền.

Thuận Thứ: là trạng thái tâm thích hợp với sát na trước và nhu thuận với sát na sau.

Bỏ Bực: là trạng thái tâm dứt bỏ tâm Dục giới để phát triển tâm thiền.

Thiền: là trạng thái tâm an trú trong một đề mục, thiêu đốt các phiền não (đúng ra Thiền chỉ có thể dập tắt các phiền não một cách tạm thời). Đối với người Huệ yếu, thì dòng tâm thức khi đắc thiền phải diễn tiến đũ 6 giai đoạn như trên; còn đối với người Huệ mạnh thì chỉ có 5 giai đoạn vì giai đoạn Chuẩn Bị không có.

2) Lộ Tâm Đắc Đạo

Là lộ tình tâm của người chứng ngộ 4 Đạo và 4 Quả. Lộ tâm Đắc Sơ Đạo diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị (hoặc không có nếu Huệ mạnh), Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Đạo, Quả (2 sát na). Lộ này có 8 cái, 15 thứ, 2 chặn, 3 người, 17 cõi.

Chú thích: 8 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Đạo và 2 sát na tâm Quả. 15 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Thiện Dục giới hợp trí, 5 tâm Đạo và 5 tâm Quả. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 3 người là: người phàm tam nhân,

người Sơ Đạo và người Sơ quả. 17 cõi là cõi người, 6 cõi trời Dục giới, 3 cõi Sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền và cõi Tứ thiền Quảng Quả.

Lộ tâm Đắc Tam Đạo diễn tiến như sau: Hồi Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Đạo, Quả (2 sát na). Lộ này có 8 cái, 35 thứ, 2 chặn, 7 người, 26 cõi.

Chú thích: 8 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Đạo và 2 sát na tâm Quả. 35 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Thiện Dục giới hợp trí, 30 tâm Siêu thế (trừ 5 tâm Sơ Đạo và 5 tâm Sơ Quả). 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 7 người là: 4 Quả và 3 Đạo (trừ người Sơ Đạo). 26 cõi là 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi Khổ.

3) Lộ Tâm Nhập Thiền

An chỉ (Appanā): nhứt tâm trên đối tượng gọi là An Chỉ (Ekaggaṃ cittaṃ ārammane appenti). Ở lộ này, dòng tâm thức an trú vào đề mục, tuy dòng tâm thức sanh diệt nhiều lần nhưng vẫn đồng một thứ tâm. Lộ này có 2 loại: Nhập Thiền hợp thế và Nhập Thiền Cơ. Thiền hợp thế là Thiền Sắc giới và Thiền Vô Sắc giới; còn Thiền Cơ là thiền nhập để làm căn bản hiện thần thông. Thiền Cơ chỉ nhập được bằng Ngũ Thiền Sắc giới mà thôi. Dòng tâm thức để nhập hai loại thiền này diễn tiến như sau: Hồi Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thiền (1 trong 18 tâm thiền hiệp thế).

4) Lộ Tâm Hiện Thông

Là dòng tâm thức diễn tiến khi Diệu Trí (Abhiññā, Thắng Trí) phát sanh để làm các việc sau:

Thiên Nhãn Thông: thấy rõ các sắc dù sắc thô, sắc tế, sắc tốt, sắc xấu, sắc xa, sắc gần, sắc bên trong, sắc bên ngoài, sắc quá khứ, sắc hiện tại, sắc vị lai, ... Thiên Nhãn Thông đều thấy rõ.

Thiên Nhĩ Thông: tai nghe rõ các thứ tiếng, dù tiếng lớn, dù tiếng nhỏ, tiếng xa, tiếng gần, tiếng tốt, tiếng xấu, tiếng quá khứ, tiếng hiện tại, tiếng vị lai, ... Thiên Nhĩ Thông đều nghe được.

Tha Tâm Thông: biết được tâm của kẻ khác, nhưng đối với Đạo Quả thì chỉ biết được tâm của những người đồng bực hoặc thấp hơn chứ không thể biết được tâm của những người chứng ngộ cao hơn.

Túc Mạng Thông: nhớ lại được nhiều kiếp xa xưa.

Sanh Tử Thông: biết rõ những người đang có mặt từ đâu sanh ra và biết rõ những người đã chết sẽ tục sinh ở cõi nào.

Thần Thông: có thể biến hiện ra nhiều hình thức như bay trên hư không, đi trên nước, di xuyên qua vách, chun xuống đất, ...

Lậu Tận Thông: là biết rõ các lậu (10 phiền não) đã tận; thông này chỉ có ở vị A-La-Hán mà thôi.

Lộ trình tâm diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thông, Hộ Kiếp. Lộ này có 6 cái, 7 thứ, 2 chặn, 5 người và 22 cõi.

Chú thích: 6 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực và Thông. 7 thứ là: Khán ý môn, 2 tâm Thiện Dục giới thọ Xã hợp trí, 2 tâm Duy Tác Dục giới thọ Xã hợp trí và 2 tâm Diệu Trí. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 5 người là: người tam nhân và 4 thánh quả. 22 cõi là: 7cõi vui Dục giới và 15 cõi Sắc giới (trừ cõi Vô Tưởng).

5) Lộ Tâm Nhập Thiền Quả

Là dòng tâm thức của các vị thánh khi nhập Thiền Siêu Thế (4 hoặc 20 tâm Quả Siêu Thế). Lộ trình tâm diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Thuận Thứ (3 hoặc 4 sát na), Thiền Quả (vô số sát na), Hộ Kiếp. Lộ này tâm sanh diệt vô số cái, có 29 thứ, 2 chặn, 4 người, 26 cõi.

Chú thích: tâm sanh diệt vô số bởi khi nhập thiền, dù hiệp thế hay siêu thế, chỉ có một thứ tâm, an trụ vào đề mục thích hợp với cơ tánh mà mình đã chọn lựa trong các đề mục tu thiền. Tâm ấy sanh diệt nhiều lân trong quá trình nhưng vẫn luôn luôn là một thứ tâm và một đề mục. 29 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Thiện Dục giới hợp trí, 4 tâm Duy Tác Dục giới hợp trí (tâm Duy Tác Dục giới là việc Thuận Thứ) và 20 tâm Quả Siêu Thế. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 4 người là: 4 thánh quả. 26 cõi là: 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi Khổ.

6) Lộ Tâm Nhập Thiền Diệt

Khi các vị Thánh A-Na-Hàm và A-La-Hán có chứng đắc thiền Phi-Tưởng-Phi-Phi-Tưởng muốn chứng đến trạng thái diệt tận dòng tâm thức nên các vị phải Nhập Thiền Diệt. Khi nhập thiền diệt thì các vị chứng đến trạng thái không còn tâm (?). lộ trình tâm ở đây diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, nhập Thiền Phi tưởng Phi Phi Tưởng (trong 2 sát na), tâm không sanh trong 7 ngày, Tâm Quả (A-Na-Hàm hoặc A-La-Hán). Lộ trình này có 8 cái, 9 thứ, 2 chặn, 2 người, 22 cõi.

Chú thích: 8 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, 2 sát na tâm thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng và 1 sát na tâm Quả. 9 thứ là: Khán ý môn, 2 tâm Thiện Dục giới thọ Xã hợp trí, 2 tâm Duy Tác Dục giới thọ Xã hợp trí, 2 tâm Đổng Tốc Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, 1 tâm Quả A-Na-Hàm Ngũ Thiền và 1 tâm Quả A-La-Hán Ngũ Thiền. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 2 người là: người Tam Quả và người Tứ Quả. 22 cõi là cõi người, 6 cõi trời Dục giới, 15 cõi trời Sắc giới (trừ Vô Tưởng).

7) Lộ Tâm Niết-Bàn Liên Thiền

Vị A-La-Hán trước khi nhập Niết-Bàn ngài nhập các loại thiền Sắc và Vô Sắc, như trường hợp Đức Phật. Lộ trình tâm Niết-Bàn Liên Thiền diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, vô số tâm thiền, Hộ kiếp (hoặc không có) và Niết-Bàn. Lộ này có vô số tâm vì khi nhập thiền thì tâm sanh diệt liên tục nhưng vẫn luôn luôn đồng một tâm, 14 thứ, 2 chặn, 1 người, 26 cõi.

Chú thích: 14 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Duy Tác Dục giới tương ưng, 9 tâm Duy Tác Đáo Đại. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 1 người là: người Tứ Quả. 26 cõi là 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi ác thú.

8) Lộ Tâm Niết-Bàn Liên Thông

Vị A-La-Hán hiện thần thông trước khi nhập Niết-Bàn. Lộ trình tâm khi ấy như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Chuẩn bị (hoặc không), Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thông, Hộ kiếp (hoặc không có) và Niết-Bàn. Lộ này có 6 cái, 4 thứ, 2 chặn, 1 người, 22 cõi.

Chú thích: 6 cái là: Khán ý môn, Chuẩn bị, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thông. 4 thứ là: Khán ý môn, 2 tâm Duy Tác Dục giới thọ Xã hợp trí và Diệu Trí. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 1 người là: người Tứ Quả. 22 cõi là cõi người, 6 cõi trời Dục giới, 15 cõi trời Sắc giới (trừ Vô Tưởng).

9) Lộ Tâm Phản Khán Chi Thiền

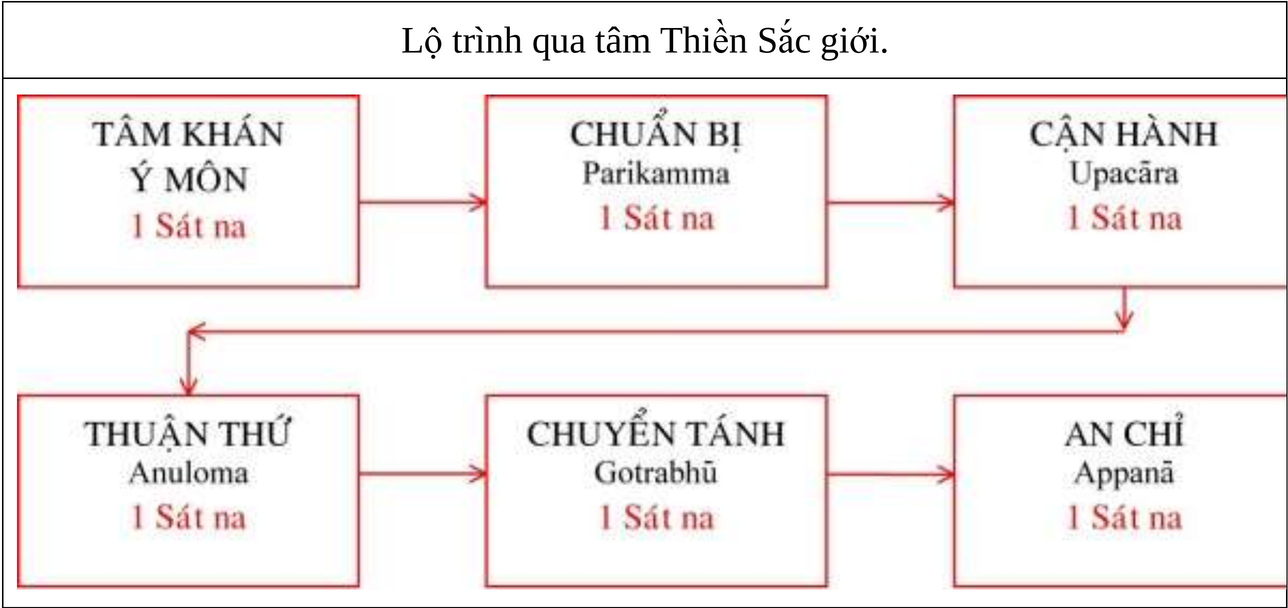
Vị A-La-Hán trước giờ nhập Niết-Bàn xét lại các chi thiền (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định và Xã). Lộ trình tâm ở đây được diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, Thiền bất định số, Hộ kiếp, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (7 sát na), Hộ kiếp, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (5 sát na), Hộ kiếp (hoặc không) và Niết-Bàn. Lộ này có 6 cái, 5 thứ, 2 chặn, 1 người, 22 cõi.

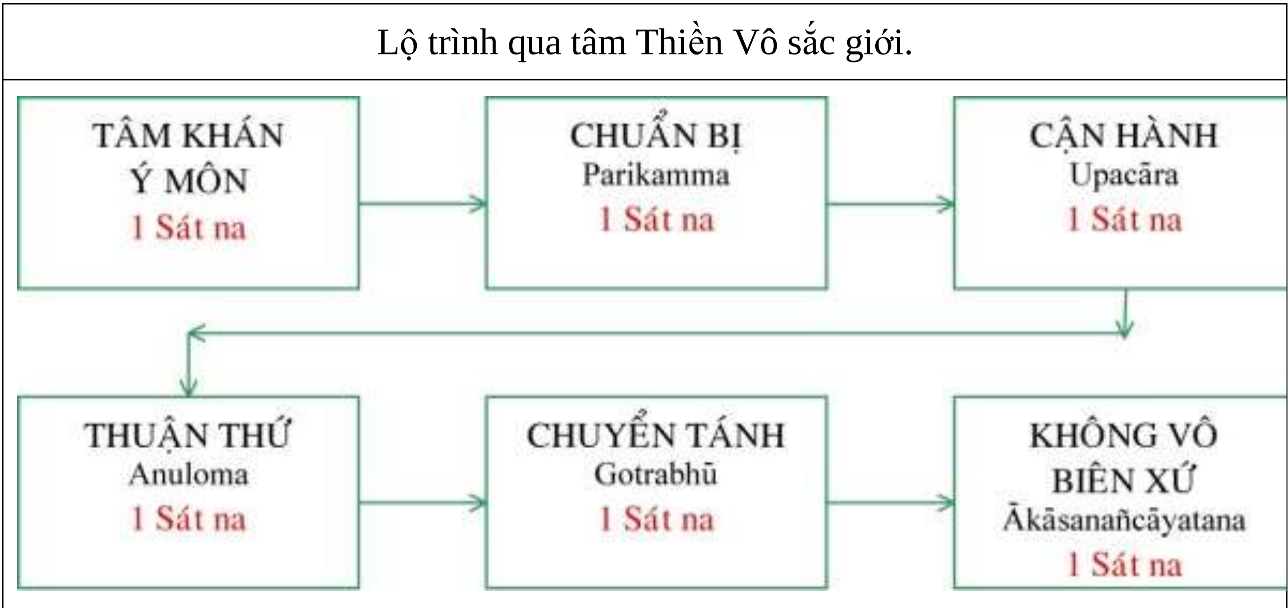
Chú thích: 6 cái là: Khán ý môn và 5 Đổng Tốc. 5 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Duy Tác Dục giới tương ưng. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 1 người là: người Tứ Quả. 22 cõi là cõi người, 6 cõi trời Dục giới, 15 cõi trời Sắc giới (trừ Vô Tưởng).

10) Lộ Tâm Đắc Đạo Tột Mạng

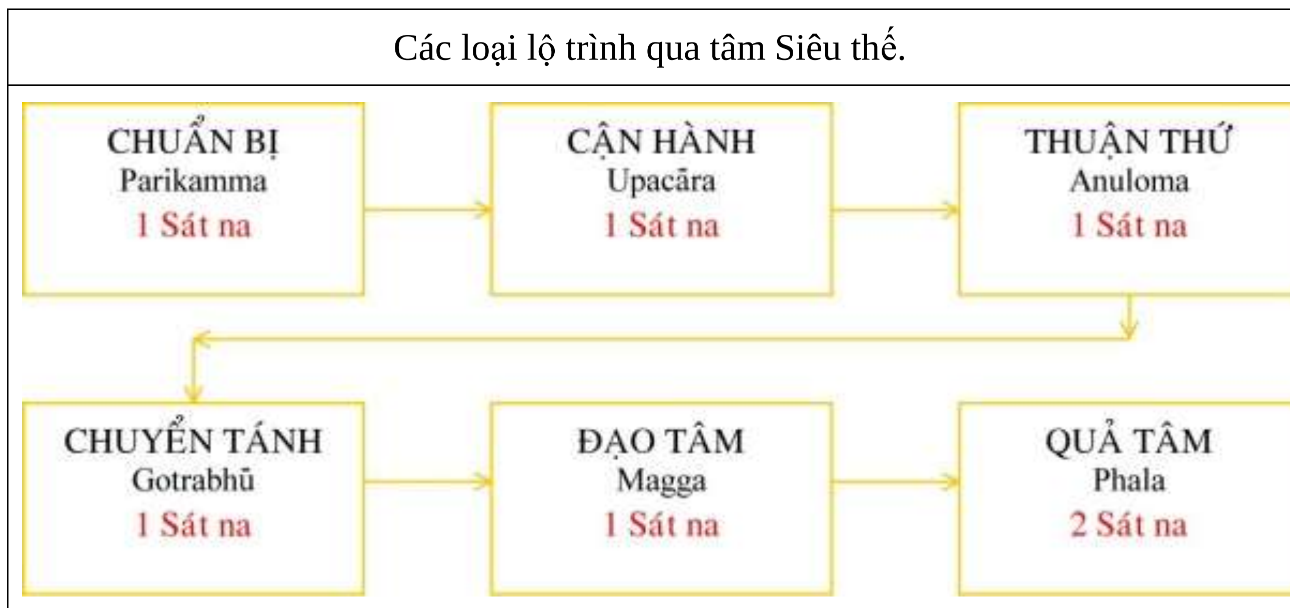
Vị A-La-Hán khi vừa chứng đắc liền xét lại Đạo Quả và phiền não rồi chứng luôn Niết-Bàn. Lộ trình tâm ở đây được diễn tiến như sau: Hôï Kiếp quá khứ, Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, Cận Hành, Thuận Thứ, Bỏ Bực, tâm Đạo, Tâm Quả (3 sát na), Hộ kiếp (4 sát na), Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (7 sát na), Hộ kiếp (4 sát na), Hộ Kiếp rúng động, Hộ Kiếp ngưng lại, Khán ý môn, tâm Đổng Tốc (5 sát na), Hộ kiếp (hoặc không) và Niết-Bàn. Lộ này có 6 cái, 5 thứ, 2 chặn, 1 người, 22 cõi.

Chú thích: 6 cái là: Khán ý môn và 5 Đổng Tốc. 5 thứ là: Khán ý môn, 4 tâm Duy Tác Dục giới tương ưng. 2 chặn là Khán ý môn và Đổng Tốc. 1 người là: người Tứ Quả. 22 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 15 cõi trời Sắc giới (trừ Vô Tưởng).





Các loại lộ trình qua tâm Siêu thế.



Lộ trình của AN CHỈ TỐC HÀNH TÂM

Tâm An chỉ (Appanā) ở đây giống như Tầm (Vitakka) nhưng nó sắc xảo và mãnh liệt hơn. Thiền giã tự lựa chọn một đối tượng hợp với tâm tánh mình, rồi chuyên chú quán tưởng đến khi chứng được Sơ Thiền. Lộ trình tâm ở đây gồm: Tâm Khán Ý môn, Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh và An chỉ.

1) Tâm Chuẩn bị: gọi như vậy vì tâm này xuất hiện để sửa soạn, chuẩn bị cho một tâm cao hơn; hoặc tâm Đáo đại, hoặc tâm Siêu thế.

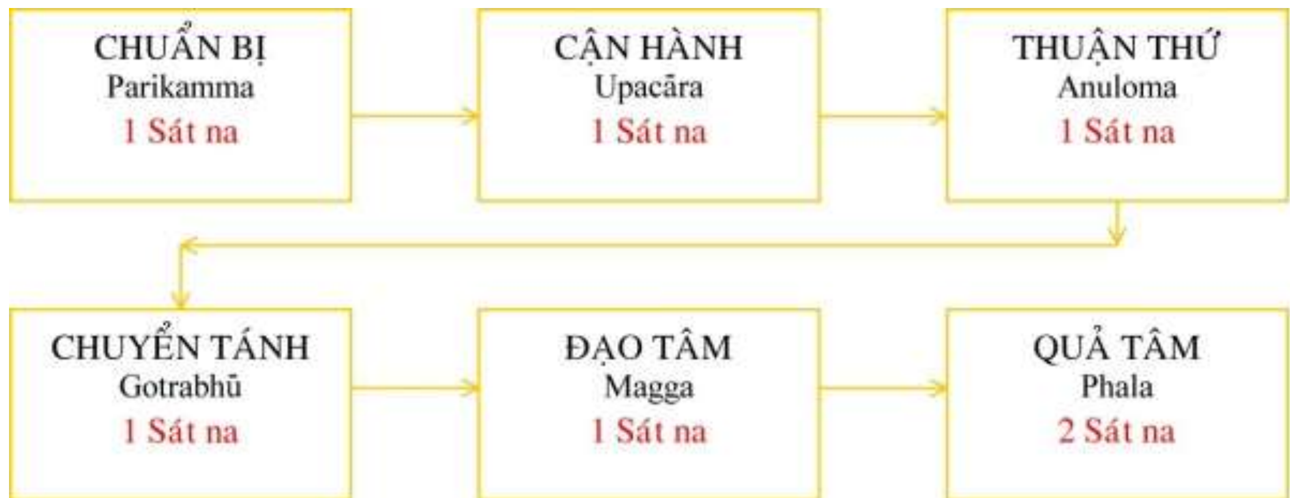
2) Tâm Cận hành: gọi như vậy vì tâm này khởi lên rất gần với Thiền tâm hay Siêu thế tâm sắp chứng được. Thông thường sau hai sát na của tâm này khởi lên là bắt đầu lộ trình của An chỉ. Nhưng đối với người tu hành thuần thục thì Cận hành tâm sẽ khởi lên mà không qua Chuẩn bị tâm.

3) Tâm Thuận thứ: gọi như vậy vì tâm này vừa thuận với tâm trước và thuận với tâm kế tiếp.

4) Tâm Chuyển tánh: Nghĩa là tâm đã diệt trừ Dục giới tánh, phát triển Đáo đại tánh hoặc Siêu thế tánh.

5) Tâm An chỉ: Khi tâm này khởi lên là định tâm đã đạt được mức độ rất cao.

Thiền (Jhāna) khi chưa phát triển đến mức tối đa được gọi là Cận định (Upacārasamādhi). Đối với người phàm phu hay hữu học (Sekha), một trong 4 tâm Thiện Dục giới Tịnh Hảo hợp Trí khởi lên. Đối với vị vô học (Asekha), thì một trong bốn tâm Duy tác Dục giới Tịnh Hảo hợp Trí khởi lên. Lộ trình của tâm An chỉ Siêu thế Đổng Tốc được diễn tiến như sau:



Trong lộ trình này, Chuẩn bị có thể khởi hay không tùy theo trình độ tu hành. Ở đây, Chuyển tánh có nghĩa là tâm đã diệt trừ dục giới tánh và phát triển Siêu thế tánh.

Một trong 4 tâm Thiện Dục giới Đổng Tốc hợp Trí khởi lên trong 4 giai đoạn sơ khởi này. Đối tượng của 3 sát na đầu tiên thuộc về Dục giới, nhưng đối tượng của tâm sát na thứ tư là Niết bàn. Tuy vậy tâm sát na Chuyển tánh này chưa có thể diệt trừ các phiền não. Chỉ có tâm Đạo khởi lên tiếp theo mới làm hai phận sự là diệt trừ phiền não và thể nhập Niết bàn. Tâm Đạo chỉ khởi lên một lần rồi tiếp theo là 2 tâm Quả nếu có Chuẩn bị, hoặc 3 tâm Quả nếu không có Chuẩn bị

Trong trường hợp Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ thiền, tâm sát na Chuyển tánh được thay thế bởi Thanh tịnh (Vodāna). Nếu có Chuẩn bị thì Thanh tịnh là tâm sát na thứ tư, nếu không thì nó là tâm sát na thứ ba.

Một trong 4 tâm Đạo chỉ khởi lên một lần trong đời người. Nhưng tâm Quả thì có thể chứng được cả ngày liên tục. Ba tâm Quả, Dự lưu, Nhứt lai, Bất lai khởi lên sau một tâm Đổng Tốc thiện.

Khi hưởng quả A-la-hán, thì tâm Đổng Tốc khởi lên phải là Duy tác, vì một vị A-la-hán không có tâm Thiện Đổng Tốc.

Trong lộ trình của tâm An chỉ Đổng Tốc có một trong 26 tâm khởi lên (18 tâm Đáo đại + 8 tâm Siêu thế).

- Nếu tâm Đổng Tốc thọ Hỷ, thì tâm An chỉ cũng thọ Hỷ.

- Nếu tâm Đổng Tốc thọ Xã, thì tâm An chỉ cũng thọ Xã.

- Nếu tâm Đổng Tốc là Thiện, thì tâm An chỉ cũng là Thiện.

- Nếu tâm Đổng Tốc là ba tâm Quả, thì tâm An chỉ cũng là ba tâm Quả thấp hơn.

- Nếu tâm Đổng Tốc là một tâm Đổng Tốc Duy tác, thì tâm An chỉ cũng là một tâm Đổng Tốc Duy tác hay A-la-hán quả tiếp theo.

* Nếu tâm Đổng Tốc là tâm Thiện thọ Hỷ hợp Trí thì tâm An chỉ có một trong 32 Thiện tâm thọ Hỷ hợp Trí khởi lên:

4 Sắc giới (4 Thiền hợp Lạc).

16 Đạo (4 Đạo x 4 Thiền).

12 Quả (3 Quả x 4 Thiền).

* Nếu tâm Đổng Tốc là tâm Thiện thọ Xã thì tâm An chỉ có một trong 12 Thiện tâm thọ Xã khởi lên:

1 Sắc giới (Đệ ngũ thiền).

4 Vô sắc giới.

7 Siêu thế giới (trừ A-la-hán Quả).

* Nếu tâm Đổng Tốc là tâm Duy tác thọ Hỷ thì tâm An chỉ có một trong 8 tâm Duy tác thọ Hỷ khởi lên:

4 Sắc giới (trừ Đệ ngũ thiền).

4 Siêu thế giới (A-la-hán tâm Quả trừ Đệ ngũ thiền).

* Nếu tâm Đổng Tốc là tâm Duy tác thọ Xã thì tâm An chỉ có một trong 6 tâm Duy tác thọ Xã khởi lên:

1 Sắc giới (Đệ ngũ thiền).

4 Vô sắc giới.

1 Siêu thế giới (A-la-Hán Quả Đệ ngũ thiền).

* Đối với phàm phu và các hạng Hữu học, tâm Quả An chỉ khởi lên tiếp theo tâm Thiện Dục giới ba nhân.

* Đối với các vị A-la-hán, thời tâm Quả An chỉ khởi lên tiếp theo tâm Duy tác Dục giới ba nhân.

B- TÂM THẬP DI (Tadālambana)

Tâm Thập di khởi lên sau những tâm Đổng Tốc Dục giới, chỉ với những chúng sanh ở Dục giới, với những đối tượng ở Dục giới, những đối tượng này phải rất lớn hoặc rất rõ ràng.

Những tâm làm công tác Tâm Thập di là 11 tâm Quả Dục giới (3 tâm Quan sát + 8 tâm Quả Tịnh Hảo), và Tâm Thập di sẽ có những đặc tính của tâm khởi lên. Thí dụ: Một tâm Quan sát thọ Hỷ đang khởi lên với một đối tượng, thì Tâm Thập di cũng thọ Hỷ. Tâm Thập di không thể thọ Ưu.

Chỉ có vị A-la-hán mới có thể chế ngự Tâm Thập di không cho khởi lên, và trong trường hợp này thì Tâm Thập di và tâm Đổng Tốc đồng tánh với nhau.

Tâm Thập di và tâm Đổng Tốc.

Thông thường thì Tâm Thập di có cùng một cảm thọ với tâm Đổng Tốc, nhưng nếu tâm Đổng Tốc thọ Ưu thì Tâm Thập di sẽ thọ Xã (vì Tâm Thập di không thể thọ Ưu). Đối với một người mà tâm Tục sinh thọ Hỷ, thì sau tâm Đổng Tốc thọ Ưu sẽ không có Tâm Thập di, vì tâm Hộ kiếp tiếp theo cũng thọ Hỷ. Khi ấy một tâm Quan sát thọ Xã sẽ khởi lên trong một sát na và được gọi là Āgantukabhavanga và trong trường hợp này đối tượng của tâm Thập Di cũng khác với đối tượng của tâm Đổng Tốc. Nếu tâm Tục sinh không thọ Hỷ, thì Tâm Thập di sẽ thọ Xã và tâm Hộ kiếp theo sau cũng vậy.

-ooOoo-

BÀI 19.

PHI LỘ

Là các pháp không thuộc lộ trình tâm (thoát ly lộ trình tâm). Các pháp này được chia làm ba loại:

1.- Người,

2.- Cõi và

3.- Nghiệp.

I. NGƯỜI

Còn gọi là chúng sanh, loài hữu tình, loài có tâm thức. Được chia làm 12 loại:

1) Người Khổ

Là những chúng sanh thiếu hạnh phúc, thường bị khổ đau. Người khổ được chia ra làm 4 loại:

- Địa ngục (Niraya): là những chúng sanh hằng bị mọi thống khổ, chẳng có sự an vui.

- Ngạ quỹ (Peta): là những chúng sanh hằng bị đói khát, chẳng thụ hưởng được các thực phẩm của Nhơn Thiên; do căn bỏn xẽn, hủy bán Tam Bảo, không tin Chánh Pháp, ...

- Bàng sanh (Tiracchāna): là loại chúng sanh đầu đuôi ngang nhau, từ ngữ căn Tiro: ngang + Acchāna: đi. Các súc sanh đi ngang, bò xuống, không đi thẳng như người. Có loại sanh bằng trứng (noãn sanh), có loại sanh con (thai sanh), có loại sanh nơi ẩm thấp (thấp sanh), không thấy nói tới hóa sanh.

- A-Tu-La (Asura): là những vị không có hoan lạc, thường rất hung dữ. Tục thường gọi là Thần, có đôi lúc vì quá sợ sệt, còn được tôn là Thánh như quan Công ... loại A-Tu-La này khác với loại A-Tu-La Thiên, đối thủ của trời Đế Thích và sống ở Tam Thập Tam Thiên (trời Đao Lợi), tục truyền ở dưới biển cũng có A-Tu-La vương và còn có một loại A-Tu-La căn duyên giống như Ngạ quỷ thường ở nơi cồn bãi, rừng núi hoặc hang động, ăn uống những vật nhơ nhớp

Tâm của những chúng sanh này thuộc bản năng và hành động của chúng bị Tham, Sân Si chi phối trong đời trước. Chúng tục sanh bằng tâm Quan Sát thọ Xã trong Dục giới Vô Nhân Bất Thiện tâm [thân thức thọ Khổ]. Những hạng người này không thể chứng thiền tâm.

2) Người Lạc

Người lạc là những người có nhiều hạnh phúc hơn những người khổ, họ không đến nỗi chịu nhiều khổ đau như những người khổ. Những người này tục sinh bằng tâm Quan sát thọ Xã trong tâm Thiện Vô Nhân [thân thức thọ Lạc], hạng người này cũng không thể chứng thiền hay đạo quả được. Những người lạc ở cõi người thuộc về thai sanh, ở cõi Tứ thiên vương và vô tưởng thì hoàn toàn hóa sanh. Những người ở cõi Vô tưởng tục sinh bằng sắc pháp chứ không có tâm. Khi tục sinh làm người, những hạng người này thường thiếu trí tuệ, hay bị tàn tật.

Hai loại người kể trên vì tục sinh bằng tâm Quan Sát thọ Xã Vô Nhân, trong tâm Quả không có nhân nào, nên còn gọi là người Vô nhân (Ahetuka).

3) Người Nhị Nhân (Duhetuka)

Người Nhị nhân là người thiếu trí tuệ lúc tái sanh vì tâm tục sinh của người nhị nhân là một trong 4 tâm Quả Tịnh hảo ly trí (thiếu nhân Vô Si). Người nhị nhân cũng không thể đắc thiền hay đạo quả được. Những người này được tái sanh trong 7 cõi là: cõi người và 6 cõi trời Dục giới. Sở dĩ gọi là người Nhị nhân vì tâm Tục Sinh của những người này chỉ có Vô Tham và Vô Sân chi phối.

Những người Nhị nhân và Vô nhân không bao giờ có tâm Duy Tác hay Tâm An Chỉ, khi sanh làm người chúng không có tâm Quả Tịnh Hảo hợp trí (vì chúng không có tâm Thiện hợp trí đủ tam tư làm nhân trong đời trước).

4) Người Tam Nhân

Những chúng sanh nào có tâm mạnh mẽ và sáng suốt vì hành động của chúng trong quá khứ được Vô Tham, Vô Sân và Vô Si chi phối, được gọi là người Tam nhân. Những người này được tái sanh với đầy đũ trí tuệ, có thể tu thiền và chứng được các đạo quả của Siêu Thế tâm. Tâm Tục Sinh của người Tam nhân là 4 tâm Quả Tịnh hảo hợp trí hay 9 tâm Quả Đáo Đại. Trong 31 cõi, người Tam nhân có thể tái sanh được 21 cõi (trừ cõi Vô Tưởng, 4 cõi Ác thú và 5 cõi Tịnh cư).

5) Người Sơ Đạo

Là người sát trừ phiền não và chứng ngộ Niết-Bàn lần đầu tiên. Người Sơ Đạo diêt trừ được 3 phiền não đầu là: Thân Kiến, Hoài Nghi và Giới Cấm Thủ. Người Sơ Đạo có thể có mặt trong 17 cõi là cõi người, 6 cõi trời Dục giới, 3 cõi Sơ Thiền, 3 cõi Nhị Thiền, 3 cõi Tam Thiền và cõi Tứ Thiền Quảng Quả.

6) Người Nhị Đạo

Là người sát trừ phiền não và chứng ngộ Niết-Bàn lần đầu thứ hai. Người Nhị Đạo làm giảm nhẹ thêm hai phiền não kế là Tham Dục và Sân. Người Nhị Đạo có thể có mặt trong 21 cõi là 4 cõi Vô Sắc và 17 cõi mà người Sơ Đạo có thể sanh lên.

7) Người Tam Đạo

Là người sát trừ phiền não và chứng ngộ Niết-Bàn lần đầu thứ ba. Người Tam Đạo dứt tuyệt hai thứ phiền não Tham Dục và Sân. Người Tam Đạo có thể có mặt trong 21 cõi như người Nhi Đạo.

8) Người Tứ Đạo

Là người sát trừ phiền não và chứng ngộ Niết-Bàn lần đầu thứ Tư. Người Tứ Đạo sát tuyệt 5 phiền não còn lại là Sắc Ái, Vô Sắc Ái, Ngã Mạn, Phóng Dật, Vô Minh. Như

vậy 10 phiền não chỉ được diệt tuyệt hoàn toàn khi hành giả chứng đến Tứ Đạo. Người Tứ Đạo có thể có mặt trong 26 cõi là 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi ác thú.

9) Người Sơ Quả

Người Sơ Quả là người đã chứng đắc Sơ Đạo. Người Sơ Quả nếu không chứng chứng thêm Đạo Quả cao hơn thì cũng không quá 7 kiếp sanh trở lại làm người nên còn gọi là Quả Thất Lai; người Sơ Quả không bao giờ sa đọa vào 4 cõi khổ (4 ác đạo) và chắc chắn sẽ được Niết-Bàn nên còn gọi là Dự Lưu hay Nhập Lưu. Người Sơ Quả có thể tục sinh trong 21 cõi là cõi người, 4 cõi Vô Sắc, 6 cõi trời Dục Giới, 3 cõi Sơ Thiền, 3 cõi Nhị Thiền, 3 cõi Tam Thiền và cõi Tứ Thiền Quảng Quả.

10) Người Nhị Quả

Người Nhị Quả là người đã chứng đắc Nhị Đạo. Người Nhị Quả nếu không chứng Đạo Quả khác thì chỉ tái sanh lại cõi Dục giới một lần nên còn gọi là Nhất Lai. Người Nhị Quả có thể tục sinh ở 21 cõi giống như người Sơ Quả.

11) Người Tam Quả

Người Tam Quả là người đã chứng đắc Tam Đạo. Người Tam Quả nếu không đắc A-La-Hán Đạo thì sẽ sanh về cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên (5 cõi trời tịnh cư) chứ không trở lại cõi Dục giới nửa nên còn gọi là Bất Lai. Ở cõi trời Tịnh Cư được phân làm 5 cõi, người Tam Quả tùy theo lúc tu tập, phát triển chi thiền nào mạnh sẽ được tái sanh vào một trong 5 cõi đó: nếu vị Tam Quả có Tín căn mạnh thì sẽ tục sinh ở cõi Vô Phiền Thiên; nếu vị Tam Quả có Tấn căn mạnh thì sẽ tục sinh ở cõi Vô Nhiệt Thiên; nếu vị Tam Quả có Niệm căn mạnh thì sẽ tục sinh ở cõi Thiện Kiến Thiên; nếu vị Tam Quả có Định căn mạnh thì sẽ tục sinh ở cõi Thiện Hiện Thiên; nếu vị Tam Quả có Tuệ căn mạnh thì sẽ tục sinh ở cõi Sắc Cứu Cánh Thiên; vị Tam quả có thể có mặt trong 26 cõi là 31cõi trừ cõi Vô Tưởng và 4 cõi ác thú. Vị Tam Quả dù không đắc Thiền cũng được sanh về cõi Sơ Thiền.

12) Người Tứ Quả

Người Tứ Quả là người đã chứng đắc Tứ Đạo. Người Tứ Quả ở cõi nào thì khi Ngũ Uẩn tiêu hoại sẽ Niết-Bàn nơi ấy chứ không còn tái sanh nên còn gọi là Vô Sanh; vì

đã diệt trừ sạch các phiền não, hoàn toàn trong sạch, xứng đáng cho người trời cúng dường nên còn gọi là Ưng Cúng.

II. CÕI

1) Cõi Dục Giới:

Gồm 11 cõi được chia ra như sau

a) Cõi Ác Thú (Apāyabhūmi): từ ngữ căn apa + aya: chỗ không có hạnh phúc. Gồm 4 cõi.

b) Địa Ngục (Niraya): từ ngữ căn Nis + aya: đi đến chỗ tiêu diệt. Cõi này chỉ có mọi sự thống khổ chứ không có sự an vui.

c) Ngạ Quỹ (Pettivisaya): Peta từ ngữ căn Pa + i + ta: chúng sanh đã đi, nghĩa là đã chết. Chúng không phải là ma quỹ vô hình, chúng có sắc thân nhưng mắt người không thể thấy được. Chúng không có cảnh giới riêng và luôn luôn bị đói khát. Chúng sống trong rừng núi, hang động hay các chỗ nhớp nhúa.

d) Súc Sanh (Tiricchānayoni): từ ngữ căn Tiro: ngang + Acchāna: đi. Các sinh vật đi ngang, bò đi, không đi thẳng như người, còn gọi là Bàng sanh.

e) A-Tu-La (Asurakāya): Asura nghĩa là những vị không có hoan lạc hay không chói sáng. Những chúng sanh này rất hung dữ, hay gây gổ. Loại A-Tu-La sanh ở đây không giống với loại A-Tu-La chư thiên chuyên gây chiến với chư thiên và sống ở cõi Tam Thập Tam Thiên.

Tâm Tục Sinh trong cõi Ác Thú là tâm Quan Sát thọ Xã trong Bất Thiện Dục Giới Vô Nhân.

f) Cõi người (Manussa): những người có tâm cao thượng (Ma-no Ussannaṃ etesaṃ). Chữ Manusya có nghĩa là con của Manu, loài người trở thành có văn minh sau vị tu sĩ Manu.

g) Cõi Trời Dục Giới (Kāmmasugatibhūmi): gồm 6 cõi.

- Tứ Thiên Vương (Cātummahārājika): đây là cõi thấp nhất trong các cõi chư thiên.

- Tam Thập Tam Thiên (Tāvatimsa): Đế Thích (Magha) cư ngụ ở đây. Sở dĩ gọi như vậy vì theo tích truyện có 33 vị dưới sự hướng dẫn của Đế Thích đã làm những việc thiện và được tục sinh tại đây.

- Dạ Ma Thiên (Yāma): Yam nghĩa là tàn phá, diệt trừ. Nơi đây mọi đau khổ đều được trừ diệt.

- Đâu Suất Đà Thiên (Tusita): những vị sống sung sướng. Theo tục truyền, vị Bồ Tác tương lai (Di Lặc) đang sống tại đây và chờ cơ hội thuận tiện để tái sinh làm người và thành Phật.

- Hóa Lạc Thiên (Nimmānarati): những vị sống hoan lạc trong những lâu đài tự tạo ra.

- Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranimmitavasavatti): những vị đem dưới quyền của mình các vật do các vị khác đã hóa hiện.

Tâm Tục sinh trong cõi người thiếu trí hay tàn tật là tâm Quan Sát thọ Xã trong tâm Thiện Dục giới Vô Nhân và 4 tâm Quả Tịnh hảo ly trí. 4 tâm Quả tịnh hảo hợp trí còn lại làm tâm Tục Sinh, Hộ Kiếp và tâm Tử cho những người trong Dục giới thiên.

2) Cõi Sắc Giới

2.1- Cõi Sơ Thiền Thiên

Phạm Chúng Thiên (Brahmapārisajjā): đây là cảnh giới thấp nhất. Những vị sanh ra ở đây là đồ chúng của Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā).

Phạm Phụ Thiên (Brahmapurohitā): những vị sanh ra ở đây sẽ là phụ tá cho Đại Phạm Thiên.

Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā): các vị sanh ở đây có hình thái đẹp, hưởng nhiều hạnh phúc và sông lâu hơn các vị sinh trong 2 cảnh trời trên.

2.2- Cõi Nhị Thiền Thiên

Thiểu Quang Thiên (Parittābhā)

Vô Lượng Quang Thiên (Appamānābhā)

Quang Âm Thiên (Ābhassarā)

2.3- Cõi Tam Thiền Thiên

Thiểu Tịnh Thiên (Parittasubhā)

Vô Lượng Tịnh Thiên(Appamanāsubhā)

Biến Tịnh Thiên (Subhakinhā)

2.4- Cõi Tứ Thiền Thiên

Quảng Quả Thiên (Vehapphalā)

Vô Tưởng Thiên (Asaññasattā)

Phước Sanh Thiên (Suddhāvāsā):

Vô Phiền Thiên (Avihā)

Vô Nhiệt Thiên (Atappā)

Thiện Hiện Thiên (Sudassā)

Thiện Kiến Thiên (Sudassì)

Sắc Cứu Kính Thiên (Akaniṭṭhā)

3) Cõi Vô Sắc Giới

3.1- Cõi Không Vô Biên Xứ Thiên (Ākāsānañcāyatanabhūmi)

3.2- Cõi Thức Vô Biên Xứ Thiên (Viññānancāyatanabhūmi)

3.3- Cõi Vô Hữu Xứ Thiên (Ākiñcāññāyatanabhūmi)

3.5- Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên. (Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi)

III. NGHIỆP

Nghiệp (Kamma) là hành vi, tạo tác, hành động thiện hay bất thiện cố ý. Trừ hành động của Đức Phật và các vị A-la-hán, hành động của các loài khác đều tạo nghiệp. Nghiệp bao gồm 12 tâm Bất thiện, 8 tâm Thiện Tịnh Hảo, 5 tâm Thiện Sắc giới và 4 tâm Thiện Vô sắc giới. 8 Tâm Siêu thế vì có tính cách đoạn trừ phiền não nên không còn nghiệp. Tại tâm Dục giới, sở hữu Tư (Cetanā) đóng vai chủ động; trong khi tại tâm Siêu thế thì sở hữu Trí tuệ (Paññā) chiếm địa vị ưu thắng.

29 tâm tạo nghiệp kể trên tạo ra 23 tâm Quả ở Dục giới (15 tâm Quả Thiện, Bất Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Quả Tịnh Hảo), 5 tâm Quả ở Sắc giới và 4 tâm Quả ở Vô sắc giới.

Ghi chú: 2 tâm Quan Sát thọ Xã trong Dục Giới Vô Nhân và 8 tâm Quả trong Dục Giới Tịnh Hảo làm công tác tâm Tử, tâm Tục Sinh và Hộ Kiếp cho những người cõi Dục giới.

Nghiệp được phân làm 3 loại:

1) Thời gian thành tựu của nghiệp:

Là thời điểm nghiệp hiện khởi để thọ lảnh. Tùy theo thời điểm tạo nghiệp trong lúc tâm Đổng Tốc (Javana) khởi lên, sinh ra các thời điểm thọ quả sẽ như sau:

Sát na 1	2	3	4	5	6	Sát na 7
Quả hiện tại (Hiện báo nghiệp)	Thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chứng được Niết Bàn (Hậu báo nghiệp)					Quả ở kiếp sau (Sanh báo nghiệp)

Gồm có 4 loại:

Hiện Báo Nghiệp (Diṭṭhadhammavedanīyakamma):là những hành động thiện hoặc ác có quả báo ngay trong kiếp sống hiện tại. Theo Abhidhamma, chúng ta tạo nghiệp khi tâm Đổng Tốc khởi lên, tâm này tồn tại 7 sát na trong lộ trình tâm. Nghiệp được tạo do sở hữu Tư phối hợp với các tâm thiện hay bất thiện vào tâm sát na thứ nhất, sẽ thọ quả ngay trong kiếp hiện tại. Do đó gọi là Hiện Báo Nghiệp. Thí dụ như sát nhơn phải đền mạng, hoặc như trong tích chuyện có anh hàng bò, cắt lưỡi bò nướng ăn, liền bị đứt lưỡi và chết một cách rất đau khổ ngay trong kiếp hiện tại.

Sanh Báo Nghiệp (Upapajjavedanīya): là những hành động thiện, ác tạo quả nơi đời sau. Theo Abhidhamma, những nghiệp này được tạo do sở hữu Tư phối hợp với các tâm thiện hay bất thiện vào tâm sát na thứ 7 của tâm Đổng Tốc. Thí dụ vì tạo ác nghiệp, khi chết bị đọa vào 4 đường ác đạo hoặc nhờ làm điều lành, khi chết được tái sanh trong nhàn cảnh.

Hậu Báo Nghiệp (Aparāpariyavedanīya): là những hành động thiện hoặc bất thiện được trổ quả từ đời thứ hai trở về sau, cho đến khi đạt Niết-Bàn. Như trường hợp Đại

Đức Mục Kiền Liên bị bọn cướp giết hoặc Đức Phật phải mang bệnh kiết lỵ,... Nghiệp này được tạo do sở hữu Tư hiệp với các tâm thiện hay bất thiện vào lúc tâm sát na thứ 2 đến thứ 6 của tâm Đổng Tốc.

Vô Hiệu Nghiệp (Ahosikamma): Những hành động thiện hoặc ác không còn khả năng để cho quả được gọi là Vô Hiệu Nghiệp. Thật ra không có loại nghiệp nào gọi là Vô Hiệu nghiệp, nhưng nếu các quả báo ở đời này hay đời sau mà không thành tựu được (vì không đũ nhân duyên) thì các nghiệp báo ấy được gọi là Vô Hiệu Nghiệp.

2) Sức mạnh của nghiệp:

Tùy theo hành động Thiện hay Bất thiện, quả sinh ra sẽ có những phản ứng mạnh hay yếu. Sức mạnh đó được chia làm 4 loại sau:

a. Cực Trọng Nghiệp (Garukakamma): là những nghiệp gây ra bởi những hành động rất thiện hay rất ác. Nghiệp này nhất định tạo quả ngay trong đời này hay đời sau. Nếu là nghiệp thiện, thời thuộc về các ý nghiệp như Thiền Sắc giới hay Vô Sắc giới, hoặc hành Thập hạnh Phúc, tu Thập Độ, ... nếu là nghiệp Bất Thiện như giết cha, giết mẹ, giết A-La-Hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Năm nghiệp vừa kể còn gọi là Vô Gián Nghiệp (Ānantariyakamma) và nhất định sẽ cho quả ở kiếp sau. Một người tu thiền, lở phạm cực trọng nghiệp, việc thiện của người này sẽ bị tiêu trừ ngay tức khắc. Đời sống kế tiếp của vị này sẽ bị cực trọng nghiệp chi phối, như Devadatta mất thần thông và phải sanh vào cảnh ác thú vì đã làm Đức Phật bị thương và phá hoại hòa hợp tăng. Hay vua A Xà Thế (Ajātasattu) không thể chứng Sơ quả vì đã giết phụ vương.

b. Cận Tử Nghiệp (Āsannakamma): là những hành động Thiện hay Bất Thiện khởi theo Thân, Khẩu, Ý (làm ra hay nhớ nghĩ đến) trong giờ phút lâm chung. Nghiệp này cũng có sức mạnh gần như Cực Trọng Nghiệp vì nó chi phối đến đời sống sau này. Ngay cả Cực Trọng Nghiệp cũng phải diễn qua hình thức Cận Tử Nghiệp để chi phối đời sống kế tiếp. Vì lý do đó nên người ta hay tổ chức nhiều nghi lễ để khiến người sắp chết nhớ đến việc thiện mình đã làm hầu được tái sanh nơi cõi tốt đẹp hơn. Một người ác có thể tục sinh vào cõi Thiện thú nếu khi chết, người ấy làm hay nhớ đến một Thiện sự mà mình đã làm. Trái lại, một người thiện có thể sanh vào cõi ác thú vì khi chết, người ấy làm hay nhớ đến một việc ác. Như hoàng hậu Mallika vợ vua Kosala, bà ấy sống một đời sống ngay thẳng tốt lành, nhưng lúc lâm chung, nhớ đến một lời nói láo của mình, nên phải sống 7 ngày đau khổ trong ác thú. Hay vua A Dục, vị đại hộ pháp của giáo hội, phải tái sinh trong kiếp rắn, vì trong giờ lâm chung nổi cơn sân hận, ...

c. Tập Quán Nghiệp (Ācinnakamma):

Là những hành động Thiện hay Bất thiện, do thường làm nên trở thành thói quen, tập quán, cá tánh của con người. Khi sắp từ giã cuộc đời, người đó nhớ lại các việc đã quen làm đó. Như anh đồ tể Cunda, dầu hằng ngày sống bên cạnh chùa của Đức Thế Tôn, khi chết la hét như con heo vì nhớ lại thói quen thường làm của mình. Vua Dutthagāmi ở Tích Lan hàng ngày thường để bát chư tăng, khi sắp băng hà, ngài nhớ lại việc này và cảm thấy hoan hỷ nên được tái sanh vào cung trời Đẩu Xuất.

d. Khinh Thiểu Nghiệp (Katattākamma):

Còn gọi là Tích Lủy Nghiệp, là những nghiệp Thiện hay Bất Thiện không thuộc vào ba trường hợp kể trên, trong khi làm lại không trực tiếp với đối tượng bị làm và làm xong thì quên liền. Nghiệp này rất nhẹ và rất ít có cơ hội trổ quả (nhưng nếu ba nghiệp kể trên không có cơ hội kết quả thì nghiệp này sẽ trổ quả), tuy vậy chúng sẽ không bị mất đi khi tái sanh mà cứ tích tụ lại từ đời này đến đời khác để chờ cơ hội trổ quả. Như trường hợp Đức Phật, trong một kiếp Ngài là một Hoàng Tử, một hôm Ngài dương cung bắn một đóa hoa để chơi, vô tình làm một con sâu bị trúng tên chết oan. Về sau, con sâu ấy chính là vua Yakkha, nhân khi săn bắn, lở tay bắn trúng Bồ Tác Sovana.

3) Nhiệm vụ của nghiệp

Về phương diện công tác, nghiệp được chia làm 4 loại:

a) Sanh Nghiệp: (Janakakamma):

Là những nghiệp Thiện hay Bất Thiện chi phối sự tái sanh trong kiếp sau. Những nghiệp này có khả năng Tục Sinh, khi tâm Tử chấm dứt đời sống hiện tại (ngũ uẩn bị hoại).

Theo sớ giải, Janakakamma là nghiệp sanh ra Tâm Uẩn và Sắc Uẩn khi mới thọ thai. Tâm đầu tiên là tâm Tục Sinh (Patisandhi viññāna) bị chi phối bởi Sanh Nghiệp này.

b) Trì Nghiệp: (Upatthambhakakamma):

Là nghiệp tiếp theo Janakakamma, cùng một loại với Sanh Nghiệp, có nhiệm vụ nuôi dưởng, nâng đở, duy trì Sanh Nghiệp cho đến khi Tâm Tử xuất hiện. Trì Nghiệp thuộc về Thiện, nếu Sanh Nghiệp là Thiện, và làm cho người thọ nghiệp được khỏe mạnh, an lạc, hạnh phúc. Trái lại, Trì Nghiệp sẽ thuộc về ác, nếu Sanh Nhiệp thuộc về Bất Thiện, và làm cho người thọ nghiệp bị yếu ớt, đau khổ, bệnh hoạn, ... tóm lại nếu Sanh Nghiệp có nhiệm vụ tạo ra thì Trì Nghiệp có bổn phận nuôi dưởng những gì Sanh Nghiệp đã tạo.

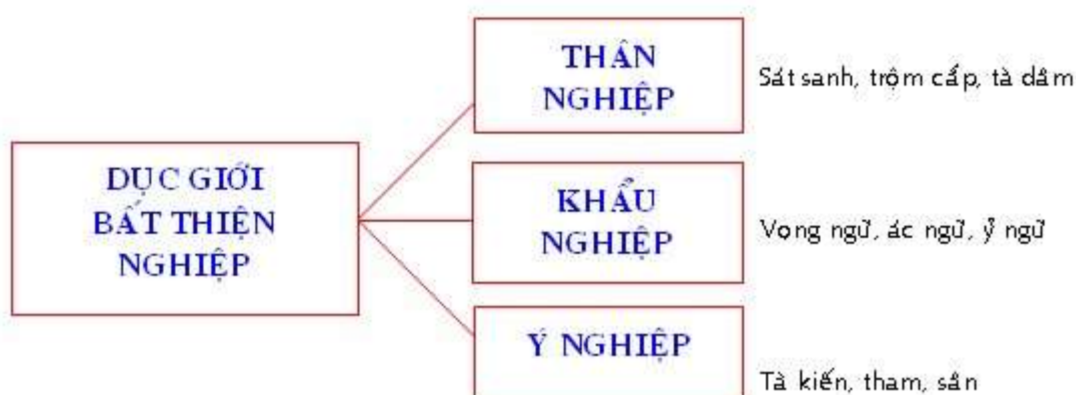
c) Chướng Nghiệp: (Upapīlakakamma):

Nghiệp này trái với Trì Nghiệp, có nhiệm vụ làm trì trệ, yếu ớt, sự thành tựu của Sanh Nghiệp. Nếu Trì Nghiệp nuôi dưởng, ủng hộ Sanh Nghiệp, thì Chướng Nghiệp ngăn che, đình trệ sự phát triển của Sanh Nghiệp. Nếu Sanh Nghiệp là Thiện, thì Chướng Nghiệp sẽ là Bất Thiện và ngược lại. Như một người sanh ra với một thiện Sanh Nghiệp, bị đau yếu bệnh hoạn, khổ sở luôn,... Nghĩa là người đó không được hưởng những quả tốt lành của một thiện Sanh Nghiệp.

d) Đoạn Nghiệp: (Upaghātakakamma):

Là những nghiệp hoàn toàn đối lập với Sanh Nghiệp, Đoạn Nghiệp mạnh hơn Chướng Nghiệp, có khả năng tiêu diệt, đoạn trừ khả năng của Sanh Nghiệp. Nếu Chướng Nghiệp làm trở ngại sự thành tựu của Sanh Nghiệp, thì Đoạn Nghiệp tiêu diệt hẳn Sanh Nghiệp. Đoạn Nghiệp có thể là một nghiệp Thiện hay ác.

4) Phân loại theo ĐẶC TÍNH.



12 Bất thiện tâm, nếu làm công tác Hiện báo nghiệp, sẽ sanh ra 7 quả bất thiện cho đời hiện tại.

Nếu chúng làm công tác Sanh báo nghiệp thì sẽ sanh ra 7 bất thiện nghiệp cho đời sau.

Nếu chúng làm công tác tâm Tục sinh, tâm Hộ kiếp và tâm Tử (Sanh nghiệp) hoặc Cận tử nghiệp thì sẽ sanh ở cõi Ác thú (chỉ có 11 Bất thiện tâm làm tác động vì tâm Phóng dật quá yếu ớt nên không thể làm tâm Tục sinh tại đây).



8 Tịnh Hảo Thiện tâm nếu làm Hiện báo nghiệp sẽ tạo 16 quả trong đời này (8 Vô nhân Quả tâm và 8 Tịnh Hảo Quả tâm).

8 Thiện tâm này nếu làm Sanh báo nghiệp sẽ tạo 16 quả cho đời sau.

8 Thiện tâm này nếu làm Kiết sanh thức sẽ được sanh vào cõi Thiện Thú.

8 Tâm Quả Vô nhân có thể sanh ra ở Dục giới và Sắc giới.

Những quả thiện lại chia làm 2 loại:

- Quả hai nhân: Những thiện nghiệp được là với tâm Vô tham, Vô sân nhưng thiếu Vô si (những thiện tâm ly Trí) thường sanh ra làm người tàn tật hay ngu đần (4 tâm Quả Tịnh Hảo ly Trí cộng với 8 tâm Quả Thiện Vô nhân là 12 quả thiện). Những người này không thể chứng thiền định.

- Quả ba nhân: 4 tâm Thiện hợp Trí sẽ sanh ra 4 tâm Quả hợp Trí, những người này hưởng quả toàn vẹn hơn.

Các luận sư còn phân tích như sau:

Tâm thọ Hỷ hợp Trí vô trợ sanh ra 12 tâm Quả (4 tâm Quả vô trợ và 8 tâm Quả Vô nhân).

Tâm thọ Hỷ hợp Trí hữu trợ sanh ra 12 tâm Quả (4 tâm Quả hữu trợ và 8 tâm Quả Vô nhân).

Tâm thọ Xã hợp Trí vô trợ và tâm thọ Hỷ ly Trí vô trợ chỉ hưởng 10 tâm Quả (2 tâm Quả ly Trí vô trợ và 8 tâm Quả Vô nhân).

Tâm thọ Xã hợp Trí hữu trợ và tâm thọ Hỷ ly Trí hữu trợ chỉ hưởng 10 tâm Quả (2 tâm Quả ly Trí hữu trợ và 8 tâm Quả Vô nhân).

Tâm thọ Xã ly Trí hữu trợ chỉ sanh có 8 Tâm Quả Vô nhân.

SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP

Đây chỉ có ý nghiệp do thiền định sanh nên quả của chúng được chia làm 5 theo các cõi thiền, và vẫn chịu ảnh hưởng của các tâm Quả Vô nhân.

Đây chỉ có ý nghiệp do thiền định sanh nên quả của chúng được chia làm 5 theo các cõi thiền. Và vẫn chịu ảnh hưởng của các tâm Quả Vô nhân.

Ai chứng Sơ thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Phạm chúng thiên; ai chứng một cách trung bình, được sanh vào cõi Phạm phụ thiên; ai chứng một cách thù thắng, được sanh vào cõi Đại phạm thiên.

Ai chứng Nhị và Tam thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Thiểu quang thiên; ai chứng một cách trung bình, được sanh vào cõi Vô lượng quang thiên; ai chứng một cách thù thắng, được sanh vào cõi Quang âm thiên.

Ai chứng Tứ thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Thiểu tịnh thiên; ai chứng một cách trung bình, được sanh vào cõi Vô lượng tịnh thiên; ai chứng một cách thù thắng, được sanh vào cõi Biến tịnh thiên.

Hàng Nhập lưu khi chứng Đệ Ngũ thiền sẻ sanh vào cõi Quảng quả thiên; hàng Dự lưu và hàng Nhất lai chứng Đệ Ngũ thiền được sanh vào cõi Quảng quả thiên; nhưng nếu các vị này không tha thiết đến các cảnh giới có sắc (khi tu tập thiền định, các vị không chấp trước vào tưởng) thì sẽ được sanh vào Vô sắc giới thiên.

Các hàng Bất lai chứng Đệ Ngũ thiền và các tâm sở Tín, Tấn, Niệm, Định và Huệ được phát triển đồng đều, được sanh vào cõi Quảng quả thiên.

Nếu Tín phát triển mạnh và lấn ác các tâm sở khác, được sanh vào cõi Vô phiền thiên.

Nếu Tinh Tấn lấn ác các tâm sở khác, được sanh vào cõi Vô nhiệt thiên.

Nếu Niệm lấn ác các tâm sở khác, được sanh vào cõi Thiện kiến thiên.

Nếu Định lấn ác các tâm sở khác, được sanh vào cõi Thiện hiện thiên.

Nếu Huệ lấn ác các tâm sở khác, được sanh vào cõi Sắc cứu cánh thiên.

Các vị Bất lai, không có qui luật nhất định là các vị không được sanh vào các cõi khác (Te pana aññattha na nibbattantīti niyamonatthi).

Các vị A-na-hàm chứng được thiền định trước khi chết, được sanh vào cõi Tịnh cư thiên.

VÔ SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP

Chỉ thuộc ý nghiệp, thuộc thiền tâm và được chia thành 4 loại theo đối tượng tu hành.

Chỉ thuộc ý nghiệp, thuộc thiền tâm và được chia thành 4 loại theo đối tượng tu hành.

Đối với Vô sắc giới thiện tâm, nếu chứng được tâm nào thì sanh vào cõi Vô sắc giới tương đương với tâm đã chứng. Các thiện tâm làm tác động ở đây bao gồm các thiện tâm của Sắc giới và Vô sắc giới.

Nguyên nhân của sự chết.

Chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chết là sự diệt tận của Mạng quyền (Jīvitindraya), sức nóng (Usna = Tejodhātu) và Thức (Viññāṇa) của một cá nhân. Chết không phải là đoạn diệt hẳn, mà chết tại chỗ này, là sanh lại ở chỗ khác.

Thọ diệt: một người chết vì năng lực của đời sống đã tận. Sở hữu Tư (Cetanā) lúc này rất mạnh, nó chi phối sự tái sanh.

Nghiệp diệt: một người có thể chết trước tuổi thọ của mình do bởi quả mà người đó thọ lảnh ở kiếp này đã hết (năng lực của sanh nghiệp đã tận).

Thọ và nghiệp đồng diệt: chết vì cả hai năng lực bị diệt tận.

Sát nghiệp (Upacchedakakamma): là nghiệp cắt đứt thình lình sức sống của sanh nghiệp. Sức mạnh của một nghiệp quá khứ có thể bất thần hiện khởi làm tiêu tan sanh nghiệp của một loài hữu tình khiến họ phải chết.

Ba cái chết kể trên gọi là chết bình thường hay chết đúng thời (Kālamarana). Cái chết do Sát nghiệp gây ra gọi là chết phi thời hay là chết bất đắc kỳ tử (Akālamarana).

Một người khi sắp chết, một thiện hay bất thiện nghiệp khởi ra trước người đó, nghiệp ấy có thể là:

Cực trọng nghiệp: có thể là nghiệp thiện như thiền, hay một nghiệp ác như giết cha ... nghiệp này quá mạnh, hiện lên và lấn ác các nghiệp khác.

Nếu Cực trọng nghiệp không có thì Cận tử nghiệp sẽ khởi lên, một niệm thiện hay bất thiện sẽ khởi lên do bởi kinh nghiệm mà người ấy đã làm khi xưa.

Hay một nghiệp tướng (Āsana kamma) tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà người ấy nhận lảnh khi làm nghiệp ấy sẽ khởi lên.

Hoặc Thú tướng (Gatinimitta) tức là một hình tướng của cảnh giới sắp tái sanh sẽ khởi lên làm cận tử nghiệp.

Nghiệp được nhận thức bởi ý môn, thuộc về một đối tượng quá khứ.

Nghiệp tướng hiện khởi qua một trong sáu căn môn, thuộc về một đối tượng quá khứ hay hiện tại.

Thú tướng là một sắc tướng chỉ xuất hiện trong giờ phút lâm chung, hay hiện khởi ra dưới hình thức chiêm bao ở một người khỏe mạnh và ngũ thật ngon. Được nhận thức bởi một trong sáu căn môn, thuộc về một đối tượng quá khứ hay hiện tại.

Những điều kể trên khởi lên trong 5 tâm sát na của tâm Đổng tốc, rồi được tâm Thập di ghi nhận trong 2 tâm sát na.

Liền theo đó, y cứ theo đối tượng khởi lên, người đó sẽ tái sanh trong cảnh tương ứng.

Khi từ trần, một hữu tình với 3 nhân có thể tái sanh ở mọi cảnh giới. Những hữu tình khác (vô nhân, hoặc hai nhân) chỉ tái sanh ở cõi Dục giới.

Khi từ trần ở cõi Sắc giới, sẽ không bị tái sanh thành một hữu tình vô nhân; đối tượng Nghiệp tướng ở đây thuộc về khái niệm (đối tượng thiền quán).

Khi từ trần ở cõi Vô sắc giới, sẽ được tái sanh ở cõi Vô sắc, hoặc tái sanh ở cõi Dục giới với ba nhân, tùy theo trường hợp; hoặc tái sanh ở một cõi cao hơn nhưng không tái sanh ở một cõi thấp hơn; đối tượng Nghiệp tướng ở đây thuộc về Đáo đại và khái niệm (như hư không vô biên).

Khi tái sanh, liền sau khi tâm Tục sinh diệt, tâm Hộ kiếp sẽ khởi lên; và như một dòng sông, dòng Hộ kiếp sẽ trôi chảy cho đến lúc người đó mạng chung, khi ấy Hộ kiếp sẽ trở thành tâm Tử rồi diệt. Tiếp theo đó, tâm Tục sinh lại được sanh ra .....

Trong đời sống, sự luân chuyển của tâm Hộ kiếp, bị chận đứng nhiều lần bởi các lộâ trình tâm thức khởi lên; nhưng một khi lộ trình tâm chìm xuống (Hộ kiếp), thì tâm Hộ kiếp lại khởi lên và tiếp tục lưu chuyển cho đến khi bị gián đoạn vì một lộ trình tâm khác.

Tâm Tục Sinh, tâm Hộ Kiếp và tâm Tử của một đời sống cùng y cứ trên một đối tượng giống nhau, cùng có các sở hữu tâm như nhau. Các tâm này thực ra chỉ là một tâm nhưng mang 3 tên khác nhau tùy theo công tác chúng đang làm.

-ooOoo-

BÀI 20-a.

SẮC PHÁP

Rūpa

Sắc Pháp là thể chất vô tri giác, do danh từ Rūpa, có nghĩa là vật chất có tính cách thay đổi và hoại diệt. Theo thuật ngữ Phật học, Sắc Pháp không những dùng để chỉ các phần tử vật chất mà ta có thể nhìn thấy hay cảm nhận được, nó còn hàm chứa tất cả về vật lý ẩn tàng trong phần tử vật chất đó, thí dụ như sự biến đổi lẹ làng khiến ta không thể gõ hai lần lên cùng một chỗ. Sự tồn tại của một Sắc Pháp là 17 tâm Sát na hay 51 Sát na tiểu.

Sắc Pháp gồm có 8 đặc tính sau:

1. Pháp Vô Nhân hay Phi Nhân (Ahetuva): vì chúng không có nhân tương ưng như Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

2. Pháp Hữu Duyên (Sappaccaya): vì chúng chỉ có sự hiện hữu tương đối, do duyên trợ tạo là Nghiệp (Kamma), Tâm (Citta), Âm Dương hay thời tiết (Utu) và Vật Thực (Āhāra).

3. Pháp Hữu Lậu (Sāsava): vì chúng trở thành đối tượng của dục vọng (tứ lậu).

4. Pháp Hữu Vi (Sankhāra): vì bị chi phối bởi bốn nguyên nhân Kamma, Citta, Utu và Āhāra.

5. Pháp Hợp Thế (Lokīya): vì chúng phụ thuộc vào năm uẩn.

6. Pháp Dục Giới (Kāmavacara): vì chúng nằm trong phạm vi của giới vực Dục lạc (bao gồm cả 28 Sắc Pháp).

7. Pháp Vô Cảnh (Anārammanaṃ): còn gọi là Pháp Phi Sở Duyên, vì không nhận thức được đối tượng, không biết cảnh (làm chỗ nương cho tâm thức biết cảnh).

8.Pháp Phi Trừ (Appahātabba): còn gọi là Pháp Phi Sở Đoạn, vì các Sắc Pháp không thể tuần tự đoạn diệt như các phiền não. Ở đây không có nghĩa là các Sắc Pháp không bị luật Vô Thường chi phối.

Muốn nắm vững căn bản của Sắc Pháp, ta phải nghiên cứu và phân biệt thật kỹ, vì nó vừa thực tế, vừa vi tế, hơn nữa, ta thường có sự nhận định sai lầm giữa Siêu lý và Chế định.

Một hạt bụi rất nhỏ mà mắt ta có thể nhìn thấy trong một luồng ánh sáng gọi là Ratharinu. Một Ratharinu có thể phân làm 16 Tājjāris. Một Tājjāris phân làm 16 Anu và một Anu phân ra làm 16 Paramanu. Như vậy, một hạt bụi nhỏ mà ta có thể nhìn thấy được, được bao gồm bởi 4.096 Paramanu.

Khi Đức Phật còn tại thế, Paramanu là một đơn vị vi tếû nhất của phần tử vật chất mà người ta không thể tiếp tục phân tách ra nửa được, như hiện nay, theo các nhà khoa học thì nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất bất khả phân chia, mỗi nguyên tử được cấu tạo bởi électron, proton và neutron. Ngày xưa, với nhãn quang siêu phàm của Đức Phật, Ngài đã nhìn thấy một Paramanu được cấu tạo bởi bốn nguyên chất gọi là Phatu.

Bốn nguyên chất đó là Đất (Pathavī Phatu), Nước (Āpo Phatu), Lửa (Tejo Phatu) và Gió (Vayo Phatu). Bốn nguyên tố đó luôn luôn xuất hiện trong mọi Sắc Pháp từ nhỏ đến lớn, từ vi trần đến núi cao, không có ngoại lệ.

Thí dụ: khi tay ta rờ cục đá, phần ngoài cục đá là Đất, nóng hay lạnh là Lửa, sự lớn nhỏ, nặng nhẹ là Gió, giúp cho ba yếu tố trên dính lại với nhau tạo ra cục đá là Nước. Một thí dụ khác như nước chẳng hạn, sự nóng hoặc lạnh của nước thuộc về yếu tố Lửa, sự mềm dịu của nước thuộc về yếu tố Đất, áp lực của nước thuộc về yếu tố Gió, còn yếu tố Nước là sự kết hợp ba yếu tố kia lại với nhau.

Đất (Pathhavī): từ ngữ căn Puth: trương ra, dản ra. Là sự duỗi ra và lan rộng. Đất là yếu tố nâng đỡ và làm nền tãng để các Sắc Pháp cùng hòa hợp và tồn tại. Không có Đất thời các vật chất không thể choán chỗ trong không gian.

Trạng thái: cứng hoặc mềm (Kukkhalattalakkhanā).

Phận sự: duy trì (Patitthanārasā), chính yếu tố Đất có phận sự choán chỗ hay tạo vị trí, duy trì cho các Sắc đồng sanh.

Sự thành tựu: hứng chịu (Sampatachanapaccupaṭṭhānā).

Nhân cần thiết: các tam Đại còn lại (Nước, Lửa và Gió) (Āvasesadhātuttāyapadatthānā).

Nước (Āpo): Chơn tướng là chảy ra và quến lại, Đất còn có thể rờ được nhưng nước là một Sắc vi tế trong vật chất mà chúng ta không thể nào tiếp xúc được bằng năm giác quan.

Từ ngữ căn Ap: đến + Pāy: lớn lên, tăng lên. Āpo có nghĩa là lớn lên, trưởng thành, có đặc tính là làm cho các phần tử rời rạc kết hợp lại với nhau và cho ta một ý niệm về hình thể độc nhất. Thí dụ: nhờ chất nước nên mảnh giấy trước mặt chúng ta hiện hữu với hình thể của nó, nếu không có chất nước kết hợp thì mảnh giấy sẽ không thành hình mà trước mắt chúng ta chỉ có những phần tử rời rạc không đồng nhất.

Trạng thái: Chảy ra hay kết hợp lại (Paggharanalakkana Ābandhanalakkhanā). Khi một vật chất từ thể đặc biến ra thể lỏng (như kim loại chẳng hạn) thì chất Nước chiếm phần trội hơn ba chất kia.

Phận sự: cách tiến hóa, nhờ sự chảy ra và quến lại nên Nước làm cho các chất đồng sanh đượm nhuần, tươi tốt (Bynhanarasā).

Sự thành tựu: Siết chặc lại, kết hợp lại (Sangahapaccupaṭṭhānā).

Nhân cần thiết: các tam Đại còn lại (Đất, Lửa và Gió) (Āvasesadhātuttāyapadatthānā).

Lửa (Tejo): Là sự nóng và sự lạnh. Pāli chú giải: Tejeti paripacetìti = Tejo: Làm cho chín gọi là lửa. Lửa là thành phần nóng trong vật chất, lạnh cũng là một hình thức của Lửa, cả hai đều có năng lực làm cho vật chất trở nên linh hoạt và nhu nhuyến, từ ngữ

căn Tej: làm cho sắc bén, làm cho thuần thục, Lửa tạo sinh lực cho vật chất, Sắc pháp được tăng trưởng, tồn tại hay hủy hoại đều do yếu tố Lửa gây ra. Trong các yếu tố của Tứ Đại, chỉ yếu tố Lửa có năng lực làm cho vật chất tự hồi sinh.

Lửa ở trong thân có năm nhiệm vụ:

Là chất ấm trong thân (Unmātejo).

Là chất nóng trong hơi thở (Samtappanatejo).

Là chất nóng quá độ (Dahanatejo).

Là Lửa làm cho thân già (Khiranatejo).

Là Lửa làm cho tiêu vật thực (Pācakatejo).

Trạng thái: Cách nóng (Unhattalakkhanā).

Phận sự: Làm cho chín (Paripācanarasā).

Sự thành tựu: Làm cho ấm áp (Maddavānuppādanapaccupaṭṭhānā).

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Đất, Nước và Gió) (Āvasesadhātuttāyapadatthānā).

Gió (Vayo): Từ ngữ căn Vāy: rung động. Là sự lay động và sự căng ra. Gió là thành phần di động, chính nhờ Gió mà vật chất chuyển động và được xem là năng lực phát sanh hơi nóng, nói khác đi, nhờ Gió mà Lửa di chuyển được khắp châu thân, hay đi khắp mọi nơi.

Gió ở trong thân có sáu nhiệm vụ:

Là Gió thổi lên (Uddhanagamavāyo).

Là Gió thổi xuống (Adhogamavāyo).

Là Gió thổi trong bụng (Kucchitthavāyo).

Là Gió trong ruột già (Kotthāsayavāyo).

Là Gió làm cho tiêu vật thực (Gamavāyo).

Là hơi thở vô ra (Assāsapassāsavāyo).

Trạng thái: Lay động hay căng ra (Sanāranalakkhanā và vittham-bhanalakkhanā). Mọi rung động hay mọi áp lực của Sắc Pháp đều do nguyên tố Gió làm chủ động.

Phận sự: Làm cho lay động. Gió làm cho các Sắc đồng sanh lay động và đổi chỗ, Gió cũng làm cho các Sắc đồng sanh cứng vững, không lay động như hơi được bơm vào bánh xe (Samu-dīranarasā).

Sự thành tựu: Là sự chuyển động, kéo đi. Sự dời chỗ của vật chất thực hiện được là nhờ động năng của Gió (Abhininārapaccu-paṭṭhānā).

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Đất, Nước và Lửa) (Āvasesadhātuttāyapadatthānā).

Bốn chất vừa kể trên gọi là Sắc Tứ Đại Minh tức là Sắc có chơn tướng rõ rệt, bốn Sắc này cũng là đơn vị căn bản của mọi Sắc Pháp.

* * *

24 thứ Sắc còn lại nương nhờ vào Sắc Tứ Đại mà sinh ra nên được gọi là Sắc Y Sinh (Upādāyarūpa). Sắc Y Sinh được chia làm 10 nhóm:

1) SẮC THẦN KINH (Pasādarūpa)

Sắc thần kinh là sự trong ngần, sự nhạy, sự thâu cảnh, là tịnh sắc. Chính nhờ có Sắc Thần Kinh mà lộ ngũ mới có chỗ nương nhờ để sanh ra.

Sắc Thần Kinh được chia làm năm loại:

1.1) Thần kinh nhãn (Cakkhupāsada): Là cách trong ngần nương con mắt để thấy được Cảnh Sắc do nhờ Sắc Tứ Đại mà sinh ra, liên hệ trong thân. Có hai loại: Trí nhãn (Pañcacakkhu), nhục nhãn (Mansacakkhu).

Trí Nhãn (Pañcacakkhu): được chia làm năm loại:

a) Phật nhãn: Tuệ biết tánh nết chúng sanh.

b) Toàn tri nhãn: còn gọi là Nhất Thiết Chủng Trí tức là trí hiểu biết của chư Phật.

c) Huệ nhãn: Là Sở Hữu Trí, hợp với tâm Tứ Đạo.

d) Pháp nhãn: Là Sở Hữu Trí hợp với tâm Đạo của bậc thiền học.

e) Thiên nhãn: Tức nhãn thông.

Nhục Nhãn (Mansacakkhu): được chia làm hai loại:

a) Thần kinh nhãn (Pasādacakkha): còn gọi là tinh Sắc hay phần chính giữa con ngươi trong bảy lớp mạc ở giữa tròng đen. Chính nhờ Thần Kinh nhãn mà con mắt có thể thấy được. Còn được gọi là Nhãn Quyền, Nhãn Căn hay Nhãn Môn.

b) Nhãn Hiện tượng: là tất cả các bộ phận của con mắt.

Trạng thái: Sự trong ngần hay sự nhạy của mắt khi tiếp xúc với cảnh sắc (Rūpabhigātārahabhutappasādalakkhanaṃ).

Phận sự: Tìm kiếm cảnh sắc (Rūpasu Āviñchanarasaṃ).

Sự thành tựu: Chỗ nương của nhãn thức (Cakkhuviññānassa adhārabhavapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại sanh từ tham ái chấp trước (Datthuthāmatānidānakammakhabhutapadattānaṃ).

1.2) Thần Kinh Nhĩ,

1.3) Thần Kinh Tỷ,

1.4) Thần Kinh Thiệt cần hiểu tương tợ như thế.

1.5) Thần kinh thân: Là tất cả bộ phận thân thể chúng sanh. Thần kinh thân hay sự nhạy của thân hay tịnh sắc. Được phân làm hai loại:

Thân bản thể tức là thần kinh nương thân (Pasādakayam); Thân Căn.

Thân cụ thể tức là thân hay các bộ phận thân thể.

Trạng thái: Sự trong ngần của Sắc Tứ Đại khi thâu cảnh xúc (Photthabbābhighatārahabhutappasādalakkhanaṃ).

Phận sự: Soi chiếu đến cảnh xúc (Photthabbesu Āviñchanarasaṃ).

Sự thành tựu: Chỗ nương của Thân thức (Kāyaviññānassa ādhārabhāvapadatthānaṃ).

Nhân cần thiết: Có cảnh xúc (Busitukamatānidānakamma-jabhūtapadattānaṃ).

2. SẮC CẢNH GIỚI (Gocararūpa)

Sắc Cảnh Giới là đối tượng của các căn, gồm có:

2.1) Cảnh Sắc (Rūparammana): Gồm các tướng trạng và màu sắc, tức các đối tượng mà mắt có thể nhận thức được khi chúng xuất hiện. Cảnh Sắc là Sắc bị thấy hay Sắc mà Nhãn Thức biết được. Nơi tiến hành của Nhãn Thức gọi là (cảnh) Sắc.

Trạng thái: Đối chiếu với thần kinh nhãn là các hiện tượng, các vật có hình thức, tức là Sắc bị thấy (Cakkhapatihananalakkhānaṃ).

Phận sự: Làm cảnh cho Nhãn Thức. Chỉ có Nhãn Thức mới biết được Cảnh Sắc (Cakkhuviññāṇassuvisayabhārasataṃ).

Thành tựu: Làm vật thực cho Nhãn Thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

2.2) Cảnh Thinh (Saddhārammane): Gồm các loại âm thanh như tiếng nói, tiếng gió, tiến trống, tiếng kèn, tiếng mỏ, tiếng nhạc, ... Cảnh Thinh là loại Sắc bị nghe hay là loại Sắc mà Nhĩ Thức nhận biết.

Trạng thái: Đối chiếu với thần kinh nhĩ là Sắc bị nghe (Sotapati-hananalakkhānaṃ).

Phận sự: Làm cảnh cho Nhĩ Thức. (Sotaviññāṇassuvisayabhāvacasaṃ).

Thành tựu: Làm vật thực cho Nhĩ Thức (Tassevogarapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

2.3) Cảnh Khí (Gandhāramanā): Là các thứ hơi, mùi, như hơi thơm, thúi, ... Là loại Sắc mà Tỷ Thức biết. Nơi tiến hóa của Tỷ Thức gọi là cảnh khí.

Trạng thái: Đối chiếu với thần kinh Tỷ là Sắc bị Tỷ Thức biết (Ghānapati-hananalakkhānaṃ).

Phận sự: Làm cảnh cho Tỷ Thức. (Ghānaviññāṇassuvisayabhāvacasaṃ).

Thành tựu: Làm vật thực cho Tỷ Thức (Tasseragocurapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

2.4) Cảnh vị (Rasānammana): Là các vị chua, cay, mặn, lạc, ... hay các chất bị nếm. Sắc mà Thiệt Thức nếm gọi là vị.

Trạng thái: Đối chiếu với thần kinh thiệt là Sắc bị nếm (Jvihāpati-hananalakkhānaṃ).

Phận sự: Làm cảnh cho Thiệt Thức. (Jvihāviññāṇassuvisayabhāvacasaṃ).

Thành tựu: Làm vật thực cho Thiệt Thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

2.5) Cảnh xúc (Photthabbānammana): Là cứng, mềm, dùn, thẳng, nóng, lạnh, tức Đất, Lửa, Gió trừ Nước vì Nước quá tế nhị nên Xúc không thể cảm giác được.

3. SẮC TRẠNG THÁI (Bhāvarūpa)

Sắc Trạng Thái còn gọi là Sắc Tính, là tư cách, khuôn khổ, hiện tượng, nhất là Căn ... của nam, nữ. Được chia làm hai loại:

3.1) Sắc Trạng Thái Nữ (Itthibhāvarūpa): hay Nữ tính tức là những cách thức thuộc về phần nữ như nữ căn, nữ tướng, thân phần nữ, thái độ nữ, nết na nữ, hành động theo cách người nữ.

Trạng thái: Những biểu hiện theo khuôn khổ người nữ (Itthibhāva-lakkhānaṃ).

Phận sự: Trình bày ra người nữ (Itthitipakāsanarasaṃ).

Thành tựu: Có nữ căn (Itthilingādīnam karanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

3.2) Sắc Trạng Thái Nam (Purisabhāvarūpa): hay Nam tính tức những trạng thái thuộc về phần nam như nam căn, nam tướng, thân phần nam, thái độ nam, nết hạnh nam, hành động theo cách người nam.

Trạng thái: Những biểu hiện theo khuôn khổ người nam (Purisabhāva-lakkhānaṃ).

Phận sự: Trình bày ra cách người nam (Purisotipakāsunarasaṃ).

Thành tựu: Có nam căn (Purisalingādīnamkāranabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catumahābhūtapadatthānaṃ).

Sắc trạng thái nam và nữ khác nhau có bốn cách:

Căn : Nam căn và nữ căn.

Hình tướng: Kịch cợm và yểu điệu.

Tính nết : Hùng dũng và nhu mì.

Hành động: Cứng cỏi và yếu đuối.

4. SẮC Ý VẬT (Hadayavatthu)

Sắc Ý Vật là cứ điểm của tâm thức. Tập Dhammasanganī không nói đến Sắc Pháp này. Tập Atthasālinī, Hadayavatthu được giải thích là cứ điểm của tâm thức (Cittassa vatthu). Trong kinh điển, ta không thấy Đức Phật xác định cứ điểm của tâm thức nằm tại chỗ nào trong cơ thể; nhưng trong thời Ngài còn tại thế, theo truyền thống Upanishad, thì quả tim là cứ điểm của tâm thức; theo các vị sớ giải như Ngài Buddhaghosa và Anuruddha, thì cứ điểm của tâm thức cũng là trái tim. Vì vậy, ta có thể nói Sắc Ý Vật là Sắc tim, là bản chất của tim. Được chia làm hai phần:

4.1) Nhục đoàn tim (Mansahadayarūpa) là trái tim, có hình dáng tương tợ như bông sen còn búp.

4.2) Bản sắc tim (Vatthuhayarūpa) là một thứ Sắc Nghiệp, nương sanh nơi Nhục đoàn tâm. Trong tập Paṭṭhāna, Đức Phật nói đến cứ điểm của tâm thức một cách rất tổng quát như sau: Yamrūpanissaya (Y cứ trên Sắc Pháp này).

Trạng thái: Chỗ nương của Ý Giới và Ý Thức Giới (Manodhātumano-viññāṇadhātunaṃ Nissayalakkhānaṃ).

Phận sự: Hứng chịu những Giới. (Tāsaññevadhātunaṃ Adhāranarasaṃ).

Thành tựu: Bảo vệ những Giới (Tadubbahanapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại Minh (Catucahābhūtapadatthānaṃ).

5. SẮC MẠNG QUYỀN (Jīvitindriyarūpa)

Gọi là Sắc Mạng vì nó bảo vệ sự tồn tại các Sắc Pháp đồng sanh, có phận sự gìn giữ Sắc Nghiệp, bảo vệ cho thân không hư hoại. Sắc Mạng Quyền đồng sanh với tâm Tục Sinh và chấm dứt cùng lúc với tâm Tử.

Trạng thái: Bảo vệ các Sắc đồng sanh (Sahajātarāpapanupālakkhānaṃ).

Phận sự: Gìn giữ sự tồn tại của Sắc Nghiệp (Tesampavattanarasaṃ).

Thành tựu: Sự phối hợp các Sắc Pháp đồng sanh với nhau cho bền vững (Tesaññevathapanapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại điều hòa (Yāpayitabbapadatthānaṃ).

6. SẮC VẬT THỰC (Āhararūpa)

Gồm bốn loại:

- Đoàn thực (Kabalikarāhāra): là thức ăn, ám chỉ chất bổ của miếng ăn.

- Xúc Thực (Phassāhāra)

- Tư Thực (Manosañcetāahāra): thuộc Danh Pháp Hữu Vi.

- Thức Thực (Viññāhāra)

Sắc Vật Thực thuộc Đoàn Thực. Vật Thực có hai:

- Vật thực ngoại (Bahiddhāhāra): là những chất bổ từ bên ngoài đưa vào nuôi cơ thể như miếng ăn, thuốc uống, ...

- Vật thực nội (Ojāñattāhāra): là sự tự dinh dưỡng của mỗi bọn Sắc. Vật thực nội được vật thực ngoại giúp đỡ mới tạo ra các Sắc Pháp. Các Sắc Pháp dần dần khởi lên khi vật thực được luân chuyển khắp cơ thể.

Trạng thái: Giúp cho thân được tăng trưởng (Ojalakkhānaṃ).

Phận sự: Gìn giữ sự tồn tại của Sắc Pháp (Rūpahāranarasaṃ).

Thành tựu: Trợ giúp cho thân thể (Kāyupatthambhanapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Thực phẫm thích hợp nên dùng (Ojāoharitabbapadat-thānaṃ).

7. SẮC HƯ KHÔNG (Ākāsarūpa)

Sắc Hư Không hay Hư Không Giới (Ākāsadhātu) là khoảng trống (hư không) phân chia các bọn Sắc Pháp với nhau, là kẽ hở hay ranh giới giữa các bọn Sắc Pháp nên còn gọi là Hạn Giới Sắc (Paricchedarūpa). Theo Abhidhamma, Hư Không cũng là

một Sắc Pháp được cấu tạo bởi bốn Pháp: Nghiệp (Kamma), Tâm (Citta), Âm Dương (Thời tiết, Utu) và Vật Thực (món ăn, Āhārā). Hư Không được phân ra làm bốn loại:

- Hữu hư không (Ajtākasa): Là hư không của vũ trụ, là không gian, bầu trời.

- Không gian hư không (Paricchinnākāsa): Là khoảng trốâng giữa hai vật thể.

- Tuyệt tịnh hư không (Kasiñugghātimakāsa): Là hư không phủ nhận 9 đề mục (ám chỉ đề mục Không Vô Biên).

- Giao giới hư không (Paricchedākāsa): Là ranh giới của hai bọn Sắc Pháp.

Trạng thái: Khoảng trống phân chia các bọn Sắc Pháp (Rūpaparicchedа-lakkhānaṃ).

Phận sự: Trình bày riêng từ phần của bọn Sắc Pháp (Rūpapariyantappakāsa-narasaṃ).

Thành tựu: Phân cách các Sắc Pháp (Rūpamariyādapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có ranh giới của các bọn Sắc (Paricchinnarūpapadatthānaṃ).

8. SẮC BIỂU TRI (Viññattirūpa)

Là trạng thái của tâm thức được biểu lộ qua hành động, nét mặt, ngôn ngữ. Sắc Biểu Tri có hai thứ:

8.1) Sắc Thân Biểu Tri (Kāyaviññattirūpa): Là thân hành động, có hai loại:

- Thân tiêu biểu thông tri: là Sắc hiện trên thân nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như khi đang giận thì mặt đỏ lên.

- Thân tiêu biểu hành vi: Là trạng thái thân lúc hoạt động hay làm việc, nó không nhằm truyền đạt một thông điệp nào, đây không phải là chơn tướng của Thân Biểu Tri.

Khi nói đến Thân Biểu Tri, ta phải hiểu đó là Thân tiêu biểu thông tri.

Trạng thái: Làm người khác hiểu ý qua thân hành động (Viññāpana-lakkhānaṃ).

Phận sự: Trình bày ý nghĩa, tâm trạng (Adhippāyapakāsanasasaṃ).

Thành tựu: Cách thân lay động (Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Gió do Sắc Tâm tạo (yếu tố Gió cần thiết cho mọi hoạt động) (Cittasamutthānavayodhātupadatthānaṃ).

8.2) Sắc Khẩu Biểu Tri (Vacīviññattirūpa): Là cách phát ra bằng miệng, có hai loại

- Khẩu tiêu biểu thông tri: là miệng phát ra nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như kêu nhau, nói chuyện.

- Khẩu tiêu biểu hành vi: Miệng hành động nhưng không nhằm nêu bày để tỏ hiểu với nhau, đây không phải là chơn tướng của Khẩu Biểu Tri.

Khi nói đến Khẩu Biểu Tri, ta phải hiểu đó là Khẩu tiêu biểu thông tri.

Trạng thái: Làm người khác hiểu ý qua lời nói (hành động của Khẩu) (Viññāpanalakkhānaṃ).

Phận sự: Trình bày ý nghĩa, tâm trạng (Adhippāyapakāvaranaṃ).

Thành tựu: Miệng nói năng (Vacighosahetubhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

Nhân cần thiết: Có Đất do Sắc Tâm tạo (Cittasamutthānapathavidhātu-padatthānaṃ).

9. SẮC ĐẶC BIỆT (Vikārarūpa)

Sắc Đặc biệt là những Sắc có tính cách thù thắng để sử dụng. Được phân làm ba loại:

9.1) Sắc Khinh (Rūpalahutā): Là trạng thái nhẹ nhàng, linh hoạt của Sắc Pháp, có phận sự phá trừ tính cách nặng nề của Sắc.

Trạng thái: Sự nhẹ nhàng (Adandhatālakkhanā).

Phận sự: Trừ cách nặng nề của Sắc (Rūpanamgarubhāvinodanarasā).

Thành tựu: Làm việc một cách nhẹ nhàng (Sahuparivattitāpaccupaṭṭhānā).

Nhân cần thiết: Có Sắc nhẹ (Sahurūpapadatthānā).

9.2) Sắc Nhu (Mudutārūpa): Là sự nhu nhuyến của Sắc Tâm, Âm Dương và Vật thực nội, là trạng thái uyển chuyển trong việc làm, có phận sự bài trừ cách sượng cứng của Sắc.

Trạng thái: Sự mềm mại (Athaddhatālakkhanā).

Phận sự: Trừ cách sượng cứng của Sắc (Rūpanamtaddhavinodananasā).

Thành tựu: Không trở ngại trong công việc làm (Sabbākriyāsu Avinodhi-tāpaṭṭhānā).

Nhân cần thiết: Có Sắc mềm (Mudurūpapadatthānā).

9.3) Sắc Thích Nghiệp (Rūpakammaññatā): Là sự thích ứng, thích hợp với cảnh để giải quyết công việc như ý, lúc nào cũng hợp với công việc, như muốn đưa, giở, nâng cách nào cũng được, cao thấp đúng theo ý sắp đặt.

Trạng thái: Cách thích nghi (sự thích hợp).

Phận sự: Trừ cách không thích ứng (bài trừ cách không thích nghi).

Thành tựu: Cách lưu tồn lực lượng.

Nhân cần thiết: Có Sắc Thích Nghiệp.

10. SẮC TỨ TƯỚNG (Lakkhanarūpa)

Sắc Tứ Tướng là tướng trạng của Sắc Pháp trong chu trình tiến hóa, hay sự thay đổi của Sắc pháp theo yếu tố thời gian. Được phân làm bốn loại:

10.1) Sắc Sinh (Upacaya): Là cách phát sanh ra Sắc (từ chỗ không trở thành có gọi là sinh). Chúng là trạng thái sơ sanh và được xem là sự sanh khởi đầu tiên của các bọn Sắc. Sự sanh tiếp nối của các bọn Sắc đó cho đến khi mạng chung được kể là giai đoạn Sắc Tiến (Santati). Cả hai giai đoạn Upacaya và Santati còn được gọi chung là jāti (sanh). Vì thế, tổng số Sắc Pháp chỉ còn có 27 Sắc.

Trạng thái: Sơ sanh (Ācayalakkhanā).

Phận sự: Làm công tác sanh những bọn Sắc (Rūpanamummujjāpanaraso).

Thành tựu: Sự đầy đủ của Sắc Pháp (Paripuññabhāvapaccupaṭṭhāno).

Nhân cần thiết: Có Sắc đồng sanh (Uparitarūpapadatthāno).

10.2) Sắc Tiến (Santati): là cách tiến hóa, tăng trưởng của Sắc pháp, trong giây phút đầu tiên của mỗi Sắc pháp thì Upacaya và Santati đồng lúc xuất hiện trong một sát na tiểu; sau đó, khi Sắc pháp phát triển thì chỉ có Santati hiện hữu mà thôi.

Trạng thái: Cách tiến hóa của Sắc Pháp (Parattilakkhanā).

Phận sự: Làm cho sự tiến hóa được liên tục (Anuppabandhanarasā).

Thành tựu: Cách không đứt đoạn nhau (Anupacehedapaccupaṭṭhāna).

Nhân cần thiết: Có Sắc nối nhau (Anuppabandhakasurūpapadatthāna).

10.3) Sắc Dị (Jaratā): Là cách già, tàn lụn. Là sự tiêu mòn, thoái hóa của Sắc Pháp (Sắc Tiến và Sắc Dị còn được gọi chung là Sắc Trụ; Sắc Trụ tồn tại trong 49 sát na tiểu).

Trạng thái: Cách hao mòn của Sắc Pháp (Rūpaparipālakkhanā).

Phận sự: dẫn dắt cách hao mòn (Upanayanarasā).

Thành tựu: Vượt qua giai đoạn sơ sanh (Navabhāvapagamanapaccupaṭṭhāna).

Nhân cần thiết: Có Sắc tiêu mòn (Paripaccunānarūpapadatthāna).

Giai đoạn Santati và Jaratā được xem là giai đoạn ṭhiti (Trụ) của Sắc.

10.4) Sắc Diệt (Aniccatā): hay Tánh Vô Thường của Sắc Pháp. Đây là giai đoạn Sắc bị hủy hoại hay bị diệt (bhaṅga). Từ chỗ có trở thành không gọi là diệt.

Trạng thái: Cách hư hao, làm cho mất (Paribhidalakkhanā).

Phận sự: Chìm lặng xuống (Samsidanarasā).

Thành tựu: Cách tiêu hoại (Khayarayapaccupaṭṭhāna).

Nhân cần thiết: Có Sắc đang hoại mất (Paribhijjamānarūpapadatthāna).

Ngoại trừ 5 Sắc Pháp là: 2 Sắc Biểu Tri (Viññattirūpa), Sanh (Jāti), Dị (Jaratā) và Diệt (Aniccatā), 23 Sắc Pháp còn lại có tuổi thọ là 17 tâm sát na, tâm sát na đầu là Upacaya, tâm sát na cuối là Aniccatā và 15 tâm sát na ở giữa là Jaratā.

* * *

10 Sắc Pháp, từ Sắc Hư Không (Akāsarūpa) đến Sắc Vô Thường (Aniccatā) được gọi là Aniphannā = Sắc Phi Thành Tựu (Phi Sở Tạo Sắc, Bất Hoàn Sắc) hay Sắc Không Rõ.

(xem tiếp phần 20-b)

-ooOoo-

Bài 20-b

PHÂN LOẠI CÁC SẮC PHÁP (Rūpavibhāgo)

Vì các Sắc Pháp có hình tướng và tính chất không đồng nên được phân thành các loại sau:

* Sắc Rõ (Nipphannarūpa): Từ Sắc Đất đến Sắc Vật Thực gồm 18 Sắc gọi là Sắc Rõ có nghĩa là rõ rệt, cũng gọi là chơn tướng, hữu trạng thái, hữu nhân sinh thành tựu vì phần chánh trội hơn. Được Tuệ Quán dùng làm cảnh để niệm thân trong thân. 10 Sắc pháp còn lại được gọi là Sắc Không Rõ (Aniphanna-rūpa) hay phần phụ thuộc, không hiện bày rõ rệt.

* Sắc Nội (Ajjhattikarūpa): là năm loại Sắc Thần Kinh (Tịnh Sắc, Pasādarūpa), chúng rất cần thiết đối với Ngũ song thức, nếu không có chúng thì Ngũ song thức không thể ghi nhận được Sắc cảnh Giới. 23 Sắc còn lại gọi là Sắc Ngoại (Bāhirarūpa).

* Sắc Hữu Vật (Vatthurūpa): hay Sở Y Sắc, bao gồm Sắc Thần Kinh và Sắc Ý Vật. Là có vật hiện bày. Sáu Sắc có vật chất hiện bày là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tim. 22 Sắc còn lại gọi là Phi Sở Y Sắc hay Sắc vô tri (Avatthurūpa) vì thiếu vật tiêu chuẩn thí dụ như nam căn hay nử căn chỉ là thái độ, tính tình nên chưa đủ tiêu chuẩn cho Sắc.

* Sắc Môn (Dvārarūpa): Là loại Sắc làm nhân hay làm dịp cho tâm khách quan sanh ra. Gồm Sắc Thần Kinh (Tịnh Sắc) và Sắc Biểu Tri.

- Sắc Thần Kinh làm nhân sanh cho lộ ngũ môn nên được gọi là sanh môn (Upapatthidvāsa) chúng chiếm phần quan trọng trong Môn Hiệp Đồng.

- Hai Sắc Biểu Tri còn được gọi là Thân Môn và Khẩu Môn, vì sự nói và thân hành động đều do tâm điều khiển để tạo ra Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp. Nhờ vào Sắc Biểu Tri mà trạng thái của tâm được biểu lộ ra ngoài nên gọi là sắc Môn như người ở trong nhà muốn đi ra ngoài phải nhờ cửa mà ra.

- 21 Sắc còn lại được gọi là Phi Môn Sắc (Advārarūpa).

* Sắc Quyền (Indriyarūpa): Hay Căn Sắc, là Sắc có nhiệm vụ hạn chế trong phạm vi quyền lực và bổn phận của mình. Sắc Quyền gồm có 8 Sắc Pháp sau:

- Năm Sắc Thần Kinh (Tịnh Sắc) chỉ có quyền hạn đối với ngũ song thức mà thôi. Thí dụ Thần Kinh Nhãn hạn chế Nhãn thức trong phạm vi thấy mà thôi, nếu không thì Tâm Nhãn Thức không sanh lên được.

- Hai Sắc Trạng Thái (Sắc Tính) Nam, Nữ hạn chế các bộ phận thân thể, hành động, nói năng, hình tướng, tánh nết, ... để sự phân biệt nam, nữ được rõ ràng.

- Sắc Mạng Quyền hạn chế cho thân thể không hư hoại, hạn chế cho vật thực tiêu hóa, cho cơ thể được bảo tồn và Sắc Nghiệp được tròn đủ 51 sát na.

- Ngoài tám Sắc kể trên, 20 Sắc còn lại được gọi là Sắc Phi Quyền hay Phi Căn Sắc (Anindriyarūpa).

* Sắc Thô (Olārikarūpa): gồm 12 Sắc là:

- Năm Sắc Thần Kinh
- Bảy Sắc Cảnh Giới: Sắc Thinh, Khí, Vị và Xúc (Đất, Lửa và Gió) hiện bày rõ rệt.

Sắc Thô còn được gọi là Sắc Gần (Cận Sắc, Santikarūpa) dùng làm đề mục để tu Tứ Niệm Xứ, khi tu tuệ rất dể tỏ ngộ.

Sắc Thô còn được gọi là Sắc Chạm Nhau (Hữu Đối Sắc, Sappatigharūpa) vì Sắc Thần Kinh và Sắc Cảnh Giới cần phải xúc chạm hay đối chiếu với nhau để Tâm Thức sinh khởi, như Thần kinh Nhãn cần có Cảnh Sắc, Thần Kinh Nhĩ đối chiếu với Cảnh Thinh, ...

*Sắc Tế (Sukkhumarūpa): Ngoài 12 Sắc Thô vừa kể trên, 16 Sắc còn lại được gọi là Sắc Tế. Là những Sắc không rõ ràng.

Sắc Tế còn được gọi là Sắc Xa (Viễn Sắc, Durirūpa) vì không hiển bày, khó mà tỏ ngộ được.

Sắc Tế còn được gọi là Sắc Không Chạm Nhau (Phi Hữu Đối Sắc, Appati-gharūpa) vì chúng không cần nương tựa với nhau để hiện hữu.

*Sắc Thủ (Upādinnarūpa): Hay Hữu Chấp Thọ Sắc, gồm 18 Sắc Pháp do Sắc Nghiệp sanh, do tham ái và tà kiến chấp thọ chi phối nên chấp cứng không buông bỏ do đó gọi là Sắc Thủ (Kammajaṃ upādinnarūpaṃ = Sắc do nghiệp sanh gọi là Sắc Thủ). Các Sắc còn lại như Sắc Tâm, Sắc Trạng Thái, Sắc Vật Thực, ... được gọi là Sắc phi Thủ (Phi Hữu Chấp Thọ, Anupādinnarūpa).

* Sắc Hữu Kiến (Sanidassanarūpa): Hay Sắc Nhập, là chỉ có một Sắc trong Sắc Cảnh giới làm đối tượng biết cho một loại Sắc trong năm Sắc Thần Kinh, Sắc đó được gọi là Sắc Hữu Kiến. Thí dụ: Cảnh Sắc là Sắc bị thấy đối với Nhãn Môn, ngoài Cảnh Sắc Nhãn Môn Không thể biết các Sắc khác (như Cảnh Thinh hay Cảnh Vị), nên Cảnh Sắc là Sắc Hữu Kiến đối với Nhãn Môn. 27 Sắc còn lại Nhãn Môn không thể biết được nên được gọi là Sắc Phi Hữu Kiến (Anidassanarūpa).

*Sắc Thâu Cảnh (Gocaraggāhikarūpa): Hay Thủ Cảnh Sắc, đây chính là Sắc Thần Kinh thâu bắt Sắc Cảnh Giới. Trong năm Sắc Thần Kinh thì Thần Kinh Nhãn và Thần Kinh Nhĩ không cần đạt đến đối tượng (không cần đến sát với cảnh), Thần Kinh Tỷ, Thần Kinh Thiệt và Thần Kinh Thân đòi hỏi phải có sự tiếp xúc với đối tượng (Sampattavasenā = Cần đạt đến đối tượng). 23 Sắc còn lại gọi là Bất Thủ Cảnh Sắc (Agocaraggāhikarūpa).

* Sắc Bất Ly (Avinibbhogarūpa): Hay Bất Giản Biệt Sắc, gồm tám Sắc: Sắc Tứ Đại, Sắc, Khí, Vị và Vật Thực là những loại Sắc chẳng sanh riêng rẽ hay không bao giờ xa lìa nhau nên gọi là Sắc Bất Ly. Tám Sắc Bất Ly này luôn luôn có mặt trong mỗi Sắc Pháp như Sở Hữu Biến Hành đối với Tâm trong Danh Pháp vậy. Từ vi trần đến núi cao đều có mặt bốn nguyên tố Đất, Nước, Lửa và Gió, đồng thời cũng có bốn Sắc phụ thuộc xuất hiện là Sắc, Khí, Vị và Vật Thực dinh dưởng. Tám Sắc Bất Ly này là nguồn gốc căn bản của vật chất, được sinh khởi bởi Nghiệp, Tâm, Âm Dương và Vật thực.

SỰ SANH KHỞI CỦA SẮC PHÁP (Rūpasamutthāna)

Đạo Phật không không tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên sinh khởi ra các Sắc Pháp mà chỉ chấp nhận sự hiện hữu của các Sắc Pháp và tìm kiếm những ảnh hưởng gì tác thành Sắc Pháp.

Theo Vi Diệu Pháp, vật chất dù là vật vô tri giác cũng phải có nhân trợ tạo mới sanh ra được và bốn nhân tạo ra Sắc Pháp là Nghiệp, Tâm, Âm Dương và Vật Thực (Kammaṃ, cittaṃ, utu, āhāro ceti cattāri rūpasamutthāni nāma).

1) Sắc Nghiệp (Kammajārūpa): Là Sắc do Nghiệp sanh (do Sở Hữu Tư tạo thành). Nghiệp là sự chuyển hóa, luân lưu của các hành động Thiện và Bất Thiện trong quá khứ để tạo ra Tâm Quả và Sắc Nghiệp. Những Nghiệp này thuộc về Dục Giới và Sắc Giới và chỉ có chúng mới tạo ra Sắc Pháp. Nghiệp là ảnh hưởng của Sở Hữu Tâm hợp với 11 Tâm Bất Thiện (trừ Tâm Si Phóng Dật), 8 Tâm Thiện ở Dục Giới và 5 Tâm Thiện ở Sắc Giới.

Nghiệp làm nhân sanh 18 Sắc Pháp: 8 Sắc Bất Ly, 5 Sắc Thần Kinh, 1 Sắc Hư Không, 1 Sắc Mạng Quyền, 1 Sắc Ý Vật, 2 Sắc Tánh.

Từ lúc tục sinh đã có 3 bọn Sắc Nghiệp (Thân thập Pháp (Kāyadasaka), Tánh thập Pháp (Bhāvadasaka) và Tâm sở y thập Pháp (Vatthudasaka)) sanh khởi đồng lúc với Tâm Tục Sinh nên được gọi là Sắc Tục Sinh, từ sát na trụ của Tâm Tục sinh trở về sau thì Sắc Nghiệp được gọi là Sắc Nghiệp Bình Nhật. Thân thập pháp gồm có 4 Sắc Tứ Đại, 4 Sắc phụ (Sắc, Khí, Vị và Vật Thực), Sắc Mạng Quyền và Sắc Thần Kinh Thân. Tánh thập pháp và Tâm sở y thập pháp cũng gồm có các pháp tương tợ.

Cùng với sát na sanh của Tâm Tục Sinh, các Sắc pháp do nghiệp quá khứ chi phối khởi lên trong từng sát na, như ngọn lửa của cây đèn, cho đến sát na thứ 17, Sắc pháp diệt đồng lúc với Tâm Tử.

2) Sắc Tâm (Cittajārūpa): Là Sắc do Tâm tạo, tức do 75 hay 107 tâm sanh ra (trừ ngũ song thức và 4 Tâm Quả ở Vô Sắc Giới).

Tâm tuy không có hình tướng nhưng có khả năng tạo ra Sắc Pháp. Nói một cách khác, Tâm Thiện và Tâm Bất Thiện tạo ra những Sắc Pháp tốt đẹp và không tốt đẹp, ta có thể chứng nghiệm điều này khi nhận xét các hiện tướng vật lý thay đổi nơi con người do tư tưởng người ấy thay đổi. Theo Abhidhamma, ngay sát na đầu tiên khi

Tâm Hộ Kiếp sinh khởi (nghĩa là liền sau khi Tâm Tục Sinh sanh khởi), các Sắc Tâm bắt đầu được tạo ra.

Trong sát na trụ và diệt của mỗi tâm, không một Sắc Pháp nào do tâm sanh được sinh lên, vì ở những sát na ấy tâm rất yếu ớt.

Ngũ song thức là những tâm thụ động nên không có khả năng tạo ra Sắc Tâm. Các Tâm Quả Vô Sắc cũng không tạo ra Sắc Pháp vì các thiền vô sắc được phát triển nhờ không chấp thủ và tham ái Sắc Pháp.

Các Tâm Thiền rất cần thiết để sinh các Sắc Tâm. Môït người đắc thiền có thể tạo ra những Sắc Pháp rất mạnh mẽ khiến người tu thiền có thể sống không cần ăn uống trong nhiều ngày.

26 Tâm Đổng Tốc (10 Tâm Thiện và Duy Tác Sắc Giới, 8 Tâm Thiện và Duy Tác Vô Sắc Giới, 8 Tâm Siêu Thế) có thể tạo ra những cử chỉ thân thể như bay trên không, đi trên nước, ...

Tâm Phân Đoán (Voṭṭhapanacitta) chính là Tâm Khán Ý Môn (Manodvārā-vajjana). 29 Tâm Đổng Tốc Dục Giới là 12 Tâm Bất Thiện, 1 Tâm Ưng cúng Sinh Tiếu. 16 Tâm Thiện và Duy Tác Tịnh Hảo. 2 Tâm Diệu Trí (Abhiññā Citta) là 2 Tâm Thiện và Duy Tác Sắc Giới Đệ Ngũ Thiền hợp Xã.

13 Tâm Đổng Tốc thọ Hỷ là 4 Tâm Bất Thiện thọ Hỷ, 8 Tâm Thiện và Duy Tác Tịnh Hỏa thọ Hỷ và 1 Tâm Ưng Cúng Sinh Tiếu thọ Hỷ.

Các vị phàm phu khi cười lớn hay mỉm cười là kinh nghiệm của 4 Tâm Bất thiện và 4 Tâm Thiện Tịnh Hảo; các vị Hữu học (Sekha) cũng có các kinh nghiệm tương tợ ngoại trừ 2 Tâm Bất Thiện Ly Tà. Các vị A-La-Hán kinh nghiệm 4 Tâm Duy Tác Tịnh Hảo và 1 Tâm Ưng Cúng Sinh Tiếu. Các Đức Phật chỉ mỉm cười với 4 Tâm Duy Tác Tịnh Hảo.

15 Sắc Pháp do Tâm làm nhân sanh là: 8 Sắc Bất Ly, Sắc Thinh, Sắc Hư Không, 3 Sắc Đặc Biệt và 2 Sắc Biểu Tri.

3) Sắc Âm Dương (Utujārūpa): Âm dương ở đây được dùng theo nghĩa Hỏa Đại (Tejodhātu) gồm cả nóng và lạnh; nóng là Dương, lạnh là Âm. Chúng ta đã biết, khi tục sinh, nghiệp tạo ra Sắc Tục Sinh tức ba bọn Sắc (Thân thập pháp, Tánh thập pháp và Tâm sở y thập Pháp). Lửa ở bên trong, gồm trong ba bọn Sắc này hợp với Lửa bên ngoài tạo ta các Sắc Pháp do Âm Dương sinh, tại thời điểm sinh khởi của Tâm Tục Sinh. Ngay ở sát na đầu tiên, Lửa do Tâm sanh được thay thế bằng Lửa do Nghiệp sanh.

13 Sắc Pháp do Âm Dương sanh là: 8 Sắc Bất Ly, Sắc Thinh, Sắc Hư Không và 3 Sắc Đặc Biệt.

4) Sắc Vật Thực (Āhārajārūpa): Là Sắc do Vật Thực tạo (chất dinh dưỡng). Vật Thực bao hàm các món ăn vật chất và các chất dinh dưỡng (Ojā) chứa trong các Sắc Pháp do Nghiệp, Tâm và Âm Dương sanh. Nội dưỡng chất nhờ có ngoại dưỡng chất giúp đở mới tạo ra các Sắc Pháp. Các Sắc Pháp chỉ được sanh ra khi dưỡng chất được tiêu hóa khắp thân thể.

11 Sắc Pháp do Vật Thực tạo ra là: 8 Sắc Bất Ly và 3 Sắc Đặc Biệt.

Chú ý: Sắc Âm Dương và Sắc Vật Thực cần có sự phối hợp cã nội và ngoại (Ajjhattaṃ ca bahiddhā ca) mới tạo ra Sắc Pháp.

NHÂN TẠO SẮC PHÁP

4 Sắc Tứ Tướng (Lakkhanarūpam) không do nhân nào sanh ra vì chúng là tánh tự nhiên của mọi đời sống (Sắc Pháp).

Sắc 1 nhân: là Sắc chỉ có một cách tạo, hay chỉ do một nhân tạo. Sắc một nhân là Sắc Nghiệp hoặc Sắc Tâm.

Sắc Nghiệp gồm có 9 Sắc: 5 Sắc Thần Kinh, 2 Sắc Tính, 1 sắc Ý Vật và 1 Sắc Mạng Quyền.

Sắc Tâm gồm có 2 Sắc Biểu Tri.

Sắc 2 nhân: tức Sắc Thinh được tạo bởi hai nhân là Tâm và Âm Dương.

Sắc Thinh do Tâm tạo như tiếng nói, khóc, cười, ...

Sắc Thinh do Âm Dương tạo như âm nhạc, tiếng gió hú, ...

Sắc 3 nhân: Là Sắc pháp được tạo ra do Tâm, Âm Dương và Vật Thực. Sắc Pháp đó là 3 Sắc Đặc Biệt (Khinh, Nhu và Thích).

Sắc 4 nhân: gồm 9 Sắc do Nghiệp, Tâm, Âm Dương và Vật Thực tạo ra: 8 Sắc Bất Ly và Sắc Hư Không.

PHÂN BỌN CÁC SẮC PHÁP (Kalāpayojanā)

Danh từ Kalàpa được dịch là bọn, nhóm, đoàn, khối, ... là những phần tử rất vi tế, nhỏ cùng tột, không còn chia chẽ ra được. Các Sắc Pháp được chia ra làm 21 bọn Sắc, vì chúng đồng sanh (Ekuppada), đồng diệt (Ekanirodha), đồng nương (Ekanissaya) và đồng sống với nhau (Sahavutino).

1) Sắc Nghiệp (Kammajākalāpa) gồm có 9 bọn:

a) Bọn Nhãn (Cakkhudasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Nhãn.

b) Bọn Nhĩ (Sotadasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Nhĩ.

c) Bọn Tỷ (Ghānadasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Tỷ.

d) Bọn Thiệt (Jivhādasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Thiệt.

e) Bọn Thân (Kāyadasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Thân.

f) Bọn Trạng Thái Nam (Purisabhāvadasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Trạng Thái Nam.

g) Bọn Trạng Thái Nữ (Itthibhāvadasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Trạng Thái Nữ.

h) Bọn Sắc Tim (Vatthudasakakalāpa) có 10 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Tim.

i) Bọn Sắc Mạng Quyền (Sotadasakakalāpa) có 9 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly và 1 Sắc Mạng Quyền.

2) Sắc Tâm (Cittajākalāpa) gồm có 8 bọn: Được chia thành hai nhóm:

a) Nhóm bọn gốc: Là nhóm không có Sắc Đặc Biệt (Khinh, Nhu và Thích) phối hợp, Pāli gọi là Mūla. Gồm có 4 bọn:

Bọn Bát Thuần (Suddanavakakalāpa): chỉ có 8 Sắc Bất Ly.

Bọn Thinh Cửu (Saddanavakakalāpa): gồm 9 Sắc là 8 Sắc Bất Ly và Sắc Cảnh Thinh.

Bọn Thân Biểu Tri (Kāyaviññattinavakakalāpa): gồm 9 Sắc là 8 Sắc Bất Ly và Thân Biểu Tri.

Bọn Thinh Khẩu Biểu Tri (Vaciviññattisaddadasakakalāpa): gồm 10 Sắc Pháp là 8 Sắc Bất Ly, Sắc Cảnh Thinh và Khẩu Biểu Tri.

b) Nhóm bọn ngọn: chúng có Sắc Đặc Biệt phối hợp, Sắc Đặc Biệt thường sanh ra trong những thân thể tráng kiện, không bệnh tật, khiến sự đi, đứng, ngồi, nằm, cử

động, ăn nói dịu dàng, uyển chuyển, không bị trở ngại. Pāli gọi là Mūli. Gồm có 4 bọn:

Bọn Đặc Biệt (Lahutādi ekādasakakalāpa): có 11 Sắc là 8 Sắc Bất Ly và 3 Sắc Đặc Biệt.

Bọn Thinh Đặc Biệt (Saddalahutādidvādasakakalāpa): có 12 Sắc là 8 Sắc Bất Ly, Sắc Cảnh Thinh và 3 Sắc Đặc Biệt.

Bọn Thân Đặc Biệt (Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa): có 12 Sắc là 8 Sắc Bất Ly, Thân Biểu Tri và 3 Sắc Đặc Biệt.

Bọn Khẩu Thinh Đặc Biệt (Vaciviññattisaddalahutāditarasakakalāpa): có 13 Sắc là 8 Sắc Bất Ly, Khẩu Biểu Tri, Sắc Cảnh Thinh và 3 Sắc Đặc Biệt.

3) Sắc Âm Dương (Utujākalāpa) gồm 4 bọn chia thành 2 nhóm:

a) Nhóm gốc:

Bọn Âm Dương Bát Thuần (Suddahatthakakalāpa): có 8 Sắc Bất Ly.

Bọn Thinh Cửu (Saddanavakakalāpa): có 9 Sắc Pháp là 8 Sắc Bất Ly và Sắc Cảnh Thinh.

b) Nhóm ngọn:

Bọn Âm Dương Đặc Biệt (Lahutādi ekādasakakalāpa): có 11 Sắc là 8 Sắc bất Ly và 3 Sắc Đặc Biệt.

Bọn Thinh Đặc Biệt (Saddalahutādidvādasakakalāpa): có 12 Sắc là 8 Sắc Bất Ly, Sắc Cảnh Thinh và 3 Sắc Đặc Biệt.

4) Sắc Vật Thực (Āharajākalāpa) gồm 2 bọn:

Bọn Vật Thực Bát Thuần (Suddahatthakakalāpa): chỉ có 8 Sắc Bất Ly.

Bọn Đặc Biệt Thập Nhất (Lahutādi ekādasakakalāpa): gồm 11 Sắc là 8 Sắc Bất Ly và 3 sắc Đặc Biệt.

5) Sắc Pháp phân theo cõi:

- Cõi Dục Giới có đủ 28 Sắc Pháp.

- Cỏi Sắc Giới có 23 (trừ Tỷ, Thiệt, Thân và Sắc Tính).

- Cõi Vô Tưởng chỉ có 17 Sắc Pháp là: 8 Sắc Bất Ly, Sắc Mạng Quyền, Giao giới (Sắc Hư Không), Sắc Đặc Biệt và Tứ Tướng. Cõi này không có Sắc do Tâm tạo và Vật Thực tạo.

6) Sắc Tục Sinh phân theo cõi:

Sắc Tục Sinh là ba bọn Sắc (Thân Thập Pháp (Kāyadasaka), Tánh Thập Pháp (Bhāvadasaka) và Tâm Sở Y Thập Pháp (Vatthudasaka)), do Nghiệp quá khứ tạo, đồng sanh với Tâm Tục Sinh. Được chia ra làm 4 trường hợp:

Sắc Tục Sinh cõi Vô Tưởng: toàn là hóa sinh (Opāpātika), thường vô hình, mắt trần không thể nhìn thấy được. Do nghiệp quá khứ chi phối, các chúng sanh này hóa hiện thình lình, không phải đi qua thời kỳ thai nghén. Thường thường các vị Ngạ Quỷ (Petas), Chư Thiện (Devas) và Phạm Thiên (Brahmā) thuộc loại hóa sanh. Ở cõi này chỉ có 17 Sắc Pháp là 9 Sắc thuộc bọn Sắc Mạng Quyền (Sotadasakakalāpa) và 8 Sắc Bất Ly (Avinibbhogarūpa).

Sắc Tục Sinh cõi Sắc Giới Hữu Tưởng: toàn là hóa sinh, có 14 Sắc Pháp là 8 Sắc Bất Ly, Sắc Mạng Quyền, Sắc Ý Vật (Sắc tim), Sắc Thần Kinh Nhãn, Sắc Thần Kinh Nhĩ, Sắc Hư Không và Sắc Sinh. Tính theo bọn có 4 bọn: Nhãn, Nhĩ, Sắc Tim và Sắc Mạng Quyền.

Sắc Tục Sinh cõi Dục Giới thuộc thai sanh và noãn sanh (Jalàbuja ca Añdaja) có 19 Sắc là: 8 Sắc Bất Ly, 5 Sắc Thần Kinh, 2 Sắc Trạng Thái, Sắc Ý Vật, Sắc Mạng Quyền, Sắc Hư Không và Sắc Sinh. Tính theo bọn thời khi sanh có 3 bọn là bọn Ý Căn, bọn Trạng Thái và bọn Thần Kinh Thân.

Sắc Tục Sinh cõi Dục Giới thuộc hóa Sanh và thấp Sanh (Opāpātika ca Samsedaja) có 19 Sắc Pháp: 8 Sắc Bất Ly, 5 Sắc Thần Kinh, 2 Sắc Trạng Thái, Sắc Ý Vật, Sắc Mạng Quyền, Sắc Hư Không và Sắc Sinh. Phân theo bọn thì có 7 bọn là 5 bọn Thần Kinh, 1 bọn Trạng Thái, 1 bọn Sắc Tim.

Đặc Biệt, Biểu Tri với Thinh,

Dị, Diệt chẳng có đang hình hóa sanh.

Còn khi bình nhật đủ ràng,

Bao nhiêu các Sắc không đành bớt ra.

Ghi chú:

Tứ Sanh: Noãn sanh (Añdaja) do trứng sanh, Thai sanh (Jalābuja) do từ bào thai sanh ra, Thấp Sanh (Samsedaja) do sanh từ chỗ ẩm ướt (như vài loại động vật hạ đẳng) và Hóa sanh (Opāpātika).

Tam Sanh: Noãn sanh và Thai sanh đều phải nhờ bụng mẹ nên còn gọi chung là Phúc sanh (Gabbhaseyaka), Thấp sanh và Hóa sanh.

Cỏi Dục Giới có đủ tứ sanh hay tam sanh (Yoni). 16 cõi Sắc Giới chỉ có Hóa Sanh. Cõi Vô Sắc Giới vì không có Sắc Pháp nên chỉ có Tâm Tục Sinh (Patisandhi) tiếp nối của đời sống cũ.

Tâm điều khiển các cách biểu tri

1) Cách khóc do 2 Tâm Sân sai khiến.

2) Cách cười được phân làm ba trường hợp:

- Chúng sanh cười bằng 8 Tâm (4 Tâm Tham và 4 Tâm Đại Thiện) thọ Hỷ.

- Bậc A-La-Hán, bậc Thinh Văn và bậc Độc Giác cười bằng Tâm Ưng Cúng Sinh Tiếu và 4 Tâm Duy Tác thọ Hỷ.

- Bậc Toàn Giác cười bằng 4 tâm Duy Tác thọ Hỷ.

3) Cách nói có 32 tâm sai khiến là 29 Tâm Đổng Tốc Dục Giới (12 tâm Bất thiện + 16 tâm Thiện + tâm Ưng Cúng sinh Tiếu), Tâm Khán Ý Môn và 2 Tâm Thông (Diệu Trí).

4) Cách hoạt động tiểu oai nghi cũng do 32 tâm sai khiến (xem lại cách nói).

5) Cách hoạt động đại oai nghi cũng do 32 tâm sai khiến.

6) Cách kềm chế 3 oai nghi, hoặc 4 oai nghi có 58 tâm là 29 Tâm Đổng Tốc Dục Giới, Tâm Khán Ý Môn, 2 Tâm Thông (tâm Diệu Trí), 18 Tâm Đổng Tốc Đáo Đại, 8 (hay 40) Tâm Siêu Thế.

7) Cách tầm thường do 75 hoặc 107 tâm điều khiển (trừ Ngũ Song Thức và 4 tâm Quả Vô Sắc).

Cách là do Sắc Tâm điều khiển, có những tâm vì không tạo được Sắc Tâm nên không ảnh hưởng được cách nào. Những tâm đó là: 4 Tâm Quả Vô Sắc Giới, Tâm làm việc Tục sinh, Hộ Kiếp và Tâm Tử (như 2 Tâm Quan Sát) và Ngũ Song Thức.

Những tâm còn lại đều có Sắc Tâm nên sai khiến thân hành động, khẩu nói năng theo những cách khác nhau. Chú ý: không một loại tâm nào có thể điều khiển được hết 7 cách nói trên.

19 Tâm sai khiến được 1 cách là cách tầm thường. Những tâm này quá yếu ớt như: 3 Tâm Quan Sát, 8 Đại Quả, 3 Ý Giới, 5 Tâm Quả Sắc Giới. Mặc dù những tâm này tạo được Sắc Tâm nhưng vì quá yếu ớt nên không sai khiến được các cách khác.

58 Tâm Thiền Đổng Tốc chỉ sai khiến 2 cách: cách tầm thường và cách kềm vững 3 đại oai nghi.

14 Tâm Dục Giới thọ Xã, 4 Tâm Thông và Tâm Khán Ý Môn sai khiến được 5 cách (trừ cách khóc và cách cười).

12 tâm Dục Giới thọ Hỷ sai khiến được 6 cách (trừ cách khóc).

-HẾT-

-ooOoo-